

NGHỊ QUYẾT

Về Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 0451/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số 189/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mục 1

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thửa đất tiếp giáp mặt tiền là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy hoặc tiếp giáp với thửa đất có mặt tiền trong cùng chủ sử dụng đất với thửa đất tiếp giáp mặt tiền.
2. Thửa đất chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi về giao thông thủy, bộ là thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch hoặc tiếp giáp đường đất, đường có đá cấp phối (đã có lối đi nhưng đường chưa hoàn thiện).
3. Thửa đất chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi về giao thông thủy, bộ là thửa đất không tiếp giáp đường (bộ hoặc thủy).

Mục 2

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 4. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất

1. Tiêu chí chung: Thực hiện theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
2. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau được quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết này.

Điều 5. Quy định bảng giá đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất lần đầu được áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Kèm theo Bảng giá đất).
2. Quy định áp dụng đối với đất ở
 - a) Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường đô thị, đường giao thông nông thôn;
 - b) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn đã có cơ sở hạ tầng được phân chia thành 04 vị trí như sau: Vị trí 1 (30 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong Bảng giá; Vị trí 2 (từ trên 30 mét đến 60 mét) tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1; Vị trí 3 (từ trên 60 mét đến 90 mét) tính bằng 40% so với mức giá vị trí 1; Vị trí 4 (từ trên 90 mét) tính bằng 20% so với mức giá vị trí 1.

Giá đất ở tại các vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông được quy định tại bảng giá đất của các xã, phường;

c) Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp sông, kênh, rạch được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông (vị trí được áp dụng từ mép sông, kênh, rạch hiện hữu). Trường hợp có lộ giao thông cặp sông, kênh, rạch thì giá đất ở được tính theo giá đất ở của tuyến đường được quy định tại bảng giá đất của các xã, phường. Vị trí các thửa đất này được áp dụng như vị trí đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này;

d) Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền với hai tuyến đường (hoặc tiếp giáp sông, kênh, rạch) trở lên thì giá đất ở của thửa đất được xác định bằng giá đất theo tuyến đường có mức giá cao nhất nhân thêm hệ số 1,2 lần. Đối với các thửa đất liền kề có cùng chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp mặt tiền thì việc xác định vị trí, lợi thế được thực hiện như trường hợp tiếp giáp mặt tiền;

đ) Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nằm trên đoạn, tuyến đường mà có nhiều mức giá khác nhau, có sự chênh lệch thì việc áp dụng giá đất ở của đoạn giá cao được thực hiện theo nguyên tắc giảm dần đều, cứ 10 mét thì giảm 05% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp nhất, như sau:

10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao;

10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao;

10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao, theo nguyên tắc giảm dần đều, cứ 10 mét tiếp theo giảm 05% cho đến khi bằng mức giá của đoạn có giá thấp nhất;

e) Đối với thửa đất thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không thuộc quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này, được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.

3. Quy định áp dụng đối với đất phi nông nghiệp khác

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tính bằng 80% giá đất ở tại cùng vị trí của thửa đất đó. Trường hợp tại vị trí đất thương mại dịch vụ không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

b) Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% giá đất ở tại cùng vị trí. Trường hợp tại vị trí đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

c) Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tính bằng 60% giá đất ở tại cùng vị trí. Trường hợp tại vị trí đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

d) Đối với đất khu công nghệ cao được tính bằng 60% giá đất ở tại cùng vị trí. Trường hợp tại vị trí đất khu công nghệ cao không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

đ) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tính bằng 80% giá đất ở tại cùng vị trí.

Trường hợp tại vị trí đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

e) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (bao gồm đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh trong khu vực Cảng Hàng không, Sân bay Cà Mau); đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí;

Trường hợp tại vị trí đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác không có giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thì xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

g) Đối với đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng bằng 50% giá đất ở tại cùng vị trí. Trường hợp tại vị trí đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng không có giá đất ở thì xác định theo giá đất ở của đoạn, tuyến đường lân cận gần nhất có mức giá cao nhất;

h) Việc phân chia vị trí đối với các thửa đất quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 3 Điều này, được thực hiện như đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 6. Quy định bảng giá đất nông nghiệp

1. Khu vực đất nông nghiệp, được phân thành 02 khu vực:

a) Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Vị trí đất nông nghiệp, được phân chia thành 03 vị trí:

a) Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền (trong phạm vi 60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này;

b) Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền (trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.

3. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất nông nghiệp

Stt	Tên loại đất	Giá đất năm 2026 (nghìn đồng/m ²)	
		Vị trí 1, khu vực 1	Vị trí 1, khu vực 2
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hằng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất làm muối	200	80
5	Đất rừng sản xuất	200	60
6	Đất rừng đặc dụng	200	50
7	Đất rừng phòng hộ	200	45

b) Đối với giá đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí;

c) Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền với hai tuyến đường (hoặc tiếp giáp sông, kênh, rạch) trở lên thì giá đất nông nghiệp của thửa đất được xác định bằng giá đất tại vị trí của thửa đất tiếp giáp nhân thêm hệ số 1,2 lần. Đối với các thửa đất liền kề có cùng chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp mặt tiền thì việc xác định vị trí, lợi thế được thực hiện như trường hợp tiếp giáp mặt tiền.

Điều 7. Phân vị trí và giá đất tại vị trí hẻm

1. Vị trí thửa đất tiếp giáp hẻm được xác định như đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Loại hẻm, chiều sâu hẻm

a) Hẻm chính là hẻm tiếp giáp đường, giá đất hẻm chính được xác định theo chiều rộng đường hẻm và được chia 03 trường hợp như sau: Chiều rộng hẻm từ 04 mét trở lên, giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường (vị trí 1); chiều rộng hẻm từ 2,5 mét đến dưới 04 mét, giá đất được xác định bằng 25% giá đất mặt tiền đường (vị trí 1); chiều rộng hẻm dưới 2,5 mét, giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường (vị trí 1);

b) Hẻm phụ là hẻm tiếp giáp hẻm chính mà không tiếp giáp mặt tiền đường được tính bằng 80% giá đất hẻm tương ứng tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này. Chiều rộng các hẻm nêu trên được tính theo chiều rộng tại vị trí tiếp giáp trực tiếp của thửa đất;

c) Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường đến hết mét thứ 100 tính từ mép đường hiện trạng, giá đất tính bằng 100% giá đất của

hẻm tương ứng; sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 300 tính từ mép đường hiện trạng, giá đất tính bằng 90% giá đất của hẻm tương ứng; sau mét thứ 300 trở lên tính từ mép đường hiện trạng, giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng;

d) Kết cấu của hẻm (hạ tầng hẻm): Giá đất hẻm áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 03 điều kiện dưới đây thì tính bằng 100% giá đất ở trong hẻm: Hẻm có lộ bê tông, xi măng hoặc đường nhựa; có hệ thống thoát nước đến từng hộ gia đình; có hệ thống điện đến từng hộ gia đình. Trường hợp không có đủ 03 điều kiện trên: Thiếu 01 điều kiện giá đất giảm 10%; thiếu 02 điều kiện giá đất giảm 20%; thiếu 03 điều kiện giá đất giảm 30%.

3. Giá đất ở của thửa đất tại vị trí hẻm

a) Giá đất của thửa đất tại vị trí hẻm bằng đơn giá đất tại vị trí hẻm x (nhân) với diện tích các vị trí của thửa đất tiếp giáp hẻm;

b) Đơn giá đất tại vị trí hẻm bằng giá đất của loại hẻm x (nhân) hệ số chiều dài của hẻm x hệ số kết cấu của hẻm;

c) Giá đất ở trong hẻm xác định theo quy định nêu trên không thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi về giao thông thủy, bộ tại cùng khu vực xã, phường. Đối với các thửa đất sau thửa mặt tiền mà không tiếp giáp đường hẻm (không có đường vào) thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi về giao thông thủy, bộ tại cùng khu vực xã, phường;

d) Trong trường hợp hẻm thông ra nhiều tuyến đường theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết này cho ra nhiều đơn giá khác nhau thì đơn giá đất ở của hẻm được xác định bởi đơn giá có mức cao hơn;

đ) Thửa đất có một mặt tiếp giáp đường và một mặt tiếp giáp hẻm thì được xác định theo giá đất quy định tại tuyến đường tiếp giáp nhân thêm hệ số 1,1 lần.

Điều 8. Các trường hợp khác

1. Các thửa đất ở tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (tính từ mố cầu) chưa được quy định giá trong bảng giá đất, thì giá đất được tính bằng 50% giá đất tuyến đường liền kề có mức giá cao nhất. Đoạn đường dãi cầu được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.

2. Trong trường hợp thửa đất có nhiều cạnh tiếp giáp đường, hẻm thì cạnh tiếp giáp để xác định vị trí, giá đất phải đảm bảo quy định về chiều rộng (chiều ngang) thửa đất cụ thể:

a) Khu vực đô thị lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

b) Khu vực nông thôn lớn hơn hoặc bằng 4m;

c) Trường hợp thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường, hẻm dưới mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này thì lấy cạnh tiếp giáp dài nhất để xác định giá.

3. Nếu thửa đất có nhiều vị trí (tiếp giáp nhiều đường hoặc hẻm khác nhau), dẫn đến xác định giá đất khác nhau thì thống nhất xác định thửa đất theo vị trí có đơn giá cao nhất.

4. Vị trí thửa đất theo các hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc các đoạn tuyến đường có cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 30% so với đơn giá quy định cho vị trí đó.

Mục 3 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo giá đất theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố, công khai Bảng giá đất lần đầu để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát các đoạn, tuyến đường có biến động trên thị trường so với Bảng giá đất hiện hành, đề xuất điều chỉnh theo quy định cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương; rà soát, đề xuất bổ sung giá đất đối với các đoạn, tuyến đường đã hoàn thiện hạ tầng nhưng chưa được quy định trong Bảng giá đất hiện hành tại từng vị trí.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ LẦN ĐẦU ĐỂ CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Cà Mau - 2025

MỤC LỤC

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Phường An Xuyên	1
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên	1
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên.....	9
2. Phường Tân Thành.....	15
a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành	15
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành.....	26
3. Phường Hòa Thành	30
4. Phường Lý Văn Lâm.....	33
a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm	33
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm.....	36
5. Phường Bạc Liêu.....	42
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu	42
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu.....	52
6. Phường Vĩnh Trạch	60
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch	60
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch.....	63
7. Phường Hiệp Thành	65
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành	65
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành	68
8. Phường Láng Tròn	69
9. Phường Giá Rai	76

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Tân Thuận.....	91
2. Xã Tạ An Khương.....	93
3. Xã Tân Tiến.....	96
4. Xã Trần Phán.....	100
5. Xã Thanh Tùng.....	103
6. Xã Đàm Dơi	105
7. Xã Quách Phẩm.....	113
8. Xã U Minh.....	116
9. Xã Nguyễn Phích	122
10. Xã Khánh Lâm	129
11. Xã Khánh An.....	133
12. Xã Phan Ngọc Hiến.....	140
13. Xã Đất Mũi.....	145
14. Xã Tân Ân	148
15. Xã Khánh Bình.....	150
16. Xã Đá Bạc	157
17. Xã Khánh Hưng	165
18. Xã Sông Đốc	177
19. Xã Trần Văn Thời	188
20. Xã Thới Bình.....	197
21. Xã Trí Phải	205
22. Xã Tân Lộc.....	208
23. Xã Biển Bạch	213
24. Xã Hò Thị Kỷ.....	217

25. Xã Đất Mới.....	219
26. Xã Năm Căn	225
27. Xã Tam Giang	235
28. Xã Phú Tân.....	238
29. Xã Nguyễn Việt Khái.....	242
30. Xã Cái Đôi Vàm.....	246
31. Xã Phú Mỹ	252
32. Xã Cái Nước.....	255
33. Xã Hưng Mỹ.....	262
34. Xã Tân Hưng	264
35. Xã Lương Thế Trân.....	266
36. Xã Ninh Quới	270
37. Xã Hồng Dân.....	278
38. Xã Ninh Thạnh Lợi	288
39. Xã Vĩnh Lộc	297
40. Xã Gành Hào	303
41. Xã Đông Hải.....	314
42. Xã Long Điền	319
43. Xã Định Thành	326
44. Xã Anh Trạch	331
45. Xã Hòa Bình.....	334
46. Xã Vĩnh Mỹ.....	350
47. Xã Vĩnh Hâu.....	358
48. Xã Phong Hiệp	365
49. Xã Phước Long	377

50. Xã Vĩnh Phước	389
51. Xã Vĩnh Thanh	399
52. Xã Vĩnh Lợi.....	406
53. Xã Hưng Hội	414
54. Xã Châu Thới	419
55. Xã Phong Thạnh.....	429
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	434



BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. PHƯỜNG AN XUYỀN

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	32.710
2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	28.210
3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	20.850
4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	19.970
5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tàn	13.000
6	Ngô Quyền	Võ Văn Tàn	Vòng xoay đường Ngô Quyền	10.180
7	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngu	7.080
8	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hộ Thị Kỳ (cũ))	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngu (nhỏ) (tên cũ: Cầu Bạch Ngu)	2.970
9	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	19.980
10	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	15.880
11	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	13.710
12	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	13.620
13	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	14.220
14	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	11.370
15	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4 cũ	7.830
16	Đường Lê Tồn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4 cũ	Hết ranh phường Tân Xuyên cũ	2.380
17	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (Lộ nhựa 3,5m)	Hết ranh phường Tân Xuyên	Cầu Vàm Ô rô	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lộ xi măng 2,5m Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Cầu Vàm Ô Rô	1.060
19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	12.980
20	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	38.300
21	Phan Ngọc Hiển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	37.970
22	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	35.000
23	Phan Ngọc Hiển	Đinh Tiên Hoàng	Lê Duẩn	23.800
24	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	19.240
25	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	23.800
26	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc	32.030
27	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	24.420
28	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	25.370
29	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	76.680
30	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	23.170
31	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	18.910
32	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	5.720
33	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	22.400
34	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	18.040
35	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	26.380
36	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	30.710
37	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	23.770
38	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	22.010
39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	38.590
40	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	43.820
41	Lê Lợi	Trưng Nhị	Lê Lai	48.410
42	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	37.030

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	28.210
44	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	25.250
45	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	19.970
46	Lý Văn Lâm	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	Lương Thế Vinh	16.300
47	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.590
48	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1 cũ	11.580
49	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1 cũ	Cầu Giồng Kè	2.010
50	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	29.740
51	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	29.980
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	31.410
53	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000
54	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	11.190
55	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	6.330
56	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	3.480
57	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	2.440
58	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.940
59	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		2.380
60	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.820
61	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1.590
62	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
63	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800
64	Đề Thám	Toàn tuyến		79.280
65	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		41.220

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Trung Trắc	Toàn tuyến		38.020
67	Trung Nhị	Toàn tuyến		38.300
68	Lê Lai	Toàn tuyến		35.880
69	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	20.840
70	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	5.470
71	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	10.610
72	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	15.980
73	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội cũ	4.670
74	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			3.620
75	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	12.460
76	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	5.280
77	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			3.590
78	Đinh Tiên Hoàng	Ranh dự án khu dân cư Minh Thắng (tên cũ: Đường Châu Văn Liêm)	Phan Ngọc Hiền	15.000
79	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiền	Ngô Quyền	24.460
80	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	10.070
81	Đinh Tiên Hoàng	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	đường Lý Văn Lâm	7.570
82	Hoa Lư	Toàn tuyến		12.470
83	Võ Văn Tàn	Lý Văn Lâm	Ngô Quyền	7.690
84	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Đường số 1	8.610
85	Võ Văn Tàn	Đường số 1	Châu Văn Liêm	13.000
86	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	6.110
87	Lộ xi măng (cấp kênh Thống Nhất)	Ngô Quyền	Huỳnh Thị Kim Liên	5.000
88	Mậu Thân	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Trần Quang Diệu	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Trãi	5.000
90	Vành đai 2 phường 4 cũ (đường Mậu Thân nối dài)	Nguyễn Trãi	Cầu Phụng Hiệp	7.570
91	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	16.300
92	Tạ Uyên	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	7.500
93	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	11.620
94	Trần Quang Diệu	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	Hết đường hiện trạng	7.080
95	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	4.910
96	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	4.500
97	Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Mậu Thân	Trường Tiểu Học Phường 9	6.510
98	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	2.560
99	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	23.800
100	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	7.080
101	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	760
102	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	1.060
103	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ (tên cũ: Cầu Giồng Kè)	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.260
104	Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)	Sông Tác Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	820
105	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
106	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	760
107	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên cũ	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân	900
108	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	1.060
109	Lộ Giao thông nông thôn	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	760

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
110	Lộ Giao thông nông thôn	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	800
111	Đường số 1	Hết ranh Bệnh viện Điều dưỡng (tên cũ: Đường Ngô Quyền)	đường Lý Văn Lâm	7.570
112	Đường vào cổng sau trường Lê Quý Đôn (lộ giới 18m)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.510
113	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100
114	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770
115	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770
116	Đỗ Thừa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	9.560
117	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	8.090
118	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền	Châu Văn Liêm (tên cũ: Đường số 4 Khóm 3, phường 9)	8.600
119	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	8.340
120	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	7.590
121	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy	Tạ Uyên (tên cũ: Lê Duẩn)	7.590
122	Đường Tuệ Tĩnh	Đỗ Thừa Luông	Nam Cao	7.590
123	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Văn Bảy	7.590
124	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	7.080
125	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	7.080
126	Nguyễn Trung Thành	Đỗ Thừa Luông	Nguyễn Văn Bảy	7.080
127	Phạm Thế Hiển (tên cũ: Đường vào trường Phan Bội Châu)	Trần Nguyên Hân (tên cũ: Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3))	Hẻm 82/14 (tên cũ: Cổng sau Trường Phan Bội Châu)	4.500
128	Tuyến Kênh Đường Củi	Mậu Thân	Ranh Phường 1	760
129	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	760
130	Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63 (tên cũ: 'Ranh công ty phát triển nhà)	Thiền viện Trúc Lâm	8.000
131	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiêu	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên cũ	Kênh xáng Phụng Hiệp	1.590
133	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
134	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
135	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 1			
136	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng >=4m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	7.080
137	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	7.080
138	Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	7.080
139	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	7.080
140	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	7.080
141	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	8.830
142	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng >=4m	Lý Văn Lâm		7.080
143	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	7.080
144	Hẻm 168 rộng >=4m	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	7.080
145	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	13.550
146	Đường D2 rộng >=12m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	10.280
147	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	8.630
148	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	7.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 2			
149	Hẻm 36 rộng >=4m	Phía sau Hải Nam CỎ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	5.800
150	Hẻm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	7.860
151	Hẻm 132 rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	6.960
152	Hẻm 220 rộng >=4m	Nối liền hẻm 68	Giáp đường dự kiến số 1	5.800
153	Hẻm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	7.050
154	Hẻm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	5.800
155	Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	7.050
	LIA 3			
156	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hẻm Hoài Thu	8.070
157	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	7.560
158	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.940
	LIA 4			
159	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	10.000
160	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	6.110
161	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	5.800
	LIA 5			
162	Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 - Hẻm79	Cuối tuyến	5.080
163	Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79	7.080
164	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	8.520

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)			
1	Đường N3	Toàn tuyến		7.860
2	Đường N2	Toàn tuyến		6.110
3	Đường D3	Toàn tuyến		6.510
4	Đường D1	Toàn tuyến		6.110
	Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9			
5	Đường số 2	Toàn tuyến		4.360
6	Đường số 3	Toàn tuyến		4.360
7	Đường số 5	Toàn tuyến		4.360
8	Đường số 6	Toàn tuyến		4.360
	Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9			
9	Đường số 5	Toàn tuyến		2.680
10	Đường số 8	Toàn tuyến		2.810
11	Đường số 11	Toàn tuyến		4.360
12	Đường số 9	Toàn tuyến		2.940
13	Đường số 12	Toàn tuyến		4.360
14	Đường số 13	Toàn tuyến		4.360
15	Đường số 14	Toàn tuyến		4.360
16	Đường số 16	Toàn tuyến		5.800
17	Đường số 17	Toàn tuyến		4.360
	Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên			
18	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800
19	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900
20	Đường Lê Văn Một	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300
22	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800
23	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600
24	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500
25	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100
26	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700
27	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000
28	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000
	Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên			
29	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000
30	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600
31	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600
32	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200
33	Lê Văn Cỏ (tên cũ: Đường số 11)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900
34	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000
35	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000
36	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800
37	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400
38	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000
	Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9			
39	Đường số 1	Toàn Tuyến		8.000
40	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
41	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.400
43	Đường số 12	Toàn Tuyến		6.400
44	Đường số 18	Toàn Tuyến		6.400
45	Đường số 19	Toàn Tuyến		5.600
46	Đường số 20	Toàn Tuyến		6.400
47	Đường số H6	Toàn Tuyến		5.300
48	Đường số H7	Toàn Tuyến		5.300
49	Đường số H16	Toàn Tuyến		6.500
	Khu tái định cư tập trung hợp phần 3			
50	Dương Đình Nghệ (tên cũ: Đường số 1)	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900
51	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
52	Thái Thị Chỉ (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600
53	Nguyễn Cừ (tên cũ: Đường số 8)	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300
54	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600
55	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800
56	Trần Nguyên Hân (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600
57	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600
58	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 2	5.600
59	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500
60	Trịnh Hòa Đức	Đường số 6	Đường số 5	5.600
61	Nguyễn Văn Tường	Đường số 2	Đường Từ Thị Kiềng	5.600
62	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400
63	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600
64	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400
65	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Lâm Thành Mậu	Dương Đình Nghệ	5.600
	Khu tái định cư khóm 6 phường 9			
67	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		4.710
68	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.340
	Khu tái định cư thuộc khu Hành chính Văn hoá, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại phường 1, thành phố Cà Mau			
69	Đường số 4	Toàn Tuyến		10.192
70	Đường số 6	Toàn Tuyến		10.373
71	Đường số 8	Toàn Tuyến		10.373
72	Đường số 7	Toàn Tuyến		14.716
73	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
74	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
75	Đường số 11	Toàn Tuyến		10.088
76	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.088
77	Đường số 14	Toàn Tuyến		9.846
78	Đường số 16	Toàn Tuyến		10.088
	Khu Tây Nam Ngô Quyền, Khóm 2, Phường 1 (cũ)			
79	Đường số 1	Ngô Quyền	Đường số 6	9.600
80	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 5	9.600
81	Đường số 3	Ngô Quyền	Nguyễn Bính (tên cũ: Đường số 6)	12.000
82	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 5	9.600
83	Đường số 5	Ngô Quyền	Đường số 4	9.600
84	Đường số 6	Đường số 1	Cuối đường	9.600
	Khu Licogi, Khóm 6, phường 1 (cũ)			
85	Bùi Hữu My	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.000
86	Cao Lỗ	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
87	Châu Văn Liêm	Huỳnh Thị Kim Liên	Võ Văn Tàn	13.000
88	Tô Thị Tẻ	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	9.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Đường số 1	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
90	Đường số 12	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
91	Võ Văn Ngân	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
92	Dương Văn Thà	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
93	Hồ Thị Kỳ	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
94	Huỳnh Thị Kim Liên	Đường số 1	Đường số 12	10.400
95	Lê Thị Bái	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
96	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 1	Võ Văn Tần	13.000
97	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	9.070
98	Nguyễn Thị Sáu	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
99	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
100	Phạm Thị Đồng	Trần Ngọc Hy	Châu Văn Liêm	10.400
101	Lâm Văn Lích	Trần Ngọc Hy	Võ Văn Ngân	10.400
102	Phó Đức Chính	Lâm Văn Lích	Phạm Thị Đồng	10.400
103	Thái Văn Lung	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
104	Tổ Hữu	Dương Văn Thà	Đường số 12	10.400
105	Trần Ngọc Hy	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
	Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ)			
106	Châu Văn Liêm	Ranh dự án	Lê Duẩn	20.000
107	Châu Văn Liêm	Lê Duẩn	Đường số 5	20.000
108	Đường số 4	Đường số 5	Lê Duẩn	17.000
109	Đường số 6	Đường số 5	Tạ Uyên	17.000
110	Đường số 6	Tạ Uyên	Lê Duẩn	17.000
111	Đường số 6	Lê Duẩn	Đường số 14	17.000
112	Đường số 7	Đường số 5	Đường số 19	17.000
113	Đường số 8	Đường số 11	Đường số 15	17.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Đường số 8	Đường số 15	Đường số 18	17.000
115	Đường số 9	Đường số 18	Lê Duẩn	17.000
116	Đường số 9	Đường số 15	Đường số 11	17.000
117	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 15	15.000
118	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 10	19.800
119	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 10	19.800
120	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 10	18.000
121	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 10	18.000
122	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 10	17.900
123	Lê Duẩn	Đường số 04	Đường số 10	18.000
124	Đường số 3	Đường số 04	Đường số 10	16.400
125	Đường số 5	Đường số 04	Châu Văn Liêm	14.500
126	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	14.500
127	Đường số 19	Đường số 06	Châu Văn Liêm	14.500
	Khu dân cư khu D. phường Tân Xuyên (cũ)			
128	Đường số 01	Đường số 09	Đường số 10	7.600
129	Đường số 02	Đường số 03	Đường số 07	7.000
130	Đường số 03	Đường số 02	Đường số 10	8.000
131	Đường số 05	Đường số 02	Đường số 10	6.600
132	Đường số 06	Đường số 07	Đường số 11	7.600
133	Đường số 07	Đường số 09	Đường số 11	7.300
134	Ngô Kinh Luân (tên cũ: Đường số 08)	Đường số 01	Đường số 11	6.800
135	Đường số 09	Đường số 01	Đường số 11	7.800
136	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 07	7.900
137	Đường số 10	Đường số 07	Đường số 11	6.600
138	Đường số 11		Đường số 07	7.800
	Khu Vincom Cà Mau			
139	Các đường nội bộ trong dự án			18.000

2. PHƯỜNG TÂN THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	32.500
2	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	10.600
3	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	13.200
4	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	30.000
5	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	27.000
6	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	10.600
7	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	12.500
8	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	6.000
9	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	25.000
10	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	18.400
11	Quang Trung	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	Bùi Thị Trường	10.600
12	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Đường 30/4 nối dài	9.500
13	Quang Trung	Đường 30/4 nối dài	Đường 3/2	9.000
14	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	5.000
15	Quang Trung (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	5.000
16	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	3.000
17	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	giáp xã Tân Thạnh (tên cũ: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu)	1.200
18	Nguyễn Văn Lang	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành củ	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Nguyễn Văn Lang	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	1.100
20	Nguyễn Văn Lang	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	800
21	Nguyễn Văn Lang	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	Trạm Xăng dầu Biên Phòng	760
22	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	21.100
23	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	28.000
24	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	15.000
25	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	8.500
26	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	9.500
27	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	11.000
28	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	14.300
29	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	18.000
30	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	15.800
31	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	25.900
32	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	36.000
33	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	15.800
34	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	34.200
35	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	33.000
36	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	33.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	22.000
38	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	23.300
39	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	42.000
40	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	49.600
41	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	42.000
42	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	18.000
43	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	14.500
44	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	15.800
45	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	8.400
46	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	14.300
47	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	36.000
48	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Du	56.000
49	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	Đường 3/2	36.000
50	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	36.000
51	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	27.000
52	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000
53	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành cũ	8.000
54	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành cũ	Ranh tỉnh Bạc Liêu cũ	5.200
55	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	13.300
56	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	13.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	12.600
58	Châu Văn Đăng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	13.500
59	Đường 30/4	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	6.500
60	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	15.000
61	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiễn	Đường 30/4	15.600
62	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	21.800
63	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	10.500
64	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Mậu Thân	7.700
65	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	14.000
66	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	14.000
67	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	20.000
68	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	14.000
69	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	19.500
70	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	14.000
71	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	21.000
72	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	11.000
73	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	5.800
74	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	11.700
75	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	10.600
76	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	14.300
77	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	10.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	8.600
79	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	6.200
80	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	9.200
81	Ngô Gia Tự	Đường số 3 (Đường 30/4 nối dài)	Huỳnh Ngọc Diệp	12.300
82	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	15.800
83	Ngô Gia Tự	đường 3/2	Tạ An Khương	13.700
84	Ngô Gia Tự	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	11.000
85	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	11.000
86	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		15.000
87	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	14.000
88	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.000
89	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	9.200
90	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	18.400
91	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	10.600
92	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	8.300
93	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	9.900
94	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	6.600
95	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	10.000
96	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	15.900
97	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		15.000
98	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	17.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	10.000
100	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	12.800
101	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	6.000
102	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000
103	Đường La Văn Cầu	Toàn tuyến		13.300
104	Đường Sur Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7 cũ	6.600
105	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	15.800
106	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	10.200
107	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		20.000
108	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		12.100
109	Đường số 10	Toàn tuyến		6.600
110	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	2.300
111	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	11.000
112	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	3.300
113	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	12.100
114	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	6.000
115	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	5.100
116	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6 cũ	4.000
117	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6 cũ	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	3.600
118	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2.000
119	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			4.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Chung Thành Châu	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hùng Vương)	Hùng Vương (tên cũ: Bông Văn Dĩa)	12.000
121	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			3.300
122	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			8.500
123	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	2.300
124	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	4.400
125	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	7.000
126	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tor	2.500
127	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.500
128	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	12.000
129	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	9.500
130	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	9.500
131	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Diễm	23.100
132	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	11.400
133	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		8.900
134	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	9.000
135	Quốc lộ 1A	Ranh xã Phong Thạnh Tây (tên cũ: Ranh tỉnh Bạc Liêu)	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chủ Hưng Vân Tự)	9.000
136	Quốc lộ 1A	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự)	Ranh xã Định Bình cũ (tên cũ: Phía Đông nhà thờ Tin Lành)	8.000
137	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình cũ	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	6.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	6.600
139	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6 cũ	5.000
140	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	8.800
141	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	12.600
142	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	11.000
143	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	12.400
144	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	11.000
145	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	23.000
146	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	20.000
147	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		19.100
148	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	10.100
149	Đường Mậu Thân (tên cũ: Tuyến nối Quốc lộ 63)	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000
150	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	8.500
151	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	8.600
152	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	760
153	Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			800
154	Đường rạch Bình Định	Toàn tuyến		800
155	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Kênh Ông Tơ	Cầu kênh 1/6	1.200
156	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Cầu kênh 1/6	Kênh Lung Còng	760
157	Tuyến kênh Dân Quân (2 bên)	Kênh Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	Các tuyến nhánh Kênh Xáng Phụng Hiệp (2 bên)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Mỏ Két	1.200
159	Các tuyến hẻm lộ khóm 3, khóm 4 (2 bên)	Nguyễn Văn Lang	Kênh thủy lợi	800
160	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
161	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
162	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 6A			
163	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	6.100
164	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	7.000
165	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	4.000
	LIA 6B			
166	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	6.000
	LIA 6C			
167	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	7.000
168	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000
169	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	5.000
	LIA 7			
170	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	4.000
171	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng ≥4m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	6.000
172	Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m	Hùng Vương	Hẻm 159	7.000
	LIA 8			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
173	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	8.900
174	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phở Trí Nhân rẽ trái 80m	7.700
175	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	8.900
176	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	7.700
	LIA 11			
177	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	13.700
178	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	8.200
179	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	5.100
180	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	5.100
181	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	8.000
	LIA 13			
182	Hẻm BV Sản nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	9.500
	LIA 14			
183	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	10.000
	LIA 17			
184	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	12.600
185	Đường số 3 rộng >=14m	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Cuối đường số 3 (Cũ: Nhà bà Dương Thị Châu)	6.000
186	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
187	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	4.300
188	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	5.100
189	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	4.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
190	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	4.300
191	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thúc	4.300
192	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	4.300
193	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đình Bình Thành	4.300
194	Đường số 12 rộng >=8m	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	5.100
195	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
196	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đình Bình Thành	Cầu Tắc Vân	5.900
197	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	4.300
198	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	4.300
199	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	4.300
200	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Cui	Cầu UBND xã Tân Thành	800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16			
1	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		3.300
2	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		3.600
3	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		4.300
	Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)			
4	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000
5	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200
6	Đường số 5	Toàn Tuyến		10.000
7	Đường số 6	Toàn Tuyến		7.200
8	Đường số 7	Toàn Tuyến		8.000
9	Đường số 8	Toàn Tuyến		9.000
10	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.000
11	Đường số 18	Toàn Tuyến		9.000
12	Đường số 02	Toàn Tuyến		7.200
13	Đường số 09	Toàn Tuyến		7.200
14	Đường số 11	Toàn Tuyến		7.200
15	Đường số 13	Toàn Tuyến		10.000
16	Đường số 15	Toàn Tuyến		7.400
17	Đường số 17	Toàn Tuyến		7.400
	Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau			
18	Đường số 01	Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 03	12.000
19	Đường số 02	Nguyễn Thái Bình	Đường số 03	12.000
20	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	15.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Hùng Vương	Quang Trung	12.000
	Khu nhà ở Quân Đội			
22	Trần Văn Phán	Danh Thị Tươi	Tạ An Khương	6.400
23	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	7.200
24	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	6.200
25	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.000
26	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
27	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	8.800
28	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
	Dự án nhà ở Thương mại An Sinh			
29	Đường số 1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15	9.200
30	Đường số 3	Đường số 23	Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28	7.300
31	Đường số 3-1	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	7.300
32	Đường số 4	Đường số 17	Đường số 23	7.300
33	Đường số 5	Đường số 37A	Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4	7.300
34	Đường số 6	Đường số 17	Đường số 27	5.800
35	Đường số 9	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	5.800
36	Đường số 10	Đường số 17	Đường số 11	5.800
37	Đường số 12	Đường số 17	Đường số 11	5.800
38	Đường số 13	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28	5.800
39	Đường số 14	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Đường số 17	Đường số 1	Hết ranh dự án (tên cũ: Đường số 5)	7.300
41	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 4	7.300
42	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 6	7.300
43	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 3	5.800
44	Đường số 27	Đường số 3	Đường số 13	7.300
45	Đường số 27	Đường số 14	Đường số 6	5.800
46	Đường số 30A	Đường số 10	Đường số 12	7.100
47	Đường số 30a	Đường số 10	Đường số 12	7.100
48	Đường số 30b	Đường số 10	Đường số 12	7.100
49	Đường số 30c	Đường số 10	Đường số 12	7.100
50	Đường số 31	Đường số 13	Đường số 14	5.800
51	Đường số 32	Đường số 13	Đường số 14	5.800
52	Đường số 32a-1	Đường số 10	Đường số 12	7.100
53	Đường số 32a-2	Đường số 10	Đường số 12	7.100
54	Đường số 33A (phía Bắc)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
55	Đường số 33A (phía Nam)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
56	Đường số 34	Đường số 4	Đường số 5	6.380
57	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
58	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
59	Đường số 36A	Đường số 17	Khu dân cư hiện hữu	5.800
60	Đường số 36B	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
61	Đường số 36C	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
62	Đường số 37A	Đường số 36A	Đường số 5	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Đường số 37B	Đường số 1	Đường số 36C	5.800
64	Đường số 37B	Đường số 36C	Đường số 3-1	5.800
65	Đường số 37B	Đường số 3-1	Đường số 5	5.800
66	Đường số 37C	Đường số 9	Đường số 5	5.800
67	Đường số 37D	Đường số 9	Đường số 36C	5.800
	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II			
68	Đường số 1	Đường số 17	Đường số 27	9.400
69	Đường số 2	Đường số 17	Đường số 23	8.100
70	Đường số 7	Đường số 17	Đường số 27	6.500
71	Đường số 8	Đường số 17	Đường số 27	6.500
72	Đường số 17	Đường số 2	Đường số 1	7.800
73	Đường số 18	Đường số 7	Đường số 8	8.500
74	Đường số 19	Đường số 7	Đường số 8	8.500
75	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 2	7.900
76	Đường số 21	Đường số 7	Đường số 8	8.500
77	Đường số 22	Đường số 7	Đường số 8	8.500
78	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 2	7.800
79	Đường số 24	Đường số 7	Đường số 8	7.800
80	Đường số 25	Đường số 7	Đường số 8	7.800
81	Đường số 26	Đường số 7	Đường số 8	7.800
82	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 2	7.100

3. PHƯỜNG HOÀ THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	3.700
2	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	5.600
3	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	Cầu Nhum	5.000
4	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	3.400
5	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh giới xã Định Bình	Bến phà Bảy Tháo	1.000
6	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	5.600
7	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	7.900
8	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	5.200
9	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7 cũ	3.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Cổng Đôi (tên cũ: Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau)	12.600
11	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cổng Đôi	Cổng Cầu Nhum	9.600
12	Bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1.900
13	Kênh Cổng Đôi (bờ phía Bệnh viện tỉnh (tên cũ Kênh cổng đôi (2 bờ kênh)			1.900
14	Đường vào trường Mầm non Năng Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	9.500
15	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh phường 6 cũ	2.400
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Ranh phường 6 cũ	Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)	1.100
17	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường gom đầu nối vào tuyến tránh	1.200
18	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Đường Hải Thượng Lãn Ông	hết đoạn 2 chiều (tên cũ: Ranh xã Hòa Thành)	9.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 1 chiều		1.500
20	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Hết ranh xã Hoà Thành	2.000
21	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành))	Ngã tư hành chính công (mới) UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân)	800
22	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	800
23	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	760
24	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu Lá Danh	760
25	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ)	ngã tư Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	800
26	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ) (tên cũ: Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Giáo Thọ (tên cũ: Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Khu B) (tên cũ: Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B))	760
27	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cống Giồng Nổi	Kênh Cái Su	760
28	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân cũ)	Cầu Bùng Binh (tên cũ: Trường Mầm non Bình Minh)	Cống Xã Đạt	760
29	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cầu Hoà Trung	Cầu Giồng Nổi	1.500
30	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành cũ)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	760
31	Lộ GTNT Xã Hòa Thành (cũ)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Tân Hóa A (Tên cũ: Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A))	540
32	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		1.000
33	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành))	Cầu Chùa	1.100
34	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Xóm Chùa	Cầu Nhà Việt	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	600
36	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Huỳnh Thúc Kháng	Cổng Hoà Thành	2.900
37	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Cổng Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung	1.200
38	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Vòng xoay cầu Hòa Trung	Mố cầu Hòa Trung	1.500
39	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	760
40	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	500
41	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	760
42	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Dầu Lá	Cầu Trâm Bầu	760
43	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	500
44	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	760
45	Xã Hòa Thành cũ	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.500
46	Lộ GTNT (xã Hòa Tân)	Cầu Chàng Le	Cầu Lá Danh	770
47	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)	Ranh phường 6	Giáp ranh phường 7 (Cổng Hộp qua kênh Cổng Đôi)	5.900
48	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Ranh phường 7	Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)	1.500
49	Các đoạn, tuyến đường trong khu dự án Hạ tầng chung các công trình thuộc lĩnh vực y tế thành phố Cà Mau			8.000
50	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			500
51	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			610
52	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			760
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		360
	LIA 12			
53	Hẻm 109 rộng >=4m	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	3.100

4. PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	7.800
2	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8 cũ	5.900
3	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	39.500
4	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	36.100
5	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Hội Đồng Nguyên	27.600
6	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Cổng Bà Điều	25.700
7	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	15.000
8	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
9	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dền)	UBND phường 8 cũ	Nguyễn Trung Trực	4.900
10	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dền)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	6.400
11	Nguyễn Trung Trực	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	9.700
12	Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	12.500
13	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	8.200
14	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	5.700
15	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	4.600
16	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	15.300
17	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	4.900
18	Trương Phùng Xuân	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	2.100
19	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	3.800
20	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	2.800
21	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	2.900
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	13.700
24	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	20.800
25	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
26	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	2.800
27	Kênh 26/3	Kênh Bà Cai	Kênh Đội Chiêu	2.000
28	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	7.800
29	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	16.800
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	13.500
31	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8 cũ	9.700
32	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		7.800
33	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		7.800
34	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	9.700
35	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	8.500
36	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm cũ	5.200
37	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3.900
38	Trung tâm xã Lợi An cũ	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	1.100
39	Ngã Ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Giáp ranh thành phố Cà Mau	800
40	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	760
41	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	800
42	Tuyến lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà Nguyễn Thị Hai	760
43	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	760
44	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	810
45	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Nguyễn Tất Thành	Cầu xi măng	4.400
46	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Các đoạn còn lại		3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường vào khu tập thể Camimex	Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	2.800
48	Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch)	Đoạn đầu nối đường Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.400
49	Đường số 28 (có chiều rộng 10m)	Nguyễn Trung Trực	Đường số 12	4.400
50	Đường số 28 (có chiều rộng 6m)	Đường số 12	Hết đường rộng 6m	6.300
51	Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)	Hết đường rộng 6m	Kênh Rạch Rập	2.800
52	Đường D2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Lương Thế Trân 5	7.300
53	Lê Văn Tám	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm	7.300
54	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1.000
55	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	790
56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Lê Hồng Phong)	Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh phường 8)	Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh Phú (tên cũ: Sông gành Hào)	9.700
57	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
58	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
59	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 9			
60	Hẻm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	3.500
61	Đường số 4 rộng >=4m	Đường số 3	Hẻm Cựa Gà	2.800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8			
1	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.900
2	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	2.400
3	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	1.800
4	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.200
	Khu phường 8			
5	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	8.900
6	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	7.800
7	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		4.900
8	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		6.000
9	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	7.800
10	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		7.300
	Khu D - Phường 8			
11	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	7.800
12	Trần Văn Ớn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	7.800
13	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	4.200
14	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	4.400
15	Đường bê tông	Lương Thế Trân 6	Lương Thế Trân 5	1.500
16	Lương Thế Trân 6	Cầu xi măng	hết tuyến	1.200
17	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			1.000
18	Đường Võ Thị Hồng	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	3.400
19	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		6.700
20	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.500
21	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		4.400
22	Kênh Ông Bồn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.700
24	Kênh Phước Thời	Trương Phùng Xuân	Kênh Bà Cai	1.500
25	Trương Phùng Xuân	Trụ sở Khóm 5	Hết đường	1.900
26	Đường H1	Nguyễn Công Trứ	Võ Thị Hồng	2.100
	Khu đô thị mới Tài Lộc - Khu A			
27	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
28	Lý Tự Trọng	Lê Văn Tám (tên cũ: Nguyễn Kim)	Phan Xích Long	6.000
29	Lý Tự Trọng	Phan Xích Long	Nguyễn Huỳnh Đức	10.000
30	Đường số 17	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700
31	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700
32	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
33	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Đường số 11B	5.700
34	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
35	Nguyễn Huỳnh Đức	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
36	Đường số 11B	Đường D1	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
37	Đường số 11B	Phan Xích Long	Đường D2	5.700
38	Đường số 11B	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
39	Đường N1	Đường D1	Đường D2	5.700
40	Trần Cao Vân	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
41	Phạm Hồng Thái	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
42	Ông Ích Khiêm	Phan Xích Long	Đường D3	5.700
43	Đường D1	Trần Cao Vân	Đường 11B	5.700
44	Đường D2	Đường N2	Đường 11B	5.700
45	Đường D3	Đường N3	Nguyễn Kim	5.700
46	Nguyễn Bình	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kim	9.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Nguyễn Bình	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	6.300
	Khu đô thị Hoàng Tâm			
48	Tân Hưng	Đường số 06	Đường số 02	6.000
49	Tân Hưng	Đường số 02	Đường số 10	5.000
50	Huỳnh Quăng	Đường số 01	Đường số 04	6.000
51	Kim Đồng	Đường số 02	Đường số 10	5.000
52	Đường số 3C	Toàn tuyến		4.500
53	Đường số 04	Đường số 07	Đường số 08	6.000
54	Đường số 04	Đường số 08	Đường số 09	4.500
55	Đường số 04	Đường số 07	Đường số 6C	4.500
56	Đường số 5	Đường số 06	Đường số 10	5.000
57	Ninh Bình	Đường số 01	Đường số 6C	5.000
58	Ninh Bình	Đường số 6C	Đường số 05	3.500
59	Đường số 6A	Toàn tuyến		3.500
60	Đường số 6B	Toàn tuyến		3.500
61	Đường số 6C	Toàn tuyến		3.500
62	Đường số 6D	Toàn tuyến		3.500
63	Đường số 6E	Toàn tuyến		3.500
64	Đường số 07	Đường số 05	Đường số 04	4.500
65	Đường số 8	Đường số 05	Đường số 04	5.000
66	Đường số 9	Đường số 01	Đường số 03	4.000
67	Đường số 9	Đường số 03	Đường số 05	4.000
68	Đường số 9A	Toàn tuyến		5.000
69	Đường số 9B	Toàn tuyến		5.000
70	Đường số 9C	Toàn tuyến		5.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Đường số 9D	Toàn tuyến		5.000
72	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 05	5.500
	Khu đô thị Bạch Đằng			
73	Đường D1	Đường N20	Cuối đường	7.000
74	Đường D2	Đường N15	Đường N20	6.000
75	Đường D3	Đường N15	Đường N16	6.000
76	Đường D4	Đường N13	Đường N20	6.000
77	Đường D7	Đường N13	Đường N20	7.000
78	Đường D8	Đường N20	Cuối đường	6.000
79	Đường N13	Đường D7	Cuối đường	6.000
80	Đường N14	Đường D1	Đường D4	6.000
81	Đường N15	Đường D1	Đường D4	6.000
82	Đường N16	Đường D2	Đường D8	6.000
83	Đường N17	Đường D1	Đường D4	6.000
84	Đường N18	Đường D1	Đường D8	6.000
85	Đường N19	Đường D1	Đường D4	6.000
86	Đường N20	Đường D1	Đường D8	6.000
	Khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A – Khu A			
87	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	13.000
88	Đường số 02	Đường số 17	Đường số 19	13.000
89	Đường số 02	Đường số 19	Đường số 20	5.400
90	Đường số 02	Đường số 20	Đường số 22	5.400
91	Đường số 03	Đường số 11	Đường số 13	5.400
92	Đường số 03	Đường số 13	Đường số 19	13.000
93	Đường số 03	Đường số 19	Đường số 20	6.900
94	Đường số 03	Đường số 20	Đường số 22	5.400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Đường số 04	Đường số 11	Đường số 16	3.900
96	Đường số 05	Đường số 20	Đường số 22	3.900
97	Đường số 06	Đường số 11	Đường số 17	6.900
98	Đường số 06	Đường số 17	Đường số 20	13.000
99	Đường số 06	Đường số 20	Đường số 22	6.900
100	Đường số 07	Đường số 14	Đường số 16	3.900
101	Đường số 08	Đường số 18	Đường số 20	3.700
102	Đường số 08	Đường số 20	Đường số 22	3.900
103	Đường số 09	Đường số 21	Đường số 22	3.900
104	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 22	3.900
105	Đường số 11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 4	5.400
106	Đường số 11	Đường số 4	Đường số 10	3.900
107	Đường số 12	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	5.400
108	Đường số 13	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	13.000
109	Đường số 14	Đường số 06	Đường số 07	3.900
110	Đường số 14	Đường số 07	Đường số 10	3.700
111	Đường số 15	Đường số 10	Đường số 07	3.700
112	Đường số 16	Đường số 03	Đường số 06	3.900
113	Đường số 16	Đường số 06	Đường số 10	3.700
114	Đường số 17	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	9.800
115	Đường số 17	Đường số 06	Đường số 10	8.300
116	Đường số 18	Đường số 03	Đường số 06	13.000
117	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	3.900
118	Đường số 19	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 02	13.000
119	Đường số 19	Đường số 02	Đường số 03	6.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Đường số 19	Đường số 03	Đường số 06	13.000
121	Đường số 20	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 03	6.900
122	Đường số 20	Đường số 03	Đường số 06	5.400
123	Đường số 20	Đường số 06	Đường số 10	3.900
124	Đường số 21	Đường số 08	Đường số 10	3.900
125	Đường số 22	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	5.400
126	Đường số 22	Đường số 06	Đường số 08	3.900
127	Đường số 22	Đường số 08	Đường số 10	3.700
	KHU NHÀ PHỐ LIÊN KẾ KẾT HỢP Ở VỚI KINH DOANH PHƯỜNG 8			
128	Đường số 1	Lê Hồng Phong	Đường số 3	8.500
129	Đường số 2	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500
130	Đường số 3	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500

5. PHƯỜNG BẠC LIÊU

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	58.200
2	Phan Ngọc Hiển	Hà Huy Tập	Trần Phú	53.000
3	Phan Ngọc Hiển	Trần Phú	Mai Thanh Thế	41.600
4	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		45.500
5	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	42.000
6	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	63.000
7	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	57.000
8	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	49.000
9	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	47.000
10	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	52.400
12	Hoàng Văn Thụ	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	Lê Lợi	42.400
13	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
14	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	53.700
15	Hà Huy Tập	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	42.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	47.700
17	Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	39.200
18	Điện Biên Phủ	Ranh Bệnh Viện tỉnh Bạc Liêu	Võ Thị Sáu	9.800
19	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	16.500
20	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Lê Hồng Nhi	24.000
21	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	20.000
22	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triều Minh)	16.200
23	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	25.500
24	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	26.000
25	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	21.800
26	Lê Lợi	Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	19.000
27	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	9.800
28	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	8.600
29	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	7.400
30	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	15.500
31	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	30.900
32	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	30.900
33	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	19.500
34	Trần Văn Thời	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	10.500
35	Lê Hồng Nhi (Đinh Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	11.200
36	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình (Tên cũ: Bà Triệu)	24.500
37	Ngô Gia Tự	Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	24.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	35.500
39	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	20.500
40	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	34.000
41	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	39.800
42	Bà Triệu	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	36.400
43	Bà Triệu	Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	29.500
44	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	18.700
45	Cách Mạng	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	11.000
46	Cách Mạng	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	6.900
47	Cách Mạng	Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	4.200
48	Cách Mạng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	3.450
49	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	9.500
50	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	8.300
51	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	19.100
52	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	20.300
53	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	16.800
54	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	13.500
55	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	42.600
56	Hòa Bình	Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	36.900
57	Hòa Bình	Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	28.300
58	Hòa Bình	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	15.600
59	Hòa Bình	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	13.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	60.000
61	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	85.500
62	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	81.000
63	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	72.000
64	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	35.500
65	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Tôn Đức Thắng	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	33.800
66	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	29.100
67	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	21.600
68	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	16.050
69	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (đường vào Bến xe (hướng Bắc))	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	6.400
70	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (phía nam KDC bến xe - bộ đội biên phòng)	Hết ranh Bến Xe	cuối đường	6.300
71	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	7.990
72	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hẻm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	21.200
73	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	14.200
74	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	9.100
75	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dân Xây)	4.840
76	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.900
78	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.300
79	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Nam đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.800
80	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trắng Non	8.100
81	Đường Quốc Lộ 1	Hết ranh trường Trắng Non (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh Vĩnh Lợi 200m)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi)	4.840
82	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	2.800
83	Đường Tránh Quốc lộ 1	Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dân Xây	2.100
84	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Cổng sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	6.800
85	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	9.200
86	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	19.100
87	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	11.600
88	Trần Huỳnh	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	22.900
89	Trần Huỳnh	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	29.600
90	Trần Huỳnh	Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	22.900
91	Trần Huỳnh	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học	16.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Trần Huỳnh	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc))	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	12.200
93	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tloị)	8.400
94	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	15.900
95	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	17.300
96	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	22.500
97	Võ Thị Sáu	Trần Huỳnh	Đường 23/8	15.900
98	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	5.280
99	Đường Kênh Xáng (Hẻm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	3.200
100	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	17.200
101	Hoàng Diệu	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	11.800
102	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cách Mạng	Hoàng Diệu	11.800
103	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Đường Lộc Ninh (đường Nguyễn Thái Học cũ))	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	7.500
104	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	18.500
105	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Đường Cách Mạng (Tên cũ: Cầu Tôn Đức Thắng)	11.400
106	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	10.500
108	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Đến đường Nguyễn Minh Khai (Tên cũ: Thống Nhất)	9.500
109	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	11.000
110	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	5.720
111	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Miếu Thần Hoàng	Đến giáp ranh phường Hiệp Thành (Tên cũ: Trụ sở Bộ đội BP tỉnh)	4.500
112	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển, đoạn từ Trụ sở Bộ đội BP tỉnh đến cầu treo, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Trụ sở Bộ đội Biên Phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
113	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	9.000
114	Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Phùng Ngọc Liêm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	10.500
115	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Đến đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	3.000
116	Đường Cầu Kè P2	Đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	Đường kênh số 04	2.000
117	Đổng Đa (đoạn từ Kênh 30/04 đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Kênh 30/04	Cao Văn Lầu (Tên cũ: Lý Văn Lâm)	9.100
118	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	9.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
120	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
121	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.220
122	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	9.220
123	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Trị	Thống Nhất	5.600
124	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
125	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
126	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.500
127	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	2.350
128	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Kênh Bộ Đội	1.900
129	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.680
130	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.550
131	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.260
132	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	1.440
133	Đường Trà Văn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	60 m đầu (Tên cũ: 30m đầu)	4.600
134	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	960
135	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.550
136	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
137	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe)	Ranh Phường 8	950
138	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	770
139	Đường Tân Tạo (Phía Bắc đường tránh thành phố)	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200
140	Đường Tân Tạo - Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh Phường 2	950
141	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	cầu Nguyễn Thị Minh Khai	chùa Hưng Lợi Tự	1.300
142	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	chùa Hưng Lợi Tự (Tên cũ: Đoạn còn lại)	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình)	770
143	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	4.000
144	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huấn)	880
145	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
146	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
147	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.800
148	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu	2.800
149	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	770
150	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá	770
151	Đường mòn nhựa (phường 1)	Bắt đầu từ đường 3/2	Đến cuối đường	2.300
152	Đường Bùi Thị Xưa	Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn A	Đến Đường Nguyễn Thị Cẩm Lệ	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
153	Thống Nhất (đoạn từ Nguyễn Thị Cẩm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Nguyễn Văn Trỗi (Tên cũ: Nguyễn Thị Cẩm)	Lý Văn Lâm	10.500
154	Đường Phan Bội Châu	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến nhà ông Nguyễn Anh Giáp	6.500
155	Đường mới	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	8.000
156	Đường mới	Từ đường Trần Phú	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	5.800
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1)	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	11.300
2	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Huỳnh đến	Khu Đô thị mới	11.100
3	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Hết ranh Chợ	7.300
4	Đường Châu Văn Đặng	Hết ranh Chợ	Nguyễn Thái Học	5.500
5	Đường Châu Văn Đặng	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	5.700
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
7	Đường Trần Văn Tấn	Toàn tuyến		5.400
8	Đường Nguyễn Thị Mười	Toàn tuyến		5.400
9	Đường Dương Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
10	Đường Lê Thị Hương	Toàn tuyến		5.400
11	Đường số 5, số 13	Toàn tuyến		4.800
12	Đường Nguyễn Thị Minh (Đường số 1-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
13	Đường Trương Thu Hà (Đường số 2-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
14	Đường Trương Văn An	Toàn tuyến		4.600
15	Đường Trần Hồng Dân	Toàn tuyến		4.600
16	Đường Nguyễn Văn Ưông	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
17	Đường Nguyễn Văn Ưông	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
18	Đường Ninh Thạnh Lợi	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
19	Đường Ninh Thạnh Lợi	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
20	Đường Phạm Thị Lan (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		4.600
21	Đường Huỳnh Văn Xã	Toàn tuyến		4.600
22	Đường số 17	Toàn tuyến		4.600
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
24	Đường Nguyễn Công Tộc	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	8.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường Nguyễn Công Tộc	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Chí Thanh	5.400
26	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Trương Văn An	8.100
27	Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)	Toàn tuyến		5.200
28	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	Toàn tuyến		5.000
29	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	Toàn tuyến		5.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	Toàn tuyến		5.000
32	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	Toàn tuyến		4.800
33	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	Toàn tuyến		4.800
34	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
35	Đường Nguyễn Thông	Toàn tuyến		7.500
36	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	Toàn tuyến		7.500
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		6.700
38	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.700
39	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	Toàn tuyến		6.700
40	Đường Nguyễn Hồng Khanh	Toàn tuyến		6.300
41	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		6.300
42	Đường Lê Đại Hành nối dài	Toàn tuyến		4.700
43	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	Toàn tuyến		4.700
44	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến		4.700
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		4.700
46	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.700
	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ			
47	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.800
48	Đường Lê Thiết Hùng	Toàn tuyến		5.600
49	Đường Nguyễn Thị Thủ	Toàn tuyến		5.400
50	Đường Tô Minh Luyến	Toàn tuyến		5.400
51	Đường Trần Văn Hộ	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Hoà Bình nối dài	Toàn tuyến		5.400
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
53	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh)	Toàn tuyến		8.500
54	Đường Huỳnh Quảng	Toàn tuyến		6.800
55	Đường Quách Thị Kiều	Toàn tuyến		6.000
56	Đường Lương Định Của	Toàn tuyến		6.000
57	Đường Trần Thị Khéo	Toàn tuyến		6.000
58	Đường Lâm Thành Mậu	Toàn tuyến		6.000
59	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		6.000
60	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		6.000
61	Đường Trần Văn Sớm	Toàn tuyến		6.000
62	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương)	Trần Huỳnh	Nguyễn Tất Thành	6.000
63	Đường Cù Chính Lan	Toàn tuyến		5.000
64	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án			6.000
	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM			
65	Các tuyến đường nội bộ trong dự án			8.200
	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
66	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
67	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		9.200
68	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Toàn tuyến		9.000
69	Đường 19-5	Toàn tuyến		9.000
70	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.200
71	Đường Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.200
72	Đường Cao Triều Phát	Toàn tuyến		8.200
73	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		8.200
74	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		8.200
75	Đường Lê Khắc Xương	Toàn tuyến		8.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		8.200
77	Đường Lâm Văn Thê	Toàn tuyến		8.200
78	Đường Thích Hiền Giác	Toàn tuyến		8.200
79	Đường Phan Ngọc Sến	Toàn tuyến		8.200
80	Đường Nguyễn Việt Hồng	Toàn tuyến		8.200
81	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		8.200
82	Đường Phạm Hồng Thám	Toàn tuyến		8.200
83	Đường Văn Tiến Dũng	Toàn tuyến		8.200
84	Đường Trần Văn Ôn	Toàn tuyến		8.200
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		8.200
86	Đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến		8.200
87	Đường Tăng Hồng Phúc	Toàn tuyến		8.200
88	Đường Hoàng Cầm	Toàn tuyến		8.200
89	Các tuyến đường còn lại lộ giới			8.200
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ			
90	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.000
91	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.000
92	Đường số 11	Toàn tuyến		7.500
93	Đường số 4	Toàn tuyến		6.700
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA)			
94	Đường số 5 và đường số 11, đường số 9	Toàn tuyến		3.800
95	Đường số 12, đường số 6	Toàn tuyến		4.600
96	Đường số 1	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2 CŨ			
97	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	Toàn tuyến		11.000
98	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
99	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	Toàn tuyến		11.000
100	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	Toàn tuyến		7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
101	Đường Nguyễn Bá Tội (số 13 cũ)	Toàn tuyến		6.400
102	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	Toàn tuyến		6.200
103	Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)	Toàn tuyến		6.200
104	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	Toàn tuyến		5.700
105	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	Toàn tuyến		5.700
106	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hồ cũ)	kênh 30/4	Ninh Bình	6.500
107	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
108	Đường Trần Thanh Viêt (số 1D cũ)	Toàn tuyến		6.200
109	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
110	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	Toàn tuyến		6.200
111	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	Toàn tuyến		7.200
112	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	Toàn tuyến		7.500
113	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	Toàn tuyến		6.800
114	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.500
115	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	Toàn tuyến		7.000
116	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.200
117	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	Toàn tuyến		6.200
118	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	Toàn tuyến		6.200
119	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	Toàn tuyến		6.200
120	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	Toàn tuyến		5.700
121	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	Toàn tuyến		6.200
122	Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)	Toàn tuyến		6.200
123	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	Toàn tuyến		6.200
124	Đường số 10	Toàn tuyến		6.000
125	Đường 9A	Toàn tuyến		6.000
126	Đường 5B	Toàn tuyến		6.000
127	Đường 4B	Toàn tuyến		6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Đường khu trung tâm thương mại (phường 2) gồm Đường D1, D2, N1, N2	Toàn tuyến		4.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÊN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (KHU DÂN CƯ TRÀNG AN)			
129	Đường số 8; 11	Toàn tuyến		9.900
130	Đường Đỗ Thị Bông (Đường số 6A cũ)	Toàn tuyến		8.200
131	Đường Thạch Thị Nương (Đường số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.200
132	Đường Hồ Thị Nghi (Đường số 8B cũ)	Toàn tuyến		8.200
133	Đường Ngô Thị Ba (Đường số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.400
134	Đường Trần Văn Lắm (Đường số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.400
135	Đường Nguyễn Thị Đẹt (Đường số 16 cũ)	Toàn tuyến		8.200
136	Đường Lê Thị Mạnh (Đường số 13A cũ)	Toàn tuyến		8.200
137	Đường Hứa Thị Quán (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
138	Đường Nguyễn Thị Lượm (Đường số 15 cũ)	Toàn tuyến		8.200
139	Đường Lý Thị Hui (Đường số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.200
140	Đường Nguyễn Việt Khái (Đường số 17 cũ)	Toàn tuyến		8.200
141	Đường Huỳnh Thị Búp (Đường số 18 cũ)	Toàn tuyến		8.400
142	Đường Tô Vĩnh Diện (Đường số 19, số 04 và 04B cũ)	Toàn tuyến		8.400
143	Đường Nguyễn Thị Dân (Đường số 19A cũ)	Toàn tuyến		8.200
144	Đường Trần Thị Viên (Đường số 19B cũ)	Toàn tuyến		8.200
145	Đường Huỳnh Thị Hoa (Đường số 19C cũ)	Toàn tuyến		8.200
146	Đường Nguyễn Thị Tiên (đường số 19D cũ)	Toàn tuyến		8.600
147	Đường Nguyễn Thị Tròn (Đường số 23 cũ)	Toàn tuyến		8.600
148	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường số 25 cũ)	Toàn tuyến		8.300
149	Đường Ngô Văn Ngộ (Đường số 27 cũ)	Toàn tuyến		8.300
150	Đường Lê Thị Đới (Đường số 29 cũ)	Toàn tuyến		8.200
151	Đường Nguyễn Thị Nở (Đường số 31 cũ)	Toàn tuyến		8.400
152	Đường Lương Thị Tài (Đường số 31A cũ)	Toàn tuyến		8.400
153	Đường Mạc Thị Nhân (Đường số 33 cũ)	Toàn tuyến		8.200
154	Đường Nguyễn Thị Hoa (Đường số 33A cũ)	Toàn tuyến		8.200
155	Đường số 2; 6	Toàn tuyến		8.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	Đường số 14A, 14B	Toàn tuyến		8.400
157	Đường Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		9.100
158	Đường số 3, 5, 5A, 7, 9	Toàn tuyến		8.200
159	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội			8.100
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
160	Đường Thị Chậm (đường D1 cũ)	Toàn tuyến		8.500
161	Đường Huỳnh Thị Lãnh (đường D2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
162	Đường Nguyễn Khuyến (đường D3 cũ)	Toàn tuyến		9.200
163	Đường Lê Thị Bảy (đường D4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
164	Đường Hồ Tùng Mậu (đường D5 cũ)	Toàn tuyến		9.000
165	Đường Trương Thị Phụng (đường D6 cũ)	Toàn tuyến		8.500
166	Đường Võ Thị Tư (đường D7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
167	Đường Lê Thị Nhơn (đường D8 cũ)	Toàn tuyến		8.200
168	Đường Đào Thị Thanh (đường D9 cũ)	Toàn tuyến		8.200
169	Đường Trần Thị Chính (đường D11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
170	Đường Trần Thị Lang (đường D13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
171	Đường D12	Toàn tuyến		8.500
172	Đường Trần Thị Thanh Hương (đường D14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
173	Đường Huỳnh Thị Đê (đường D15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
174	Đường Nguyễn Thị Đương (đường D16 cũ)	Toàn tuyến		8.500
175	Đường Nguyễn Thị Sen (đường D17 cũ)	Toàn tuyến		8.500
176	Đường Nguyễn Thị Huệ (đường D18 cũ)	Toàn tuyến		8.500
177	Đường Nguyễn Thị Hải (đường D19 cũ)	Toàn tuyến		8.500
178	Đường Nguyễn Thị Cầu (đường D20 cũ)	Toàn tuyến		8.500
179	Đường Trần Thị Hạnh (đường D21 cũ)	Toàn tuyến		8.500
180	Đường Phạm Thị Chử (đường N2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
181	Đường Nguyễn Thị Thiên (đường N3 cũ)	Toàn tuyến		8.500
182	Đường Mai Thị Đáng (đường N4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
183	Đường Nguyễn Tiệm (đường N5 cũ)	Toàn tuyến		8.500
184	Đường Nguyễn Thị Đủ (đường N6 cũ)	Toàn tuyến		8.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Đường Hồ Xuân Hương (đường N7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
186	Đường Trương Thị Cương (đường N8 cũ)	Toàn tuyến		8.500
187	Đường Lê Thị Đồng (đường N9 cũ)	Toàn tuyến		8.500
188	Đường Nguyễn Thị Cúc (đường N10 cũ)	Toàn tuyến		8.500
189	Đường Lê Thị Nga (đường N11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
190	Đường Nguyễn Minh Nhứt (đường N12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
191	Đường Lê Thị Quý (đường N13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
192	Đường Dương Thị Hai (đường N14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
193	Đường Nguyễn Chánh Tâm (đường N15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
194	Đường 19 tháng 5 (Đường 19/5)	Toàn tuyến		9.000
195	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Vành Đai cũ)	Toàn tuyến		9.500
196	Đường Võ Chí Công (đường A cũ)	Toàn tuyến		9.800
197	Đường 3 tháng 2 (Đường 3/2)	Toàn tuyến		9.800
198	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
199	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)			8.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VINCOM			
200	Đường D2 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh và đường Nguyễn Đình Chiểu)	Toàn tuyến		10.000
201	Đường D1 và D4 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh)	Toàn tuyến		8.750
202	Đường nội bộ khu dân cư			6.200
	DỰ ÁN KDC CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ GÓC ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG - VÕ THỊ SÁU			
203	Đường số 01, đường 02 và đường số 03			6.000
	DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ KHA			
204	Đường D1 (đường đầu nối ra đường Quốc lộ 1A và tuyến tránh)	Toàn tuyến		3.600
205	Đường N1 và đường N2 (đường đầu nối ra đường D1)	Toàn tuyến		3.200
206	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			2.800

6. PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phường Vĩnh Trạch			
1	Tôn Đức Thắng	Cầu Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.800
2	Cao Văn Lầu	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	9.500
3	Cao Văn Lầu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	11.000
4	Cao Văn Lầu	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	5.720
5	Cao Văn Lầu	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	Giáp ranh phường Hiệp Thành	4.500
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Cao Văn Lầu	Nguyễn Du	10.500
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Du	Cầu số 3	9.000
8	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	5.800
9	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.520
10	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Cắn Thẳng (Nam Sông Hậu)	2.100
11	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Cắn Thẳng	Đầu đường đi Xiêm Cáng	1.560
12	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Đầu đường đi Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.260
13	Đổng Đa (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Dạ cầu Kim Sơn	Lý Văn Lâm	9.100
14	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.100
15	Thống Nhất (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	10.500
16	Hồ Thị Kỷ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.200
17	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	7.700
19	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.920
20	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.260
21	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cầu số 3 (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cổng Rạch Ông Bồn	1.550
22	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cổng Rạch Ông Bồn	đến hết tuyến	1.200
23	Đường Lò Rèn	Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.900
24	Đường Lò Rèn	Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.900
25	<i>Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh ranh Phường Hiệp Thành, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)</i>	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Xiêm Cáng	1.400
26	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	1.100
27	Đường VT2	Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	1.000
28	Đường VT2 (đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cầu Vĩnh An (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Sông Bạc Liêu	1.100
29	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1.900
30	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.400
31	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	1.000
32	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	1.200
33	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	1.000
34	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Vĩnh An	1.200
35	Đường Công Điền - Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	800
37	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cần Thắng	Sông Bạc Liêu	1.900
38	Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thào Lạng (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Đến sông Bạc Liêu	800
39	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	800
40	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	1.000
41	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	800
42	Đường đi chùa Kim Cầu	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Kim Cầu	1.100
43	Đường đi chùa Kim Cầu	Chùa Kim Cầu	Sông Bạc Liêu	1.000
44	Đường đi chùa Kim Cầu	Trường Trung học sơ sở Võ Nguyên Giáp	Chùa Kim Cầu	1.000
45	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Giữa Dòng	1.000
46	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	chợ Công Điền	đường ra chùa Xiêm Cáng	1.000
47	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	800
48	Đường dọc theo Kênh Hở (P5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.600
49	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng	1.400
50	Đường kênh Ông Bồn - Cao Văn Lầu (phường 5)	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.400
51	Đường ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	Kênh Lai Hòa	850
52	Đường ông Tề	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.000
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		8.600
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		7.800
3	Đường Đồng Khởi	Toàn tuyến		7.600
4	Đường Bùi Thị Trường	Toàn tuyến		7.200
5	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		7.200
6	Đường Lê Đại Hành	Toàn tuyến		7.200
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		6.700
8	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		5.900
9	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		5.900
10	Đường Duy Tân	Toàn tuyến		5.400
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.400
12	Đường Nhạc Khị	Toàn tuyến		5.400
13	Đường 6A	Toàn tuyến		5.400
14	Đường Phạm Văn Khiết	Toàn tuyến		5.400
15	Đường Nguyễn Thị Thơm	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Lê Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	Toàn tuyến		5.400
18	Đường Hồ Minh Luông	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Phó Đức Chính	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Mười Chức (Nọc Nạng cũ)	Toàn tuyến		5.400
22	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		5.400
23	Đường Lê Thị Thê	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẦU			
25	Đường số 11	Toàn tuyến		2.500
26	Đường số 12	Toàn tuyến		2.500
27	Đường số 13	Toàn tuyến		2.500
28	Đường số 14	Toàn tuyến		2.500
29	Đường số 15	Toàn tuyến		2.500
30	Đường số 01	Toàn tuyến		2.300
31	Đường số 02	Toàn tuyến		2.300
32	Đường số 03	Toàn tuyến		2.300
33	Đường số 06	Toàn tuyến		2.300
34	Đường số 07	Toàn tuyến		2.300
35	Đường số 08	Toàn tuyến		2.300
36	Đường số 09	Toàn tuyến		2.300
37	Đường số 25	Toàn tuyến		2.300
38	Đường số 27	Toàn tuyến		2.300

7. PHƯỜNG HIỆP THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cao Văn Lầu (Phía bên trái theo hướng từ cầu Kim Sơn ra biển)	giáp ranh phường Bạc Liêu và phường Vĩnh Trạch (ngã 3 đường Ninh Bình và đường Cao Văn Lầu)	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
2	Cao Văn Lầu	Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	4.100
3	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Kênh Trường Sơn	Thiền viện Trúc Lâm	5.500
4	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Thiền viện Trúc Lâm	ngã 4 Nhà Mát	4.500
5	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên phải	Kênh Trường Sơn	ngã 4 Nhà Mát	4.500
6	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	đường Ngô Quyền nối dài	3.000
7	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	đường Ngô Quyền nối dài	Giáp ranh huyện Hòa Bình	1.050
8	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	3.100
9	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Bạch Đằng	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	2.500
10	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	cầu Chiên Túp 3	1.200
11	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	cầu Chiên Túp 3	ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Sóc Trăng)	1.000
12	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT ĐHải cũ)	Cổng số 2	1.600
13	Lộ Chòm Xoài	Cổng số 2	Kênh 30/4	2.100
14	Đường Giồng nhãn	Kênh 30/4	đường vào khu 509 ha	3.850
15	Đường Giồng nhãn	đường vào khu 509 ha	đường đê Lò Rèn cũ	2.300
16	Đường Giồng nhãn	đường đê Lò Rèn cũ	hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh	1.700
17	Đường Giồng nhãn	hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh	Qua ngã tư TT xã 200m	1.450
18	Đường Giồng nhãn	Qua ngã tư TT xã 200m	Ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng)	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Ngô Quyền (đường Bờ Tây cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (giáp ranh đường Bạc Liêu) (tên cũ: Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2))	Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)	1.440
20	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	2.500
21	Đường nội bộ khu E	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
22	Đường nội bộ khu F	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
23	Đường Lò Rèn (mới)	đường Giồng nhân	ngã 3 đê Lò Rèn cũ và mới	1.400
24	Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ kênh ranh Phường Hiệp Thành đến Chùa Xiêm Cáng, theo địa giới hành chính Phường Hiệp Thành)	đường Nguyễn Thị Minh Khai	kênh Trường Sơn (tên cũ: Chùa Xiêm Cáng)	1.200
25	Đường Vĩnh Trạch Đông 2 (tên cũ: Đường Vành đai 2)	Kênh Xáng (tên cũ: Kênh rạch Cần Thăng)	giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đường đi từ Nguyễn Thị Minh Khai đi chùa Xiêm Cáng)	900
26	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn cũ	1.150
27	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Đê Lò Rèn cũ	kênh Xáng (tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông)	900
28	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	nghĩa địa Thọ Sơn (tên cũ: Đường VT2)	900
29	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Cần Thơ)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.000
30	Đường Hứa Hòa Hưng (Ba Hưng) (Đường vào sân chim cũ)	Đường Cao Văn Lầu	Khu du lịch sinh thái Vườn Chim	1.700
31	Đường Tạ Thị Hai	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.300
32	Đường Kênh Tập Đoàn 7	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến nhà ông Sơn Hà	900
33	Đường Ngô Quyền nối dài	Bắt Đầu từ cầu Thành Đội (cầu Trường Sơn)	Đến đường Trường Sa (khóm Bờ Tây, Nhà Mát)	1.100
34	Đường Kênh 1	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Đường Kênh 2	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900
36	Đường kênh số 4	đường kênh số 1	đường lộ Chòm Xoài	900
37	Đường kênh Nam Định	giáp phường Bạc Liêu	đường lộ Chòm Xoài	900
38	Đường đê Lò Rèn mới	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Đường Giồng Nhãn	1.700
39	Đường vào chánh niệm phật đường	đường Cao Văn Lầu	đường đê Lò Rèn mới	1.100
40	đường kênh Thị Đội	đường Ngô Quyền	Đường kênh Nam Định	900
41	Đường kênh màu	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
42	Đường kênh Mười Biếng	đường Cao Văn Lầu	kênh Ba Trọng	900
43	Đường kênh Bà Lan	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
44	Đường kênh phân vùng	Kênh Trường Sơn	đường Hoàng Sa	900
45	Đường kênh Xáng	Giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Cách đường Giồng Nhãn 200 m	900
46	Đường kênh Xáng	Cách đường Giồng Nhãn 200m	Đường Giồng Nhãn	1.200
47	Đường kênh ruộng muối	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
48	Đường kênh An Trạch Đông	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
49	Đường kênh Cần Thắng	nhà ông Lâm Khanh	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
50	Đường đi giáp nước	đường vĩnh trạch đông 2	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
51	Đường kênh Giồng	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
52	Đường kênh sau chùa	Đường từ cầu chùa Xiêm Cán	Đường kênh An Trạch Đông	900
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	Toàn tuyến		5.500
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	Toàn tuyến		4.000
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án			3.500
	DỰ ÁN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÁT TRIỂN TÔM BẠC LIÊU			
4	Đường N1 và đường N2 (đường trục giao thông chính)	Toàn tuyến		1.600
5	Đường N3, đường N5 và đường N6 (đường trục giao thông đầu nối)	Toàn tuyến		1.100
6	Đường D1, đường D2, đường D3, đường D4, đường D5	Toàn tuyến		900
7	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			750

8. PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 1	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) (Tên cũ: Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	4.000
2	Quốc lộ 1	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (hết ranh cây xăng Nhà nước) (Tên cũ (Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m))	5.000
3	Quốc lộ 1	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (Hết ranh cây xăng Nhà nước)	Tim Công Lầu	4.000
4	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét	Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực	1.000
5	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu	Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu	1.000
6	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Báu	1.500
7	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To	Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo	1.500
8	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiêm	Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân	1.500
9	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A	Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kía	1.500
10	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê	400
11	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	400
12	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Tư Hỷ)	Ngã 3 Thiết	400
13	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500
14	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng bà Đội)	Kênh Cầu Móng	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	500
16	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Kênh Cầu Móng	Cầu nhà Mười Bi (khóm 13)	400
17	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	1.200
18	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	700
19	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	500
20	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	Giáp cầu qua nhà Chín Long (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	500
21	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Khóm 7 nhà ông Ba Thiết	Cây xăng Phương Thảo 4 (Cầu Ba Nhạc)	400
22	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Quốc lộ 1	Cầu Trường học Mới	1.000
23	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Cầu Trường học Mới	Nhà bà Lưu Thị Tiệp (Ngã 3 đường đi Vĩnh Phú Tây)	500
24	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu Khóm 7	500
25	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND Phường Láng tròn cũ (Tên cũ: Ngã ba đường vào UBND phường Láng Tròn)	Cổng Vĩnh Phong	800
26	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu Khóm 12	500
27	Đường số 1 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	500
28	Đường số 2 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 7 (nhà ông Sài)	Đường vào trường mẫu giáo mới	500
29	Đường số 3 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 5	Đường số 8	500
30	Đường số 4 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Đường số 8	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giáđất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Đường số 5 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 2	500
32	Đường số 6 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 1	Đường số 4	500
33	Đường số 7 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào cổng Vĩnh Phong (khóm 2)	Đường số 1	500
34	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 1	500
35	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn Khóm vịt)	Đường số 1 (khu TĐC)	500
36	Chợ Láng Tròn	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Cầu chợ Láng Tròn, hai đường kẻ cả đường giữa chợ (<i>Tên cũ: Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai</i>)	4.000
37	Chợ Láng Tròn	Cầu chợ Láng Tròn (<i>Tên cũ: Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai</i>)	Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thủy (con ông Sáu Diệu)	1.000
38	Chợ Láng Tròn	Quốc lộ 1	Hết ranh đất nhà bà Lâm Cẩm Hằng	5.000
39	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Quốc lộ 1	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	1.100
40	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Giáp cầu khóm 14 (Nhà ông Tại) (<i>Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân</i>)	400
41	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Cầu 2 Đê (phía Đông)	Kênh K16 (Nhà ông Lẹ)	400
42	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
43	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
44	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Quốc lộ 1 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 3 (khu dân cư khóm 3)	820
45	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê	Kênh Cống Lầu	400
46	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê (Bắc)	Cầu khóm 12 (nhà ông Kha)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Tuyến Kênh Hai Chen	Kênh khóm 13	Kênh khóm 12	400
48	Tuyến Kênh khóm 12 (Hào Quên)	Cầu khóm 12	Cầu mả vò vắn Hieu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	400
49	Tuyến đường Vành Đai cũ (song song với Quốc lộ 1)	Hương lộ Khóm 2 (Đất bà Ngô Thị Năm)	Đường vào Trường Tiểu Học Phong Phú B (nhà ông Nguyễn Minh Tây)	700
50	Tuyến đường chữ T (song song với tuyến đường vào UBND phường mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Út Em	Hết ranh đất nhà ông Bùi Tấn Hải	500
51	Tuyến Khóm 2 - Khóm 12	bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Dũng, khóm 2	đến Cầu Khóm 12 nhà ông Trịnh Văn Sóng	400
52	Tuyến Khóm 3 - Cống Bà Đội (đường vành đai)	bắt đầu Khu Dân Cư Khóm 3	đến Cống Bà Đội	400
53	Tuyến Tư Bá Khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông 8 khóm 2	đến nhà ông Hồ Vũ Bảo - kênh 7 Ói	400
54	Tuyến hẻm 5	bắt đầu từ nhà Kha Thanh Tài khóm 2	đến cuối nhà bà Huỳnh Thị Liêm	400
55	Tuyến đường nhà trọ ông Quân khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông Quân	đến kênh thủy lợi	500
56	Tuyến đường kênh Đốc Béc khóm 1 (Hẻm 2)	bắt đầu từ nhà ông Ngô Văn Tổng	đến hết tuyến đường kênh Miếu	400
57	Tuyến Hẻm 4	Quốc lộ 1	Kênh Bảy Ói	400
58	Tuyến từ cầu Ba Nhạc	Cầu Ba Nhạc khóm 7	Kênh Hai Chen (Khóm 12A)	400
59	Tuyến từ cống xóm Lung	Cống xóm Lung (Khóm 1)	Lung Bàu Tượng (nhà ông Phát)	400
60	Tuyến lung Bàu Tượng	Nhà bà Gạo (Giáp kênh Vĩnh Mỹ)	Kênh Miếu (nhà Bảy Tâm)	400
61	Tuyến đường nhà Mai Thanh Bình	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
62	Tuyến đường vào trạm nước sạch	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
63	Tuyến đường nhà Tám Bó	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến cống Đốc Béc (phía Tây)	Nhà Cao Văn Ghê	Lung Bàu Tượng	400
65	Tuyến cống Đốc Béc (phía Đông)	Hết ranh kênh Miếu	Cầu Trung ương Đoàn	400
66	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Đông) (Đất công)	Cầu qua nhà Chín Long	400
67	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Nhà ông Bảy Pha	Cầu nhà ông Vọng khóm 7	400
68	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Tây)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Tây)	Tuyến khóm 7 nhà ông Ba Thiết (bờ Bắc)	400
69	Tuyến kênh Cầu Móng	Kênh Cầu Móng (Cống Bà Đội)	Kênh Cống Lầu	400
70	Tuyến kênh Khóm 13 (phía Tây)	Nhà Tứ Hải	Cầu Sáu Phát (Kênh Hai Chen)	400
71	Tuyến Hẻm 3	Quốc lộ 1 (phía Tây)	Nhà ông Tám Tèo	400
72	Tuyến kênh Bảy Ói	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B (Quốc lộ 1)	Giáp kênh Tư Hảy (khóm 7)	400
73	Đường liên xã	Giáp ranh Phường Láng Tròn	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)	500
74	Đường liên xã	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)	500
75	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Bắc)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	500
76	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ	Cầu Trắng (giáp xã Vĩnh Thanh)	400
77	Đường vào trường Tiểu học PTĐ	Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Trường Chiến	470
78	Kênh Khóm 9 (Xóm Cồng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y	Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn	400
79	Tuyến Kênh Khóm 12 (Kênh Lắm Đôi)	Từ nhà ông Lê Văn Hận (Cầu Khóm 14)	Hết ranh đất của ông Trần Văn Tòng	300
80	Đường Giá Rai - Phong Tân	Giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Giáp ranh Phường 1)	Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Đường Khóm 16B	Cầu kênh V 12 Chổng Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, Khóm 16B)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (Khóm 16B)	600
82	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Bắt đầu từ Cây Xăng Minh Lý	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	600
83	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phú Tây)	500
84	Đường xã Phong Tân (Khóm 14, 16A, 17, 19)	Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám(8 Lẹo))	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy) (Kênh Lắm Đồi) (Tên cũ: Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy))	500
85	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra	Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phước) (Tên cũ: Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phú Tây))	500
86	Đường Khóm 14, Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu số 3 (nhà ông Trần Văn Tùng)	Cầu Khóm 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)	500
87	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	400
88	Đường Khóm 16B và Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)	400
89	Đường Khóm 19 (Phong Tân)	Cầu Khóm 19, kênh Chổng Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)	400
90	Đường Khóm 17 (Phong Tân)	Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	400
91	Đường Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu Khóm 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị	400
92	Đường Khóm 5 (Phong Tân)	Cầu Ô rô	Giáp cầu số 1 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu Khóm 5))	400
93	Đường Khóm 17 (tuyến Ba Giang)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng	Cổng Lung Mướp	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Tuyến Khóm 16A	Cầu Ông Tà	Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính)	400
95	Tuyến đường Kênh Cây Dương Khóm 19	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng	400
96	Tuyến đường Khóm 20 (Liên Khóm)	Từ ranh Trạm nước sạch Khóm 20	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Ngọt	400
97	Đường liên Khóm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phước	Kênh Vĩnh Phong 10	400
98	Đường tuyến đường (Khóm 19; 17; 16B)	Bắt đầu từ cây xăng ông Trần Thanh Tùng Khóm 19	Đến cầu trạm y tế Khóm 16B	500
99	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
100	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			480
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

9. PHƯỜNG GIÁ RAI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Quốc lộ 1	Tìm Cống Lầu	Tìm Cống Ba Tuyền	7.200
2	Quốc lộ 1	Tìm Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	8.400
3	Quốc lộ 1	Từ cầu Nọc Nặng	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Km 2215 + 300m)	6.600
4	Quốc lộ 1	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung Km 2215 + 300m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	8.100
5	Quốc lộ 1	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tìm hẻm Tự Lực	16.000
6	Quốc lộ 1	Tìm hẻm Tự Lực	Tìm đường Hộ Phòng - Chủ Chí	14.500
7	Quốc lộ 1	Tìm đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ: Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	11.000
8	Đường lộ cũ (Trụ sở Khóm 2)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cống Ba Tuyền	1.450
9	Đường Giá Rai-Gành Hào	Ngã ba (Quốc lộ 1)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	2.900
10	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1)	Cầu Rạch Rắn 1	1.800
11	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 2)	Cổng Chùa mới	1.800
12	Phan Thanh Giản	Lê Lợi	Cầu Đình	2.350
13	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
14	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
15	Trung Nhị	Nguyễn Thị Lượm	Trần Hưng Đạo	1.500
16	Trung Nhị	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.100
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Tìm đường Phan Thanh Giản	2.100
18	Trần Hưng Đạo	Tìm đường Phan Thanh Giản	Tìm đường Lý Thường Kiệt	2.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
19	Trần Hưng Đạo	Tim đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Lụa	1.900
20	Lý Thường Kiệt	Cổng trường THCS Giá Rai A	Đường Lê Lợi	1.600
21	Lê Lợi	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Giản	1.700
22	Lê Lợi	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Trung Nhị	2.500
23	Lê Lợi	Tim đường Trung Nhị	Tim đường Lý Thường Kiệt	1.700
24	Nguyễn Thị Lụa	Đất ông Lê Văn Bạc (Tên cũ: Đường Giá Rai - Gành Hào)	Cầu Đen	1.100
25	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	1.100
26	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	Hết đường (giáp kênh)	700
27	Đường lộ nhựa Khóm 4	Cầu chương trình 135	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thắm (Tên cũ: Giáp Phường Hộ Phòng)	550
28	Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	800
29	Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh Khu di tích Nọc Nặng (Tên cũ: Giáp ranh Phong Thạnh A)	850
30	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Quốc lộ 1	Ngã ba	1.450
31	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Ngã ba	Hết đường Nguyễn Văn Uông	1.000
32	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Quốc lộ 1	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	1.200
33	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	Cổng Phó Sinh	990
34	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cổng Phó Sinh	Kênh chủ chỉ 1 (Tên cũ: Kênh Chủ Chỉ 1 giáp ranh Phong Thạnh A)	650
35	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Quốc lộ 1	Cổng Phó Sinh	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
36	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Cổng Phó Sinh	Giáp đường Giá Rai - Phong Tân	800
37	Đường Giá Cần Bảy	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết ranh Phường 1	500
38	Tạ Tài Lợi	Ngã ba đường Tòa án (Tên cũ: Đường Tòa án)	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	1.400
39	Dương Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)	Đầu ranh trường mẫu giáo Sơn Ca	Đường Tạ Tài Lợi	1.000
40	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Kênh Rạch Rắn	1.800
41	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu kênh ấp 1(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	1.800
42	Đường Chùa Cô Lý	Chùa Cô Lý	Đến Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Tên cũ: Hết ranh nhà ông Trần Văn Bông)	1.000
43	Đường Giá Rai - Phong Tân	Quốc lộ 1	Cầu số 1 (Tên cũ: Cầu số 1 xã Phong Tân)	1.700
44	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Đường Trần Văn Sớm	Cầu lộ cũ (Tên cũ: Giáp ranh phường Hộ Phòng)	1.800
45	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Giáp ranh Phường 1 (cũ)	Giáp ấp Đầu Lá xã Long Điền	2.000
46	Đường khu dân cư Nhật Trang (trục chính của dự án)	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	2.700
47	Đường khu dân cư Nhật Trang (đường nội bộ)	Toàn tuyến		1.800
48	Hẻm số 5 (nhà Bảy Hoàng)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu (hết đường)	750
49	Hẻm số 7 (nhà Dũng Composite)	Đường dân sinh đường Nọc Nặng	Nhà ông Dũng (Composite)	750
50	Hẻm số 6 (hẻm Sơn Lệ)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông bé Chạy Đáy)	750
51	Hẻm số 3 (bác sĩ Thiết)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
52	Hẻm số 2 (đường hẻm Bến đò)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
53	Hẻm số 1 (hẻm Đầu Voi)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
54	Đường dân sinh cầu Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Kênh Nọc Nặng	700
55	Đường dân sinh cầu Giá Rai	Quốc lộ 1	Hẻm số 1 (Hẻm Đầu Voi)	500
56	Hẻm số 16 (hẻm Chệt Tám)	Quách Thị Kiều	Hết hẻm (Nhà ông Sử Văn Hôm)	500
57	Hẻm số 5 (hẻm Cây Táo)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông Trần Văn Hón)	500
58	Hẻm số 4 (hẻm Bảy Liễn)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông Từ Văn Liễn)	500
59	Hẻm số 15 (hẻm Ba Lát)	Quách Thị Kiều	Hết đường (Nhà bà Phan Thị Huệ)	500
60	Hẻm số 1 (hẻm Cống Lầu)	Quốc lộ 1	Giáp ranh P.láng Tròn (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Út)	500
61	Hẻm số 6	Quốc lộ 1	Kênh Thủy Lợi	500
62	Hẻm số 3	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Dương Thị Oanh	500
63	Hẻm số 2	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
64	Hẻm số 8	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
65	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
66	Tuyến đường dân sinh khóm 2 (cầu Giá Rai)	Chợ khóm 2	Kênh Phó Sinh (nhà ông Nguyễn Tấn Nghinh)	700
67	Đường vào Trường Tiểu học Giá Rai C (khóm 4)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết đường (Kênh Thủy Lợi)	500
68	Tuyến đường chùa mới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Bảy	500
69	Tuyến Xóm Lưới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải	500
70	Đường Cầu Thanh Niên	Cầu Nhà ông Huỳnh Mười	Kênh Rạch Rắn	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
	Khu dân cư Nọc Nặng			
71	Đường số 1	Quốc lộ 1	Đường số 8	6.300
72	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Chúc	Đường số 9	2.300
73	Đường số 3	Đường số 5	Đường số 10	2.300
74	Đường số 4	Đường số 8	Giáp ranh Huyện đội	2.300
75	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 3	2.300
76	Đường số 6	Đường số 3	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	2.700
77	Đường số 7	Đường số 2	Đường số 3	2.700
78	Đường số 8	Đường số 4	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	6.900
	Khu vực Phường Hộ Phòng cũ			
79	Đường trước Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba Bưư điện	Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)	3.700
80	Đường 30/4	Phước Đức Cổ Miếu (Tên cũ: Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí)	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	1.300
81	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	5.280
82	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Ngã ba Tân Thuận	Hẻm số 6	2.040
83	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Hẻm số 6	Giáp ranh xã Phong Thạnh	1.200
84	Tô Minh Xuyên	Hẻm số 4	Đường Phan Đình Giót	1.600
85	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Quốc lộ 1	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	3.500
86	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	Giáp ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ Giáp ranh xã Tân Phong)	2.100
87	Trần Văn Quý	Quốc lộ 1	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	4.500
88	Đường cách mạng tháng 8 (Tên cũ: Đường 30/4)	Cầu Hộ Phòng (dãy bờ sông)	Hết đường	1.350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
89	Lê Văn Tám (đường số 1)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	8.700
90	Lê Văn Tám (đường số 1)	Nguyễn Quốc Hương	Kênh Lái Niên	6.500
91	Lê Văn Tám (đường số 1)	Kênh Lái Niên	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	2.500
92	Nguyễn Văn Nguyên (đường số 2)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	6.500
93	Trần Văn Ôn (đường số 3)	Nguyễn Quốc Hương	Cao Triều Phát	6.000
94	Huỳnh Hoàng Hùng (đường số 4)	Quốc lộ 1	Từ Minh Khánh	7.500
95	Cao Triều Phát (đường số 5)	Lê Văn Tám	Hết đường (giáp chùa Long Đức)	6.000
96	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.200
97	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Huỳnh Hoàng Hùng	Hết đường (sông Hộ Phòng – Chú Chí)	4.600
98	Nguyễn Quốc Hương (đường số 7)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.500
99	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Quốc lộ 1 (nhà ông Lưu Minh Lập)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	4.500
100	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)	1.700
101	Tuyến Phà ấp 4	Ranh Chùa Khorme cũ	Cầu Sắt	400
102	Tuyến Kinh lộ cũ	Ranh Chùa Khorme cũ	Ranh ấp 4 Phường 1	400
103	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Từ cầu sắt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	Giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Giáp ranh xã Long Điền - Đông Hải)	400
104	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Đầu Voi (ấp 4)	Hết đường (nhà ông Huỳnh Bé Mười)	400
105	Đường vành đai Hộ Phòng	Cầu Nọc Nặng 2	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	3.000
106	Tuyến KDC Nọc Nặng đến Khu di tích Nọc Nặng	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	Giáp đường vào Khu di tích Nọc Nặng	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
107	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Tên cũ: Quốc lộ 1 (ấp 1))	Quốc lộ 1 (giáp ranh xã Phong Thạnh) (Tên cũ: Quốc lộ 1 (giáp ranh Tân Phong))	5.400
108	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Quốc lộ 1	Tô Minh Xuyên	4.500
109	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Tô Minh Xuyên	Đập Ba Túc + 100m	1.800
110	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Đập Ba Túc + 100m	Cống kênh Ô tàu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh)	1.300
111	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Phan Đình Giót	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	3.500
112	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	Cầu Trắng (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	2.000
113	Đường phía Đông nhà thờ Ninh Sơn	Đầu đường nhà ông Nguyễn Hải Đăng	Hết ranh đất nhà bà Phan Thị Diệp	600
114	Đường lộ cũ ấp 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	Tới giáp kè sạt lở (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Thanh Tâm)	620
115	Đường trạm quản lý cống	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải An	A)	420
116	Đường phía Đông Trung tâm dạy nghề	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)(Tên cũ: Đường tránh tuyến)	1.600
117	Đường phía Tây Trung tâm dạy nghề	Đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông thầy Bình)	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Thanh Phong)	620
118	Đường phía Đông kênh Ba Túc	đường Phan Đình Giót (ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh) (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh)	Đến hết ranh đất nhà Châu Như Truyền	620
119	Đường phía Tây kênh Ba Túc	Từ đường Phan Đình Giót (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất Cơ sở tôm giống ông Cựng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1) (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Hiền)	620
120	Hẻm số 3	Quốc lộ 1	Hẻm 14 (hết ranh nhà bà Lê Việt Thu)	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
121	Hẻm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Đến đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Hết đường)	1.200
122	Hẻm số 5 (hẻm hăng nước đá)	Quốc lộ 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng (Tên cũ: Ngã ba xuất khẩu)	1.200
123	Hẻm số 6 (hẻm Bá Toàn)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
124	Hẻm số 7 (hẻm Xuân Hen)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
125	Đường nhánh hẻm số 7	Quốc lộ 1	đến nhà ông Dư Chí Thanh	1.200
126	Hẻm số 8 (chùa mới Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Hết đường (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Tèo)	1.200
127	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Hết đường	1.200
128	Hẻm số 13	Phan Đình Giót (Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan) (Tên cũ: Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan)	Đến hẻm số 3 (Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal) (Tên cũ: Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal)	580
129	Hẻm số 15 (nhà máy Hòa Phong cũ)	Phan Đình Giót	Kênh xáng Hộ Phòng-Chủ Chí	680
130	Hẻm số 19 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)	Hết đường (nhà Nguyễn Thị Diệp)	680
131	Hẻm số 20 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mưu)	Hết đường (nhà ông Nguyễn Văn Sáu)	680
132	Hẻm số 21	Đường Thanh Niên (nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Hết đường (nhà bà Trần Mỹ Dung)	580
133	Hẻm số 23 (phía tây đường Phan Đình Giót) (Tên cũ: Hẻm số 23 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (Nhà ông Khởi NH Chính Sách)	Hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)	680
134	Hẻm số 24 (ngang hẻm trụ sở ấp 1)	Phan Đình Giót	Giáp kênh Ánh Xuân	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
135	Hẻm số 26	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Phước Sơn	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Bích Liên	580
136	Tuyến nhà ông Bùi Xuân Kiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Công Thạch	Đến hết ranh đất nhà Dương Văn Đoàn	580
137	Đường vào nhà bà Trần Thị Nho	Đường Phan Đình Giót	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Mạnh	580
138	Đường Lò Rèn	Giáp hẻm số 4	Đến hết ranh đất nhà ông Từ Khươt	580
139	Đường lò rèn (nhánh ngang)	hẻm số 4	hết đường	580
140	Đường sau trường Tiểu học Hộ Phòng B	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Lành	580
141	Hẻm số 12 (cấp phòng KT - HT cũ)	Đường trước Ngân hàng Nông nghiệp	Đường 30/4	780
142	Đường vào công an Phường Hộ Phòng	Cửa hàng VLXD Hộ Phòng	Phước Đức Cổ Miếu	580
143	Hẻm nhà Hoàng Anh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng	Cổng trường cấp 2	1.200
144	Hẻm nhà Hoàng Anh	Cổng trường cấp 2	Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Thắng	460
145	Đường nhà ông Trần Hồng Quân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Tám	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	570
146	Đường chợ cũ (phía đông)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
147	Đường chợ cũ (phía tây)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
148	Hẻm số 6 (hẻm hăng nước đá cũ)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	2.800
149	Hẻm Tự Lực	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Diệp Văn Hiệp)	3.100
150	Hẻm số 4 (hẻm phế liệu)	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Hàn Minh Toàn)	1.300
151	Hẻm số 5 (hẻm Thanh Tâm)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.300
152	Hẻm số 8 (nhà ông Quý đến nhà ông Sinh)	Đường Lê Văn Tám	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Sinh)	1.300
153	Hẻm số 7 (dãy nhà thầy Nhận)	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Bích Loan	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
154	Hẻm số 1 (cấp nhà ông Lén, Hoàng Thám)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Ngọc Minh	2.400
155	Đường sau nhà ông Đạm (khu Việt Úc)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đạm	Chùa Long Đức	580
156	Hẻm số 3 (đường nhà ông Trí)	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Quý	2.400
157	Hẻm số 2 (Đường Ngân hàng Chính Sách)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lưu Thị Út	2.400
158	Hẻm số 10 (hẻm nhà bà Liễu)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Liễu	580
159	Hẻm số 11 (hẻm nhà ông Trương Văn Bạch)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Kiệt	580
160	Tuyến dọc kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Thanh Phòng (xăng dầu)	Hết đường (cấp kênh xáng CM-BL)	420
161	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Bến phà cũ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	420
162	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp ấp Quyết Thắng	500
163	Tuyến Bảy Gõ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp kênh Bảy Gõ	500
164	Hẻm số 5	Quốc lộ 1 (phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Sáu)	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.200
165	Đường cấp nhà Nguyễn Thị Quế	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà bà Thái Văn Oai)	1.200
166	Đường vào trường Tiểu học Hộ Phòng C	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Hộ Phòng C	1.200
167	Đường cấp nhà ông Hữu Hạnh (Hẻm 4)	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà Hoàng Đức Dưỡng)	1.200
168	Đường vào Trạm biến điện	Quốc lộ 1	Trạm biến điện (nhà ông Châu Văn Tấn)	2.200
169	Cổng Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	1.200
170	Cổng Nọc Nặng	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh đất nhà ông Danh Xem	580
171	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Nam Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Lương Thị Hường)		2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
172	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Bắc Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Văn Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thanh)		1.350
173	Hẻm số 2	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà ông Nguyễn Việt Triều)	1.200
174	Hẻm số 3 (nhà Lâm Ba)	Quốc lộ 1	Hết ranh đất đất nhà bà Ngoạn	1.200
175	Hẻm số 10	Quốc lộ 1 (nhà bà Nguyễn Thị The)	Hết đường (Nhà ông Trần Đình Liên)	580
176	Hẻm số 12	Quốc lộ 1 (nhà nuôi yến Trần Quang Xuyên)	Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa	1.750
177	Hẻm số 15 (phía Đông nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường	580
178	Hẻm số 17 (phía Tây nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường về phía Tây (KDC ấp 5)	580
179	Hẻm số 6	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chuẩn	580
180	Hẻm số 7 (nhà ông Chế Văn Công)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Phích	580
181	Hẻm số 8 (nhà ông Ngô Mộng Xuân)	Quốc lộ 1	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	580
182	Đường khu dân cư Thành Trung	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Hoa	2.800
183	Hẻm Trung Kiên	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Đào Văn Sự	580
184	Đường phía đông chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Đinh Phi Hổ)	Hết đường (nhà ông Đinh Văn Dánh)	1.200
185	Đường phía tây chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Châu Văn Cam)	Hết đường (nhà bà Trần Thị Nhật)	1.200
186	Hẻm nhà trẻ Hoa Hồng	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất Nhà trẻ Hoa Hồng	580
187	Hẻm số 14	Đầu đường nhà bà Dương Thị Sương (giáp Quốc lộ 1)	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Loan	580
	Khu dân cư Đại Lộc			
188	Đường vào KDC Công ty Đại Lộc Khu A	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Thạch Hòa Hiệp)	6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
189	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu A (Đường số 1, 2, 4)	Toàn tuyến		4.800
190	Đường số 7 KDC Công ty Đại Lộc Khu B và khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng	Đường Quốc lộ 1A	Cuối đường	6.000
191	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu B	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Cuối đường	4.200
192	Đường Khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 2)	Đường Nguyễn Quốc Hương	Đường số 07	5.500
193	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 3, 4, 5, 6)	Nguyên tuyến		5.200
194	Đường vào khu đất thánh	Quốc lộ 1	Đường Vành Đai	1.500
195	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Bửu Điền)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
196	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Trần Hồng Lén)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
	Khu vực xã Phong Thạnh cũ			
197	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cổng 19	Hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	1.400
198	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Từ hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Phong Thạnh cũ	800
199	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cầu Chủ Chí 4 (Tên cũ: Bắt đầu tư giáp xã Phong Thạnh A)	Đến Cổng 19	600
200	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Hết ranh UBND xã Phong Thạnh cũ	Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Vĩnh Phú Tây)	500
201	Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3 (hậu Kiốt, ranh quy hoạch)	1.400
202	Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3	1.400
203	Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 1 (ranh quy hoạch)	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
204	Đường số 4 (Chợ mới Phong Thạnh)	Ngã ba đường số 1 và đường số 3	Trường TH Phong Thạnh (giáp đường rào phía sau)	1.200
205	Đường số 5 (Chợ mới Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 4	1.400
206	Đường số 6 (Hậu Chợ mới Phong Thạnh)	Đường số 4	Ranh Quy hoạch	1.200
207	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (gần trường tiểu học Phong Thạnh A)	Giáp ranh Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Phong Thạnh Tây A)	700
208	Đường xóm Lung	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	500
209	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Trần Văn Đoàn)	Miếu bà chúa Sứ	500
210	Đường Chủ Sáo	Miếu bà chúa Sứ	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	400
211	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Thi Chí Thiện)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	400
212	Đường Tư Lắm	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	Ngã Năm (nhà ông Đoàn Văn Hai)	400
213	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu tư cầu ấp 20 (gần trụ sở ấp 20)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	500
214	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu tư ngã năm ấp 19	trường THCS Phong Thạnh A (nhà ông Phan Văn Minh)	500
215	Đường Chủ Chí 6	Bắt đầu tư trụ sở ấp 21	Đến trụ sở ấp 25	400
216	Đường Tư Trứ	Bắt đầu tư cống ấp 25	Đến nhà ông Lê Văn Tuấn	400
217	Đường Kênh Tượng	Bắt đầu tư cầu nhà ông Nguyễn Văn Nôi	Đến nhà ông Trương Lý Lăng	400
218	Đường xóm Huế	Bắt đầu tư miếu ấp 24	Đến nhà ông Dương Văn Tuấn	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
219	Đường xóm Huế	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Trung	Đến nhà ông Lê Văn Đâu	400
220	Đường kênh Tượng	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Thành	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thường	400
221	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sĩ	400
222	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến ngã năm ấp 19	400
223	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ ngã năm ấp 19	Đến nhà ông Ba Gia	400
224	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Trang Văn Thông	Đến nhà ông Trần Văn Giàu (ấp 23)	400
	Khu vực xã Phong Thạnh A cũ			
225	Đường Phan Đình Giót (nối dài)	Ranh Phường Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 4	400
226	Đường Châu Văn Đăng (nối dài)	Cầu Trắng	Nhà ông Út Dũng	400
227	Đường vào Phong Thạnh A	Giáp ranh ấp 1 Phường 1	Kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	550
228	Đường vào Phong Thạnh A	Ngã tư kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	450
229	Đường Giá Rai – Cạnh Đền	Kênh Chủ Chí 1 (Giáp Phường 1)	Kênh Chủ Chí 4 (giáp xã Phong Thạnh)	450
230	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tư Cua)	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tùng vật liệu)	600
231	Tuyến ấp 4 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mười Hai	Đến hết ranh đất nhà ông Châu Văn Hai (giáp kênh Hộ Phòng - Chủ Chí)	400
232	Tuyến ấp 4 đến ấp 22	Trụ sở xã Phong Thạnh A	Kênh Chủ Chí 4	400
233	Tuyến kênh Chủ Chí 1	Cầu Út Công (ấp 4)	Cầu nhà 5 Chi (ấp 18)	400
234	Cầu Trần Văn Sớm (nối dài)	Chân cầu Trần Văn Sớm đoạn giáp với Phường 1	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
235	Quốc Lộ 1 đi xã Phong Thạnh A, nối tuyến tránh Giá Rai - Cạnh Đèn	Giáp ranh với Phường 1 (Bệnh viện Giá Rai)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đèn	650
236	Tuyến áp 22 đi áp 3	Trường THCS, Tiểu học Phong Thạnh A	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Bình (kênh Chủ chí II)	400
237	Tuyến áp 22	Ngã ba nhà ông Kỷ (áp 22)	Cầu Phạm Hồng Văn (áp 22)	400
238	Tuyến áp 22 đi áp 24	Chùa Hổ Phù (áp 22)	Rạch Ba Chol (kênh Chủ chí III)	400
239	Tuyến áp 24 (Rạch xóm Huế)	Cầu Ba Chol (nhà ông Trần Văn Hoà)	Kênh Chu chí (ngã tư nhà ông Lê Văn To)	400
240	Tuyến kênh Chủ Chí III	Nhà ông Út Hiền (áp 22)	Cầu nhà ông 5 Hùng Em (áp 24)	400
241	Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 25 nối áp 24)	Nhà ông Lê Văn Thừa (áp 25)	Cầu nhà ông Ngô Minh Tiên (áp 24)	400
242	Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 22)	Ngã tư Cồ (áp 22)	Đến nhà ông Trần Văn Việt (áp 22)	400
243	Tuyến đường bờ kè phường Giá Rai (dọc kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau)	Từ giáp ranh phường Láng Tròn	Đến giáp Hẻm 6 (khóm 1A Hộ Phòng)	1.500
244	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2m$			430
245	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2m$			480
246	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. XÃ TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	420
2	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mương:1000m	420
3	Xã Tân Thuận	Khu QHDC 1/500		470
4	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bộng Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	360
5	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	360
6	Xã Tân Thuận	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	400
7	Xã Tân Thuận	Ngã tư Trạm Y tế	Về các hướng: 200m	370
8	Xã Tân Thuận	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	300
9	Xã Tân Thuận	Ngã Tư ông Rum	Về các hướng: 200m	300
10	Xã Tân Đức cũ	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	310
11	Xã Tân Đức cũ	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	290
12	Xã Tân Đức cũ	Ngã tư kênh Sáu Đông	Về các hướng: 200m	240
13	Xã Tân Đức cũ	Cầu 6 Tấn	Cầu Chúa Biện	480
14	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Đức cũ	Cầu Tân Đức 2	Cầu 6 Đông	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ngã tư Soa Đũa (So Đũa)	Về các hướng: 200m		300
16	Ngã tư Ông Rum	Về các hướng: 200m		240
17	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m		240
18	Ngã tư Chông Mỹ	Về các hướng: 200m		300
19	Lộ Đầm Dơi - Cà Mau	Cầu Tân Lợi	Cầu Tân Đức 2	420
20	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi (xã Tân Thuận)		600
21	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Chúa Biện	500m về 02 hướng	900
22	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Đồng Trên	500m về 02 hướng	900
23	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Ông Chử	500m về 02 hướng	900
24	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Trung Kiệt	500m về hướng Đầm Dơi	900
25	Tuyến đường dẫn cầu Gành Hào	Giao trục lộ Đông -Tây	hết địa phận xã	500
26	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$			220
27	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$			250
28	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

2. XÃ TẠ AN KHƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ô tô về trung tâm xã Tạ An Khương Đông (cũ)	Trụ sở Mặt trận Tổ quốc xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã)	Cầu kênh Sáu Đông	820
2	Xã Tạ An Khương Đông cũ	Trụ sở Mặt trận Tổ quốc xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã)	Hết ranh Trường tiểu học	580
3	Xã Tạ An Khương Đông cũ	Từ ngã tư Kỹ Thuật - Lung Sinh - Lung Sậy	Về các hướng còn lại: 200m	430
4	Xã Tạ An Khương Đông cũ	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m	400
5	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nở	Về 4 hướng 300m	700
6	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	700
7	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	700
8	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ngã Tư Xóm Ruộng 200m	700
9	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cầu Ván	Về 4 hướng 200m	400
10	Tuyến Đê Tiểu Vùng 17	Vàm Mương Điều	Giáp xã Tân Thuận	260
11	Tuyến Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Nam	900
12	Tuyến Lộ 14	Lộ Đông Tây	về ngã tư Cây Nở (cách ngã tư Cây Nở 300m)	260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Tuyến Bồn Bồn	Cầu Bồn Bồn (2 Quân)	Giáp Lộ Mường Điều	260
14	Tuyến Mường Điều	Lộ Đông Tây	Vàm Mường Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17)	260
15	Xã Tạ An Khương Nam cũ	Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã)	Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m	620
16	Xã Tạ An Khương Nam cũ	Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã)	Về hướng về cầu Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	620
17	Xã Tạ An Khương Nam cũ	Cầu Dinh Điền	Về hướng về cầu Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	360
18	Xã Tạ An Khương Nam cũ	Cầu Dinh Điền	Cầu Hai An	580
19	Xã Tạ An Khương Nam cũ	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp xã Đầm Dơi (Theo tuyến lộ)	400
20	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn cũ)	đến Cầu Sáu Đông	540
21	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến cũ	Giáp ranh xã Đầm Dơi (Cũ: Giáp ranh Thị Trấn Đầm Dơi)	Cầu Hang Mai	960
22	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến cũ	Cầu Hang Mai	Cầu Tân Lợi	480
23	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Toàn tuyến đoạn qua địa bàn xã Tạ an Khương		600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông	Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã)	Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam cũ (dọc theo hai bên)	480
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
26	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
27	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

3. XÃ TÂN TIẾN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp (Phía Nam)	Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)	940
2	Xã Tân Tiến	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cả Học - Tân Tiến)	Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cả Học)	1.150
3	Xã Tân Tiến	Cổng Ông Búp (Phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	430
4	Xã Tân Tiến	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	220
5	Xã Tân Tiến	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng		1.580
6	Xã Tân Tiến	Móng cầu ông Búp	Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)	1.220
7	Xã Tân Tiến	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	290
8	Xã Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)	220
9	Xã Tân Tiến	Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông)	Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận	430
10	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía Ủy ban nhân dân xã)	720
11	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện Ủy ban nhân dân xã)	430
12	Xã Tân Tiến	Ngã ba Đầu Trâu	Về các hướng: 200m	220
13	Xã Tân Tiến	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	200
14	Xã Tân Tiến	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe	Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận	720
16	Xã Tân Tiến	Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận	Cầu Chùm Lựu	620
17	Xã Tân Tiến	Cầu Chùm Lựu	Cầu Tân Đức 2	430
18	Xã Tân Tiến	Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	Cả Học	290
19	Xã Tân Tiến	Ngã Ba Đường Tránh	Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã	720
20	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Nhà ông Trần Mậu	1.680
21	Xã Nguyễn Huân	Nhà ông Trần Mậu	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	860
22	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)	1.500
23	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2)	710
24	Xã Nguyễn Huân	Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m	Cầu Ông Mao (2 bên)	860
25	Xã Nguyễn Huân	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	430
26	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)	580
27	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)	940
28	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	350
29	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Bảy Căn	Về các hướng: 200m	290

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Xã Nguyễn Huân	Cụm dân cư làng cá Hố Gùi		290
31	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Giáp xã Tân Tiến	Bến phà Cả Bẹ	300
32	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Châu Văn Loan	Trường tiểu học Vàm Đầm (tính 2 bên)	720
33	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Dương Văn Chiêu	Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên)	720
34	Đường 3-2	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2)	Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên)	1.440
35	Đường số 1	Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2)	1.680
36	Đường số 2	Nhà ông Trần Văn Bé	Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường)	1.200
37	Đường số 3	Nhà bà Võ Hồng My	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc)	1.200
38	Đường số 4	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài	Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường)	1.200
39	Đường số 5	Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3)	Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường).	1.320
40	Đường số 6	Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2).	1.680
41	Đường cấp VI đồng bằng	Đường 3/2	Hết ranh Nhà văn hóa xã	1.200
42	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Nhà văn hóa xã	Hết ranh Trạm Y Tế	840
43	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Trạm Y Tế	Bến Phà Cả Bẹ	600
44	Đường số 7	Nhà ông Vương Quốc Định	Nhà ông Lê Thanh Khởi	1.200
45	Xã Nguyễn Huân	Cầu Ông Mai	Hết ranh đất ông Trần Văn Minh	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
48	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

4. XÃ TRẦN PHÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Tân Trung cũ	Cổng Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	540
2	Xã Tân Trung cũ	Bến phà Hòa Trung 1 và Bến phà Hòa Trung 2	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	840
3	Xã Tân Trung cũ	Cầu Hòa Trung	Cổng Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	1.080
4	Xã Tân Trung cũ	Cổng Tám Sị	Về hướng Đầm Dơi (cách ngã ba cổng chào 1000m)	840
5	Xã Tân Trung cũ	Ngã ba cổng chào hướng về TP. Cà Mau 1000m	Cổng Lung Vệ	1.080
6	Xã Tân Trung cũ	Ngã ba Cổng Chà	Cầu Hội Đồng Ninh	780
7	Xã Tân Trung cũ	Cổng Lung Vệ	Cầu Nhị Nguyệt	840
8	Xã Tân Trung cũ	Ngã ba Cổng Chà	Ra Sông Bảy Háp	1.020
9	Xã Tân Trung cũ	Cầu Hội Đồng Ninh	Cách cổng Nhị Nguyệt: 200m	530
10	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng)	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	600
11	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	240
12	Tuyến lộ mở rộng	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y)	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1.870
14	Xã Trần Phán	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	1.150
15	Xã Trần Phán	Kênh Chín Y	Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	300
16	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	2.020
17	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Nam)	1.730
18	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I + 200m	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	860
19	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1.440
20	Xã Trần Phán	Trạm y tế	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	650
21	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	1.060
22	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I	Cách cổng Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	1.020
23	Xã Trần Phán	Cổng Bờ Đập	Về các hướng còn lại: 200m	300
24	Xã Trần Phán	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)	340
25	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	360
26	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	720
27	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	360
28	Xã Trần Phán	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	370

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Xã Trần Phán	Cầu kênh Nai	Cổng Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt	360
30	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Hết ranh bến phà Chà Là	720
31	Lộ bê tông số 6	Ngã tư lộ Chà Là	Đường bê tông số 6	720
32	Lộ bê tông số 7	Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1	Cuối tuyến	960
33	Đường số 1	Khu di tích chiến thắng Đầm Dơi - Cái Nước - Chà Là (lộ Đầm Dơi - Chà Là)	Lộ Chà Là - Quách Phẩm	1.200
34	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi		600
35	Xã Tân Trung cũ	Cầu Nhị Nguyệt	Cầu Hội Đồng Ninh	600
36	Xã Tân Trung cũ	Cầu Hoà Trung	Cầu Kênh Xáng (dọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều)	600
37	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ < 2m			220
38	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ 2m đến ≤ 3m			250
39	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

5. XÃ THANH TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	620
2	Xã Thanh Tùng	Cầu Bảo Mủ	Về hướng Kênh Ba (2 bên)	780
3	Xã Thanh Tùng	Cây xăng Hoàng Búp	Cầu Bào Dừa	760
4	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây)	500
5	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	760
6	Xã Thanh Tùng	Đầu Kênh 3	Về hướng Đập Xóm Miên: 200m	370
7	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Đập Trường Đạo (Tuyến lộ nhựa)	600
8	Xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên)	310
9	Xã Thanh Tùng	Cầu Trường Đạo	Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trường Đạo)	310
10	Xã Thanh Tùng	UBND xã cũ	Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định)	760
11	Xã Thanh Tùng	Salatel	Đập Xóm Miên (2 bên)	310
12	Xã Thanh Tùng	Cầu Xóm Miên	Về hướng đầu kênh 3: 200m	310
13	Xã Thanh Tùng - Tam Giang	Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen)	Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị)	300
14	Lộ bê tông 1,5m về UBND xã	Cầu Nông Trường	Khu văn hóa xã	310
15	Đoạn ngã 3 Chợ	Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân)	Cầu Bảo Mủ (Nhà Phan Văn Đợi)	620
16	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Bào Sen	Cầu Ba Dầy	780
17	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Ba Dầy	Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)	450
18	Xã Ngọc Chánh cũ	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng Vàm Đầm: 200m	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Xã Ngọc Chánh cũ	Cầu Đồng Gò	Cầu Tư Liêm (thêm 200m)	520
20	Xã Ngọc Chánh cũ	Ngã 3 Cống Đá kênh Ông Trường (Dọc kênh Ông Trường)	Hướng về xã Thanh Tùng + 500m	310
21	Xã Thanh Tùng	Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)	Salatel	310
22	Xã Thanh Tùng	Cống công cộng	Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng	250
23	Đường số 8	Cầu Thanh Tùng	Bưu điện văn hoá xã	620
24	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
26	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

6. XÃ ĐÀM DƠI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	2.520
2	Dương Thị Cẩm Vân	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn cũ	7.200
3	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh trường THCS Thị trấn cũ	Đường 19/5	9.600
4	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 19/5	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	13.650
5	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.800
6	Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	1.200
7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	5.400
8	Đường 30/4	Chi nhánh điện	Trần Phán	8.400
9	Đường 30/4	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	4.800
10	Đường 30/4	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	3.600
11	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	6.000
12	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	4.320
13	Trần Văn Phú	Dương Thị Cẩm Vân	Dọc sông Đầm (VLXD Thành Ân)	5.040
14	Trần Văn Phú	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.600
15	Trần Văn Phú	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	2.880
16	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	4.560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	6.000
18	Trần Kim Yển	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	8.210
19	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Nguyễn Tạo	5.760
20	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	5.760
21	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	4.560
22	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	5.760
23	Huỳnh Ngọc Diệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	10.500
24	Nguyễn Văn Tiến	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	6.000
25	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	12.600
26	Phạm Học Oanh	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông)	2.160
27	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	3.600
28	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	2.400
29	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	2.160
30	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	3.480
31	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	430
32	Các tuyến lộ khác	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	Ngã tư Xóm Ruộng	290
33	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1.440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	500
35	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	470
36	Tô Thị Tề	Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	3.240
37	Tô Thị Tề	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	3.600
38	Tô Thị Tề	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	2.160
39	Phan Ngọc Hiển	Cầu Sông Đầm	Hết trường THCS Phan Ngọc Hiển	1.800
40	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cót	430
41	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tề (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	1.150
42	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tề	3.960
43	Tạ An Khương	Ngã tư Tô Thị Tề	Cầu Tô Thị Tề (Lung Lắm)	3.600
44	Tạ An Khương	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tề)	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	2.160
45	Tạ An Khương	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	1.920
46	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	1.030
47	Trương Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	2.400
48	Trương Phùng Xuân	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	1.320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Trương Phùng Xuân	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)	600
50	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam	660
51	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương)	360
52	Phan Thị Đẹt	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	1.800
53	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	2.160
54	Đường về Trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	960
55	Nguyễn Thị Cừ	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh trường tiểu học	1.180
56	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Số 6	1.340
57	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	2.880
58	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường Ngô Bình An	Đường Cầu Cây Dương	2.340
59	Đường Tô Văn Mười nối dài	Đường Phạm Minh Hoài	Đường Nguyễn Tạo	3.000
60	Nguyễn Thị Năm	Đường Tô Thị Tề	Hết ranh Trường tiểu học	1.260
61	Đường sau khu hành chính huyện cũ	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62	Đường Quách Văn Phẩm	Đường Huỳnh Kim Tấn	Đường Tô Văn Mười	3.000
Khu chỉnh trang Dân cư khóm 2				
63	Phan Thị Cúc	Phạm Thị Đồng	Đường Tô Thị Tề	1.680
64	Võ Thị Tươi	Phan Thị Cúc	Đường Tạ An Khương	1.680
65	Đường Phan Ngọc Hiền	Đường Tô Thị Tề	Tạ An Khương	1.680
66	Tuyến lộ bê tông	Đường 30/4	Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao	1.010
67	Lộ dân sinh vào Bệnh Viện	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	1.010
68	Lộ bê tông Khóm 1	Đường 30/4	Nhà Ông Ngô Bình Quang	840
69	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới	Đường Trần Văn Phú	Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới	2.400
70	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ Nông sản thực phẩm	Đường Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng cũ	2.400
71	Đường vào trường Mẫu Giáo khóm 1	Đường 30/4	Hết ranh đất do Nhà nước quản lý	720
72	Đường lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Đường Trương Phùng Xuân	720
73	Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	960
74	Đường Số 6	Dương Thị Cẩm Vân	Nguyễn Tạo nối dài	3.840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
75	Tuyến lộ bê tông khóm 2 (khu mé sông)	Đường Tô Thị Tẻ	Hết ranh đất ông Quốc	480
76	Tuyến lộ bê tông khóm 5 (Kinh Giáp Nước)	Cầu Lung Lắm	Hết lộ bê tông	480
77	Tuyến lộ trước ban quản lý chợ	Đường Huỳnh Ngọc Điệp	Đường Trần Văn Phú	6.000
78	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Cầu Cả Bát	Hết lộ bê tông Lung U Minh	600
79	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	360
80	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	360
81	Tuyến lộ bê tông	Đường Phạm Học Oanh	Hết lộ bê tông	6.000
82	Lộ bê tông khóm 2	Cầu Tô Thị Tẻ	Hết lộ bê tông	480
83	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết lớn	Giáp xã Tạ An Khương Nam	360
84	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết nhỏ	Xã Tạ An Khương	360
85	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.200
86	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04 +151m	Đập Chóp Mao	1.200
87	Đường Trần Văn Phú	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông)	720
88	Đường Phan Thị Đẹt nối dài	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	960
89	Đường lộ nhựa dân hiến	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	960
90	Xã Tân Duyệt cũ	Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng)		1.250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
91	Xã Tân Duyệt cũ	Cầu ấp 9	Hướng về Đầm Dơi 700m	580
92	Xã Tân Duyệt cũ	Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cầu Nhị Nguyệt	1.200
93	Xã Tân Duyệt cũ	Cách cổng ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	290
94	Xã Tân Duyệt cũ	Ngã ba Cống Đá	Về các hướng: 200m	500
95	Xã Tân Duyệt cũ	Ngã tư Ông Bình	Về hai hướng: 500 m	580
96	Xã Tân Duyệt cũ	Ngã ba Rạch Sao	Hướng về cầu Lung Gừa	430
97	Xã Tân Duyệt cũ	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	360
98	Xã Tân Duyệt cũ	Cổng ấp 10	Về hai bên cổng: 300m	430
99	Xã Tân Duyệt cũ	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vuông	580
100	Xã Tân Duyệt cũ	Ngã Tư Ông Bình	Cổng đá	430
101	Xã Tân Duyệt cũ	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vuông	420
102	Xã Tân Duyệt cũ	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	500
103	Xã Tân Duyệt cũ	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	430
104	Xã Tân Duyệt cũ	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	290
105	Xã Tân Duyệt cũ	Cầu Rạch Sao II	Cầu Kinh Hàng Dừa	580
106	Xã Tân Duyệt cũ	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cổng Lung Gạo	430
107	Xã Tân Duyệt cũ	Cổng đá	Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709)	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
108	Xã Tân Dân cũ	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	460
109	Xã Tân Dân cũ	Ngã ba Lô 4	Về hướng Lô 1: 300m	460
110	Xã Tân Dân cũ	Ngã ba Lô 4	Về hướng Đông: 300m	430
111	Xã Tân Dân cũ	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	460
112	Xã Tân Dân cũ	Ngã ba cầu Cả Bát về kênh Lò gạch	Về hướng cầu Vũ Đức: 1,5km	360
113	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cả Bát	Kênh Lò Gạch	480
114	Đường ô tô về trung tâm xã	Kênh Lò Gạch	Ngã ba Lô 4	540
115	Xã Tân Dân cũ	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	250
116	Tuyến lộ trục Đông - Tây	Cầu Lô 14	Cầu Kênh Tư	900
117	Tuyến lộ trục Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Cầu Nhị Nguyệt (giáp ranh xã Trần Phán)	900
118	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
119	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
120	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

7. XÃ QUÁCH PHẨM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ	Về hướng Trường cấp II	850
2	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ	Hướng Trường cấp II (lộ 3,5m)	770
3	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Trường cấp II	Hết ranh Trường cấp I (2 bên)	260
4	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ	Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kề)	400
5	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	830
6	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cùng: 300m	530
7	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hính: 300m	440
8	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Giữa: 300m	330
9	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	280
10	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Cầu Bà Hính	Về sông Bà Hính: 500m	660
11	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Cầu Bà Hính	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	660
12	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Cầu Bà Hính	Giáp ranh xã Quách Phẩm	660
13	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	550
14	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	2.420
15	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1.540
16	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)	1.210
17	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nháp: 200m	720

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Cấp II	900
19	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Trường Cấp II	Hết ranh Trường THPT Liên Huyện	960
20	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Hết ranh Trường THPT liên huyện	Cách cổng Bà Hính: 400m	600
21	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Ngã tư chợ Bà Hính (cũ là: Bến tàu Bà Hính)	Về hướng chợ Bà Hính: 200m	1.320
22	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Ngã tư chợ Bà Hính (cũ là: Bến tàu Bà Hính)	Về phía sông Bà Hính: 200m	720
23	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo 1	Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m	780
24	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo 2 + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	470
25	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cổng Bào Hầm	Về các hướng: 200m	460
26	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Ngã ba Khạo Đỏ	Về các hướng: 200m	300
27	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cổng Bào Hầm: 200m	440
28	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Tuyến từ đường Phía Sông Bà Hính + 201m	Hết ranh Trường tiểu học An Lập	350
29	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Cầu Cái Keo II	Bến phà Cây Dương	890
30	Xã Quách Phẩm	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	2.160
31	Xã Quách Văn Phẩm cũ	Giáp lộ nội ô chợ Cái keo	Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự	1.320
32	Đường số 3 ấp Cái Keo (cũ là: Đường số 2, 3, ấp Cái Keo)	Giáp đường số 10	Giáp đường số 8	900
33	Đường số 5, ấp Cái Keo	Giáp đường số 11	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	1.080
34	Đường số 6, ấp Cái Keo	Giáp đường số 14	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	650

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Đường số 9, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	860
36	Đường số 10, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	1.070
37	Đường số 11, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	720
38	Đường số 12, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp đường số 5	650
39	Đường số 14, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Bến phà Cây Dương	580
40	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp nhà ông Lý Văn Mến	Giáp đường số 5	480
41	Đường số 4, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Giáp đường số 3	430
42	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Đến phía Sông Bà Hính hết ranh Trường Tiểu Học An Lập	430
43	Đường số 5, ấp bà Hính	Giáp lộ ô tô về trung tâm xã	Giáp đường số 2	430
44	Tuyến trung tâm xã	Cầu Cái Keo II	Giáp lộ trung tâm xã	580
45	Xã Quách Phẩm Bắc cũ	Cầu Cây Kè	Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ	400
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
48	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

8. XÃ U MINH*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Cổng Hương Mai	550
2	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuốc	đến bờ Đông kênh xáng đứng	450
3	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Giáp bờ Bắc kênh Biện Nhị	310
4	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	cầu Khánh Lâm (giáp bờ Bắc kênh Biện Nhị)	600
5	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	hết ranh đất ông Đỗ Văn Xua	350
6	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hữu Tình	250
7	Kênh Khor Me lớn	Kênh Khor Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	250
8	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	450
9	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	250
10	Kênh chữ Đinh (Bờ Nam)	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	250
11	Kênh chữ Đinh (Bờ bắc)	Kênh Lung Vườn (cũ là Đất ông Ngô Văn Bé)	Kênh Lung Ngay (cũ là: đất ông Nguyễn Hồng Phước)	210
12	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	sông Cái Tàu	270
13	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	đến giáp ngã ba kênh Cùng, bờ Đông	650
14	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	ngã ba kênh Cùng, bờ Bắc	sông Cái Tàu	350
15	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Nganh, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	270
17	Kênh Khơ Me Nhỏ(Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Hết ranh đất ông Hà Văn Sol	250
18	Kênh Năm Đang(Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	240
19	Kênh 3 Chinh (Bờ Tây)	Giáp lộ Khánh Lâm	Ngã 3 ngọn Kim Đài	230
20	Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)	Đầu lộ Kênh Cùng	Trường Võ Văn Tàn	230
21	Kênh 12 hộ (Bờ Tây)	Ngã 4 Lung Ngang	Ngã 4 chữ Đinh	230
22	Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc)	Ngã 4 Lung Vườn	Chánh Bảy	230
23	Tuyến Lộ Khâu Bào	Ngã tư Kênh Lung Ngang	Giáp Bờ Đông Lung Khâu Bào	250
24	Kênh Xáng Đứng	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp kênh Lung Ngang	230
25	Tuyến 10 hộ Cái Nước	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Ngã ba kênh Chữ Đinh giáp hậu kênh xã Thìn	230
26	Kênh Tuổi Trẻ	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp ranh đất ông Phạm Quốc Lil	230
27	Kênh Xóm giữa Lung dày hang	Lộ Kênh Hương Mai	đất ông Lê Hiếu Kỳ	210
28	Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam)	Kênh Thầy Rổng (cũ là: Đất ông Thạch Na)	Kênh Hai Huỳnh (cũ là: đất ông Võ Quốc Lâm)	210
29	Kênh Cùng (Bờ Nam)	Kênh Ranh (cũ là: Đầu Kênh Cùng)	kênh Đường Cuốc (cũ là: đất ông Trần Văn Liệp)	210
30	Tuyến sông Hương Mai	Phía Bắc từ Cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	510
31	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Đông	đến giáp bờ Tây kênh xáng đứng	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	450
33	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	310
34	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	500
35	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến cũ, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	430
36	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến cũ, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	500
37	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	430
38	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	450
39	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa cũ	400
40	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa cũ	270
41	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	320
42	Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	270
43	Ngã tư rạch Dinh	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	390
44	Ngã tư rạch Dinh	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	310
45	Ngã tư rạch Dinh	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	400
46	Ngã tư rạch Dinh	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	320
47	Ngã tư rạch Dinh	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	230
48	kênh 3 Thước bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	bờ Bắc kênh Biện Nhị	310

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Ngã tư rạch Dinh	Ngã tư rạch Dinh	bờ Bắc kênh Biện Nhị	290
50	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	310
51	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	290
52	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	250
53	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	200
54	Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	310
55	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	320
56	Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh xáng Đứng	250
57	Kênh tuyến II (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh xáng Đứng	250
58	Kênh tuyến III (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh xáng Đứng	270
59	Kênh Xáng Ganh (phía Tây)	Kênh Hương Mai	Kênh Lung Ngang	250
60	Đê Biển Tây	Cổng Hương Mai	Cổng Tiểu Dừa	320
61	Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai			210
62	Lộ kênh Lung Sen	Cầu kênh Lung Sen	Giáp lộ bê tông kênh Kim Đài (Bờ Đông)	210
63	Kênh Lung Bình Bát	Cầu Lung Bình Bát	Ngã Ba Kênh Hai Môn	210
64	Kênh Công nghiệp (Bờ Tây)	Đầu kênh Công Nghiệp	Giáp ranh đất ông Võ Văn Thắng	230
65	Kênh Công nghiệp (Bờ Đông)	Đầu kênh Công Nghiệp	Giáp ranh đất ông Lê Quốc Hội	350
66	Kênh Lung Ngang (Bờ Đông)	Đầu cầu kênh Lung Ngang	Ngã tư Lung Ngang	230
67	Kênh Tuyến II (Bờ Bắc)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	230

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Kênh Tuyến II (Bờ Nam)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	210
69	Kênh Nam Đang (Bờ Nam)	Đầu kênh Kim Đài	Cầu Lung Bình Bát	210
70	Kênh Lung Thầy Ròng	Ranh đất ông Trương Thành Đồng	Ngã tư kênh Chử Đình	210
71	Kênh 6 Chờ (Bờ Bắc)	Ngã tư kênh Lung Thầy Ròng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năng	210
72	Kênh Chệt Buối (Bờ Bắc)	Cầu kênh Chệt Buối	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	300
73	Kênh Chệt Buối (Bờ Nam)	Cầu kênh Hai Huỳnh	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	210
74	Kênh Mương Chùa	Đầu cầu bắc ngang kênh Lung Ngang	Giáp bờ bao	210
75	Kênh Tuổi Trẻ (Bờ Bắc)	Ranh đất hộ ông Phạm Quốc Lil	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	210
76	Đường nội bộ xã Khánh tiến cũ, nay là ấp 17, xã U Minh	Khu dân cư ấp 17		200
77	Kênh Hai Bửu (Bờ Đông)	Đầu kênh	Cuối kênh	310
78	Kênh Ranh ấp 8 (Bờ Tây)	Từ đê biển Tây	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	270
79	Kênh Giồng Cát (Bờ Bắc)	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	Hết ranh đất ông Thái Hoàng Hên	250
80	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	350
81	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa cũ	270
82	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp bờ Đông Kênh Bảy Kiềm	350
83	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Đến ranh đất ông Hồng Văn Vững	270
84	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	450
86	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội cũ)	250
87	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	(Giáp ranh xã Khánh Hòa cũ) Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Bằng	230
88	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp bờ Nam kênh 6 Thước	200
89	Kênh Lung Ranh	Từ bờ Đông Cầu Ván	Bờ Tây kênh 6 Thước	310
90	Kênh Bộ Bích (Bờ Nam)	Bờ Đông kênh Chệt Lèm	Bờ Tây, kênh 3 Nhỏ	210
91	Tuyến Bờ Nam Kênh Hai Hôn	Giáp kênh Kim Đài (Bờ tây)	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hứa	200
92	Tuyến Bờ Nam Kênh Mũi Đước	Ranh đất bà Ngô Thị Hồng	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	200
93	Tuyến Bờ Bắc Kênh Mũi Đước	Ranh đất ông Dương Văn Chốt	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	200
94	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
95	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
96	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

9. XÃ NGUYỄN PHÍCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	1.190
2	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	1.650
3	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	2.060
4	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	2.630
5	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc Kênh 12	Ngang ngã ba Kênh Tràm Soát	3.500
6	Đỗ Thừa Luông	Ngang ngã ba kênh Tràm Soái	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh ấp 5, Nguyễn Phích)	1.930
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.030
8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.580
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	900
10	Rạch chùa	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	450
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	890
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Kênh Giữa (cũ là: Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa))	1.380
13	Kênh 12 (cũ là Kênh 13)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	940
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	640
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	750
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu))	1.500
18	Đường 30 tháng 4	Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết ranh đất ông Sáu Thuận)	Ngã 3 Chi Cục Thuế	2.250
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận)	1.040
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	780
21	Kênh Hai Chu	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	900
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	1.500
23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	1.000
24	Kênh Biện Nhị	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	640
25	Kênh Biện Nhị	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	1.380
26	Đường Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, ấp 3, Nguyễn Phích	Phía Tây liên quan cơ quan, ấp 3, Nguyễn Phích	2.060
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	2.690
28	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	1.300
29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	930
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu Kênh Công Nông	Cổng Cây Bàng	1.630
31	Tuyến lộ bao ấp 1, ấp 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Đường Nguyễn Trung Thành (cũ là: Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu))	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	2.300
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp cầu kênh Biện Nhị	Trung tâm y tế khu vực U Minh	2.750
34	Khu dân cư Ấp 3	Đường dẫn cầu Biện Nhị	Bờ Nam kênh Tràm Soát (cũ là: Bờ Nam kênh Tràm Soái)	2.500
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Giáp ranh bưu điện (cũ là: Ranh đất ông	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.750
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	3.130
37	Kênh Chệt Buổi (2 bờ) (cũ là: Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc))	Đầu kinh Chệt Buổi	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	750
38	Đỗ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	1.500
39	Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	900
40	Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	900
41	Kênh Sáu Nhiều	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Bờ Nam)	630
42	Kênh Tràm Soái (hai bờ) (cũ là: Kênh Tràm Soái)	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Tuyến đường bê tông 4m nội ô Khu dân cư ấp 3	Nhà bà Tiêu Ngọc Ấn	Nhà ông Nguyễn Minh Khái	810
44	Tuyến đường số 2 (2 bên) (cũ là: Tuyến đường số 2)	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	1.000
45	Tuyến đường phía Nam kênh 16 (cũ là: Tuyến đường phía Tây Kênh 16)	Đoạn đường Đỗ Thừa Luông	kênh Giữa	500
46	Tuyến đường phía tây kênh Hậu (cũ là: Tuyến đường phía Tây Kênh Giữa)	Kênh 16	Kênh 12	500
47	Tuyến đường kênh Tư	Kênh 12 (cũ là: Rạch Chùa)	Rạch Làng	500
48	Tuyến đường U Minh - Khánh Hội (đoạn nâng cấp, mở rộng thuộc xã Nguyễn Phích)	Đường Trịnh Minh Hưởng (vòng xoay)	U Minh - Khánh Hội (điểm đầu nối thuộc ấp 3, Nguyễn Phích)	1.000
49	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích	Bờ Nam Kênh 18	690
50	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	340
51	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	280
52	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)	Giáp ranh xã Thới Bình	450
53	Kênh 11	Bờ Nam (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)	Giáp ranh xã Thới Bình	300
54	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 25, bờ Bắc	250
55	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc (Giáp xã Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	250
56	Kênh 18	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	380
58	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	250
59	Kênh 26 (hai bờ) (tên cũ: Kênh 27 (Bờ Bắc))	Kênh 7-500	Kênh 14	250
60	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
61	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
62	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
63	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
64	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
65	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
66	Kênh 4	Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích	Bờ Nam Kênh 18	340
67	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
68	Tuyến Rạch Mới	Từ đầu kênh Rạch Mới	Bờ bao kênh Tư	250
69	Tuyến Kênh Tư	Từ kênh 18 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	250
70	Tuyến Tây Kênh 8	Từ kênh 27 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	250
71	Tuyến Kênh 14	Từ kênh 25	Kênh 29	250
72	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô (Giáp ấp 4 Nguyễn Phích)	560
73	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp xã Thới Bình	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sâu	250
75	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sâu	280
76	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	330
77	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	250
78	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	250
79	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	280
80	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	250
81	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	250
82	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	250
83	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư	280
84	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	250
85	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	280
86	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	280
87	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	250
88	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	280
89	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	250
90	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	250
91	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tư	250
92	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
93	Rạch Ngã Bác (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngọn Rạch Tềnh	Kênh Zero (Bờ Đông)	250
95	Bắc kênh số 1	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	250
96	Bắc kênh số 2	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	250
97	Nam số 5	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	280
98	Nam Rạch Bà Thầy	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
99	Nam Rạch Cây Khô	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
100	Nam Ranh Phó Quém	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
102	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
103	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

10. XÃ KHÁNH LÂM*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội	Kênh Chệt Tùng	Đê Biển Tây	1.800
2	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tùng	1.400
3	Tuyến sông Khánh Hội	Đê biển Tây (Kênh Hội, Bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	1.130
4	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	540
5	Kênh Chệt Tùng	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	560
6	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	820
7	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	720
8	Kênh xáng Mới	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	610
9	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	610
10	Tuyến T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Cầu Khai Hoang	430
11	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cổng Lung Ranh	610
12	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	430
13	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cổng Lung Ranh	560
14	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm Ẩn	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	240
15	Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dón Dài	Hết kênh Dón Dài	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Tuyến Lung Lá - Lung Ranh	Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây)	Đất bà Nguyễn Thị Hà	230
17	Tuyến Kênh giữa 500	Tuyến T29	Tuyến T25	230
18	Tuyến tái định cư Lung Ranh			230
19	Bờ Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	360
20	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	520
21	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Nàng Chăng	Kênh Năm Làng	800
22	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Kênh Năm Làng	Giáp thị trấn	870
23	Kênh Khai Hoang	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	280
24	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	280
25	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu	300
26	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh – Cà Mau	240
27	Kênh 35 (Bờ Bắc)	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp lộ kênh 96	240
28	Bắc kênh ông Mụn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	230
29	Nam Kênh Ông Quảng	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	280
30	Nam Chệt Tái	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	280
31	Bắc Rạch Ổ Ó	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	230
32	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội	Kênh Cây Bàng	Kênh Chệt Tưng	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông	Đập Chín Thống	240
34	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	490
35	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	300
36	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	380
37	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	430
38	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	300
39	Tuyến kênh 89	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	230
40	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	280
41	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	300
42	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	230
43	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	230
44	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	230
45	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	200
46	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	230
47	Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	240
48	Kênh 8 Đức (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lư Hoàng Bi	Giáp kênh Chệt Tùng (Bờ Đông)	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Kênh bờ bao (Bờ Nam)	Kênh 93	Kênh 90	200
50	Kênh bờ bao (Bờ Bắc)	Kênh Đứng (Bờ Tây)	Cổng 2 Mây	200
51	Đê quay công Biện Nhị (Bờ Nam)	Cổng Biện Nhị	Đê Biển Tây	1.130
52	Tuyến Bờ đông Kênh Dón Dài	Kênh Chệt Tùng	Kênh Thủy Lợi	240
53	Tuyến Bờ Nam Kênh Tư Đại - Bờ Nam kênh Cựa Gà	Kênh Chệt Tùng	kênh 92	240
54	Tuyến Bờ Đông kênh Cựa Gà 500	Kênh T29	Kênh T25	230
55	Tuyến Bờ Bắc Kênh 8 Đức	Ranh đất ông Kiều Dồn Tuấn	Kênh Chệt Tùng (bờ Đông)	200
56	Tuyến Bờ Nam Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	200
57	Tuyến Bờ Bắc Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	200
58	Tuyến kênh 29	kênh 29 (bờ bắc)	kênh 500 (bờ nam)	350
59	Ngã 3 cầu Khánh Lâm	Đầu lộ U Minh - Khánh Hội (bờ bắc)	kênh Biện Nhị (bờ nam)	350
60	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
61	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
62	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

11. XÃ KHÁNH AN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Rạch Ông Diễm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)	330
2	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Buru điện	Cổng Hương Thành	750
3	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Cổng Hương Thành	Trụ điện vượt sông	700
4	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	470
5	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	380
6	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	250
7	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	900
8	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	770
9	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	620
10	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	470
11	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	430
12	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	250
13	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trã tuyến 21	680
15	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc kênh Đào Trã tuyến 21	Kênh Nam Dương	360
16	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích)	330
17	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	470
18	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	230
19	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	200
20	Kênh Đào Trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trã tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	410
21	Kênh Đào Trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	750
22	Kênh Đào trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thư	670
23	Kênh Đào trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Hết ranh đất nhà ông Thư	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	510
24	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Diễm	Tuyến 23	800
25	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 23	Tuyến 21	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 21	Giáp công bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	1.100
27	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cổng bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	1.700
28	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cổng bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	900
29	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau – U Minh	600
30	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	770
31	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Hết ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	470
32	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	350
33	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	900
34	Ngã ba Vàm Cái Tàu (giáp huyện Trần Văn Thời)	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	2.050
35	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	940
36	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỳ	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	670
38	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	670
39	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	620
40	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cổng 9 Thái	3.000
41	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cổng 9 Thái	3.000
42	Đường Võ Văn Kiệt	Cổng 9 Thái	Kênh Lũy	2.500
43	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Lũy	Cầu Khánh An	3.500
44	Bờ Tây Lô 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	200
45	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	200
46	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	200
47	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	330
48	Rạch Nhum Bờ Nam	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	300
49	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	260
	Khu Tái định cư			
50	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	620
51	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	830
53	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	840
54	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	680
55	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	1.010
56	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	770
57	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	1.010
58	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	770
59	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	880
60	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	620
61	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	680
62	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	330
63	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	330
64	Tuyến lộ T23	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Vùng Đệm Vườn Quốc Gia	620
Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An				
65	Đường số 1	Đường số 2	Đường số 4	770
66	Đường số 3	Đường số 2	Đường số 4	770
67	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 4	770
68	Đường số 7A	Đường số 2	Giáp ranh đất trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật	770
69	Đường số 7B	Đường số 2	Đường số 4	750
70	Đường số 4	Trung tâm lao động giáo dục	Giáp ranh đường số 1	770

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	Võ Văn Kiệt	Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	700
72	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	570
73	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khện	Kênh Zero (Nguyễn Phích)	1.000
74	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	470
75	Kênh xáng Bình Minh	Bờ Nam kênh Zero	Cầu Bình Minh (Xẻo Dài)	250
76	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Diễm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	410
77	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Khai Hoang	510
78	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Diễm, bờ Bắc	Rạch Nàng Chăng	700
79	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Nàng Chăng	Bờ Nam Khai Hoang	820
80	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	450
81	Kênh Ba Tỉnh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tỉnh	Kênh xáng Bình Minh	250
82	Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chăng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	250
83	Rạch Bà Án (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Án	Kinh Hai Khện	250
84	Lộ U Minh - Thới Bình	Lộ U Minh - Cà Mau (Ngã tư Khai Hoang)	Cầu BOT (Bờ Tây sông Cái Tàu)	820
85	Lộ U Minh - Thới Bình	Cầu BOT (Bờ Đông sông Cái Tàu)	Lộ kênh sáng Bình Minh	640
86	Nam Rạch Cả Bông Lớn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	280
87	Bắc Kênh Hai Quئن	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Kênh Lung Sinh	Cầu Lung Sinh	Kênh 6 Vân	250
89	Kênh Lung Diễm (Bờ Nam)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Đầu nối lộ Tây Cái Tàu	380
90	Tuyến đường ống dẫn Khí MP3 (2 bờ)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp đường Võ Văn Kiệt	380
91	Đường Bờ Nam kênh 23	Kênh 23D	Kênh 22C	250
92	Đường Bờ Bắc kênh 23B	Kênh 23D	Kênh 22C	200
93	Đường Bờ Nam kênh 22A	Kênh 23D	Kênh 22C	200
94	Đường Bờ Tây kênh 22C	Kênh 23	Kênh 21	200
95	Đường Bờ Đông kênh 23D	Kênh 23	Kênh 21	200
96	Tuyến đường D6	Cổng vào cổng Rạch Nhung	Đường N1	570
97	Tuyến đường N1	Võ Văn Kiệt	Sông Ông Đốc	570
98	Đường Bờ Bắc kênh 21	Kênh 23D	Kênh 22C	250
99	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
100	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

12. XÃ PHAN NGỌC HIỂN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Nguyễn Văn Cứng	Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	4.800
2	Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 1 trong Dự án)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch)	3.600
3	Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 6C trong Dự án)	Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc	Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM)	3.600
4	Đường Bông Văn Dĩa	Cầu Rạch Gốc	Cầu Đầu Đước	1.800
5	Bông Văn Dĩa	Cầu Cần Đước	Cầu Ông Định	720
6	Đường 13/12	Cầu Kênh Ba mới	Bến phà sông Đường Kéo	1.800
7	Đường 13/12	Ngã 4 Đường Hồ chí Minh	Cầu Kênh Ba mới	3.000
8	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu sắt củ	3.600
9	Lộ bê tông (đường số 2 trong dự án)	Đường số 6C	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc cũ	3.600
10	Lộ bê tông (đường số 6 trong Dự án)	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.600
11	Đường số 6A	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.500
12	Đường số 6B	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.500
13	Đường số 2A	Đường số 6	Đường số 6A	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường số 2B	Đường số 6B	Đường số 6C	3.500
15	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu kênh Ngang	660
16	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)	600
17	Đường 962	Ngã 4 Bưu điện	Đường 13/12	3.000
18	Lộ bê tông	Đường 13/12	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh)	1.200
19	Lộ bê tông	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh)	Kênh nước Lộn	360
20	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Kênh Cả Tháp	540
21	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Cầu Thu Phí	Kênh Ông Nam	660
22	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	360
23	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	500
24	Lộ bê tông	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đạm	600
25	Lộ bê tông	Cầu Kênh Ngang	Cầu kênh Cóc	300
26	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Thu Phí	Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đẩu	660
27	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh ông Nam	Kênh Huế	360
28	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh Huế	Vàm đầu đước	470
29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây)	Cầu Rạch Lùm	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Lùm	Đường 13 tháng 12	1.200
31	Đường Hồ Chí Minh	Đường 13 tháng 12	Đường số 11	2.400
32	Đường Hồ Chí Minh	Đường số 11	Cầu Công Dân Kiều	1.200
33	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Công Dân Kiều	Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)	720
34	Tuyến đường số 11	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 4 Trụ sở Khóm 1	1.800
35	Lộ bê tông	Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)	Ngọn Kênh Một	300
36	Lộ bê tông	Cầu Ông Định (Đường cấp VI)	Vàm Trại Xiêm	300
37	Lộ bê tông	Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh)	Cầu Kênh Cóc	300
38	Đường 962	Ngã tư Trụ sở khóm 1	Ngã tư Bưu Điện	3.600
39	Đường bê tông	Đường 13/12	Đường số 3 (kênh ông Nam, khóm 4)	600
40	Đường cấp VI	Đường 13/12 (TT Văn hóa)	Cầu đường kéo	1.800
41	Đường số 962 (nối dài)	Đường số 11	Đất ông Thua	3.600
42	Đường cấp VI	Đường Hồ Chí Minh	Trạm Biên phòng Rạch Gốc	1.200
43	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Cầu Nhưng Miên	1.930
44	Lộ bê tông mé sông	Cầu Nhưng Miên	Hết ranh Trường trung học cơ sở	720
45	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh Trường trung học cơ sở	Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Lộ bê tông tuyến Nhà Bia	Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ)	Ngã ba vào chợ Nhưng Miên	840
47	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mậu Giáo (Trường THCS cũ)	600
48	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh trường Mậu giáo	Vàm Đốc Neo	250
49	Lộ bê tông	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc	Vàm Nhưng Miên	310
50	Lộ bê tông	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miếu	310
51	Lộ bê tông	Vàm Xẻo Lá (Từ trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	250
52	Lộ bê tông	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đèn từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		480
53	Lộ bê tông	Cụm ngã ba So Đũa		360
54	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Năm Căn	Cầu Ông Như	600
55	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Kênh Hồ	Cầu So Đũa	600
56	Lộ Bê Tông	Rạch Ô rô	Cầu Nhà Phiếu	540
57	Lộ Bê Tông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	540
58	Lộ cấp VI Đồng Bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	720
59	Lộ Bê Tông	Cầu Rạch Gốc	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)	360
60	Lộ Bê Tông Mé Sông	Rạch Ô rô	Bến phà Góc Me	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạng	420
62	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Phiêu	Cầu Nhà Diệu	420
63	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
64	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
65	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

13. XÃ ĐẤT MŨI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang	Vàm Ông Trang	Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh)	1.100
2	Lộ GTNT ấp Ông Trang	Ngã ba Trụ Sở Ông Trang	Hết ranh Nhà Đền cũ	1.100
3	Lộ GTNT ấp Ông Trang A	Ranh đất Trường Tiểu Học 1	Hết ranh khu Nghĩa Mộ	380
4	Lộ GTNT đường ô tô vào UBND xã	Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng)	Vàm Ông Trang	650
5	Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang	Hết ranh Trạm y tế xã	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	650
6	Lộ GTNT ấp Xóm Biển	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	250
7	Lộ GTNT ấp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba Tắc Gốc	250
8	Lộ GTNT ấp So Đũa	Chợ So Đũa	Ngã ba So Đũa	280
9	Lộ GTNT ấp Sắc Cò - Ông Linh	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba Sắc Cò	250
10	Lộ GTNT khu dân cư	Khu cán bộ		480
11	Lộ GTNT khu dân cư	Khu giáo viên		480
12	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Vàm Ông Thuộc	Cầu Ông Đồi Lớn	380
13	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Ông Đồi Lớn	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	650
14	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	Giáp ranh xã Đất Mũi	380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh	Cầu Ông Linh	Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh	250
16	Đường Hồ Chí Minh	Cầu So Đũa	Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)	650
17	Lộ Bê Tông chợ xã	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		2.140
18	Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	2.860
19	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.930
20	Lộ Bê tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	770
21	Lộ Bê Tông	Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	Cửa Vàm Xoáy	280
22	Lộ Bê Tông	Cầu Kênh Đào Tây	Cửa Vàm Xoáy	280
23	Lộ bê tông	Khu tái định cư kinh năm		380
24	Lộ bê tông	Cầu Khảo Thị	Cầu Kinh Cụt	380
25	Tuyến đường cấp VI	Giáp ranh với xã Viên An	Cầu sập Kinh Năm	520
26	Tuyến đường cấp VI	Cầu sập Kinh Năm	Đường Hồ Chí Minh	770
27	Tuyến đường cấp VI	Cầu Khảo Thị	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia	520
28	Tuyến Hồ Chí Minh	Cầu Kinh 5 Hòn Khoai	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương Phi)	2.140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1.950
30	Lộ bê tông	Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ (Đội thuế cũ)	Cầu Lạch Vàm	650
31	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
32	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
33	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

14. XÃ TÂN ÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	1.860
2	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã	1.860
3	Lộ bê tông	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		620
4	Lộ bê tông	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng	1.860
5	Lộ bê tông	Đồn Biên Phòng	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	500
6	Lộ bê tông	Ranh đất Bưu điện	Hết trường THCS	1.450
7	Lộ bê tông	Ngã ba Trạm Điện Lực	Trạm Y Tế	1.860
8	Lộ bê tông	Cầu Bào Công	Vàm Bà Bường	270
9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm biên phòng	Vàm Xẻo Đứng	640
10	Lộ cấp VI đồng bằng	Từ Trạm Y Tế	Cầu Bảo Vĩ (Lộ cấp VI)	640
11	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Bảo Vĩ	Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI)	240
12	Lộ bê tông	Cầu bà Khệt (Khu TĐC)	Cầu Xẻo Ngang	380
13	Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ			500
14	Lộ Bê Tông	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	650
15	Xã Tân Ân Tây cũ	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã)	Giáp Thị trấn	410

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Xã Tân Ân Tây cũ	Cầu Đường Kéo	Cầu Kênh Ranh	640
17	Xã Tân Ân Tây cũ	Cầu Kênh Ranh	Cầu kênh Võ Hào Thuật	280
18	Xã Tân Ân Tây cũ	Bến phà sông Cửa Lớn	Đường Hồ Chí Minh	410
19	Xã Tân Ân Tây cũ	Vàm Ông Như	Vàm Ông Định	410
20	Lộ Bê Tông Ven Sông	Ngã ba Trường Tiểu học 3	Hết lộ bê tông ven sông (Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m)	550
21	Xã Tân Ân Tây cũ	Vàm Ông Định	Vàm Bà Bường	310
22	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tắc Ông Như	Trạm Y Tế	620
23	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Như	Cầu Xóm Lò	690
24	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
26	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

15. XÃ KHÁNH BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.810
2	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	1.220
3	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.510
4	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	1.220
5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.220
6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	930
7	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.360
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	930
9	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Tây)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp xã Khánh Bình Đông	1.150
10	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Ngã ba Bảy Triệu	840
11	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cổng Kinh Hội	Sông Ông Đốc (2 bờ)	1.560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Cống Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	1.220
13	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Cống Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	1.020
14	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kênh Hội	Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)	1.130
15	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kinh Hội	Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc	1.130
16	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc)	840
17	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)	770
18	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn (Lê Văn Bang)	670
19	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Lương (bờ Đông)	800
20	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây)	1.020
21	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông)	630
22	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây)	630
24	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)	1.220
25	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)	670
26	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Cả Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Cầu ngã ba Cả Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ)	630
27	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh 2 Lưu, 2 bờ	520
28	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lũng)	770
29	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)	520
30	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	1.210
31	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam) (ngã 4 kiểu mẫu bờ tây)	830
32	Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ống	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	770

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Bờ Bắc kênh Dân Quân (bờ đông)	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	770
34	Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	770
35	Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	770
36	Phía Tây Xóm Nhà Ngói	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu (Nguyễn Văn Phồ)	520
37	Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum	Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (nhà ông Chính Bình)	770
38	Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Ranh đất ông Trần Tấn Tài (ngã 3 8 chánh)	520
39	Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh	830
40	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khoẻ (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê) (giáp ô Giang)	1.560
41	Kênh Mương Cũi (Bờ Đông, Bờ Tây)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo	Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kinh	370
42	Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ (giáp cống lung bạ)	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm	370

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Bờ Tây Kênh Tham Trơi	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung □	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt	520
44	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông)	Đất ông Trần Thanh Phong	Ranh đất ông Võ Duy Nghi	630
45	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Trần Văn Tiễn	Hết ranh đất UBND xã quản lý	630
46	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	570
47	Bờ Đông Kênh Đường Cuốc	Đất ông Trần Văn Tài	Ranh đất ông Kiều Văn Phát	630
48	Bờ Nam Kênh Bà Kẹo	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính	310
49	Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	930
50	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	370
51	Bờ Tây Kênh Đường Cuốc	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc)	Giáp kênh Bà Kẹo	600
52	Bờ Đông Kênh Ngay	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Sole) (ngã 4 sole)	770
53	Bờ Tây Kênh Ngay	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	320
54	Ngã ba Tám Chánh	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Ngã ba Tám Chánh	Cầu ngã 3 Tám Chánh	giáp ranh xã TVT đx	300
56	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	840
57	Bờ Nam Kênh Kiểu Mẫu	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Trần Văn Út	630
58	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	560
59	Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	440
60	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Giáp ranh xã Khánh Bình	770
61	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	770
62	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	770
63	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đục	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	770
64	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	770
65	Bờ Tây kênh 1/5	Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đình Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	370
66	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Ranh đất bà Phạm Thị Liên	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Kênh Còi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)	440
68	Kênh Già Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyển (Giáp ranh xã Trần Hợi)	440
69	Kênh Tăng Móc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Tứ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	440
70	Kênh Tăng Móc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Án	450
71	Bờ tây Bắc Kênh Tạm Cấp	Giáp ranh đất bà Lê Hồng Sáu hướng về kênh Tạm Cấp	Giáp xã Khánh Bình cũ	630
72	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
73	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			500
74	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

16. XÃ ĐÁ BẠC*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	1.220
2	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	620
3	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	1.010
4	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	520
5	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Việt Thanh	Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc	750
6	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xieu	620
7	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	750
8	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Đầu kênh 16	Hết ranh đất Trường THCS	620
9	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	750
10	Tuyến bờ Đông kênh 16	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	710
11	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	450
12	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	750
13	Tuyến bờ Tây kênh 16	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	620

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều	450
15	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	620
16	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	620
17	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Trần Văn Nhân	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	520
18	Tuyến bờ Tây kênh 84	Từ kênh 25	Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền	510
19	Tuyến bờ Tây kênh Dớn	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Lưom)	540
20	Tuyến bờ Đông kênh 88	Nhà ông Trịnh Văn Liêm	Ngã tư tuyến 88 - 21	620
21	Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biển Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc gia U Minh Hạ	Ranh đất bà Bùi Thị Thắm	Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ	750
22	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã	Ranh đường ống PM3	Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	1.220
23	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	1.220
24	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	830
25	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	620

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	450
27	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Coi 5 (đất ông Trương Văn Tám)	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.010
28	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.390
29	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	450
30	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	520
31	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	870
32	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Coi 5	Đầu kênh Tám Kênh	450
33	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kênh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)	590
34	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông)	Cầu Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1.350
35	Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất bà Mười Thị	1.220
36	Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)	Nhà ông Tư Gương	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phụng	1.340
37	Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	450
38	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thom	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Kênh Còi 4	Cầu Còi 4	Hết ranh đất ông Út On	300
40	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	1.010
41	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20K	620
42	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 22A	370
43	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.260
44	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20M	1.010
45	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20 F	510
46	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20E	510
47	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23C	750
48	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23D	510
49	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20D	370
50	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22L	370
51	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20B	620
52	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23A	620
53	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20A	750
54	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22M	510
55	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20N	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23B	870
57	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22N	620
58	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải	300
59	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	620
60	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	620
61	Kênh Còi 6A + Còi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	620
62	Tuyến đầu Kênh Còi 5	Cầu Còi 5	Cầu Còi 4	300
63	Tuyến đầu Kênh Còi 5	Cầu Còi 5	Cầu Còi 6	450
64	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải	770
65	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	300
66	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	300
67	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cống kênh Mới Đê Biển Tây	450
68	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	360
69	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phan Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	520
71	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	450
72	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chên	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	370
73	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	300
74	Tuyến kênh Tám	Đất ông Trương Văn Đứng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	300
75	Tuyến kênh Tám	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng	300
76	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	370
77	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	300
78	Tuyến kênh Hai Quờn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	300
79	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	300
80	Kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo	300
81	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	830
82	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
83	Lộ bê tông 33m	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô	Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám	450
84	Tuyến qua cống Đá Bạc (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt □	Ranh đất bà Lê Diệu Cẩm	1.010
85	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phụng	Đất ông Phạm Văn Hải	330
86	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	450
87	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Linh	Đất ông Lê Giá Kính	450
88	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	750
89	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	450
90	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	860
91	Cầu Kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	1.200
92	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	1.060
93	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	1.060
94	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	1.060
95	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cống T19	750
96	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến □	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	Tuyến T19 ấp Vồ Dơi	Ranh đất ông Lâm Văn Quên	Kinh T21	520
98	Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2	Ranh đất Bà Cao Hồng Mạnh	Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt	500
99	Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	1.010
100	Khu tái định cư Vàm kênh Sào Lưới	Các lộ bê tông thuộc dự án		660
101	Đường vào Trung tâm Văn Hoá Xã	Ranh đất ông Hồ Trung Trực	Trụ sở Trung tâm văn hoá xã	1.010
102	Tuyến Vòng Xoay chợ Cơi Năm	Ranh đất ông Nguyễn Quang Ân	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	1.010
103	Tuyến về cầu Cơi Năm Cũ	Từ ranh đất bà Lê Kim Chi	Hết ranh đất ông Thi Văn Dũng	1.010
104	Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc	Ranh Mai Vũ Tâm	Hết đất Nguyễn Thanh Tuấn	660
105	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			240
106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			200
107	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

17. XÃ KHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu vực Trung tâm	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	670
2	Khu vực Trung tâm	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	250
3	Khu vực Trung tâm	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	1.360
4	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	1.040
5	Khu vực Trung tâm	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	900
6	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ấp Nhà Máy A	670
7	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	1.040
8	Khu vực Trung tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	810
9	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh ấp Nhà Máy A	590
10	Khu vực Trung tâm	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	1.360
11	Khu vực Trung tâm	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	1.040
12	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	240
13	Khu vực Trung tâm	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	380
14	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	540
16	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	540
17	Ngã ba Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	440
18	Ngã ba Kênh Đứng	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Coi 3	270
19	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Nhì bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Đứng A	310
20	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh ấp Liên Hòa	310
21	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
22	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
23	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Còi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Đá Bạc	310
24	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	690
25	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	520
26	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	770
27	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	1.360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	670
29	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Trần Văn Thờ	380
30	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	900
31	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	590
32	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	1.040
33	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trĩ	590
34	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trĩ	380
35	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng Bắc (Bờ Bắc)	770
36	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	1.040
37	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	590
38	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	1.220
39	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	1.360
40	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	250
41	Trung tâm cầu Chữ Y	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Trần Văn Thờ	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Trung tâm cầu Chữ Y	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	240
43	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	250
44	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	250
45	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	640
46	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	440
47	Vàm Cống Đá	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	770
48	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	440
49	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)	Ngã tư Miếu Ông Tà	300
50	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)	Ngã tư Miếu Ông Tà	440
51	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)	Giáp ấp Rạch Lùm C	440
52	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	670
53	Ấp kênh Hăng C	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hăng B	300
54	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	770

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Ấp kênh Hăng C	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hăng B	440
56	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh kênh Giữa Bìa	Cầu Rạch Lùm A	1.050
57	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Rạch Lùm	Giáp ấp kênh Hăng C	1.000
58	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ấp kênh Hăng C	Cổng kênh Hăng C	1.000
59	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng kênh Hăng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	1.000
60	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	900
61	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Trần Văn Thời	1.000
62	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	630
63	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	520
64	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh ấp Chủ Mía	450
65	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	770
66	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	440
67	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh ấp Chủ Mía	440
68	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh ấp Liên Hòa	380
69	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh ấp Liên Hòa	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Kênh Hăng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	240
71	Kênh Hăng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miếu Ông Tà	240
72	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	240
73	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	300
74	Kênh Tám Khệnh	Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)	Giáp ranh xã Đá Bạc	250
75	Kênh Dân quân	Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)	Kênh Cơi Tư	250
76	Kênh Dân quân	Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc)	Kênh Cơi Nhì	250
77	Kênh Đứng	Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)	Đầu Kinh Cơi Tư	250
78	Lộ Ô tô về xã	Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)	Trụ sở UBND xã Khánh Hưng (Củ)	1.260
79	Kênh Cựa Gà	Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)	Cuối Kênh Cựa Gà Xanh	250
80	Kênh Bảy Huề	Đầu Kênh Bảy Huề (02 Bờ)	Giáp ranh ấp Liên Hòa	250
81	Kênh Ba Trước	Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	380
82	Kênh Bảy Gà Mỏ	Đầu Kênh Bảy Gà Mỏ (02 Bờ)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	250
83	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây)	Ngã Tư Út Cùi	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
84	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây)	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C)	250
85	Cổng bia đỏ	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)	Cổng Bia Đỏ Rạch Lùm B	250
86	Cổng sườn 4	Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)	Giáp ranh ấp Trùm Thuật B	250
87	Cổng sườn 2	Đầu Kênh Cua Le Le (Cổng Sườn 2, hướng Tây, 02 Bờ)	Cuối Kênh Cua Le Le	250
88	Kênh đê	Giáp ranh ấp Kênh Giữa, hướng Đông, Bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Hảng C	840
89	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Ranh ấp Kinh Hảng C (Bờ Nam)	840
90	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Giáp ranh ấp Công Nghiệp A	840
91	Kênh đê	Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	840
92	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải	1.000
93	Khu trung tâm xã	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	1.330
94	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	1.220
95	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	1.000
96	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	1.360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	1.170
98	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh)	1.170
99	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		640
100	Lộ dọc kênh Trung Tâm	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		380
101	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		1.080
102	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	770
103	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh Kênh Giữa Bìa	Cổng kênh Giữa	1.490
104	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	1.700
105	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cổng Trùm Thuật	1.900
106	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng Trùm Thuật	Giáp ranh xã Sông Đốc	2.450
107	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cổng Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	1.210
108	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	1.220
109	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	1.190
110	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
111	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	940
112	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	300
113	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	940
114	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	1.210
115	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm	380
116	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	1.040
117	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	380
118	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp ấp Chủ Mía	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	440
119	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	770
120	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	300
121	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	1.220
122	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	640
123	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	300
124	Khu Làng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
125	Vàm Bảy Ghe	Cổng Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	770
126	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	310
127	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tửu (Kênh Cây Gòn)	Giáp ranh đất ông Hai Nguyên	300
128	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	300
129	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	300
130	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9a	380
131	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9b	380
132	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9c	380
133	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10a	520
134	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10b	520
135	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9d	380
136	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9e	380
137	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9f	380

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Tuyến Kênh Ấp Huê (Bờ Bắc)	Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu	640
139	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp ranh ấp Liên Hòa	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	310
140	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ	380
141	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ Cống Kênh Mới về hướng Nam 300m		520
142	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m	Kênh Lung Tràm	310
143	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông)	Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé	1.210
144	Tuyến Kênh ngang (bờ Đông)	Ranh đất ông Võ Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m)	910
145	Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ	Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	1.000
146	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Giáp ranh xã Đá Bạc	Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm	440
147	Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp Kênh Bụi Tre	770
148	Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Đá Bạc	770
149	Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc)	Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bác Ba Phi	Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	440
151	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	440
152	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh ấp Chủ Mía	440
153	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	640
154	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	640
155	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phấn (khoảng 500m)	640
156	Bờ Đông Kênh Ngang			910
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

18. XÃ SÔNG ĐỐC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Trạm kiểm soát Biên Phòng Sông Đốc, Ấp 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu, Ấp 1	2.170
2	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Đất Khu xăng dầu Năm Châu, Ấp 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân, Ấp 1	3.260
3	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Đất Hã nước đá Đồn Biên phòng Sông Đốc, Ấp 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4	4.420
4	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Đất Chi nhánh Bảo hiểm, Ấp 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	4.720
5	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Trần Thị Thủy, Ấp 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp, Ấp 1	4.800
6	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu, Ấp 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang, Ấp 2	4.800
7	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng, Ấp 2	Đầu Voi Rạch Băng Ky	3.070
8	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Tiệm Cầm Đồ Hương Lan	Nhà bà Võ Thị Xuyên	3.000
9	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu, Ấp 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài	1.420
10	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ao cá Hội nông dân, Ấp 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước, Ấp 1	1.290
11	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân, Ấp 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ, Ấp 1	1.290
12	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan, Ấp 2	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm, Ấp 2	4.420

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt, Ấp 2	Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2	5.000
14	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên, Ấp 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân, Ấp 2	1.740
15	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng, Ấp 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng, Ấp 2	1.740
16	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt, Ấp 2	1.740
17	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh, Ấp 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng, Ấp 2	2.880
18	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng, Ấp 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành, Ấp 2	1.740
19	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí, Ấp 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân, Ấp 2	2.170
20	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi, Ấp 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình, Ấp 2	1.740
21	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tinh, Ấp 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa, Ấp 2	1.740
22	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền, Ấp 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ, Ấp 2	1.500
23	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng, Ấp 2	hết ranh đất Nguyễn Hồng Thắm	1.360
24	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng, Ấp 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm, Ấp 2	4.420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi, Ấp 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống, Ấp 2	1.740
26	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm, Ấp 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng, Ấp 3	3.260
27	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Cống rạch Băng Ky, Ấp 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	4.720
28	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị, Ấp 3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền	2.440
29	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân, Ấp 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế, Ấp 3	2.440
30	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy, Ấp 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh, Ấp 3	2.170
31	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Trụ sở UBND xã Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà, Ấp 7	4.740
32	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lê Việt Hùng, Ấp 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng, Ấp 7	4.200
33	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu, Ấp 7	2.320
34	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt, Ấp 7	2.440
35	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Đặng Văn Đang, Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng, Ấp 7	2.770
36	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Ấp 7	Hết ranh Hải Đội 2, Ấp 7	2.160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Cao Văn Bình, Ấp 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang, Ấp 7	2.500
38	Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Ranh đất ông Phan Minh Đương	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7	5.200
39	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu, Ấp 7	2.770
40	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc, Ấp 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan, Ấp 8	860
41	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, Ấp 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân, Ấp 8	860
42	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bò, Ấp 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm, Ấp 8	1.260
43	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng, Ấp 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân, Ấp 8	860
44	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến, Ấp 8	Hết ranh đất ông Hiên, Ấp 8	860
45	Kênh Ông Lan (2 bên)	Nhà ông Trần Ngọc Lan, Ấp 8.	Về hướng Bắc: 250m	500
46	Kênh xáng Nông Trường (bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Nam	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	1.180
47	Kênh xáng Nông Trường (bờ Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành, Ấp 8	1.170
48	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hết ranh đất ông Trần Văn Tỉnh	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.500
50	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Lã Mai Thùy, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
51	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
52	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Việt Cường	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.500
53	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh, Ấp 8	Kênh xáng Nông trường, Ấp 8	1.260
54	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Kênh Cầu Dừa, Ấp 8	Về hướng Bắc 250m	1.260
55	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Kiều Minh Thành, Ấp 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.500
56	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Trần Văn Khấp, Ấp 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên, Ấp 10	1.260
57	Kênh xáng Nông Trường (2 bên)	Đất ông Trần Ngọc Minh, Ấp 10	Giáp kênh Phủ Lý, Ấp 12	1.250
58	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, Ấp 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.170
59	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, Ấp 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.110
60	Kênh Xã Thuận (2 bên)	Cổng xã Thuận	Về hướng Bắc: 250m	680
61	Kênh Nhiêu Đáo (2 bên)	Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Về hướng Bắc: 250m	500
62	Kênh Phủ Lý (2 bên)	Cổng Phủ Lý	Về hướng Bắc: 250m	590
63	Kênh Cựa Gà	Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Về hướng Bắc: 250m	590

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
65	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Từ, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
66	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Đoàn Thị Loan, Ấp 9	Kênh xáng Nông trường, Ấp 9	800
67	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà ông Phạm Hoàng Tất, Ấp 7	Dãy tập thể giáo viên, Ấp 7	1.500
68	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Hẻm nhà bà Lê Kiều Nương, Ấp 7	Nhà ông Phan Hoàng Phi, Ấp 7	1.500
69	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng, Ấp 10	Cổng Xã Thuần	12.000
70	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cổng xã Thuần	Kênh Nhiều Đáo	10.000
71	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc (2 bên)	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phủ Lý	7.100
72	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Kênh Phủ Lý	Giáp xã Khánh Hưng	4.420
73	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Kênh Bảy Thanh	Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5	4.420
74	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Đất ông Lê Hùng Anh, Ấp 5	Đất bà Tạ Mỹ Hen, Ấp 5	5.620
75	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5	Kênh Rạch Vinh, Ấp 5	3.700
76	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông)	Đầu vàm kênh Thầy Tư, Ấp 4	9.770
77	Sông Ông Đốc (bờ Nam)	Kênh Xáng cùng, Ấp 6A	Kênh Xáng Mới	8.650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh, Ấp 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4	8.650
79	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng, Ấp 4	8.650
80	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả, Ấp 5	3.070
81	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh)	Đê Tả, Ấp 4	4.430
82	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây), Ấp 4	Đê Tả, Ấp 4	3.100
83	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông), Ấp 4	Đê Tả, Ấp 4	2.700
84	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xáng cùng, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.040
85	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê Tả, Ấp 6A	1.040
86	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.250
87	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xẻo Quao, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả, Ấp 6A	1.170
88	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Tươi, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	1.250
89	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt, Ấp 6A	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy, Ấp 6A	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
90	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36), Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	860
91	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên), Ấp 6A	860
92	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Ấp 6A	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên), Ấp 6A	870
93	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hải	1.000
94	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Đặng Văn Sang, Ấp 6A	Cầu Thủy Lợi	2.770
95	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng	Nhà ông Võ Khánh Duy	2.770
96	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng, Ấp 6A	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng, Ấp 6A	1.260
97	Bờ Nam Sông ông Đốc	Khu dân cư Xẻo Quao, Ấp 6B (Khu A)		1.740
98	Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất ông Lê Chí Nguyên, Ấp 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm, Ấp 7	2.770
99	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	1.420
100	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND TT. Sông Đốc (cũ), Ấp 7	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, Ấp 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	16.000
101	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, Ấp 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, Ấp 7	1.290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
102	Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, Ấp 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, Ấp 7	1.500
103	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, Ấp 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, Ấp 8	1.040
104	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc	Nhà ông Phạm Văn Chiến	1.040
105	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, Ấp 8	1.040
106	Hẻm	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, Ấp 8	Hết ranh đất Phan Văn Toại	1.040
107	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6B	Ranh đất ông Dương Văn Rót	Ranh đất Đỗ Thành Phước	2.770
108	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6A	Ranh đất ông Trần Văn Sinh	Ranh đất ông Bạch Trung Đáng	1.500
109	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Kênh 7 Thanh	Cầu kênh Rạch Vinh	7.000
110	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Cầu kênh Rạch Vinh	Cổng Thầy Tư	10.000
111	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách)	Cổng Thầy Tư	Đê Biển Tây	4.420
112	Hẻm, Ấp 7	Nhà ông Lê Văn Thạnh	Nhà ông Lê Văn Tỷ	1.500
113	Hẻm, Ấp 7	Nhà ông Nguyễn Văn Tất	Trường THCS 1 Sông Đốc	1.500
114	Kênh Đê Tả	Đất ông Nguyễn Tuấn	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, Ấp 6B)	340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
115	Tuyến lộ nhựa	Cầu Sông Ông Đốc	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc	5.620
116	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Ranh đất ông Trịnh Văn Nguyễn	Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	1.260
117	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Kênh Bảy Thanh	Kênh Dầu Xây (tuyến ven sông)	860
118	Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)	Kênh Dầu Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	500
119	Lộ Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sử)	2.170
120	Lộ Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sử)	Kênh Bảy Thanh (Cầu Bảy Thanh)	3.580
121	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	500
122	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Đầu Sáu (Áp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	500
123	Khu tái định cư xen ghép Sông Đốc thuộc Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp đê biển Tây			3.125
	Khu tái định cư Xẻo Quao			
124	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 9	4.000
125	Đường số 35	Vòng xoay cầu Sông Ông Đốc (bờ Bắc)	Ranh dự án Khu đô thị, dân cư Khóm 9	10.000
126	Đường số 8 (Áp 9)	Cầu qua kênh Quảng Thép	Trụ sở UBND xã Sông Đốc	1.500
127	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Dương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3 m			400
129	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			340
130	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Giáp ranh Xã Phong Lạc	1.740
131	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1.740
132	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các, Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10			1.500
133	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của TT. Sông Đốc (cũ)			1.000
134	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của xã Phong Điền (cũ)			600
135	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
136	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc TT. Sông Đốc (cũ)			400
137	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc xã Phong Điền (cũ)			340
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

19. XÃ TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê	3.650
2	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Tây)	Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)	8.850
3	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	1.390
4	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê)	Giáp cầu Rạch Ruộng	2.770
5	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	1.080
6	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	3.090
7	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, ấp 9)	16.000
8	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	8.850
9	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời	7.040
10	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên)	Cổng Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	6.540
11	Đường 19 tháng 5 (bờ Đông)	Cổng Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	Cầu Tám Ánh (Phía Nam)	1.380
12	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây)	Hết ranh Điểm Tập Kết Rác ấp 9	6.430

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Đông)	Giao với đường số 10	10.280
14	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Giao với đường số 10	Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa)	5.640
15	Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên)	6.740
16	Đường Trần Văn Đại (2 bên)	Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam)	2.880
17	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cổng Tư Sự (Phía Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	1.680
18	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây)	Giáp ranh xã Trần Hợi	1.200
19	Ngô Thị Hườn	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	7.540
20	Võ Hoành	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	6.930
21	Lý Tự Trọng	Đường số 8	Đường số 12	6.000
22	Đường số 4A ấp 1 (2 bên)	Giao với đường Nguyễn Long Phi	Đường Nguyễn Trung Thành	2.160
23	Đường số 4A ấp 1 (2 bên)	Đường Nguyễn Trung Thành	Đường số 9	3.600
24	Đường số 4A ấp 1 (1 bên) phía Bắc	Đường số 9	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	2.530
25	Đường số 5 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Võ Hoành	Giao với đường số 4A	5.170
26	Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	11.640
27	Nguyễn Long Phi	Ngô Thị Hườn	Đường Nguyễn Long Phi	4.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.750
29	Đường số 8 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	6.330
30	Đoàn Văn Xã	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường số 4A	5.750
31	Đường số 10 (2 bên) ấp 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường số 3A	3.450
32	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Ranh đất ông Dương Văn Tải	Nguyễn Trung Thành	1.130
33	Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ	Từ nhà ông Võ Minh Hòa	Hết ranh đất ông Dương Văn Tải (Ngay mỏ cầu bê tông bắc qua kênh đê)	1.150
34	Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	5.600
35	Đường Dương Văn Thà (2 bên) ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.020
36	Đường số 2 ấp 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây) (Cấp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều	4.020
37	Đường Phạm Chí Hiền ấp 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.020
38	Đường Huỳnh Phi Hùng ấp 9	Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30/4	6.200
39	Trần Hợi	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường Nguyễn Thị Nho	4.020
40	Đường Danh Thị Tươi ấp 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4	4.640
41	Võ Thị Hồng	Đường Trần Văn Đại	Danh Thị Tươi	1.840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Các tuyến lộ trong nội ô trung tâm xã	Các tuyến đường khu dân cư (Có cơ sở hạ tầng) thuộc ấp 1, ấp 7, ấp 9		920
43	Đường giao thông 3m, ấp 7	Cầu kênh Cũ (cầu EC)	đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch)	990
44	Đường giao thông 3m ấp 3,4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)	Giáp cầu kênh Chủ Kịch	660
45	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1.730
46	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng ông Bích Nhỏ	1.430
47	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trắng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.210
48	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		2.770
49	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	420
50	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây	Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện	420
51	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Út	290
52	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	480
54	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	580
55	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	500
56	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp ấp Công Nghiệp	Cầu Rạch Bần	720
57	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chông Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	580
58	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Công	1.150
59	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hôn)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	430
60	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận	430
61	Lộ bờ Nam Sông Đốc (2 bên)	Giáp ranh xã Sông Đốc (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Điền)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ (Tên cũ: Cầu Rạch Bần)	1.560
62	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền)	720
63	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Ranh đất ông Phạm Văn Điền)	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	1.140
65	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	960
66	Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp trụ sở ấp 2	860
67	Tuyến kênh Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	720
68	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	580
69	Tuyến kênh Sole	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	860
70	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Giáp xã Khánh Bình	720
71	Tuyến kênh Sole	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Ngã tư Sole	580
72	Tuyến kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	1.150
73	Tuyến kênh Đứng	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	720
74	Tuyến kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	1.150
75	Tuyến kênh Đứng	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Cầu kênh Đứng	860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Kênh Sole (bờ đông)	Nhà bà Trần Thị Lệ	Nhà ông Dương Quốc Tỷ	720
77	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	420
78	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ (Ngoài đê)	540
79	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	840
80	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc	720
81	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)	720
82	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lãng	940
83	Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (lộ nhựa trong đê)	720
84	Tuyến mé sông Ông Đốc	Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp	Đến trụ sở điện lực	1.200
85	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy	Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	1.200
86	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	Cầu Rạch Lãng	960
87	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	1.150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6	1.440
89	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	860
90	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	580
91	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chổng Mỹ	290
92	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	1.290
93	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (Trong đê)	720
94	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	290
95	Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	290
96	Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đóc	Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đóc	Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã	1.080
97	Tuyến kênh đê (ngoài đê)	Giáp ranh cầu Rạch Ruộng	Đến giáp ranh xã Khánh Hưng	500
98	Tuyến lộ ô tô về ấp Trần Hợi (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	1.140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	260
100	Tuyến kênh Chông Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	390
101	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường			600
102	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bân	500
103	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường			800
104	Khu thương nghiệp - Dân cư (Khu tái định cư), ấp 1	Đường số 12	đường số 13	5.640
	Khu dân cư ấp Rạch Bần (01 đoạn, tuyến đường)			
105	Đường số D7 (2 bên)	Đường N4a	Đường N3	1.200
106	Nguyễn Văn Biên			4.500
107	Các tuyến đường trong khu dân cư	Mặt lộ 3-5m (có vỉa hè)		4.500
108	Các tuyến đường trong khu dân cư	Mặt lộ 3-5m (không có vỉa hè)		3.500
109	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$			400
110	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$			500
111	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3m$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

20. XÃ THỚI BÌNH*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng	9.410
2	Đường 3 tháng 2	Ngã tư Quỹ tín dụng	Đường 30/4	8.890
3	Đường 3 tháng 2	Đường 30/04	Cổng kênh Tám Thước	7.460
4	Đường 30 tháng 4	Hồ Thị Kỷ	Đường 3/2	8.310
5	Đường 30 tháng 4	đường 3/2	Cầu Bà Đặng Trong	4.560
6	Đường 30 tháng 4	Cầu Bà Đặng Trong	Đường Hành lang ven biển phía Nam	3.830
7	Các tuyến khác	Ngã tư Quỹ tín dụng	Mậu Thân	6.930
8	Đường Hồ Thị Kỷ	Ngã ba bưu điện huyện	Đường 30/04	8.310
9	Đường Hồ Thị Kỷ	Đường 30/04	Đầu kênh Láng Trâm	2.980
10	Đường Hồ Thị Kỷ	Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	1.170
11	Đường Hồ Thị Kỷ	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	640
12	Đường Lê Duẩn	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng ngoài	9.000
13	Đường Lê Duẩn	Cầu Bà Đặng	Trung tâm phục vụ hành chính công	6.500
14	Đường Lê Duẩn	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Giáo dục (cũ)	2.650
15	Tuyến nhánh đường Hồ Thị Kỷ	Giáp đường Hồ Thị Kỷ	Giáp đường 3/2	8.310

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Minh)	Kênh Láng Trâm	Cầu Bà Hội	450
17	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)	2.340
18	Tuyến kênh xáng thuộc khu dân cư ấp 18, xã Thới Bình	Giáp đường 30 tháng 4	Kênh Tám Thước	540
19	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			2.090
20	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn Thới Bình (cũ)			2.090
21	Đường 19 tháng 5	Đình Thần	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	2.000
22	Đường 1 tháng 5	Giáp Đường 19 tháng 5	Giáp đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ))	2.120
23	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.900
24	Đường 13/12 (Tên cũ: Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kề)	Giáp ranh Trụ sở văn hoá ấp 12	Trung tâm Thể dục thể thao	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường 13/12 (Tên cũ: <i>Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề</i>)	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên (Giáp xã Thới Bình)	440
26	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	1.300
27	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	1.520
28	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	970
29	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	640
30	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	640
31	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	620
32	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cổng kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	1.900
33	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	1.140
34	Đường DH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh Zê rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	310

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	270
36	Đường DH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	750
37	Đường lộ tuyến kênh Zê Rô (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)	290
38	Đường bờ Đông Sông Trẹm	Ngã ba sông Trẹm Trẹm	Đình Thần	2.000
39	Đường bờ Đông Sông Trẹm	Đình Thần	Rạch Ông	640
40	Đường bờ Đông Sông Trẹm	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	620
41	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Đường DH 04 (Tên cũ: Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch)	Giáp Đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng)	400
42	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	270
43	Tuyến kênh số 1 (2 bên)	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	270
44	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Sửa thành đường Hành lang VBPN)	270
45	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Sửa thành đường Hành lang VBPN)	Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình)	270
46	Đường Lê Hoàng Thá	Trụ sở Công an xã (Giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông	1.190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Kinh Chắc Bạng (Bờ Tây)</i>)	Từ Cầu Lộ xe	Giáp xã Thới Bình (cũ)	500
48	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bà Hội	Cầu Láng Trâm	540
49	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Láng Trâm	Cầu Bà Đặng	1.350
50	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bà Đặng	Cầu Thới Bình (Kênh xáng Chắc Bạng)	2.000
51	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Thới Bình (Kênh xáng Chắc Bạng)	Kênh Ba Chùa	720
52	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu treo qua Sông Trẹm	1.419
53	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Cầu treo qua Sông Trẹm □	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	810
54	Kênh số 2 (2 bên) (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ bờ tây Sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích, huyện U Minh (Tên cũ: <i>xã Nguyễn Phích - U Minh</i>)	270
55	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh</i>)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Cầu Bình Minh (Tên cũ: <i>Giáp ranh huyện U Minh</i>)	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Kênh số 1	Kênh số 3	270
57	Các tuyến khác	Đầu Vàm Bà Hội	Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm)	270
58	Các tuyến khác	Giáp đường 3/2 (nhà ông Doan)	Kênh xáng (bãi tập kết rác)	1.900
59	Kênh 8 Thước	Đường hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	270
60	Bờ Nam Kênh Láng Trâm (tên cũ: Bờ Nam Kênh 8 thước)	Cầu Kênh Láng Trâm giáp đường Hồ Thị Kỷ	Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)	340
61	Lộ Huyện Đội	Nhà ông Phan Minh Tiến	Giáp đường 30/4	2.700
62	Lộ giáp cầu Thới Bình	Lê Phú Thọ	Quán cà Phê Diễm Hẹn	2.700
63	Đường 2 bên Nhà lồng Thới Bình	Giáp đường Hồ Thị Kỷ	Giáp đường 3/2	4.480
64	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	440
65	Đường ĐT 983B (Tên cũ: Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc)	Cầu Bà Hội +100m	Cổng Thới Hòa	820
66	Đường ĐT 983B (Tên cũ: Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc)	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	620
67	Đường ĐT.983 (tên cũ: Tuyến lộ TT Thới Bình - Trí Phải)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1.350
68	Đường ĐT.983 (tên cũ: Tuyến lộ TT Thới Bình - Trí Phải)	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
69	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	270
70	Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh TT Thới Bình (cũ)	Rạch Ông Bường	270
71	Bờ Nam Kênh Công An	Cổng xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	460
72	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh (cầu Bà Hội)	Giáp ranh xã Hồ Thị kỷ (Cầu Ông Hương)	750
73	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Đường Đê Tây sông Chắc Bắ</i> ng)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cũ)	Giáp ranh xã Trí Phải	560
74	Đường Bờ Đông Sông Trẹm	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)	Rạch Ông Hương	270
75	Lộ về Trung tâm xã Thới Bình (cũ)	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Trụ sở UBND xã Thới Bình (cũ)	540
76	Bờ Tây sông trẹm	Vàm Biện Triệu (2 bên lộ)	Kênh số 2	270
77	Bờ Tây sông trẹm	Kênh Cựa Gà (2 bên lộ)	Kênh số 2	270
78	Bờ Tây sông trẹm	Đầu vàm rạch Giồng lớn (giáp lộ kênh Zê rô, 2 bên lộ)	Kênh số 1	270
79	Lộ Rạch ông (bờ Bắc)	Đầu kênh ngang bờ Đông	Kênh 3 chùa	270
80	Bờ Tây sông trẹm	Giáp đường Thới Bình - U minh (lộ rạch Giồng nhỏ)	Cầu Rạch Giồng	270
81	Lộ kênh 3 Chùa	Giáp lộ Thới Bình-Biển Bạch	đường Hành lang ven biển phía nam	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
82	Lộ rạch Ông	Đầu kênh ngang (bờ đông)	Kênh 3 chùa	270
83	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá	Nhà Thờ	270
84	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá (nhà thầy Quý)	Hết ranh nhà Thờ	270
Khu tái định cư khóm 2, TT.Thới Bình (cũ)				
85	Đường N1	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Bắc)	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Nam)	3.000
86	Đường N2	Đường D2	Đường D5	2.860
87	Đường D2	Lê Hoàng Thá	Đường N1	3.100
88	Đường D2	Đường N1	Đường N2	3.000
89	Đường D3	Đường N1	Đường N2	3.000
90	Đường D5	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Đông)	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Tây)	3.000
91	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
92	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ 2m đến $\leq 3\text{m}$			350
93	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

21. XÃ TRÍ PHẢI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Hết ranh chợ Trí Lực	570
2	Tuyến kênh 30	Phủ Thờ Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực	490
3	Tuyến kênh 30	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	410
4	Tuyến kênh 7	Ranh chợ Trí Lực	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	1.060
5	Tuyến kênh 7	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	390
6	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực (cũ)	380
7	Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông	Đầu cầu bờ Tây kênh 30	Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch	380
8	Đường ĐT.983	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	670
9	Đường ĐT.983	Kênh Lầu	Cầu Thầy	1.550
10	Đường ĐT.983	Cầu Thầy	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	2.160
11	Quốc lộ 63	Ranh Hát (Giáp tỉnh An Giang)	Cổng Nam Đông	910
12	Quốc lộ 63	Cổng Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	1.200
13	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải	1.240
14	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Chợ Hội)	1.230

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Chợ Hội)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	960
16	Quốc lộ 63	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cổng Kinh 5	520
17	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 1000m	200
18	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Cầu Thầy + 100m (Về hướng xã Thới Bình)	500
19	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Cầu Thầy + 100m (Về hướng xã Thới Bình)	Kinh 7 Hóa (giáp ranh xã Thới Bình)	250
20	Quốc lộ 63	Cổng Kinh 5	Kinh 3 Huệ	1.700
21	Quốc lộ 63	Kinh 3 Huệ	Cầu Chợ Hội + 500m	1.900
22	Quốc lộ 63	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc)	1.600
23	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thề)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú (cũ)	410
24	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú (cũ)	UBND xã Tân Phú (cũ)+ 300 m (Về hướng Chủ Chí)	420
25	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sứ - Chợ Hội	380
26	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thề)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Cầu Chợ Hội - Ranh Hặt - Tràm Thẽ	Cầu Chợ Hội - Ranh Hặt	Lộ Tràm Thẽ	380
28	Lộ Trời Mộc - Chủ Chí	UBND xã Tân Phú (cũ) + 300m	Giáp ranh xã Phong Hiệp	310
29	Tuyến lộ Tapasa	Vàm Nhà Máy A	Ranh Hặt, giáp xã Vĩnh Phong	310
30	Lộ Chợ Hội - 7000	Trạm Y tế cũ	Kênh 7000	310
31	Lộ kênh 30 ấp Phủ Thờ	Hết ranh Trường THCS Trí Phải Tây	Cầu Kênh 6	250
32	Lộ kênh 30 ấp 5	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	250
33	Lộ kênh 7	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực (cũ)	Đầu kênh 8000 giáp ranh xã Biên Bạch Đông	250
34	Lộ kênh 30 ấp 9	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	250
35	Tuyến Kênh 30 bờ Đông	Kênh 6	Kênh kiểm	200
36	Tuyến Kênh Kiểm	Từ 30 Kênh kiểm	Kênh Đầu ngàn	200
37	Đường vào trường Mầm non Hoa Sen	Toàn tuyến		1.100
38	Đường vào khu tượng đài	Từ nhà ông Mai Văn Thành	Hết đất bà Triệu Thị Quế	1.100
39	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
40	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
41	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

22. XÃ TÂN LỘC*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐH 02	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	430
2	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Cách Vàm Bướm: 500m	330
3	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	330
4	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Kênh C4	280
5	Tuyến kênh C3, ấp Tân Long	Lộ Tân Phong	Lộ Bê tông kênh xáng Láng Trâm	260
6	Tuyến kênh C4, Tân Long	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	260
7	Tuyến kênh Nông Trường, (Bờ Bắc và Bờ Nam)	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh C3	230
8	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 5	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh Lung Trâm	260
9	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 6	Kênh Lung Trâm	Kênh Ban Can	260
10	Tuyến lộ Ban Can, ấp Ban Can - ấp Tràm Một	Giáp ranh xã Phong Hiệp	Nhà ông Lâm Quốc Huy	230
11	Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp Phong Tiến	Lộ Tân Phong	Kênh Nông trường ấp Phong Tiến	230

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Quốc lộ 63	Cổng Ban Lì (Giáp ranh xã Trí Phải)	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	670
13	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Cầu số 3)	Cầu Số 5	750
14	Đường ĐH 02	Cầu Tân Bình	Kênh xáng Phụng Hiệp	330
15	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc	Giáp Quốc lộ 63	450
16	Tây Bạch Ngưu	Giáp ấp 5 (Kênh Hòn Tre)	Cầu Bào Chà	380
17	Đường ĐT 983B	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Bạch Ngưu	750
18	Đường ĐT 983B	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	780
19	Quốc Lộ 63	Cầu số 5	Cầu số 4	1.310
20	Quốc Lộ 63	Cầu số 4	Cầu số 3	1.060
21	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200
22	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tuổi Ngọc	540
23	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	400
24	Đường ĐT 983B	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	450
25	Đường ĐT 983B	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Kênh C4	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Đường ĐT 983B	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	470
27	Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m)	Nhà ông Lâm Hoàng Quý	Cầu Bạch Ngưu	420
28	Tuyến Tây Bạch Ngưu	Cầu Bào Chà	Giáp ranh xã Trí Phai	260
29	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 50m	Giáp Kênh Hòn Tre	320
30	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông)	Cầu 9 Dũ + 50m	Cầu Trắng	280
31	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)	Cầu 9 Dũ + 50m	Cầu số 3 + 50m	230
32	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Ngang nhà ông Ba Nhuận	Giáp xã An Xuyên	260
33	Tuyến lộ Ô Rô	Cầu Trắng	Ngã 3 (307)	230
34	Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)	Cổng số 5 + 50m	Cổng số 6 + 50m	260
35	Tuyến Trâu Trắng	Cổng số 6 + 50m	Lộ Tân Phong + 50m	280
36	Tuyến lộ kênh C4	Kênh Láng Trâm	Lộ Tân Phong + 50m	260
37	Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)	Ngã tư cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	280
38	Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)	Ngã tư Cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	280
39	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Cầu số 3	Hết đất ông 8 Sứ	280
40	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Hết ranh đất ông 8 Sứ	Chùa Phước Linh	260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41	Tuyến lộ ấp 3, xã Tân Lộc	Từ trường Mầm non Tuổi Ngọc	Giáp Lộ Láng Trâm	380
42	Tuyến lộ Hòn Tre (ấp 5, ấp 9)	Từ cầu 3 Dền	Lộ Láng Trâm (Cổng 8 Sĩ)	320
43	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Đông)	Đất ông Việt	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
44	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Tây)	Đất ông Đăng	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
45	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
46	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
47	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
48	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	280
49	Tuyến lộ Ngọt cái - Lão Thứ	Cổng số 5	Lộ bê tông Láng Trâm	320
50	Tuyến lộ 16 hộ, ấp 6	Cầu kênh ngăn mặn	Láng Trâm, An Xuyên	230
51	Tuyến lộ kênh ngăn mặn - Ô Rô	Lộ bê tông Láng Trâm	Ngã 3 (307)	230
52	Tuyến lộ đê bao	Trạm bơm	Lộ Kênh nhà Nghệ	230
53	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Đông) ấp 8	Cầu Treo	Lộ Kênh nhà Nghệ	260
54	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Tây) ấp 8	Cầu Treo	Miếu Thần Nông	320
55	Tuyến lộ kênh Nhà Thờ (ấp Tân Lộc Đông)	Cầu Kênh nhà Thờ (giáp xã Phong Hiệp)	Cầu Liên Hoa (bắt qua ấp Ban Can)	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
57	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
58	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

23. XÃ BIỂN BẠCH*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)
1	Đường ĐH 04	Từ nhà ông Đặng Văn Nghiêm (Thửa 377)	Kênh 12 + 500m	360
2	Đường ĐH 04	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	560
3	Đường ĐH 04	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	480
4	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Tân Bằng (Từ đất ông Đặng Văn Giang thửa 373)	Rạch Ngã Bát	590
5	Đường ĐH 08	Kinh 14	Kinh 25	280
6	Lộ Kênh 11	Sông Trẹm (Vàm kênh 11)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11)	320
7	Lộ Ngã Bát	Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát)	Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng)	240
8	Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển Phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm	Đầu nối hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Khánh Thuận	360
9	Lộ Kênh 12	Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)	240
10	Đường ĐH 04	Kinh hàng Mít	Kênh Năm	420
11	Đường ĐH 04	Kênh Năm	Kênh Sáu	410
12	Đường ĐH 04	Kênh Sáu	Kênh Bảy	900
13	Đường ĐH 04	Kênh Bảy	Kênh Chín	410
14	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Chín	Nhà ông Đặng Văn Nghiêm (Thửa 377)	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)
15	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	440
16	Lộ Kênh 6 - Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	420
17	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	280
18	Lộ Kênh Trường học	Đình thần Tân Bằng	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	460
19	Lộ Kênh 11 lớn	Đầu kênh 11 lớn (giáp Sông Trẹm)	Giáp ranh huyện U Minh cũ	340
20	Đường ĐH 08	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh 11 lớn	260
21	Lộ Bờ Tây Sông Trẹm	Hết ranh chùa Hưng Hạnh Tự	Kinh 14	240
22	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 3+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh 5	460
23	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 5	Kênh 7	600
24	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 7	đất ông Đặng Văn Giang (Thửa 373)	520
25	Lộ Bờ Nam Kênh 7	Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm)	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	410
26	Đường ĐH 04	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m	360
27	Đường ĐH 04	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch Đông cũ	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)
28	Đường ĐH 04	Hết ranh Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch Đông cũ	Cách Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Biển Bạch)	440
29	Đường ĐH 04	Cách Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Biển Bạch)	Kinh hàng Mít	360
30	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Đường ĐH 04	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	420
31	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Cầu Kinh xáng lộ xe	Cầu Kinh 9	390
32	Đường ĐH 08	Kênh số 3	Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng cũ	290
33	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ba Chùa (Giáp ranh thị trấn Thới Bình)	Cầu số 6 La Cua	590
34	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu số 6 La Cua	Cầu Kinh 1	640
35	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Kênh 1	Kênh Hàng Mít	550
36	Lộ bờ bắc kênh 4	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	200
37	Lộ bờ nam kênh 4	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hạt	200
38	Lộ bờ nam kênh 5	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	200
39	Lộ Rạch Trường Vồng	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	200
40	Lộ bờ nam kênh 6	Sông Trẹm	Kênh Hạt	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)
41	Lộ bờ nam kênh 7	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hát	200
42	Lộ bờ nam kênh 8	Sông Trẹm	Kênh Hát	200
43	Lộ bờ nam kênh 9	Sông Trẹm	Kênh Hát	200
44	Lộ bờ nam kênh Vàm Thiệt	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	200
45	Tuyến lộ kênh 10	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hát	200
46	Tuyến lộ Kênh 13	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hát	200
47	Tuyến lộ Kênh 14	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hát	200
48	Tuyến lộ Kênh 15	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hát	200
49	Tuyến lộ Kênh 16	Kênh xáng lộ xe	Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16	200
50	Tuyến lộ kênh ranh hạt	Kênh xáng Cùng kênh 12	Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng)	200
51	Lộ bờ Bắc kênh 10	Đường hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ranh Hát giáp Kiên Giang	240
52	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			200
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

24. XÃ HỒ THỊ KỶ*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cai Phú	450
2	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	1.700
3	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Nam)	1.460
4	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Bắc)	1.030
5	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	640
6	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	380
7	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lén	250
8	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Hết ranh nhà bà Lén	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	580
9	Tuyến lộ Đường Xuông	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần Nhỏ	200
10	Tuyến lộ Đường Xuông	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cổng Đường Xuông	220
11	Lộ nhựa đi Bào Nhàn	Cầu Khánh An	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	370
12	Lộ nhựa đi Bào Nhàn	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	200
13	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Kênh Đường Giữa	6.300
14	Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Giữa	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	6.300
15	Võ Văn Kiệt	Từ giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	6.300
16	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Ông Hương	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	200
18	Lộ Bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	640
19	Đường Hành Lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 500m (về Cầu Bến Gỗ)	5.800
20	Đường Hành Lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Đến sông Tắc Thủ	4.950
21	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Từ Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 500m	Cầu Bến Gỗ	2.440
22	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bến Gỗ	Cầu Chín Hổ	1.730
23	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Chín Hổ	Cầu giáp ranh xã Thới Bình	850
24	Đường về khu căn cứ huyện uỷ cũ	Toàn tuyến		800
25	Đoạn lộ nối Võ Văn Kiệt đến lộ Cà Mau - U Minh	Lộ Võ Văn Kiệt (cấp cây xăng 19)	Lộ Cà Mau - U Minh	3.050
26	Tuyến lộ kênh xáng Đường Xuồng (Phía Đông)	Lộ Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Thới Bình	250
27	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$			220
28	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$			250
29	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

25. XÃ ĐẤT MỚI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhân	400
2	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	330
3	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	270
4	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	270
5	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trần Văn Nhất	Vàm kênh Cạn	270
6	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cổng Ông Tà	550
7	Ấp Ông Chùng	Trường mẫu giáo	Trường tiểu học 2	500
8	Ấp Ông Chùng	Trường tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ót	330
9	Ấp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Tùng Dện	270
10	Ấp Phòng Hộ	Vàm kênh Tùng Dện	Hết ranh đất ông Chiến Sò	270
11	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Đường ô tô về xã Lâm Hải	400
12	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	270
13	Ấp Trại Lưới A	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	270
14	Ấp Trại Lưới A	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	270
15	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	270

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Ngã tư Bùi Mặc	270
17	Ấp Ông Chùng	Trường Trung học cơ sở Đất Mới	hết ranh bà Lâm Thị Thỏ	270
18	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ốt	710
19	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn)	470
20	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh thị trấn Năm Căn cũ	Cầu Trại Lưới	1.620
21	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn cũ	Cầu Chà Là	1.150
22	Ấp Xẻo Sao	Cầu Chà Là	Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát	370
23	Ấp Xẻo Sao	Vàm Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang)	410
24	Ấp Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ	Cầu Tình Thương	370
25	Ấp Xẻo Sao	Cầu Tình Thương	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Thủy	370
26	Ấp Xẻo Sao	Hết ranh đất nhà ông Tô Trung Đa	Hết ranh đất ông Mai Thành Khăng	300
27	Ấp Trường Đức	Cầu vàm rạch ông Gầy	Kênh 1038	370
28	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	470
29	Ấp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đổi diện Vàm Nà Chim	270
30	Ấp Biện Trượng	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyễn	270
31	Ấp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	270

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Ấp Trại Lưới B	Vàm Nà Nước	Kênh Trồn Sóng	340
33	Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	270
34	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chùng	270
35	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chia	Hết ranh đất ông Hạ	270
36	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	270
37	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Trại Lưới	Cầu Năm Căn	1.310
38	Đường WB9	Cầu Năm Căn (đất ông Quân)	Rạch Xẻo Đôi	300
39	Ấp Sa Phô	Giáp Ấp 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	550
40	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	270
41	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Trần Hón Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	270
42	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	270
43	Ấp Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường)	270
44	Ấp Sa Phô	Trại giống 202	Cầu Xẻo Nạn	470
45	Ấp Sa Phô	Ranh đất Huỳnh Văn Đen	Vàm Xẻo Cặp	270
46	Ấp Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	270
47	Ấp Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	270
49	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trại sở văn hoá ấp Cái Nai	270
50	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	270
51	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	270
52	Đường Hùng Vương	Đường gom cầu Kênh tắc	Cầu qua khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	10.000
53	Đường Hùng Vương	Đường gom cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	7.000
54	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn cũ	4.030
55	Đường Ô tô về xã Lâm Hải	Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	1.240
56	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn cũ	1.120
57	Ấp 5	Đầu lộ Trạm y tế	Ranh đất ông Hồ Văn Hải	780
58	Ấp 5	Ranh đất ông Hồ Văn Hải	Trụ sở SaLaTen	780
59	Ấp 5	Ngã ba SaLaTen	Ranh đất ông Hứa Thành Thiên	780
60	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Phụng	780
61	Ấp 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng	1.470
62	Ấp 5	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	950
63	Ấp 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	780

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất ông Châu Phấn	780
65	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Giáp sông Xẻo Nạn	780
66	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	270
67	Ấp 5	Các tuyến còn lại trong khóm 5		640
68	Ấp 5	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Kiệt	400
69	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	400
70	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chính	Hết ranh đất ông Lý Hoàng Diệu	400
71	Ấp 3	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		3.960
72	Ấp 3	Đường gom bên cầu Kênh Tắc (ranh đất ông Nguyễn Quang Huy)	Hết ranh đất ông Châu Vũ Trang	500
73	Ấp 3	Nhà ông Vũ Trọng Hội	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	2.080
74	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	2.820
75	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đền trụ sở khóm 3	3.530
76	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cô phân xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	1.200
77	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1.550
78	Khóm 3	Hết khu vực dãy 19 căn		1.270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư phục vụ Dự án đường Hồ Chí Minh trên địa bàn ấp 3, ấp Sa Phô của xã Đất Mới			
79	Đường số 1			2.800
80	Đường số 2			2.800
81	Đường số 3			2.800
82	Đường số 4			2.900
83	Đường số 5			2.800
84	Đường H1			2.150
85	Đường H2			2.150
86	Đường H3			2.150
87	Đường H4			2.150
88	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
89	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
90	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

26. XÃ NĂM CĂN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹt	1.160
2	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)	1.550
3	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Xi Tẹt	Rạch Ông Do (2 bên)	250
4	Ấp Xóm Lớn Trong	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	250
5	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Ngô Văn Mía	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	250
6	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	250
7	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buól	250
8	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	250
9	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ngã Tư Cái Trắng	Đến ranh đất của ông Thái Văn Hòa	250
10	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Cầu Xi Tẹt	Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	250
11	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cả Trắng	250
12	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Huỳnh Văn Điều	Ngã Tư Cái Trắng	250
13	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Tư Lạc	Cầu Thanh Long	250
14	Ấp Xóm Lớn	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.840

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ấp Xóm Lớn	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông)	320
16	Ấp Xóm Lớn	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	270
17	Ấp Xóm Lớn	Đập Hai Sang	cầu Trung Đoàn	2.330
18	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Cầu Xi Tẹt	Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ)	770
19	Ấp Cái Nảy	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	540
20	Ấp Cái Nảy	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.950
21	Ấp Cái Nảy	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dễ	360
22	Ấp Cái Nảy	Cầu Công An	Sân bóng Hoài Nhơn	1.840
23	Ấp Cái Nảy	Cầu Công An	Nhà ông Nguyễn Huy Đình	460
24	Ấp Cái Nảy	Vàm kênh Lương Thực	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	500
25	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Cầu ông Tư Lạc	840
26	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức	880
27	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	690
28	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	660

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Nhà ông Huỳnh Văn Hùng (Hẻm chợ mới)	2.110
30	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình	250
31	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	250
32	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	250
33	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường	250
34	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	250
35	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí	250
36	Ấp Hàm Rồng	Trại giống ông Thái Thanh Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	250
37	Ấp Hàm Rồng	Giáp ranh ấp 3 (cũ)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	250
38	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Trương Văn Kỳ	Giáp ấp Kênh Mới	250
39	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	250
40	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	250
41	Trục chính Khu Kinh tế	Cầu Ông Do	Hết đường	1.900
42	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh thị trấn (cũ)	Giáp lộ xã Hàng Vịnh (cũ)	1.900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình	Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)	6.500
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)	Nguyễn Việt Khái (ấp 6; ấp 8)	17.200
45	Đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Việt Khái	Ngã Tư Bưu Điện (ấp 4; ấp 2)	27.500
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	7.250
47	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	27.500
48	Đường Hùng Vương	Từ Ngã tư Bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đường Lê Văn Tám	24.500
49	Đường Hùng Vương	Đường Lê Văn Tám	Cầu Kênh Xáng	17.800
50	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		3.150
51	Đường Châu Văn Đặng	Toàn tuyến		4.870
52	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hảo	Đường Nguyễn Tất Thành	16.790
53	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung	5.250
54	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Đê ngăn triều cường	4.870
55	Đường An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành	Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há)	27.500
56	Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Đầu Mối)	Toàn tuyến		15.930

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		27.500
58	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		27.500
59	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	7.640
60	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Kim Đồng	6.060
61	Đường Võ Thị Sáu	Kim Đồng	Kênh Xáng	6.060
62	Kim Đồng	Toàn tuyến		7.640
63	Đường Nguyễn Việt Khái	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	5.500
64	Đường 13/12	Toàn tuyến		2.950
65	Ấp 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	2.610
66	Ấp 1	Đường 13/12 cấp phòng giáo dục và đào tạo huyện Năm Căn cũ	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bên phà Sông Cửa Lớn)	4.320
67	Ấp 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	3.860
68	Ấp 1	Hết khu vực I ấp 1 (Sau khu hành chính huyện)		1.280
69	Ấp 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	5.500
70	Ấp 2	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	5.780
71	Ấp 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	4.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72	Ấp 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)		3.320
73	Ấp 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	1.270
74	Ấp 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	1.270
75	Ấp 4	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển	Đường Lý Nam Đế	2.820
76	Ấp 4	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn cũ)	1.390
77	Ấp 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	1.270
78	Ấp 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khách	1.390
79	Ấp 4	Các tuyến còn lại trong ấp 4		1.170
80	Ấp 4, Ấp 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đăng	3.200
81	Ấp 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn		1.300
82	Ấp 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	3.260
83	Ấp 6	Đường Nguyễn Việt Khái	Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến	880
84	Ấp 6	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đầu nối ra hẻm Bác sỹ Sơn)	880
85	Ấp 6	Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc ấp 6 có chiều rộng 1,5 mét		650

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
86	Ấp 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phà sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	1.390
87	Ấp 7	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	3.340
88	Ấp 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	2.950
89	Ấp 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	1.390
90	Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	960
91	Ấp 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	2.820
92	Ấp 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	2.110
93	Ấp 8	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	2.206
94	Ấp 8	Đường xuống cầu Bệnh viện		2.670
95	Ấp Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	1.550
96	Ấp Hàng Vịnh	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	260
97	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	260
98	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh	260
99	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	220
100	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	250
101	Ấp Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình 2	620
102	Ấp Cái Nai	Cầu Ông Tình	Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế	940

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	Ấp 1, Ấp 2	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		18.200
104	Ấp 4 và Ấp 7	Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng		7.640
105	Trục chính Khu Kinh tế	Giáp Nguyễn Tất Thành	Kênh Xáng Nhà Đèn	3.620
106	Trục chính Khu Kinh tế	Kênh Xáng Nhà Đèn	Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn cũ)	2.520
107	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh Hàm Rồng (đất ông Trần Kiên Cường)	Hết ranh thị trấn (cũ)	1.740
108	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cù	Ngã ba cầu Đầm Cù	880
109	Quốc lộ 1A	Mố cầu Đầm Cù	Mố cầu Lòng Tong	2.720
110	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tình	2.950
111	Tuyến Lộ 19/5	Quốc lộ 1A (nhà ông Nhanh)	Mố cầu 19/5	220
112	Sông Bảy Háp	Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cù mới	380
113	Lô Cây Dương	Ranh UBND xã Hàm Rồng cũ	Mố cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương)	300
114	Lô Cây Dương	Mố cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	270
115	Sông Bảy Háp	Trụ sở Quân sự xã Hàm Rồng cũ	Trại giống Hoà Lợi	250
116	Sông Bảy Háp	Cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	250
117	Kênh Truyền Huấn	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây)	250
118	Kênh Truyền Huấn	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Kênh Truyền Huấn	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cần	250
120	Kênh Chổng Mỹ	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	250
121	Kênh Năm Cái Trắng	Cầu Cái Trắng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	250
122	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	250
123	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	250
124	Kênh ba chà	Mỏ cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	250
125	Kênh Tư	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	250
126	Kênh Tư	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	250
127	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	250
128	Kênh ba	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	250
129	Kênh Ông Nghệ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	250
130	Rạch ông Bún	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiếm (Hướng Nam)	250
131	Rạch Lòng Tong	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)	250
132	Kênh Ngang	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	300
133	Kênh Năm Cùng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tỵ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	250
134	Kênh Truyền Huấn	Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
135	Kênh Mới	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	250
136	Kênh Mới	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	250
137	Kênh Mới	Ranh đất ông Thái Ngọc Tự	Vàm Kênh xáng Cái Ngay	250
138	Kênh Mới	ông Bùi Quang Được	ông Ngô Vĩnh Khương	250
139	Kênh Chổng Mỹ	Vàm Kênh ông Nghệ	Vàm Kênh xáng Cái Ngay (hướng nam)	250
140	Tuyến lộ thuộc Dự án Khu dân cư ấp 7	Kim Đồng	Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu)	4.200
141	Rạch Cái Trắng lá	Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng	Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám	250
142	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
143	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
144	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

27. XÃ TAM GIANG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	290
2	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Vịnh	Cầu nhà bà Chín Thành	200
3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư	Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)	390
4	Ấp Kinh Ba	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa)	200
5	Ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phèn	Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu)	200
6	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hố Gù 1,2		420
7	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 ấp Hố Gù		270
8	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPĐ	230
9	Ấp Bỏ Hủ	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Bỏ Hủ	250
10	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung)	Hết ranh đất ông Luyến	200
11	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	200
12	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	890
13	Xã Tam Giang	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	610
14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	540
15	Xã Tam Giang	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	540
16	Xã Tam Giang	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	460

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	390
18	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	670
19	Xã Tam Giang	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)	200
20	Xã Tam Giang	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	540
21	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	270
22	Xã Tam Giang	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phân Trường 184	510
23	Xã Tam Giang	Hết ranh Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	540
24	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	270
25	Xã Tam Giang	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	540
26	Xã Tam Giang	Bến phà Kinh 17	Cầu Bỏ Bầu	1260
27	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	200
28	Xã Tam Giang	Cầu Bỏ Bầu	Bến phà Tam Giang III	390
29	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	900
30	Xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	460
31	Xã Hiệp Tùng	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	210
32	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	750
33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Trường THCS Hiệp Tùng	200
34	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trường THCS Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Nàng Kèo	200
36	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hận	200
37	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)	Cầu Kênh Xào Lũy	460
38	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Xào Lũy	Hàng đầu Út Ngoan	460
39	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Nhà ông Mười Tài	200
40	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Rạch Nàng Kèo	200
41	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Cự chiến binh	200
42	Xã Hiệp Tùng	Đầu K3	Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon	200
43	Ấp 7B, ấp Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	390
44	Ấp 7B	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	200
45	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

28. XÃ PHÚ TÂNĐơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bốn)	3.130
2	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Ngã 3 chợ cũ	3.600
3	Đường số 1	Ngã 4 Cầu Chợ Mới	Ngã ba dốc cầu chợ mới	2.290
4	Đường số 1	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới)	Ngã 4 cầu chợ Mới	2.330
5	Đường số 1	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	2.030
6	Đường số 1	Trụ điện số 61	Ngã 3 cầu Miếu ông Cò	1.460
7	Đường số 2	Ngã 4 cầu chợ mới	Ngã 3 lộ kênh chiến lược	1.130
8	Đường số 2	Ngã 3 Cầu ngang UBND xã	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	2.800
9	Đường số 2	Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	450
10	Đường số 3	Ngã 4 kênh Cùng	Cầu Bư Điện	2.890
11	Đường số 3	Ngã 4 kênh cùng	Đầu kênh Tân Điền	1.610
12	Đường số 3	Ngã 3 đầu cầu Bư Điện	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	940
13	Đường số 3	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	Đầu Kênh Đứng	700
14	Đường số 4	Cầu Bư Điện	Cầu Ngang UBND xã	1.530
15	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	920

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã ba kênh Xáng	910
17	Đường số 4	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	770
18	Đường số 4	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	Đổi diện ngã 3 kênh Đứng	510
19	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam)	Ngã 3 Miếu ông Cò	340
20	Các tuyến lộ khác	Ngã 4 cầu chợ mới	Cầu Miếu ông Cò	980
21	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Xáng	Đổi diện ngã 3 kênh Cây Sộp	510
22	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Thẻ	Ngã 3 lộ kênh cùng	320
23	Các tuyến lộ khác	Cầu Chợ Mới	Ngã 3 lộ kênh cùng	410
24	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miếu ông Cò	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng	290
25	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã	Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông)	410
26	Các tuyến lộ khác	Cầu Tân Điền	Ngã 3 lộ về cầu Bưu Điện	540
27	Các tuyến lộ khác	UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa	Cầu Chợ Mới	510
28	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200
29	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	380
30	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Kênh 90	240

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sáu	Hết khu Bình Hưng	830
32	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sáu	Đầu Kênh Tư	210
33	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	370
34	Đối diện UBND xã (Hướng Tây)	Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng	Đầu cầu Kênh Tân Điền	210
35	Bến Đìa	Vàm Bến Đìa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	200
36	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	200
37	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	200
38	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cắm	Cuối kênh Cái Cắm	220
39	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	220
40	Kênh Thanh Bình	Đầu Sỏi Cạn	Lô hai Thanh Bình	210
41	Tuyến kênh My	Đầu Kênh My	Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)	310
42	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hảo)	380
43	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	310
44	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	450
45	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	380
46	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	380

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường kênh Dân Quân – kênh Chông Mỹ	Cầu kênh Dân Quân	Hết ranh đất bà Phạm Thị Út (2 bên)	230
48	Đường bê tông	Cầu kênh Tân Điền	Đầu Kênh Cái	380
49	Đường bê tông	Đầu kênh Cái	Cổng Mỹ Bình	330
50	Đường bê tông	Cổng Mỹ Bình	Cầu trường TH Mỹ Bình	290
51	Đường bê tông	Cầu cổng Mỹ Bình	Nhà văn hoá ấp Láng Cháo	330
52	Đường bê tông	Nhà văn hoá ấp Láng Cháo	Cổng Ngã tư số 1	270
53	Đường bê tông	Đầu kênh Đứng	Cổng Ngã tư số 1	330
54	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Đứng	Cầu Ngã tư số 1	350
55	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	270
56	Đường bê tông	Đối diện Ngã ba Kênh Cây Sộp	Cầu Cổng Đá lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây)	380
57	Các tuyến hẻm trong khu vực ấp Cái Đôi Vàm có chiều rộng mặt lộ từ 1,5m đến 3,0m			650
58	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2 m			220
59	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2 m đến ≤ 3 m			250
60	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3 m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

29. XÃ NGUYỄN VIỆT KHÁI*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến Lộ Cả Đài	UBND xã Việt Thắng cũ	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Chầu, 2 bên)	900
2	Tuyến Lộ Cả Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chầu	550
3	Tuyến Lộ Cả Đài	Cầu Bào Chầu	Cầu Cả Đài	310
4	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cầu Đạ Lợi	Cống Tư Điểm	770
5	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cống Tư Điểm	Cầu Dân Quân	570
6	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Cầu Dân Quân	Cầu Kiểm Lâm	310
7	Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ	Cầu Đạ Lợi	Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ	610
8	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	250
9	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	220
10	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	390
11	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II, trường mẫu giáo Hướng Dương; trở lại đường vào trụ sở UBND xã Nguyễn Việt Khái mới về đến ngã tư chợ qua cầu Kênh Ông Xe	1.200
13	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường về trụ sở UBND xã mới	800
14	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Đến hết đất Trung tâm văn hoá xã Nguyễn Việt Khái (Chợ Cái Bát)	600
15	Các tuyến khác	Đường về trụ sở UBND xã mới (Hướng Bắc)	Đến ngã ba giáp lộ Tiểu vùng X	560
16	Các tuyến khác	Ranh đất ông Lý Thanh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	310
17	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
18	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
19	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	340
20	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	300
21	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	306
22	Tuyến Trạm Y tế xã Nguyễn Việt Khái (Tân Hưng Tây cũ)	Cầu Trạm Y tế xã Tân Hưng Tây cũ	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	410

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)	Ngã 3 về UBND xã Việt Thắng cũ	Cầu Kiểm Lâm	430
24	Tuyến lộ phía bờ sông Bảy Háp	Đầu vàm Kênh Năm	Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên)	670
25	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	240
26	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	Cầu Ba Lan (2 bên)	230
27	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp)	Cầu Ba Lan (2 bên)	Đầu kênh 90	200
28	Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo	Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo	Cầu Kinh Cùng	200
29	Tuyến lộ bờ kè Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp)	Đầu Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên)	200
30	Tuyến sông Kênh 90	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	660
31	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	460
32	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cống Lung Heo	Cầu Cổng Mới	250
33	Tuyến Kênh Năm về chợ Cái Bát	Cầu Kênh 5		210
34	Tuyến Kênh Cổng Mới	Cầu Cổng Mới	Bùn binh Cái Bát	200
35	Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước	Cầu Cổng Mới	Chùa Vạn Phước	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Tuyến lộ xóm 14 chủ	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	200
37	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	280
38	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	280
39	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	Cầu Đê Tây (2 bên)	200
40	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đê Tây (2 bên)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	200
41	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	Cầu Đường Ven (2 bên)	200
42	Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đường Ven (2 bên)	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	250
43	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
44	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
45	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

30. XÃ CÁI ĐÔI VÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	2.400
2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.880
3	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.880
4	Nguyễn Việt Khái	Hẻm chợ	Hẻm nhà May Mỹ	4.320
5	Nguyễn Việt Khái	Hẻm nhà May Mỹ	Đường Cách Mạng Tháng 8	3.240
6	Nguyễn Việt Khái	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	2.160
7	Nguyễn Việt Khái	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	1.800
8	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1.560
9	Nguyễn Việt Khái	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Cơi 5	1.080
10	Nguyễn Việt Khái	cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	1.080
11	Nguyễn Việt Khái	Hạt Kiểm Lâm	hết Ranh Cái Đôi Nhỏ	1.560
12	Hẻm Nhà Lồng Chợ	Ranh đất ông Phạm Văn Hải	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá	1.450
13	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	480
14	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	660
15	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	cách đường Phan Ngọc Hiền 30m	940
16	Lý Văn Lâm	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 13/12	900
17	Lý Văn Lâm	Đường 13/12	Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm	620
18	Hẻm Khu chữ U	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m	Cầu Cơi 5	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	1.060
20	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Kênh Làng Cá	Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau)	360
21	Khu tiểu thủ công nghiệp			900
22	Đường Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sừ	Đầu Kênh Lô 2	2.160
23	Đầu kênh Bảy Sừ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sừ	Cây ăng teng (Đê Tây)	660
24	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	360
25	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án	430
26	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu kênh Lô 1	2.160
27	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
28	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
29	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
30	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	400
31	Kênh Lô 1	Cách Đường Trần Văn Thời 30m	Cầu JAPA	720
32	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	430
33	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	420
34	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	420
35	Cách Mạng Tháng Tám	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Phan Ngọc Hiển	4.200
36	Phan Ngọc Hiển	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám	2.400
37	Phan Ngọc Hiển	Cách Mạng Tháng Tám	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	3.840
38	Phan Ngọc Hiển	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	Kênh Năm Nhung	3.600
39	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	2.400
40	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu kênh 90	2.400
41	Đường Nguyễn Trung Trực	đầu cầu Kiểm Lâm cũ phía Đông 30m	cách đầu cầu Kiểm Lâm mới phía Đông 30m	790

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	790
43	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	790
44	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Kênh Năm Nhung	Đầu Kênh 90	430
45	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiển	470
46	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	660
47	Khu dân cư khóm 2	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Trụ sở khóm II	710
48	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	360
49	Khu dân cư khóm 2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Làng Cá	550
50	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài)	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	430
51	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
52	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
53	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	620
54	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	310
55	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	620
56	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	360
57	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	790
58	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khái	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	1.870
59	Hồ Thị Kỷ	Đầu đường 13/12	cách tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm 30m	1.060
60	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	1.060
61	Đường bê tông	Cách đường Lý Văn Lâm 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (Khóm 1)	2.510
62	Kênh Lô 2 (Chợ cũ)	Cách đường Trần Văn Thời 30m	Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)	2.770
63	Đường Phan Ngọc Hiển nối dài	Cầu cơi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	4.320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Đường bê tông	Đầu Cầu Cơi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	3.170
65	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (bờ Tây)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm)	2.110
66	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (đường bờ Tây Kênh 90)	Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)	1.850
67	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			600
68	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	480
69	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600
70	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	360
71	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	360
72	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	480
73	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	480
74	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	480
75	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	480
76	Khu trung tâm xã cũ	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	430
77	Khu trung tâm xã cũ	Cầu UBND xã cũ	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	430
78	Khu trung tâm xã cũ	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	250
79	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			250
80	Khu tái định cư Gò Công			280
81	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Kinh Cờ Trắng	550
82	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	250
83	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	400
84	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng Huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	260
86	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	470
87	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	470
88	Khu hành chính xã mới	Khu hành chính thuộc ấp 2 (các đoạn còn lại)		470
89	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng	250
90	Kênh 6 Hậu	Đầu cầu Kênh 6 Hậu	Giáp Kênh 50	250
91	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	550
92	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Phan Ngọc Hiển (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	430
93	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh Huyện ủy	420
94	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ	Cầu Kênh huyện ủy cũ	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	500
95	Tuyến lộ trong khu tái định cư			250
96	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	310
97	Tuyến đường 26/3	Phan Ngọc Hiển	Dương Thị Cẩm Vân	470
98	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	470
99	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	470
100	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	470
101	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470
102	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470
103	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	470

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Đường Hải thượng lãg ông	Đầu nối đường Phan Ngọc Hiễn	hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	720
105	Đường Phan Ngọc Hiễn	Từ Cầu dự án	Kênh coi 5	480
106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
107	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			350
108	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

31. XÃ PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 7) (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	Hết ranh đất bà Nguyễn Mỹ Nhung	620
2	Khu trung tâm xã(Tuyến chợ Nhà lồng Vàm Đình) (2 bên)	Ranh đất ông Phước	Trạm y tế xã	740
3	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 10) (2 bên)	Ranh đất ông Phước	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	440
4	Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Hết ranh đất ông Phan Minh Kiệt	1.200
5	Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ cầu Vàm Đình - Cống Mây Dóc) (2 bên)	Cầu Vàm Đình	Cống Mây Dóc	2.200
6	Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ Cống Mây Dóc đến Cống Cái Chim) (2 bên)	Cống Mây Dóc	Cống Cái Chim	2.100
7	Khu trung tâm xã (Tuyến đường 12)	Cầu Thu Phí Vàm Đình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đặng	410
8	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Khu vực dân cư Giáp Nước) (2 bên)	Cống Giáp Nước (Cống Đá)	Trường Tiểu Học Phú Thuận	370
9	Khu vực dân cư Giáp Nước (2 bên)	Cầu Đập Rạch Láng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sỹ	300
10	Tuyến Cầu Đập Rạch Láng đến lộ kênh 4 (2 bên)	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	320
11	Tuyến kênh Bến Đìa	Nhà văn hoá ấp Giáp Nước	Cầu Tình Thương 9	250
12	Tuyến lộ Cống đá- kênh 4 (đoạn cầu Bến Đìa -đến cầu Đòn Dong	Cầu Bến Đìa	cầu Đòn Dong	370
13	Tuyến kênh Thọ Mai (cầu bãi cát đến nhà bà Lưu Hồng Miên)	Cầu Bãi cát	Hết ranh đất bà Lưu Hồng Miên	300
14	Tuyến kênh xáng Vàm Đình - Cái Nước	Cầu Bãi cát	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	300
15	Khu Trung tâm xã (Tuyến đường số 10)	Ranh đất ông Mai Thanh Phương	Cầu Vàm Đình	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Tuyến đường Vàm Đình- Phú Mỹ (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến nhà ông Nguyễn Hoàng Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đăng	phần đất ông Nguyễn Hoàng Trung	350
17	Khu vực trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)	Cầu Thu phí Vàm Đình	Tuyến đường ĐT 986	500
18	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Trường TH Phú Thuận đến lộ kênh 4) (2 bên)	Trường TH Phú Thuận	Lộ kênh 4	280
19	Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn cầu Mây Dóc đến Cống Giáp Nước) (2 bên)	Cầu Mây Dóc	Đập Giáp Nước (Cống Đá)	270
20	Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng	Cầu nhà văn hoá Trống Vàm	Phần đất ông Nguyễn Minh Đương	230
21	Khu vực Vàm Xáng - Ba Tiệm	Hết ranh đất bà Nghê Mỹ Châu	Hết ranh đất ông Tô Văn Sén	300
22	Kênh xáng Thọ Mai	Ngã Ba Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	370
23	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	340
24	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Cầu Đòn Dong	370
25	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	Cổng chào xã Phú Mỹ (cũ)	340
26	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường tiểu học Phú Mỹ 3	220
27	Tuyến kênh Bà Ký	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	200
28	Khu vực Ba Tiệm - Lung Môn	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Trung	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận cũ)	300
29	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	200
30	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	200
31	Tuyến kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	220
32	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cống Ba Tiệm	200
33	Tuyến Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	200
34	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Tuyến bà Ký nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	200
36	Tuyến kênh 5	Ngã tư Bà Ký	Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	200
37	Tuyến Kênh 6 Giàu	Đầu Kênh 6 Giàu	Cuối Kênh 6 Giàu	200
38	Tuyến Kênh Phủ Thạch	Đầu Kênh Phủ Thạch	Cuối Kênh Phủ Thạch	200
39	Tuyến Cầu Sắt-cầu Thứ Vải (2 bên)	Đầu Cầu sắt	Cầu Thứ Vải(Giáp xã Phú Tân)	200
40	Tuyến Kênh Nội Đồng 1	Đầu Kênh Nội Đồng 1	Cuối Kênh Nội Đồng 1	200
41	Tuyến Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 2	Cuối Kênh Nội Đồng 2	200
42	Tuyến Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 3	Cuối Kênh Nội Đồng 3	200
43	Tuyến Mỹ Thành – Năm Luông	Ranh đất ông Đỗ Văn Trạng	Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt	200
44	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Cống Giáp Nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	200
45	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	200
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			220
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			300
48	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

32. XÃ CÁI NƯỚC*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 19-5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.940
2	Đường 19-5	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự (huyện Cái Nước cũ)	2.040
3	Đường 19-5	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự (huyện Cái Nước cũ)	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	1.530
4	Đường 19-5	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	Đầu lộ Phú Mỹ	1.430
5	Đổi diện đường 19 tháng 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang	Cầu Tài Chính	810
6	Đường Hồ Thị Kỷ	Cầu Tài chính	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	1.530
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	4.510
8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	4.860
9	Đường 30 - 4	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	4.470
10	Đường 30 - 4	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	2.230
11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 30-4	2.880
12	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Nhà ông Út Anh	2.850
13	Đường 2 - 9	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	2.770
15	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 30-4	2.040
16	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông 10 Ôn	Lộ Tân Duyệt	2.660
17	Đường Phan Ngọc Hiển	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	2.200
18	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	510
19	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 30-4	Đường 2-9	1.820
20	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 2-9	Đường 1-5	1.560
21	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	2.410
22	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	1.370
23	Hẻm số 3	Cuối hẻm số 3	Cầu Cây Hương	800
24	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	950
25	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	3.640
26	Lộ Tân Duyệt	Phan Ngọc Hiển	Đường 1/5	4.510
27	Lộ Tân Duyệt	Đường 1-5	Cổng Cây Hương	2.990

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Lộ Tân Duyệt	Cổng Cây Hương	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	1.370
29	Lộ Tân Duyệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Giáp ranh xã Đông Thới	730
30	Lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	4.170
31	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cổng Cây Hương	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai đối diện)	570
32	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai)	Đổi diện Đập Ông Phụng	460
33	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc lộ 1A	Đầu kinh Láng Tượng	950
34	Đường Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Đường Cách Mạng tháng 8)	Quốc Lộ 1A	Đường 19/5	3.630
35	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Đường Hồ Thị Kỷ (Tên cũ: Cầu Tài chính)	Cầu Vành Đai	1.940
36	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	1.260
37	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	970

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	510
39	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sur Thông	800
40	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu kênh Sur Thông	Đầu kênh Láng Trượng	810
41	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1	Hết khu dân cư Cây Hương	790
42	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)			1.650
43	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)			1.370
44	Đường Võ Thị Sáu	Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	1.370
45	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	1.170
46	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	Cầu Vành Đai	570
47	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sur Thông	2.900
48	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đầu kênh Sur Thông	Đập Cây Dương	2.800
55	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	Giáp ranh Nghĩa trang	1.920
50	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa Trang	Đầu đường Phạm Ngọc Thạch	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu đường Phạm Ngọc Thạch	Hết ranh cây xăng Kim Minh	3.800
52	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ +200m	3.600
53	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m	Nhà nghỉ Tuấn Anh	1.830
54	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Nhà nghỉ Tuấn Anh	Giáp ranh xã Trần Thới cũ	1.530
62	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Trần Thới cũ	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	1.000
63	Quốc lộ 1A	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	1.440
64	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Dốc cầu Đầm Cùng	1.430
56	Đường Khu tập thể bệnh viện			800
57	Khu dân cư Tân Duyệt			440
58	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	390
59	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh ấp 1	570
60	Lộ bê tông	Hết ranh ấp 1	Cầu 5 Bương	430
61	Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), xã Trần Thới cũ	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 2	1.590
66	Đường vào UBND xã Trần Thới cũ	Chùa Hưng Vy Tự	Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ)	3.060

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Khu vực chợ xã Trần Thới cũ	Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ)	1.660
68	Khu vực chợ xã Trần Thới cũ	Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tân Đạt	890
69	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Hết ranh trạm y tế xã Trần Thới (Cũ)	1.660
70	Lộ trung tâm xã	Lộ Trung tâm xã Trần Thới (Cũ)	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ)	1.790
71	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới cũ (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế)		1.870
72	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy còn lại phía trong		1.370
73	Đường Cống Bào Châu	Quốc lộ 1A	Cống Bào Châu	440
74	Tuyến lộ theo sông Bảy Háp	Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)	Cây xăng Bào Châu	400
75	Đường Công Vụ	Quốc Lộ 1A	Kênh Lộ Xe	510
76	Quốc Lộ 1A cũ	Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế	Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự	1.680
77	Tuyến Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Giáp ranh xã Tân Hưng	440
78	Hẻm số 2 nối dài	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 3	2.850

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	570
80	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	570
81	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông	Đầu kênh Sư Thông	Cuối kênh Sư Thông	570
82	Đường vào Khu dân cư Lương Thực ấp 1	Từ Bách hóa xanh	Cuối đường	8.650
83	Đường Lương Định Của	Hồ Thị Kỳ	Đường 2/9	2.610
84	Đường vào khu tập thể sau bệnh viện	Đường 19/5	Đường khu tập thể bệnh viện	800
85	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới cũ	Cầu 19/5	tới kênh Hoà Đồ	600
86	Tuyến lộ Rạch Nhà Thính, ấp Nhà Thính A	Đập Nhà Thính A	Kênh Tân Duyệt (cổng Bầu Tròn)	400
87	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
88	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
89	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		220

33. XÃ HƯNG MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	520
2	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu trừ Khu C	1.200
3	Khu dân cư	Khu dân cư (Khu C)	Hết Khu	600
4	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Cầu Biện Tràng	820
5	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Cầu Biện Tràng	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	820
6	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	360
7	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	Cổng Cái Giếng	300
8	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ	1.100
9	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa	1.300
10	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Rau Dừa	Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I	1.400
11	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I	Cổng Sư Liệu	1.100
12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Sư Liệu	Cổng Đá	690
13	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Đá	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	720
14	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	Giáp ranh xã Cái Nước	790
15	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	550
16	Xã Hưng Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Cầu Ba Vinh	350
17	Xã Hưng Mỹ	Cầu Ba Vinh	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	300
18	Tuyến bờ bao sông Thị Trường	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Trần Văn Thời	300
19	Bờ Nam Sông Đốc	Quốc lộ 1A	Cầu Rau Dừa	1.200
20	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rau Dừa	Cầu Quang Đàm	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Quang Đàm	Cầu Ngò Ôm	900
22	Cổng Cái Giếng - Bùng Binh	Cổng Cái Giếng	Ngã 3 Bùng Binh	300
23	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Tượng	620
24	Lộ cống đá Kênh Tư	Cầu kênh Láng Tượng	Đầu kênh Bến Địa	490
25	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	660
26	Đường kênh Ráng	Từ trạm y tế	Giáp ranh trường Tân Tạo	330
27	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	380
28	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Ngò Ôm	Cầu Chông Mỹ	650
29	Tuyến trục Đông - Tây	Giáp Quốc lộ 1A	Cổng Ông Sur	900
30	Tuyến trục Đông - Tây	Cổng Ông Sur	Cầu Cái Giếng	750
31	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
32	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
33	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

34. XÃ TÂN HƯNG*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Cầu Tân Hưng	520
2	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	560
3	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Tân Bửu	Trạm Y Tế xã	480
4	Lộ ấp Tân Hòa	Trạm Y Tế xã	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	520
5	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Cổng Bộ Mảo 1	Cầu Tân Bửu	670
6	Khu chợ xã Tân Hưng	Đường ô tô về trung tâm xã	Cổng Bộ Mảo 1	1.020
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	850
8	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	Cầu Cựa Gà	1.060
9	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu (tên cũ: Cầu Nhà Phấn)	660
10	Lộ Cái Giếng (3,5m)	Cầu kênh xáng Tân Hưng	Cầu Cái Giếng	410
11	Tuyến sông Cái Cẩm (Bên nhà thờ)	Cầu Hiệp Thông	Cầu Kinh Huế	380
12	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	570
13	Tuyến Đê Đông	Giáp lộ Tân Duyệt	Giáp xã Lương Thế Trân	410

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông	Cầu Kênh Tắt	380
15	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	380
16	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Cầu BOT Chà Là	560
17	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới	Cầu 19/5	hết cụm dân cư ấp Kinh Lớn	560
18	Tuyến lộ Lung Mướp. Ấp Cái Giếng	Nhà văn hóa ấp Cái Giếng	Giáp xã Tân Hưng	380
19	Tuyến lộ vườn chim Chà Là, ấp Tân Phong	UBND xã Đông Hưng cũ	Giáp đường ô tô về Trung tâm xã Đông Hưng cũ	380
20	Tuyến trục Đông - Tây	Cầu Cái Giếng	Sông Bảy Háp	810
21	Đường UBND xã - Trục Đông Tây	UBND xã	Giáp trục Đông - Tây	810
22	Đường HTX - Trục Đông Tây	Đường hợp tác xã	Giáp trục Đông - Tây	700
23	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
24	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

35. LƯƠNG THẾ TRÂN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Trung tâm xã	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	990
2	Trung tâm xã	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Kiều Văn Tài) <i>(Tên cũ: Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa))</i>	750
3	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp	990
4	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh <i>(Tên cũ: Hết ranh đất bà Lê Thị Sang)</i>	750
5	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	750
6	Trung tâm xã	Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	750
7	Trung tâm xã	Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	750
8	Trung tâm xã	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	750
9	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	590
10	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	450
11	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
12	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau	2.580
13	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau	Đập ông Buồi	2.240
14	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồi	Hết ranh Khu công nghiệp	1.880
15	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu công nghiệp	Cầu Hoà Trung 1	1.880
16	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Hòa Trung 1	Cổng Giải Phóng (Đê Đông)	420
17	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	450
18	Kênh Hai Mai	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	380
19	Kênh Cây Bồm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bồm	300
20	Tuyến kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	380
21	Tuyến kênh Bào Kè	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	300
22	Tuyến kênh Bào Kè	Cầu Tư Đức	Ngã ba Út Đeo	300
23	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	5.500
24	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Kinh Giữa	4.500
25	Lộ Lung lá Nhà Thở	Quốc lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	2.260
26	Lộ Lung lá Nhà Thở	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toàn	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
27	Lộ Lung lá Nhà Thở	Cầu Trần Quốc Toản	Trường Trần Quốc Toản	1.500
28	Lộ Lung lá Nhà Thở	Trường Trần Quốc Toản	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thở	810
29	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	450
30	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	5.500
31	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	Cống Cả Giữa	5.000
32	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cả Giữa	Cống Cái Nhum	3.770
33	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cái Nhum	Cống Vịnh Gáo	3.770
34	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Vịnh Gáo	Cống Nhà Phấn	4.030
35	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn	Cống Nhà Phấn + 300m	2.580
36	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	2.410
37	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	1.800
38	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)		1.530
39	Lộ bê tông	Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú	Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh	1.530
40	Chợ Đức An	Quốc lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
41	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		700
42	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Ngã 3 về Tân Hưng	1.500
43	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Ngã 3 về Tân Hưng	Cây xăng Phú Hưng	2.100
44	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cây xăng Phú Hưng	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	2.100
45	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	1.200
46	Đối diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	250
47	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	1.500
48	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	700
49	Lộ nhà thờ Cái Rắn	Quốc lộ 1A	Nhà thờ Cái Rắn	380
50	Tuyến Kênh Hai Mai	Ngã ba Tư Kía	Ngã ba Út Đeo	380
51	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Cầu Gành Hào	Quốc lộ 1A	1.880
52	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			300
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

36. XÃ NINH QUỚI

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Phương	Đến cầu 30 tháng 4	650
2	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ cầu 30 tháng 4	Đến cầu Mười Thời (tên cũ: Đến cầu Bà Âu)	500
3	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Sách	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Tạo	600
4	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ngã tư chợ Ninh Quới (Nguyễn Ngọc Ẩn)	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Ty	600
5	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ cầu chợ Ninh Quới	Đến hết ranh đất công	1.400
6	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sử Văn Khuyên	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quận	500
7	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy	Đình thần Nguyễn Trung Trực	500
8	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Khanh	Đến 1/2 ranh đất ông Danh Chanh	300
9	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy	Đến hết ranh đất ông Trần Hoàng Em	500
10	Ấp Phú Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Thị Hai (cầu giáp ranh Ninh Hòa)	Đến hết ranh Thái Đức Hồng	500
11	Ấp Ninh Phú	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Giới	Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Ấp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuyết Dương	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (Cầu giáp Ninh Quới A)	500
13	Ấp Ninh Bình	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Thép	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Dợt	400
14	Ấp Ninh Bình	Hà Văn Hận	Lâm Văn Tám	400
15	Ấp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Còn	Đến hết ranh ông Đặng Văn Thạch	400
16	Ấp Vàm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Thạch	Đến cầu Bà Âu	400
17	Ấp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Diệp Văn Út	Đến hết ranh đất ông Phan Văn Còn	400
18	Ấp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Thắng	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Lô	400
19	Ấp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Be	Đến hết ranh đất ông Chiến	400
20	Ấp Ninh Thành	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quận	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuận	400
21	Ấp Ninh Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Sơn	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuận	400
22	Kênh Trà Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Ngự	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Văn	300
23	Tuyến Lung Phèn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Thu	Đến hết ranh đất ông 6 Chem	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Ấp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Tư (Tư Rút)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây)	400
25	Ấp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Tư (Tư Rút)	Đến hết ranh đất ông Huỳnh Trung Liên	400
26	Ấp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 2 Trà	Đến hết ranh đất ông Trần Hoàng Thọ	400
27	Ấp Ninh Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sự	400
28	Ấp Ninh Tân	Bắt đầu từ cầu 2 Ân	Hết ranh thửa đất ông Nguyễn Văn Cuôi	400
29	Ấp Ngan Kè	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hùng Dũng	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Hưởng	400
30	Ấp Ngan Kè	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 7 Lạc	Đến hết ranh đất ông 7 Nỹ	400
31	Tuyến Kênh Ngan Kè	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Chí Nguyên	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Giới	400
32	Ấp Xóm Tre	Bắt đầu từ cầu 7 Cẩm	Hết ranh thửa đất ông 6 Tiến	400
33	Tuyến Cây Me	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 4 Ngàn	Kênh Cây Me	400
34	Ấp Ninh Thành	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Trứ	Đến ranh đất ông Lâm Mười Lớn	400
35	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Vinh (ông 7 Chành)	Đến hết ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Bờ bắc Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến ấp Phước Hoà Tiên - Thị trấn Phước Long)	700
37	Đường bờ bắc Kênh Quản lộ	Bắt đầu từ trạm giao thông đường thủy khu vực Hồng Dân (tên cũ: Bắt đầu từ trạm giao thông đường thủy huyện Hồng Dân)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Ri (ấp Ninh Lợi)	700
38	Đường bờ nam Kênh QL (Chợ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Tài	Đến cầu Rạch Cũ (ông Lý Ích)	2.100
39	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ chùa Hưng Thiên Tự	Đến hết ranh đất ông Lưu Minh Trung	700
40	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Minh Trung	Đến hết ranh đất kho lương thực	600
41	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ hết ranh đất kho lương thực	Đến giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đến giáp ranh phường 3, TX. Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)	500
42	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Xiêu	Hướng Cầu Sập giáp cầu 3 Đẽ	700
43	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hòn	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	600
44	Kênh xóm Chùa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Châu	Đến Quản Lộ Phụng Hiệp	400
45	Đường lộ hậu sau chợ	Bắt đầu từ trụ Sở xã Ninh Quới A (Trụ Sở cũ)	Đến đường Cầu Mới Ninh Quới	1.400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Đường Phía Tây Ninh Quới Cầu sập	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phải	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Luôn	1.400
47	Đường Phía Tây Ninh Quới Cầu sập	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Liệt	Đến cầu Chín Tôn (giáp xã Phước Long) (tên cũ: Đến cầu Chín Tôn (giáp huyện Phước Long))	1.200
48	Đường Phía Tây Ninh Quới Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiệp)	Đến cầu 3 Gió	700
49	Đường Phía Tây Ninh Quới Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ủ	Đến Ninh Thạnh 2 xã Hồng Dân (cầu 3.000)	500
50	Đường Phía Đông Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Phiêng	Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Hải	700
51	Đường phía Bắc Ninh Quới - Vĩnh Quới - Sóc Trăng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Biều	Đến giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đến giáp ranh phường 3, TX. Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)	500
52	Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Vân	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Đức	500
53	Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Điện	Đến hết ranh đất ông Trương Văn Hải	400
54	Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Mai Thị Vân	giáp xã Hồng Dân (tên cũ:Kênh Mười Sộp)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Đến hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Dân (ấp Ninh Tiến)	400
56	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Säck	Đến giáp ranh phường Mỹ Quới (tên cũ: Đến Nhị tỷ Ninh Hiệp (giáp ranh xã Mỹ Quới))	400
57	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Lệ	Đến giáp ranh phường Mỹ Quới (tên cũ: Đến Chùa Chệt Sĩa (giáp ranh xã Mỹ Quới))	400
58	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Hùng (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đỗ Thị Sáng)	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Diêu (ấp Ninh Hiệp)	400
59	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Đăng Thêm	Đến hết ranh đất ông Hồng Văn Khởi (Vàm tư Tảo)	300
60	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ cầu Chín Điệu	Đến hết ranh đất ông Danh Thượng (Ninh Chùa)	300
61	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (cầu 3 Tài)	300
62	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mai Văn Sanh	Đến hết ranh đất ông Lê Bửu Trang	500
63	Đường cầu mới Ninh Quới, đoạn nối giữa đường Ngan Dừa - Ninh Quới (Lộ 63)	Bắt đầu từ 0m (tính từ mép Lộ 63)	Đến hết ranh đất Miếu ông Bồn	1.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Đường cầu mới Ninh Quới, đoạn nối giữa đường Ninh Quới - Cầu sập	Bắt đầu từ 0m (tính từ mép lộ đường Ninh Quới - Cầu Sập)	Đến cầu Mới Ninh Quới	900
65	Phía Tây Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ranh đất ông Ba Ta	Đến cổng Hai Quan	800
66	Phía đông quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ranh của bà Lê Thị The (cầu Ngan Dừa)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năm (Cầu Hai Quan)	800
67	Đường Dẫn Cổng âu thuyền	Bắt đầu từ cổng Âu Thuyền	Đến cổng phân ranh mặn ngọt: Cầu Sập - Ninh Quới	500
68	Đường Lộ Mới trụ sở xã Ninh Quới	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã Ninh Quới (từ ranh nhà ông Thọ)	Đến đường Cầu Sập - Ninh Quới (chợ mới)	1.400
69	Kênh 3/2	Bắt đầu từ cầu 3/2	Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Ngân	350
70	Kênh ba Đồng	Bắt đầu từ cầu 3 Tài	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngọc	350
71	Cầu 7 Mai	Bắt đầu từ ranh đất bà Võ Thị Anh Đào	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn On	350
72	Kênh Le Le (đường phía Nam)	Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Thanh Hải	Đến hết ranh đất ông Đặng Thành Việt	350
73	Kênh Le Le (đường phía Bắc)	Bắt đầu từ ranh đất bà Lê Thị Tú Em	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Phấn	350
74	Kênh Le Le (đường phía Nam)	Bắt đầu từ ranh đất ông Phạm Văn Nghiệp	Đến hết ranh đất ông Trần Thanh Hải	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
75	Tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Đăng	Đến hết ranh đất ông Cao Trung Đương	350
76	Kênh 6 Tào	Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Nhuận	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Thúc	350
77	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Vũ Phấn (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Vũ Phưởng)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Xem	350
78	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Từ cầu Bà Âu	Nhà ông Tám Thay	530
79	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Từ nhà ông Cọp	Gáp ranh đất ấp Ninh An xã Hồng Dân	350
80	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Từ đất nhà ông Trần Văn Bon	Nhà Nguyễn Văn Dũng	350
81	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Nhà Lý Hùng	Giáp ranh phường Mỹ Quới	280
82	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Cầu Ba Gió	Giáp ranh ấp Tà Ốc	350
83	Kênh Tư Tào (đường phía Đông)	Từ cầu sắt	Hết ranh đất ông Trần Văn Hải	500
84	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
85	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
86	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

37. XÃ HỒNG DÂN

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu 1A			
1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	4.500
2	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	3.200
3	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đến hết ranh đất ông Hồ Công Uẩn (Giáp ấp Thống Nhất)	3.500
4	Khu 1B	Bắt đầu từ ranh đất ông Út Bé	Đến giáp ranh Trại cưa Tám Tương (trên lộ và mé sông)	1.800
5	Khu 1B	Bắt đầu từ nhà ông Trần Phước Nam (giáp đường Chu Văn An)	Đến giáp Lộ trước (đến nhà ông Trịnh Văn Y)	2.500
6	Khu 1B	Bắt đầu từ giáp ranh Trại cưa Tám Tương	Đến giáp ấp Bà Gòong (hết ranh đất ông Trần Văn Bé Phía trên lộ và mé sông)	1.300
	Khu 2			
7	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trung Trực	Đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến đường Trần Hưng Đạo	2.500
9	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Bắt đầu từ ranh đất Miếu Quan Đế (Chùa ông Bộn)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Khởi An	2.800
10	Khu III	Bắt đầu từ nhà ông Trịnh Văn Hải (cầu Trọng Điền)	Đến ngã tư Kinh Xáng Trung tâm y tế	1.600
11	Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ	Bắt đầu cầu Trọng Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải	1.300
12	Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Tén	Đến đầu cầu Kinh Nhỏ	1.000
13	Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ	Bắt đầu từ đầu cầu kinh nhỏ khu III (theo kênh nhỏ)	Đến chùa Hưng Kiến Tự	1.000
14	Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ)	Bắt đầu từ 0 m	Đến 30 m	1.300

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ)	Bắt đầu từ 30 m tiếp theo	Đến 60 m	1.000
16	Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ)	Bắt đầu từ 60 m tiếp theo	Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	800
17	Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao	Bắt đầu từ ranh đất bà Dương Thị Thanh (dọc theo sông Cái Trầu)	Đến hết ranh đất Đình thần Trung Trực	400
18	Ấp Bà Hiên	Bắt đầu từ ranh Tái định cư	Đến nhà ông Danh Khiêm	1.800
19	Ấp Bà Hiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tuyết Thắm	Đến Miếu Bà Hiên	800
20	Ấp Bà Hiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ca Văn Quang	Đến ngã tư Bà Gòong (đến ranh đất ông Trần Tuấn Mạnh)	400
21	Ấp Bà Hiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Mạnh	Đến giáp khu tái định cư (hết ranh đất ông Lương Văn Được)	500
22	Khu tái định cư, ấp Bà Hiên	Đường Hai Bà Trưng (từ kênh xáng)	Đến rạch Ngan Dừa - Tà Ben	2.600
23	Khu tái định cư, ấp Bà Hiên	Dãy nhà tiếp giáp hệ thống thoát nước vòng sau hậu đường Hai Bà Trưng		1.600
24	Khu tái định cư, ấp Bà Hiên	Dãy nhà dành cho hộ có thu nhập thấp (Lô III)		1.300
25	Bờ đông, ấp Trèm Trèm	Bắt đầu từ ranh đất Trung tâm y tế	Đến hết ranh đất Chùa Hưng Kiến Tự	800
26	Bờ Tây, ấp Trèm Trèm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Nghĩa	Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Oanh	300
27	Bờ Tây, ấp Trèm Trèm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Oanh	Đến hết ranh Miếu Rạch Chùa	600
28	Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Bình Đăng	Đến ngã ba Vàm Xáng (hết ranh đất bến đò ông bảy Đức)	400
29	Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn Hồng Bảy	Đến hết ranh đất ông Võ Văn So	400
30	Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Thị Thanh	Đến hết ranh đất Bảy Đức	400

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Bờ Bắc rạch Chùa	Cầu Trung Ương đoàn	Đến hết ranh ông Lâm Dù Cạc	300
32	Đường Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Thê	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Bê	2.300
33	Đường Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Sáu	Đến Cầu Kè	1.500
34	Đường Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ Cầu Kè	Đến hết ranh đất bà Hương (giáp cầu Xẻo Vệt)	1.000
35	Đường Trần Hưng Đạo	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Nhỏ (tuyến lộ Thống Nhất II)	Đến Cầu Xẻo Vệt	900
36	Ấp Bà Gòong	Bắt đầu từ ngã tư Bà Gòong (từ ranh đất ông Trương Kim Nám)	Đến giáp Khu 1B Nội Ô (giáp ranh đất ông Trần Văn Bé)	1.000
37	Ấp Bà Gòong	Bắt đầu từ cầu 19 tháng 5	Đến ngã Tư Bà Gòong (đến ranh đất ông Quách Văn Siêu)	700
38	Ấp Bà Gòong	Bắt đầu từ ngã Tư Bà Gòong (từ ranh đất Trường Tiểu Học)	Đến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	800
39	Ấp Bà Gòong	Bắt đầu từ ranh đất nhà Lê Thị Tình	Đến hết ranh nhà ông Danh Khen (chuồng dơi)	350
40	Ấp Bà Gòong	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Danh Khen	Đến ranh xã Ninh Hòa (cũ)	300
41	Cầu Bụi Dứa	Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Thanh Văn	Đến cầu Bụi Dứa	350
42	Rạch Tà Ben	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Thanh Văn	Đến rạch Bà Hiên	350
43	Ấp Bà Gòong, đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ đầu lộ (giáp lộ Thống Nhất)	Đến 60m	1.000
44	Ấp Bà Gòong, đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ 60m tiếp theo	Đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Đến giáp lộ Thống Nhất II)	700
45	Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	Bắt đầu từ cầu Xẻo Vệt (bến phà cũ)	Đến hết ranh đất ông Sáu Bùi	600

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Sáu Bùi	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Tổng	500
47	Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	Bắt đầu từ cầu ông Ba Mậu	Đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà (cũ)	450
	Khu Trung tâm hành chính (Trừ khu Trung tâm Thương mại)			
48	Đường Lê Duẩn	Cầu số 01	Đường Lộc Ninh (xem lại giới hạn)	4.000
49	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	4.000
50	Đường Bùi Thị Trường	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	4.000
51	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Ngan Dừa	Đường Lộc Ninh	4.000
52	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Trường	4.000
53	Đường Trần Văn Bảy	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Viễn	4.500
54	Đường Lê Thị Riêng	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lộc Ninh	4.000
55	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.500
56	Đường Trần Kim Túc	Đường Trương Văn An	Đường Lộc Ninh	3.800
57	Đường Trương Văn An	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Thị Riêng	3.800
58	Đường Phùng Ngọc Liêm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Văn Bảy	3.800
59	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Thị Sáu	3.800
60	Đường Thị Châm	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Thị Sáu	3.800
61	Đường Nguyễn Thị Mười	Đường Phùng Ngọc Liêm	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.800
62	Đường Trần Văn Tấn	Đường Bùi Thị Trường	Đường Lộc Ninh	3.800
63	Đường Nguyễn Thị Năm	Đường Trần Kim Túc	Đường Trần Văn Tấn	3.800
64	Đường Lộc Ninh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	3.150

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Đường B12	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.800
66	Đường Ngô Quyền (đoạn nối giữa đoạn từ Cầu Lún đến Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân)	Bắt đầu từ 0 km (đầu đường)	Đến đường dẫn cầu Gia Diễn (Lê Văn Đông)	1.000
67	Đường Ngô Quyền (đoạn nối giữa đoạn từ Cầu Lún đến Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân)	Bắt đầu từ giáp ranh đất bồi thường đường dẫn cầu Gia Diễn (đất ông Lê Văn Đông)	Đến hết đường Ngô Quyền	700
68	Khu III, đoạn nối giữa đường Ngô Quyền với lộ kênh nhỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Vui	Đến ranh đất bà Nguyễn Thị Ly	1.400
69	Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Thị Bé Sáu	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngươi	2.000
70	Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Ngươi	Đến hết sân Tennis	1.400
71	Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ hết ranh đất sân Tennis	Đến đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Đến lộ Thống Nhất II)	1.000
72	Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ cầu Kênh nhỏ	Đến cầu Chùa Ngan Dừa	600
73	Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ cầu Chùa Ngan Dừa	Đến hết đất ông Võ Văn So	500
74	Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ cầu Đoàn Thanh Niên	Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	500
75	Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới	Đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Bắt đầu từ lộ Thống Nhất II)	Đến cầu Mới Bà Gồng	800

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Mới Bà Gông	Đến hết ranh thị trấn (Bãi rác)	700
77	Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ dốc cầu Gia Diễn	Đến ngã 4 đường Ngô Quyền	900
78	Bà Hiên	Bắt đầu từ ranh đất ông Lương Văn Được	Đến ranh đất ông Trần Quốc Nghiêm	800
79	Ấp kênh xáng	Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Đến cổng Chèo	1.100
80	Ấp kênh xáng	Bắt đầu từ cổng Chèo	Đến hết ranh đất Cây xáng Hoàng Quân	900
81	Ấp kênh xáng	Bắt đầu từ ranh đất Cây xáng Hoàng Quân	Đến giáp Kinh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	700
82	Ấp kênh xáng	Bắt đầu từ kênh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	Đến giáp xã Ninh Hoà (Cầu bà Hiên)	600
83	Ấp kênh xáng	Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Đến ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ	900
84	Ấp Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ Miếu Ông Bồn	Đến rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)	700
85	Ấp Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)	Đến Cầu chùa Đầu Sáu	500
86	Ấp Kênh Xáng	Bắt đầu từ ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ	Đến hết ranh đất Hăng Nước đá Trần Tấn	700
87	Ấp Kênh Xáng	Bắt đầu từ hết ranh đất Hăng nước đá Trần Tấn	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Tan	700
88	Ấp Kênh Xáng	Bắt đầu từ giáp cầu Tám Tụ	Đến giáp xã Vĩnh Lộc cũ (hết ranh đất ông Hàng Văn Sinh)	500
89	Kênh Xáng Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thị Dũng	Đến ranh đất nhà bà Thị Diện	900
90	Đường dân Cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Du	Đến giáp móng cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	1.000
91	Ấp Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thị Diện	Đến giáp ranh xã Ninh Hòa	300
92	ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi	Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở xã (giáp cầu ông Tân)	Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư	760
93	Ấp Bà Ai I	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư	Đến cầu ông Lý Hoàng Thọ	500
94	Ấp Bà Ai I, Tà Suôi	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hà Thị Sớm	Đến hết cầu nhà Năm Hiên	400
95	ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Phôn (giáp xã NTL)	700
96	Ấp Bà Ai I, II, Cai Giăng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Hoàng Thọ	Đến hết ranh đất Chùa Thành Thát	500

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
97	Ấp Kênh Xáng, Đầu Sáu Tây	Bắt đầu từ kênh Xáng (nhà ông Đình)	Đến hết ranh ông Danh Khum	300
98	Ấp Kênh Xáng, Đầu Sáu Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Văn Bình	Đến giáp ranh xã Ninh Hòa	300
99	Ấp Đầu Sáu Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Khum	Đến giáp kênh Xáng Hòa Bình	300
100	ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi	Bắt đầu từ kênh 12000	Đến hết ranh đất ông Dện	600
101	Phước Hoà	Bắt đầu từ cầu Trường học Phước Hoà	Đến giáp thị trấn Phước Long (hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ)	400
102	Ấp Cai Giăng	Bắt đầu từ cầu ông Phôn	Đến hết ranh đất Chùa Cai Giăng (giáp xã Vĩnh Lộc)	400
103	Ấp Tà Suôi, Bình Dân	Bắt đầu từ cầu Tà Suôi (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sỏi)	Đến hết ranh đất ông Phan Minh Hoàng	400
104	Ấp Đầu Sáu Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Phen	Đến giáp cầu Bà Ai 1 (Cầu Sắt)	400
105	Ấp Bà Ai I	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Văn Súa	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Cửa	500
106	Ấp Bình Dân, Tà Suôi, Bà Ai I	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Quê (kênh 6.000)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc (Bờ đông Kênh Hoà Bình)	400
107	Ấp Cai Giăng - Phước Hoà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cang	Đến hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ (đầu kênh 6.000)	400
108	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Phạm Văn Cả	Đến giáp cầu Trường học Phước Hòa	300
109	Ấp Bà Ai I	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã (giáp cầu ông Tân)	Đến cầu Thanh Niên (Rạch thầy Cai)	700
110	Ấp Tà Suôi	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên(rạch thầy Cai)	Đến cầu 1000 (ranh đất Nguyễn Văn Súa)	500
111	Ấp Cai Giăng	Bắt đầu từ cầu ông 7 Nhỏ	Đến giáp kênh 3 tháng 2	300
112	Tuyến Vĩnh Ninh - Ấp Kinh Xáng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đức	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc	300
113	Tuyến lộ 63 (DT78)	Bắt đầu từ ranh đất Trạm Y tế	Đến Giáp ranh xã Ninh Quới A (Cầu 3.000)	500

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Tuyến lộ 63 (DT78)	Bắt đầu từ cầu 6.000 (Ninh Thạnh II)	Đến hết ranh đất bà Lê Thị Hương (giáp cầu 7.000)	500
115	Tuyến lộ 63 (DT78)	Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Phi (cầu 7.000)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (hết ranh đất ông Trần Văn Bá)	500
116	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ ngã Ba cầu chữ Y	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đục	500
117	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	Đến giáp thị trấn Ngan Dừa cũ	500
118	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ ngã ba cầu chữ Y	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Mừng	500
119	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu ranh đất Lê Hoàng Thoại	Đến cầu Xéo Tràm	500
120	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Xéo Tràm	Đến cầu Ninh Quới (cầu Ba Hùng)	500
121	Khu vực Cầu chữ Y	Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất bà Võ Thị Mừng (Phía Đông)	500
122	Khu vực Cầu chữ Y	Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Đục (phía tây về Thị trấn Ngan Dừa)	500
123	Khu vực Cầu chữ Y	Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Hoàng Thoại (về Ninh Quới)	Đến Cầu Xéo Tràm	400
124	Khu vực Cầu chữ Y	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng (về Thị trấn Ngan Dừa)	Đến Cống Bảy Ú	400
125	Tuyến Ninh Thạnh 2 - Tà Ky - Ninh Phước (phía có lộ nhựa)	Bắt đầu từ cầu 8.000 Ninh Thạnh 2, bờ có lộ nhựa (từ ranh bà Cam)	Đến giáp Kênh Xáng Hoà Bình hết ranh đất bà Nguyễn Thị Cẩm)	350
126	Tuyến Ninh Phước - Tà Óc - Ninh Thạnh 2	Bắt đầu từ ranh đất Trường Trương Vĩnh Ký (ngã 3 Ninh Phước) - Bờ Tây	Đến cầu 3.000 - ranh đất ông Hai Đại	350
127	Tuyến Ninh Phước - Tà Óc - Ninh Thạnh 3	Bắt đầu từ ranh đất ông Mười Sộp	Đến Cầu Bà Hiên thị trấn Ngan Dừa	400

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ cầu Chín Khanh (Ninh Thạnh 1)	Đến Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	350
129	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Mèo	350
130	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất ông Bảy Tý	400
131	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ cầu Chữ Y - Bắt đầu từ ranh đất Huỳnh Văn Phận	Đến Cầu Ngan Châu	300
132	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ ranh đất ông Lương Văn Cường	Đến hết ranh đất bà Đặng Thị Bé Hai	300
133	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Rít	Đến Cống Lá Viết	400
134	Đường vành đai sông cái	Bắt đầu từ ranh đất Trần Phong Sắc (Vĩnh An)	Đến Cầu Ba Hùng (giáp Ninh Quới)	400
135	Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới	Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Hát	Đến Cầu ngã tư Ninh An (hết ranh đất bà Trần Thị Thích)	350
136	Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Rọc Lá (Ranh đất ông Võ Văn Nỡ)	Đến cầu Trung ương Đoàn (hết ranh đất ông Lương Văn Cường)	300
137	Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới	Bắt đầu từ trường Tuệ Tĩnh	Đến Cầu Xẻo Rô (hết ranh đất ông Phan Văn Danh)	300
138	Tuyến Út Xù	Bắt đầu từ cầu 6 Vạn (Ninh Thạnh 1)	Đến hết ranh đất Danh Vân (Tà Ben)	300
139	Tuyến kênh Trương Hồ	Bắt đầu từ cầu Trương Hồ (Ninh Phước)	Đến hết ranh đất Trần Văn Tính (Trương Hồ)	300
140	Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky - Ninh Phước (phía không có lộ phần)	Bắt đầu từ cầu 8.000 (bờ Tây Ninh Thạnh 2)	Đến Cầu ông Tiếp (Tà Ky)	300
141	Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Chiến Hiền (bờ Đông)	Đến hết ranh đất ông Danh Phan	300
142	Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hậu (giáp xã Phước Long, bờ Tây)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (đất ông Trần Văn Chánh)	300
143	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu từ giáp ranh đất ông 2 Lũy (Tà Ben)	Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Khải (Vĩnh An)	300
144	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu từ cầu Quốc Dân	Cầu Bảy Tâm	300

STT	Đường tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
145	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Nguyễn Văn Hồng - Bờ Đông	Đến hết ranh đất nhà bà Phan Thị Đẹp (ngã tư Sáu Bàng)	300
146	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu nhà ông Lê Văn Trắng (ngã tư Sáu Bàng)	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Thành Công (giáp ranh Ninh Quới A cũ)	300
147	Tuyến kênh Xẻo Tràm	Bắt đầu từ cầu Xẻo Tràm (Trà Men)	Đến cống Xẻo Tràm	300
148	Ấp Ninh Thạnh 2	Bắt đầu từ cầu 6000 (nhà ông Bùi Văn Nho)	Đến hết ranh nhà ông Đặng Văn Vọng	300
149	Tuyến Hào Hai	Bắt đầu từ cầu Hào Hai (Nhà ông Nguyễn Văn Vũ)	Đến hết ranh nhà ông Lê Văn Nghĩa (8 Nghĩa)	300
150	Ấp Tà Ky - Tuyến Kinh Cùng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Nhiệm	Đến hết ranh nhà ông Phan Văn Bòn	300
151	Ấp Tà Ky - Tuyến Xóm Lá	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Hoàng Huynh	Đến kênh 9000 giáp ranh xã Lộc Ninh	300
152	Tuyến Kênh Ranh (Ninh Định - Ninh An)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trương Thị Hộ	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Tới	300
153	Tuyến 9000	Bắt đầu từ ranh đất Công An Huyện	Đến nhà ông Phan Út Lớn	300
154	Tuyến đường bê tông 2,5 m, ấp Tà Ben	Bắt đầu từ đất ông Danh Sen	Đến đất ông Trương Văn Tính	350
155	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
156	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			350
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

38. XÃ NINH THẠNH LỢI*Đơn vị tính 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến Kênh Cộng hoà (ấp Ninh Thạnh Đông - Cây Méc - Cai Giăng - Ngô Kim - Cây Cui - Xẻo Gừa)	Bắt đầu từ Ranh đất ông Trần Văn Cang (<i>kênh 6000</i>) giáp xã Vĩnh Phước	Đến hết ranh đất ông Trương Quang Ba, giáp cầu kênh ranh, ấp Ngô Kim	420
2	Tuyến Kênh Cộng hoà (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng – Ngô Kim – Cây Cui – Xẻo Gừa)	Từ giáp cầu kênh ranh (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ly, ấp Ngô Kim)	Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (<i>nhà ông Tư Hoá</i>)	380
3	Tuyến Vành đai Khu căn cứ Tỉnh uỷ đặc biệt Cái Chanh (ấp Xẻo Gừa - Cây Cui - Xẻo Dừng)	Từ cầu Xẻo Gừa (từ ranh đất ông Trần Bách Chiến)	Đến giáp Cầu treo Vĩnh Phong (<i>ấp Xẻo Dừng</i>)	450
4	Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông - Cai Giăng - KosThum - Ninh Thạnh Tây - Xẻo Gừa)	Từ đất ông Danh Hoàng Phel (<i>kênh 6000</i>), ấp Ninh Thạnh Đông	Đến kênh 10000 (<i>nhà Danh Cáo</i>) ấp KosThum	500
5	Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa)	Từ giáp cầu 10000 (<i>nhà ông Danh Cáo</i>), ấp KosThum	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Quốc Toàn, ấp Ninh Thạnh Tây	520
6	Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông - Cai Giăng - KosThum - Ninh Thạnh Tây - Xẻo Gừa)	Từ hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Toàn	Đến hết ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)	920
7	Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa)	Đến hết ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)	- Đến hết ranh đất Trường Mầm Non Sen Hồng (Phạm Thanh Tùng)	1.330

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa)	Đến hết ranh đất Trường Mầm Non Sen Hồng (Phạm Thanh Tùng)	Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (nhà ông Tư Hóa)	650
9	Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn	Từ kênh 6000 (nhà ông Vũ Thanh Tòng) ấp Thống Nhất	Đến Cầu Kênh 12000, ấp Chòm Cao	410
10	Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn	Từ đất ông Lê Hồng Dân (cầu kênh 12000), ấp Chòm Cao	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Đoàn, ấp Ninh Thạnh Tây	470
11	Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn	Từ hết ranh đất ông Quách Văn Đoàn, ấp Ninh Thạnh Tây	Đến giáp cầu kênh 14 (hết ranh đất ông Phạm Văn Thuận)	590
12	Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn	Bắt đầu từ đất ông Phạm Văn Thuận, ấp Xẻo Gừa	Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (hết ranh đất ông Trần Bách Chiến)	450
13	Tuyến kênh 6000 (ấp Ninh Thạnh Đông) giáp xã Vĩnh Phước	Từ hết ranh đất ông Trần Văn Cang, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến hết ranh đất ông Danh Hoàng Phel	500
14	Tuyến kênh 7000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)	Bờ Nam từ hết ranh đất ông Trần Ngọc Hiên, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến hết ranh đất ông Phan Văn Lập	450
15	Tuyến kênh 7000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)	Bờ Bắc từ đất ông Trần Văn Quân, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến	350
16	Tuyến kênh Tà Hong (ấp Ninh Thạnh Đông- Cai Giăng – KosThum)	Bờ Đông từ giáp kênh 7000, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến giáp ranh đất Chùa KosThum	350
17	Tuyến kênh Tà Hong (ấp Ninh Thạnh Đông- Cai Giăng – KosThum)	Bờ Tây từ giáp ranh đất ông Nguyễn Hoàng Khải, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến giáp kênh xã Sang (nhà ông Danh Hoàng Anh) ấp KosThum	450

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Tuyến kênh 8000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)	Bờ Nam từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Quân, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến giáp ranh đất bà Võ Thị Vân ấp Cai Giăng	350
19	Tuyến kênh 8000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)	Bờ Bắc từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Lôi, ấp Ninh Thạnh Đông	Đến giáp ranh đất bà Võ Thị Diệu, ấp Cai Giăng	450
20	Tuyến kênh 9000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng - KosThum)	Từ giáp ranh đất bà Nguyễn Thị Thủy, ấp Cây Méc (bờ tây)	Đến giáp ranh đất ông Tăng Bình, ấp KosThum	360
21	Tuyến kênh 9000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng - KosThum)	Từ giáp ranh đất ông Châu Văn Hội (bờ đông)	Đến hết ranh đất bà Trần Thị Luối	350
22	Tuyến kênh Cây Méc	Từ hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sự	Đến giáp ranh đất Bà Ly kênh Cai Giăng	350
23	Tuyến kênh Cây Méc	Từ đất ông Nguyễn Văn Út	Đến ranh đất bà Nguyễn Bé Năm	350
24	Tuyến kênh 10000 (ấp Cây Méc – Cai Giăng – KosThum)	Từ hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng, ấp Cây Méc	Đến giáp ranh đất ông Danh Mộ, ấp KosThum	350
25	Tuyến kênh 10000 (ấp Cây Méc – Cai Giăng – KosThum)	Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng, ấp Cây Méc	Đến hết ranh đất ông Tăng Đờ Ra, ấp KosThum	450
26	Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)	Bờ Đông giáp xã Hồng Dân (Cầu 3/2)	Đến cầu kênh Xã Sang (hết ranh đất Trần Kim Chi)	650
27	Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)	Bờ Tây Từ giáp ranh đất ông Phạm Văn Hưởng, ấp Cây Méc	Đến hết ranh đất ông Quách Há gần kênh Xã Sang	350
28	Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)	Bờ Đông Cầu Kênh Xã Xang (hết ranh đất Trần Kim Chi)	Đến cầu Út Oanh (kênh Ranh)	780
29	Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)	ờ Tây từ ranh đất ông Trần Văn Múa giáp kênh Xã Sang	Đến hết ra đất ông Đặng Hữu Tâm	350

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Tuyến kênh Cai Giăng	Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Trung Thành ấp Cây Méc	Đến giáp ranh đất ông Trần Văn Việt, ấp Cai Giăng	350
31	Tuyến kênh Cai Giăng	Từ hết ranh đất ông Phan Văn Quân, ấp Cai Giăng	Đến giáp ranh đất ông Trần Xón, ấp KosThum	450
32	Tuyến kênh xã Sang (ấp Ngô Kim – KosThum)	Bờ Bắc Từ hết ranh đất của ông Trần Quốc Lâm, ấp Ngô Kim	Đến ranh đất ông Danh Cáo, ấp KosThum	450
33	Tuyến kênh xã Sang (ấp Ngô Kim – KosThum)	Bờ Nam Từ hết ranh đất ông Trần Quốc Thống, ấp Ngô Kim	Đến cầu 10000 (nhà Huế Cón), ấp KosThum	350
34	Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)	Từ hết ranh đất ông Trương Quang Ba, ấp Ngô Kim	Đến giáp ranh đất bà Trần Mỹ Án (cầu kênh Ranh)	350
35	Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ly, ấp Ngô Kim	Đến cầu Bùng Binh	450
36	Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)	Từ cầu Bùng Binh	Đến hết ranh đất ông Ngô Thanh Hiền	480
37	Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)	Từ giáp ranh đất ông Ngô Thanh Hiền	Đến giáp ranh đất ông Tăng Thanh Bình	780
38	Tuyến kênh Hai Phi (ấp Ngô Kim hai bên)	Từ ranh đất ông Lâm Văn On, ấp Ngô Kim	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Vui, ấp Xẻo Gừa	350
39	Tuyến kênh Bùng Binh (ấp Ngô Kim - ấp Xẻo Gừa)	Từ hết ranh đất ông Lê Văn Tú, Vàm Xẻo Gừa	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Khoa	450
40	Tuyến kênh Bùng Binh (ấp Ngô Kim - ấp Xẻo Gừa)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Đèo, vàm Xẻo Gừa	Đến hết ranh đất bà 6 Sài (cầu Bùng Binh)	350
41	Tuyến kênh Tập đoàn ấp Xẻo Gừa	Từ ranh đất Miếu bà Chúa Xứ	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Châu	350
42	Tuyến kênh Tập đoàn ấp Xẻo Gừa	Từ ranh đất bà Ngô Thị Ten	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Kiệt	350

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi	Từ ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)	Đến hết ranh đất ông Tăng Thanh Bình	920
44	Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi	Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Khá	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Kén (cầu kinh Ranh)	920
45	Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi	Từ giáp ranh đất Nguyễn Thị Lạc	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Hoàng Tân	920
46	Tuyến nội bộ xã	Từ ngã ba lộ nội bộ (giáp ranh đất ông Phạm Xu Ly)	Đến ngã ba giáp đất ông Bảy Dạm	920
47	Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây	Từ giáp đất ông Quách Văn Bình	Đến ranh đất ông Danh Xương (chùa KosThum)	450
48	Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây	Từ ranh đất ông Quách Kía	Đến cầu Giác Đạo (nhà ông Tăng Bạch)	420
49	Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây	Từ ranh đất ông Lý Văn Liếp (đọc theo xóm 3)	Đến ranh đất ông Danh Nhi	400
50	Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây	Từ ranh đất ông Trần Khêl	Đến hết ranh đất ông Danh Thol	400
51	Tuyến kênh 14 (ấp Xẻo Gừa – Xẻo Dừng)	Từ đất ông Nguyễn Văn Tạo, ấp Xẻo Gừa (bờ đông)	Đến giáp ranh đất ông Lê Văn Biểu, ấp Xẻo Dừng	350
52	Tuyến kênh 14 (ấp Xẻo Gừa – Xẻo Dừng)	Từ đất ông Trần Thanh Hoá (bờ tây)	Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Lâm	350
53	Tuyến kênh 15 (ấp Xẻo Gừa – Cây Cui - Xẻo Dừng)	Từ ranh đất ông Lê Văn Sĩ (bờ đông), ấp Xẻo Gừa	Đến ranh đất ông Trương Văn Chính, ấp Xẻo Dừng	350
54	Tuyến kênh 15 (ấp Xẻo Gừa – Cây Cui - Xẻo Dừng)	Từ ranh đất bà Đào Ngọc Thu (bờ tây)	Đến ranh đất ông Trần Văn Nghĩa	350
55	Tuyến kênh Hào Xia (ấp Xẻo Dừng)	Từ đất ông Ba Em (đầu kênh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trang (cuối Kênh giáp lộ Vành đai)	350

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Tuyến kênh Hào Xĩa (ấp Xẻo Dừng)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hôn (đầu kênh)	Đến hết ranh đất ông Thu (cuối kênh)	450
57	Tuyến kênh Đồn (ấp Cây Cui)	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Thịnh	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	400
58	Tuyến kênh Đồn (ấp Cây Cui)	Từ đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Hiển	350
59	Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao – Xẻo Dừng)	Từ ranh đất ông Quách Văn Nam	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Bình Luận	540
60	Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao – Xẻo Dừng)	Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bình Luận	Đến giáp ranh đất ông Bãy Nhờ	470
61	Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao – Xẻo Dừng)	Từ giáp ranh đất ông Quách Văn Thừa	Đến hết ranh đất ông Từ Văn Lầu	460
62	Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao – Xẻo Dừng)	Từ đất ông Từ Hoàng Thao	Đến giáp ranh đất ông Lâm Hoàng Vinh	470
63	Tuyến kênh Ông Yêm (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao)	Từ giáp ranh đất ông Từ Văn Lầu	Đến hết ranh đất ông Tăng Quốc Kha	400
64	Tuyến kênh Ông Yêm (ấp Ninh Thạnh Tây – Chòm Cao)	Từ đất ông Phạm Văn Hậu	Đến giáp đất ông Danh Đạm	350
65	Tuyến Bờ đông kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Xẻo Dừng – Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Trò (Cầu treo Vĩnh Phong), ấp Xẻo Dừng	Đến hết ranh đất ông Trương Quốc Chiều (cầu treo)	500
66	Tuyến Bờ đông kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Xẻo Dừng – Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt)	Đến hết ranh đất ông Trương Quốc Chiều (cầu treo)	Đến hết ranh đất ông Vũ Văn Khánh, ấp Chủ Chọt Đến công trào Phước Long	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Tuyến Bờ Tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt)	Bắt đầu từ đất ông Nguyễn Thanh Hà, ấp Nhà Lầu 2	Đến giáp cầu kênh Dân Quân đất bà Mát	500
68	Tuyến Bờ Tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt)	Bắt đầu từ cầu kênh Dân Quân đất ông Lâm Hoàng Vinh	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cua, ấp Chủ Chọt giáp xã Vĩnh Phước	450
69	Tuyến kênh 6000 (ấp Chủ Chọt – Thống Nhất)	Từ giáp ranh đất ông Quách Văn Chen, ấp Chủ Chọt	Đến giáp ranh đất ông Vũ Thanh Tòng, ấp Thống Nhất	450
70	Tuyến kênh 7000(ấp Chủ Chọt – Thống Nhất)	Từ giáp ranh đất ông Trần Văn Thiên, ấp Chủ Chọt	Đến giáp ranh đất ông Trần văn Quanh, ấp Thống Nhất	350
71	Tuyến kênh 20 (8000) (ấp Thống Nhất – Nhà Lầu)	Bờ Nam từ ranh đất ông Lê Văn Đình, ấp Chủ Chọt	Đến giáp ranh đất ông Trương Quang Tư, ấp Thống Nhất	350
72	Tuyến kênh 20 (8000) (ấp Thống Nhất – Nhà Lầu)	Bờ Bắc từ ranh đất ông Nguyễn Văn Năm, ấp Nhà Lầu 1	Đến hết ranh đất Trường TH Trần Kim Túc	450
73	Tuyến kênh 9000 (ấp Nhà Lầu 1 – Thống Nhất)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ni	Đến giáp ranh đất ông Danh Phi Rum, ấp Thống Nhất	350
74	Tuyến kênh 10000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)	Từ ranh đất Bưu điện Nhà Lầu 1	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Kết, ấp Chòm Cao	450
75	Tuyến kênh 10000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)	Từ Cầu kênh ngang	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Việt Hải, ấp Thống Nhất	400
76	Tuyến kênh 11000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)	Từ ranh đất ông Mai Thanh Phong, ấp Nhà Lầu 1	Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Vàng, ấp Chòm Cao	350
77	Tuyến kênh 12000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây)	Từ ranh đất ông Lại Văn Vô	Đến hết ranh đất ông Huỳnh Vàng, ấp Chòm Cao	350
78	Tuyến kênh 12000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây)	Từ ranh đất ông Lê Văn Liễu	Đến giáp ranh đất ông Võ Văn Út, ấp Ninh Thạnh Tây	450

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Tuyến kênh 13000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây)	Từ ranh đất ông Huỳnh Vạng	Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Bảo, ấp Ninh Thạnh Tây	350
80	Tuyến kênh 6000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất ông Nguyễn Thanh Bình, ấp Chủ Chọt	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Loan	450
81	Tuyến kênh 7000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất ông Lương Văn Ngọt	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Thương	350
82	Tuyến kênh xã Tư (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất Miếu Bà	Đến hết ranh đất ông Võ Thanh Nghiêm	350
83	Tuyến kênh xã Tư (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất ông Lê Văn Ly	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Liêm	350
84	Tuyến kênh 9000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất bà Ngô Thị Tạng, ấp Nhà Lầu 1	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sự	350
85	Tuyến kênh ông Tà (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Út, ấp Nhà Lầu 1	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Quốc	350
86	Tuyến kênh Bà Quơ	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Trinh	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Hải	350
87	Tuyến kênh Dân quân (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất ông Trần Văn Á	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quân	350
88	Tuyến kênh Dân quân (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)	Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Mát	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Biểu	450
89	Tuyến Vành đai Sông cũ	Từ ngã 4 Cạnh Đền (từ ranh đất ông Huỳnh Văn Hà)	Đến giáp cầu kênh Dân Quân (giáp nông trường)	450
90	Tuyến Vành đai Sông cũ	Từ cầu kênh Dân Quân (giáp nông trường)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cửa (kênh 6000)	450
91	Tuyến đường ĐT.979 Phước Long - Ba Đình	Bờ Đông giáp xã Vĩnh Phước	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc	750

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Tuyến đường ĐT.979 Phước Long - Ba Đình	Bờ Tây giáp xã Vĩnh Phước	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc	750
93	Tuyến đường ĐT.780 Phó Sinh - Cạnh Đèn (hai bên)	Bờ Đông giáp xã Vĩnh Phước	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phong	750
94	Tuyến đường ĐT.780 Phó Sinh - Cạnh Đèn (hai bên)	Bờ Tây giáp xã Vĩnh Phước	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phong	750
95	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
96	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
97	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

39. XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đinh Thị Tuyết	Đến hết ranh đất ông Bùi Văn Minh	2.200
2	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Mùi	Đến cầu Trạm Y Tế	850
3	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ đội Thuế (từ ranh đất đội thuế xã)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Nhan	2.200
4	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hoàng Nay	Đến ranh Trạm y tế xã (Tên cũ: Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Tươi)	850
5	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Út Ba	Đến hết ranh đất nhà bà Hoàng Kim Oanh (tính cả 2 bên)	850
6	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đinh Văn Tâm	Cầu Ngan Dọp	500
7	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ cầu Ngan Dọp	Đến Cầu nhà Võ Thị Á	500
8	Chợ Cầu Đỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Thanh Giáp	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung (khu chữ U)	2.200
9	Đường Liên xã	Bắt đầu từ ngã 3 - ranh đất ông Phạm Văn Sự	Đến Cầu Trắng Hoà Bình	600
10	Đường Liên xã	Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình	Đến Cầu Chùa Sơn Trắng	500
11	Đường Liên xã	Bắt đầu từ cầu Chùa Sơn Trắng	Đến Giáp xã Hồng Dân (Tên cũ: Lộc Ninh)	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Tuyến đường Trèm Trèm	Bắt đầu từ trụ sở ấp Sơn Trắng	Đến hết ranh đất ông Đồng Văn Xuyên (cuối lộ)	300
13	Tuyến Lung Chích	Bắt đầu từ cầu Lung Chích	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Lực - Kênh Xáng Hòa Bình	300
14	Tuyến kênh Tây Ký	Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Định	500
15	Tuyến kênh Tây Ký	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Định	Đến hết ranh đất ông Tượng	300
16	Bờ Tây kênh Tây Ký (hướng Đông)	Bắt đầu từ ranh đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Đơ	Đến hết ranh đất ông Sáu Lùng	300
17	Kênh Sóc Sáp (tính hai bên kinh)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chín Đức	Đến ngã tư Sóc Sáp	300
18	Kênh Chín Cò	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Nhi (Kênh Xáng Hòa Bình)	Đến hết ranh đất trường tiểu học Nhựt Cầm	300
19	Kênh Lộ xe	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Nững	Đến hết ranh đất ông Hà Văn Thắng	500
20	Tuyến rạch Bà AI	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Lùng	Đến giáp ranh xã Hồng Dân (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lương Văn Xuân)	300
21	Kênh Xáng Hòa Bình	Bắt đầu từ ranh đất ông Mung	Đến Cầu Trắng Hoà Bình	500
22	Kênh Xáng Hòa Bình	Bắt đầu từ Đất ông Đơ	Đến hết ranh đất ông Hà Văn Vẹn (tính hai bên kinh Xáng)	300
23	Kênh Ngang	Bắt đầu từ lộ Chín Cò ranh đất ông Nguyễn Quốc Tuấn	Đến hết ranh đất nhà Ông Được	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Kênh Tư Bời	Bắt đầu từ kênh Xáng Hoà Bình	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Phong	300
25	Kênh Vĩnh Ninh (tính 2 bên)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hồ Văn Nhân	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Phương - giáp xã Hồng Dân (Tên cũ: giáp xã Lộc Ninh)	300
26	Kênh Ba Quy (tính 2 bên)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Hòa	Cầu Ba Quy	300
27	Tuyến Lộ Xe - Cựa Gà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Công Định	Đến giáp móng cầu Võ Thị Á (giáp xã Vĩnh Lộc A)	400
28	Tuyến Hai Thiệu	Bắt đầu từ cầu Hai Cát	Đến kênh Xáng Hoà Bình (đất ông Phong)	300
29	Tuyến Kênh Trạm Y Tế	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hạnh	Đến hết ranh đất nhà ông Định Văn Dũng	500
30	Lộ Mới đoạn nối Vĩnh Lộc - Vĩnh Lộc A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Ngọc	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Phương	600
31	Tuyến đường Cột	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 8 Nền	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Thi	300
32	Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)	Bắt đầu từ ranh đất ông Ba Thắng (ngã ba vào chợ)	Đến Cầu Chùa	2.550
33	Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)	Bắt đầu từ trụ sở ấp Ba Đình	Đến hết ranh đất Bru điện	2.550
34	Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nhựt	Đến hết ranh đất ông Hòa Cuội	2.550
35	Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)	Bắt đầu từ ranh đất Ông Siêu	Đến hết ranh đất Quán nước ông Tỷ	2.550

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)	Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Ràng	Đến hết ranh đất ông Mười Hề	2.000
37	Tuyến Bến Bào về Ba Đình	Bắt đầu từ ranh đất ông Tiêu Chí Long	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tỷ	600
38	Tuyến Vĩnh Lộc-Vĩnh Lộc A	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã Vĩnh Lộc A cũ	Đến cầu nhà Võ Thị A (Tên cũ: Đến Giáp xã Vĩnh Lộc)	500
39	Tuyến kênh lộ xe (Bờ đông)	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia	Đến hết ranh đất ông Lâm Ngọc Thi	400
40	Tuyến kênh lộ xe (Bờ Tây)	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín To	Đến hết ranh đất nền đồn cũ	400
41	Sông Cá Chanh	Bắt đầu từ ranh đất ông Tư Lan	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Sáng	300
42	Tuyến đầu Kênh Mới	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia	Đến hết ranh đất ông Nguyên	300
43	Kênh Sóc Sáp (tính hai bên kinh)	Bắt đầu từ trường TH Nguyễn Trường Tộ	Hết ranh ông Trần Văn Chương	300
44	Tuyến đầu Kênh 3	Bắt đầu từ ranh đất ông Hào	Đến hết ranh đất ông Chanh	300
45	Lộ Bình Lộc	Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Văn Ba	Đến hết ranh đất Bến Luông	400
46	Lộ Bình Lộc	Bắt đầu từ ranh đất ông Hó	Đến hết ranh đất ông Hồ Văn Bảy	400
47	Tuyến kênh 8 Lang	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Kịch	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sĩ	400
48	Tuyến kênh Giữa	Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Hớn	Đến hết ranh đất ông Dương Văn Ba (Tên cũ: Đến hết ranh đất điểm Trường Nguyễn Trường Tộ)	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Kênh Chuối	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đỗ Hoàng Hên	Đến giáp đất ông Đinh Văn Nguyễn	300
50	Kênh Tám	Bắt đầu từ cầu Kênh Tám	Đến giáp Kênh giữa	300
51	Kênh Bà Từ	Bắt đầu từ cầu Út Nhỏ	Đến giáp Kênh Bến Bào	300
52	Kênh Mười	Bắt đầu từ cầu Cây Khô	Đến giáp Kênh giữa	300
53	Sông Cái Tàu	Bắt đầu từ cầu Kênh 7	Đến hết ranh nhà ông Trần Văn Khoa	300
54	Kênh Lô	Bắt đầu từ cầu kênh Lô	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Kiệt	300
55	Ô Đê Bao	Bắt đầu từ ranh đất bà Phan Kim Dol	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Đèo	300
56	Ô Đê Bao	Bắt đầu từ ranh đất ông Ngô Văn Sáng	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Bền	300
57	Kênh Chín Hý	Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Lâm	Đến ranh đất ông Đinh Văn Nguyễn	300
58	Đường hoàn trả ĐT.978	Bắt đầu từ ranh đất ông Huỳnh Văn Lăn	Đến hết ranh đất bà Lê Thị Liên	500
59	Tuyến Nông Trường (tính cả 2 bên)	Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Mẫn	Đến kinh Xáng Hòa Bình	300
60	Tuyến Nông Trường 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Tám	Đến hết ranh đất nhà ông Lương Văn Xinh	300
61	Tuyến Nông Trường 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đồng Văn Gon	Đến hết ranh đất nhà ông Trịnh Văn Mân	300
62	Tuyến Kênh Mười Hai	Bắt đầu từ cầu 2 Thiệu	Đến hết ranh đất nhà ông Hà Hoàng Ven	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Tuyến Vôi Lớn	Bắt đầu từ ranh đất bà Lê Thị Liên	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Được	300
64	Tuyến Đất Sét	Bắt đầu từ đất ông Đinh Văn Triều	Đến hết ranh đất nhà Trần Văn Núi	300
65	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
66	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
67	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

40. XÃ GÀNH HÀO*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu từ xí nghiệp Đông Lạnh (đoạn bờ kè)	Đến bến phà Rạch Cóc	1.200
2	Đường Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu giáp Đường Lê Thị Riêng (tuyến trụ sở ấp I)	Đến cầu Rạch Dước Giữa	3.200
3	Đường Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu từ cầu Rạch Dước Giữa	Đến ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5)	5.000
4	Đường Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu từ ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5) (Nhà ông Tô Văn Bé)	Đến cầu Chà Là	5.000
5	Đường Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu từ cầu Chà Là (trên lộ)	Đến bến phà Rạch Cóc	3.800
6	Đường Ngọc Điền	Bắt đầu từ giáp Lê Thị Riêng (Biên Phòng Gành Hào)	Đến ngã 4 huyện ủy	4.400
7	Đường Ngọc Điền	Bắt đầu từ ngã 4 huyện ủy	Đến sông Gành Hào	5.400
8	Đường Lê Thị Riêng	Bắt đầu từ ngã 3 Mũi Dùi	Đến Bờ Kè (giáp nhà ông Nguyễn Văn Cây)	2.400
9	Đường 19 tháng 5	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba cây xăng Kim Tiến)	Đến đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	5.400
10	Đường 1 tháng 3	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba Cảng Cá)	Đến giáp đường Ngọc Điền (cấp nhà ông Phạm Văn Đà)	2.300
11	Đường số 2	Bắt đầu từ ngã ba (Sáu Thoàng)	Đến ngã ba (nhà may Duy Phan)	2.600
12	Đường số 3	Bắt đầu từ ngã ba (nhà may Duy Phan)	Đến giáp đường Ngọc Điền (nhà Sơn hớt tóc)	5.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường số 4	Đường hai bên nhà lồng chợ thị trấn		5.400
14	Đường số 8 (Hương Lộ)	Bắt đầu từ đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây (mé bên bờ kênh lộ làng)	1.200
15	Đường số 10 (lò heo)	Bắt đầu từ giáp đường Ngọc Điền	Đến Kênh Liên Doanh	1.000
16	Khu Trung tâm Thương mại thị trấn Gành Hào	Hai bên dãy nhà đối diện Lồng chợ Trung tâm Thương mại Gành Hào		6.200
17	Đường giáp ranh trụ sở UBND huyện	Bắt đầu từ giáp đường Phan Ngọc Hiển (Quán nước Điểm Hẹn)	Đến giáp đường bê tông	4.800
18	Đường đối diện nhà các hộ dân	Bắt đầu từ giáp Đường Phan Ngọc Hiển (Nhà May Thi)	Đến giáp đường bê tông	4.800
19	Đường đối diện nhà các hộ dân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trương Thị Thúy	Đến hết ranh đất nhà bà Huỳnh Thị Bích	3.200
20	Đường ấp 4	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Chạy (Dốc Cầu Liên Doanh)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Sáu	1.000
21	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải Tịnh	Đến ngã tư Trụ sở cũ	1.000
22	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ngã tư Trụ sở cũ	Đến hết ranh đất trường Tiểu học Chu Văn An	1.500
23	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Lựa	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Quốc Tuấn	1.000
24	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Hoàng Mến	Đến hết ranh đất nhà bà Văn Thị Bắc	1.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đọt	Đến hết ranh đất nhà ông Tiêu Phong Kim	1.000
26	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phong	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hết	1.000
27	Đường số 5	Bắt đầu từ cầu Rạch Dước ngoài	Đến đường Phan Ngọc Hiễn (ngã 3 cầu Rạch Dước Giữa)	2.000
28	Đường ông Sắc (ấp 2)	Bắt đầu cách đường Ngọc Điền 30 m	Đến ranh đất nhà ông Lê Văn Hải	4.400
29	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Ngọc Bích	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Thất	800
30	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Phú	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu	800
31	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Bàng	Đến ranh đất nhà bà Mai Thị Chi	800
32	Đường ấp 3 (dãy trước)	Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Đến ngã 4 huyện ủy	1.500
33	Đường ấp 3 (dãy sau)	Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Đến ngã huyện ủy	1.000
34	Đường ấp 3 (dãy sau)	Bắt đầu từ ngã 4 cửa hàng xe Thành Mỹ	Đến sông Gành Hào	3.600
35	Đường ấp 1 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Cây (đường Lê Thị Riêng, điểm bờ kè tiếp giáp sông Gành Hào)	Đến Xí nghiệp đông lạnh	2.300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường ấp 5	Bắt đầu từ ngã ba Mũi Dùi	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây (đường hương lộ 9)	1.200
37	Đường ấp 3	Bắt đầu từ khu sản xuất tôm giống (giáp đồn biên phòng Gành Hào)	Đến kênh Liên Doanh	1.300
38	Đường ấp 4	Khu tái định cư 2ha giáp ranh Chi cục Thi hành án, Công an huyện		1.000
39	Đường 2	Bắt đầu từ Hai bên dãy nhà lồng cũ (nhà bà Nguyễn Thị Chạy và bà Trần Thị Dung)	Đến tiếp giáp bờ kè	1.700
40	Đường ấp 4 (tiếp giáp sông Gành Hào)	Bắt đầu từ tiếp giáp bến phà Tân Thuận	Đến cầu Gạch Cóc	800
41	Đường ấp 4 giáp đường Phan Ngọc Hiền	Bắt đầu từ ngã 3 vật liệu xây dựng Hữu Lộc	Đến vòng xoay Cảng Cá Gành Hào	1.600
42	Đường ấp 4 giáp đường 19/5	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng (giáp đường 19/5)	Đến hết ranh đất của ông Lê Văn Trắng	1.300
43	Đường ấp 4 giáp đường 19/5	Bắt đầu từ ranh đất bà Huỳnh Kim Hoa (giáp đường 19/5)	Đến hết ranh đất của ông Lê Văn Trắng	1.300
44	Đường ấp 3 (01)	Bắt đầu từ đất ông Khuru Minh Luân (giáp đường Ngọc Điền)	Đến kênh Liên Doanh (đất ông Huỳnh Thanh Nguyên)	600
45	Đường ấp 2 (tiếp giáp dãy nhà phía sau chợ Gành Hào)	Bắt đầu từ bà Huỳnh Ngọc Liên (ngã ba đường số 12)	Đến nhà bà Trịnh Ngọc Diệp (tiếp giáp đường kênh ông Sắt)	1.600
46	Đường ấp 2 (02): 02 hẻm giáp 02 mặt hướng bắc và hướng nam của trụ sở UBND ấp 2	Bắt đầu Tiếp giáp đường số 13	Đến tiếp giáp bờ kè	1.600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Lũy	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Minh Tâm	1.100
48	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Khuôn	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Dũng (tiếp giáp đường kênh Ông Sắt)	800
49	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Ánh Phan (giáp bờ kè)	Hết ranh đất Trường tiểu học Chu Văn An	1.400
50	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cội (giáp đường 23)	Đến hết ranh đất nhà ông Phan Minh Đức (giáp đường số 50, đường bộ cùng)	1.000
51	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đợi	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Liên (giáp đường số 28)	800
52	Tuyến đường nhà ông Bền đồn biên phòng Ấp 1	Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn	Đến giáp đường từ Chùa Hải Tịnh đến nhà Trại sở Ấp 1 cũ	340
53	Tuyến hẻm dãy nhà khu dân cư Ấp 1	Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Nhựt	340
54	Tuyến đường nhà ông Nguyễn Ngọc Ân Ấp 1	Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn	Đến đường từ Chùa Hải Tịnh đến nhà Trại sở Ấp 1 cũ	340
55	Tuyến hẻm nhà ông Ba Đức, Ấp 1	Bắt đầu từ giáp đường lộ Làng (trụ sở ấp 1 cũ)	Đến nhà ông Phan Văn Đức	340
56	Tuyến hẻm nhà Bà Quý, Ấp 1	Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu rạch vượt Ngoài	Đến nhà ông Đỗ Kim Phụng	340
57	Tuyến hẻm nhà Bé Sáu Ấp 1	Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu rạch vượt Ngoài	Đến sau trường Chu Văn An	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Tuyến hẻm nhà bà Mỹ, Ấp 1	Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu Rạch vượt ngoài	Đến sau trường Chu Văn An	340
59	Tuyến hẻm giáp bờ kè Ấp 2	Bắt đầu từ đường bờ kè Cầu Rạch vượt ngoài đến bên phà Tân Thuận	Đến nhà ông Nguyễn Văn Định	340
60	Tuyến đường nhà ông Lê Phước Dũng , Ấp 2	Bắt đầu từ đường Ngọc Điền	Đến đường Mai Thị Kim Chi - Lê Văn Bàng	340
61	Tuyến hẻm nhà ông Trần Lợi, Ấp 2	Bắt đầu từ Đường Phan Ngọc Hiễn (cầu rạch vượt giữa)	Đến đường 6 Thoàng - Duy Phan	340
62	Tuyến hẻm nhà ông Nguyễn Văn Út, Ấp 2	Bắt đầu từ nhà ông Trần Lợi đến nhà ông Nguyễn Văn Mười Hai	Đến nhà ông Ngô Văn Cường	340
63	Tuyến hẻm nhà ông Huỳnh Văn Song, Ấp 2	Bắt đầu từ Đường Phan Ngọc Hiễn (cầu rạch vượt giữa)	Đến đường Kênh Ông Sắc	340
64	Tuyến hẻm nhà trọ Phú Xuân, ấp 2	Bắt đầu từ đường Trần Ngọc Bích đến đập ông Phạm Văn Thất	Đến đường từ kênh ông Sắc đến nhà ông 5 Cu Le	340
65	Tuyến hẻm nhà ông Quyền, ấp 2	Bắt đầu từ đường Đường Ngọc Điền	Đến cuối hẻm	340
66	Tuyến hẻm nhà ông 8 Mẫn, Ấp 2	Bắt đầu từ đường Ngọc Điền	Đến đường Ngọc Điền	340
67	Tuyến hẻm khu tập thể giáo viên, ấp 3	Bắt đầu từ đường Ngọc Điền	Đến cuối hẻm	340
68	Tuyến hẻm, Ấp 3	Bắt đầu từ đường Hồ nước cũ xí nghiệp Đông Lạnh đến ngã 4 huyện ủy	Đến giáp nhà ông Phan Minh Nhứt	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
69	Tuyến hẻm cầu Liên Doanh, Ấp 3	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Liên Doanh)	Đến đường bờ kè Gành Hào từ phà Tân Thuận - Rạch Cốc	340
70	Tuyến hẻm Xóm Đảo Lớn, ấp 4	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)	Đến nhà ông Lý Thanh Phương	340
71	Tuyến hẻm Xóm Đảo Nhỏ, ấp 4	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)	Đến nhà bà Hồ Kim Anh	340
72	Tuyến hẻm trụ sở ấp 4 cũ, ấp 4	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Liên Doanh)	Đến đường bờ kè Gành Hào từ phà Tân Thuận - Rạch Cốc	340
73	Tuyến hẻm nhà ông 6 Đáng, ấp 4	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)	Đến giáp đường 1 tháng 3 (đối diện TAND)	340
74	Tuyến hẻm nhà ông Đặng Văn Hải, ấp 4	Bắt đầu từ đường 1 tháng 3	Đến giáp nhà ông Đặng Văn Hải	340
75	Tuyến hẻm, ấp 4	Bắt đầu từ đường Huỳnh Kim Hoa đến Lê Văn Trắng	Đến đường nhà ông Quách Văn Túc	340
76	Tuyến hẻm, ấp 4	Bắt đầu từ đường 19 tháng 5	Đến đường Phan Ngọc Hiển	340
77	Tuyến hẻm khu dân cư, ấp 5	Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây	Đến giáp nhà ông Lâm Văn Đông	340
78	Tuyến đường Lô 8, ấp 5	Bắt đầu từ đường lộ 19 tháng 5	Đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ	340
79	Tuyến đường Kênh Chệt, ấp 5	Bắt đầu từ cầu Kênh Chệt	Đến giáp nhà ông Phạm Văn Thiều	340
80	Tuyến đường bờ Giá ấp 5	Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây	Đến giáp nhà ông Đoàn Văn Hổ	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Tuyến đường Kênh 3, ấp 5	Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây	Đến kênh Chệt	340
Các tuyến đường khu Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ thị trấn Gành Hào (đã hoàn thiện hạ tầng đường)				
82	Đường số 14A	Toàn tuyến		4.600
83	Đường số 13	Toàn tuyến		4.800
84	Các tuyến đường còn lại			2.300
Các tuyến đường khu dân cư Gành Hào				
85	Đường số 03			5.400
86	Các tuyến đường còn lại			4.800
87	Ấp Thuận Điền	Bắt đầu từ cầu Treo	Đến hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu	1.600
88	Ấp Thuận Điền	Bắt đầu từ hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu	Đến giáp ranh xã Điền Hải	900
89	Ấp Thuận Điền	Bắt đầu từ lộ Long Hà (Cầu Khâu cũ)	Đến giáp ranh xã Điền Hải	400
90	Ấp Thuận Điền	Bắt đầu từ giáp với lộ nhựa Khâu - Kinh Tư	Hết ranh đất nhà ba Lâm Thị Văn (Vinh Hóc Ráo)	400
91	Ấp Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Treo	Đến cầu Vinh Cậ	700
92	Ấp Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Treo	Đến cầu Trung ương Đoàn	500
93	Ấp An Điền - Bình Điền	Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào	Đến kinh 3 (giáp ranh thị trấn Gành Hào)	1.600
94	Ấp Canh Điền	Bắt đầu từ Phà Rạch Cóc (giáp ranh TT Gành Hào)	Đến phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)	1.400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Ấp Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Vinh Cẩu	Đến hết ranh đất trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	420
96	Tuyến Kinh 2 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Mười	Đến hết ranh đất nhà Ông Võ Văn Viễn	340
97	Tuyến Kinh 3 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Đức	Đến hết ranh đất nhà ông Độ (Cầu TW Đoàn ấp Thanh Hải)	400
98	Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ cầu Kinh (ấp Bình Điền)	Đến hết ranh đất trường TH Kinh I (ấp Thanh Hải)	400
99	Tuyến Hai Liêm (ấp An Điền)	Bắt đầu từ trường Tiểu Học Bình Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Vũ Bình	340
100	Tuyến Ông Nham (ấp An Điền)	Bắt đầu từ ranh đất trại Giồng Dương Hùng	Đến cầu TW Đoàn ấp An Điền	340
101	Tuyến Nách Ông Tường	Bắt đầu từ cầu Khâu (Trạm Y Tế)	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Tòng	340
102	Tuyến Xóm Lá	Bắt đầu từ cầu Xóm Lá	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Nghị	340
103	Tuyến An Điền	Bắt đầu từ cầu Mười Chiến	Giáp ranh ấp Long Hà - Điền Hải	400
104	Tuyến Xóm Rẫy	Bắt đầu từ cầu Xóm Lá	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Sư	340
105	Tuyến Lập Điền	Bắt đầu từ cầu Ông Hai Dẫn	Đến hết ranh đất nhà ông Trí Cụt	340
106	Tuyến Cây Mết	Bắt đầu từ cầu nhà Ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông Tám Nhỏ	340
107	Tuyến Kinh Giữa	Bắt đầu từ cầu Trung ương đoàn Canh Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Lực	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
108	Tuyến Kênh Ngang - Vườn Chim	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Nhật Nam	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Màu	400
109	Tuyến Khai Hoang	Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	340
110	Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất trường TH Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Đến hết ranh đất nhà ông Tạ Văn Thiều	340
111	Tuyến Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Trung ương Đoàn	Đến cầu Vinh Cậu (Xóm lá)	460
112	Nách ông Tường (đoạn cuối)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông La Văn Tòng	Đến hết ranh đất nhà ông La Văn Bá	340
113	Tuyến Ô Rô	Bắt đầu từ cầu Trung Ương đoàn Canh Điền	Đến cầu Huyện Đoàn	340
114	Gạch Cóc - Khâu Giòng	Bắt đầu từ cầu Gạch Cóc	Đến cầu Khâu Giòng	340
115	Trường TH Trần Đại Nghĩa - BP Lam Điền	Bắt đầu từ ranh đất trường TH Trần Đại Nghĩa	Đến bến phà Kênh Xáng	340
116	Lô 6 - Tập đoàn dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hội	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đạt	340
117	Cầu huyện Đoàn - BP Vàm Xáng	Bắt đầu từ cầu huyện Đoàn	Bến phà Vàm Xáng	340
118	Đồng cóc, ấp Vinh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông Vui	340
119	Kênh Hội đồng Ty - Cầu Rau Muống	Bắt đầu từ kênh Hội đồng Ty	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Cự	340
120	Nách nhà ông Tường - Kênh thầy 5 Vi Rô	Bắt đầu từ cầu nách Ông Tường	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Minh Đầu	340
121	Nhà ông 6 Màu - Nhà ông Sĩ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Màu	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sĩ	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
122	Hóc Ráng - Huy Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Xuân	Đến Huy Điền	340
123	Tuyến Bà Tham	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Hên	Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hữu	340
124	Tuyến Lập Điền - Công Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tân Đức	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Tăng	340
125	khu vực 11 nhà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng	Đến hết ranh đất nhà bà Vưu Thị Hương	340
126	Tuyến 7 Tho - Hăng nước đá ông Sơn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 7 Tho	Đến hết ranh đất Hăng nước đá ông Sơn	340
127	Kinh Trà Côn	Bắt đầu từ cầu Trà Cuôn	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Bình	340
128	Tuyến Vàm kinh Chệt - nhà ông Sơn	Bắt đầu từ Vàm kinh Chệt	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Sơn	340
129	Tuyến nhà ông 6 Sĩ - Kênh chùa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Sĩ	Đến bến phà Kênh Chùa	340
130	Đường Hộ Phòng-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu kênh Chùa giáp ranh xã Long Điền	Đến phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)	1.200
131	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
132	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
133	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

41. XÃ ĐÔNG HẢI*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Bửu II	Bắt đầu từ ngã tư Chợ Cống Xĩa	Đến 200m hướng về Cầu Trường Diên (hộ Mã Thanh Đoàn)	2.200
2	Ấp Bửu II	Bắt đầu từ ranh đất hộ Mã Thanh Đoàn	Đến hết ranh đất hộ Trần Văn Tâm	1.300
3	Ấp Bửu II	Hết ranh đất hộ Trần Văn Tâm (Tên cũ: 200m hướng về Cầu Trường Diên (Hộ Trần Văn Tâm))	Đến cầu Trường Diên	1.100
4	Ấp Bửu II	Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến cầu Phước Diên	700
5	Ấp Bửu Đông	Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến quý Diên (Bửu Đông)	600
6	Ấp Bửu Đông	Bắt đầu từ cổng Tư Đàn	Đến đê Biển Đông	700
7	Ấp Bửu I, ấp Bửu Đông	Bắt đầu từ cầu Hai Được	Đến giáp Lộ Xóm Lung Cái Cùng	600
8	Ấp Bửu I, ấp Bửu Đông	Bắt đầu từ cầu Hai Được (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Lê Quý Đôn)	Đến trường THCS Lê Quý Đôn (Tên cũ: Đến giáp Lộ nhựa Bửu I)	700
9	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Bắt đầu từ ngã tư Cống Xĩa	Đến 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	2.200
10	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Từ 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	Đến giáp ranh xã Long Diên (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Diên Hải)	1.100
11	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Bắt đầu từ cầu qua UBND xã	Đền ranh đất nhà Ông Nguyễn Thành Được	1.100
12	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Thành Được	Đến Đê Biển Đông	700
13	Ấp Bửu II, ấp Trường Diên	Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến cầu Đầu Bờ	340
14	Ấp Minh Diên, ấp Trung Diên	Bắt đầu giáp ranh xã Long Diên	Đến cầu Lắm Thiết-cầu Trung Diên (cũ)	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ấp Cái Cùg-Vĩnh Điền, Bửu II, Trường Điền	Bắt đầu giáp ranh xã Vĩnh Hậu (đê Biển Đông) (Tên cũ: Bắt đầu giáp ranh xã Vĩnh Thịnh (đê Biển Đông))	Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Điền Hải)	600
16	Ấp Bửu I, Bửu II	Bắt đầu từ ngã 4 Chợ Cống Xì	Đến cầu Hai Được	1.000
17	Ấp Bửu II	Bắt đầu từ ngã Tư Cống Xì	Đến cầu qua Ủy ban xã	1.100
18	Hòa Đông (ấp Trung Điền)	Bắt đầu từ cầu Phước Điền (ấp Trung Điền)	Đến giáp ranh xã Long Điền	500
19	Lộ nhựa Xóm Lung - 2 Được	Bắt đầu từ Lộ Nhựa (Cầu chữ Y)	Đến đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên cũ: Đến đê Trường Sơn)	340
20	Đường Đào (ấp Cái Cùg - Bửu 1)	Bắt đầu từ cầu Tám Hồng (cấp lộ nhựa)	Đến đê Trường Sơn	340
21	Tuyến đập đá Lầm Thiệt (ấp Bửu 1- Minh Điền)	Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt	Đến cầu Trường Điền	500
22	Đường Năm Lén (ấp Bửu Đông)	Bắt đầu từ cầu Năm Lén	Đến cống Tư Đàn (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiếu)	340
23	Đường Kinh Giữa (ấp Bửu 1)	Bắt đầu từ cầu Kinh Giữa (ấp Bửu 1-Bửu 2)	Đến hết ranh đất nhà Ông Ngô Văn Nững (Cầu nhà ông Nững)	340
24	Đường Trại mới (ấp Trường Điền)	Bắt đầu từ đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên cũ: Bắt đầu từ đê Biển Đông)	Đến đê Biển Đông (Tên cũ: Đến cầu đê Trường Sơn)	340
25	Đường Trại mới (ấp Trường Điền)	Bắt đầu từ cầu Đầu bờ (lộ nhựa)	Đến đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên cũ: Đến đê Trường Sơn)	340
26	Đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên cũ: đê Trường Sơn) (ấp Cái Cùg, Vĩnh Điền, Bửu 2, Trường Điền)	Bắt đầu Giáp ranh Kinh Xáng xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Vĩnh Thịnh)	Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Điền Hải)	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Tuyến Trung Điền cũ - Cầu Phước Điền	Bắt đầu từ cầu Phước Điền (ấp Trung Điền - Bửu Đông)	Đến cầu Bà Dịu (Tên cũ: Đến giáp đường đan nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu)	340
28	Đường Hai Vũ	Bắt đầu từ cầu Hai Vũ	Đến cầu Kinh Ngang Hòa Đông	400
29	Tuyến Kênh Ngang - Hòa Đông	Bắt đầu từ cầu Kênh Ngang Lầm Thiệt (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Kênh Ngang)	Đến cầu kênh ngang Hòa Đông (Tên cũ: Đến lộ Hòa Đông)	340
30	Tuyến Cầu Lầm Thiệt	Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt	Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến cầu Kênh Ngang)	340
31	Tuyến Đầu Cầu Phước Điền	Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khiêm)	Đến cầu Phước Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Văn Ký (ấp Trung Điền))	340
32	Đường Đập đá - Lầm Thiệt (ấp Minh Điền - Trung Điền - ấp Bửu Đông)	Bắt đầu từ cầu Trường Điền	Đến hết ranh đất Trường THCS Lê Quý Đôn	400
33	Tuyến đường Ao Lớn	Bắt đầu từ cầu Ao Lớn	Đến giáp Kênh Đập Đá	340
34	Tuyến đường Kênh Giữa (2 Minh) ấp Vĩnh Điền	Bắt đầu từ cầu nhà Liễu ấp Bửu I	Đến lộ xóm Lung Cái Cùng (Tên cũ: Đến cầu Đường Đào (2 Lâm))	340
35	Tuyến đường số 3 lớn ấp Bửu II	Bắt đầu từ đê Biển Đông	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thuần	340
36	Tuyến đường ruộng muối ấp Tường Điền - ấp Bửu 2 (Tên cũ: Tuyến đường ruộng muối ấp Trường Điền)	Bắt đầu từ cầu UBND xã (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Đầu Bờ (Nguyễn Sơn Lợi))	Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà bà Lê Trúc Phương)	340
37	Ấp Mỹ Điền	Bắt đầu từ ngã ba Ngân Điền	Đến cầu Mỹ Điền	1.000
38	Ấp Mỹ Điền	Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền	Đến Trạm nước sạch (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông Trần Văn Út)	1.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Ấp Mỹ Điền	Từ Trạm nước sạch (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông Trần Văn Út)	Đến hết ranh đất Nhà mồ	600
40	Ấp Mỹ Điền	Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền	Đến cầu ông Đốc	400
41	Ấp Mỹ Điền	Bắt đầu từ ranh chợ Mỹ Điền	Đến Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu (Tên cũ: Đến Ba Ngựa ấp 1)	340
42	Ấp Mỹ Điền	Bắt đầu từ cầu Ông Thắng	Đến Cầu nhà ông Sỹ	340
43	Ấp Mỹ Điền	Cầu Miếu Ông Tà	Cầu ông Sáng	340
44	Ấp Hiệp Điền	Bắt đầu từ cổng tư Đàn	Đến Đầu voi Xóm Lung	550
45	Ấp Hiệp Điền	Bắt đầu từ Cảng Bà Công (Cầu Tư Tài)	Đến mũi Giá giáp Long Điền	340
46	Ấp Hiệp Điền	Bắt đầu từ Cầu Tư Đàn (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đàn)	Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến Hòa Đông - Long Điền)	340
47	Ấp 1	Bắt đầu từ Đầu voi Xóm Lung	Đến cầu Nguyễn Tri Phương (Tên cũ: Đến Rạch Bà Già)	340
48	Ấp 1	Bắt đầu từ cầu nhà Thương	Đến cầu Đốc Béc	340
49	Ấp 2	Bắt đầu từ Cầu ông Chiến	Đến cầu ông Nhài (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà máy Sáu Luôn)	340
50	Ấp 2	Bắt đầu từ Cầu Đực Thịnh	Đến cầu Hai Cầm	340
51	Ấp 2	Bắt đầu từ Cầu Đực Thịnh	Đến cầu Việt Trung	340
52	Ấp 3	Bắt đầu từ Đầu lộ nhựa ấp III-bến phà Việt Trung	Đến lộ nhựa ngã 3 Ngân Điền	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Ấp 4	Bắt đầu từ ranh Trường Tiểu học 4A	Đến hết ranh Trụ sở ấp 4 - Cầu Mũi Giá (Tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học 4B-Trụ sở ấp 4)	340
54	Ấp 4	Bắt đầu từ Cầu lộ cũ -đường Chín Tém	Đến cầu Nguyễn Tri Phương (Tên cũ: Đến Rạch Bà Già)	340
55	Tuyến 2 Phụng - Trịnh Văn Tám	Bắt đầu từ cầu Ông Phụng (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 2 Phụng)	Đến cầu Láng Biển (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trịnh Văn Tám)	340
56	Ấp Châu Điền - Ngân Điền	Bắt đầu giáp ranh xã Long Điền	Đến ngã ba Ngân Điền	540
57	Ấp Châu Điền - Phước Điền	Bắt đầu từ Ngã ba Châu Điền	Đến cầu Phước Điền	540
58	Ấp Châu Điền - Phước Điền	Bắt đầu từ cầu Hai Hoàn (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàn)	Đến Chà Là-Long Điền, ra cầu 6 Nghiệp	340
59	Ấp Châu Điền - Phước Điền	Bắt đầu từ cầu Ông Giao	Đến cầu ông Gân	340
60	Tuyến Xóm Chùa (ấp Phước Điền)	Bắt đầu từ ranh đất Trường THCS Tạ Tài Lợi (Tên cũ: Trường THCS Long Điền Đông B)	Đến cầu Châu Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông 5 Chơi)	340
61	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			220
62	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			250
63	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

42. XÃ LONG ĐIỀN*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu vực chợ Cây Giang	Bắt đầu từ Trạm cấp nước sạch	Đến Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)	2.000
2	Cây Giang - Châu Điền	Bắt đầu từ Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)	Đến đầu cầu Chín Bình	1.400
3	Cây Giang - Châu Điền	Bắt đầu từ cầu Chín Bình	Đến giáp ranh xã Đông Hải	900
4	Hương lộ Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Rạch Rắn (Giáp ranh Phường 1)	Đến cầu Rạch Giồng	1.200
5	Hương lộ Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Rạch Giồng	Đến Cầu Tư Cồ	1.200
6	Hương lộ Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Tư Cồ	Đến cổng chào (giáp đất nhà ông Tô Văn Tuấn)	2.000
7	Cầu Rạch Rắn - Cầu Vịnh	Bắt đầu từ cầu cầu Rạch Rắn	Đến Cầu Vịnh	800
8	Ấp Rạch Rắn - Thạnh Trị	Bắt đầu từ cầu Vịnh	Đến kinh Xáng Hộ Phòng	700
9	Thạnh An - Cây Dương	Bắt đầu từ cầu Miếu Bà Thủy	Đến Cầu Đường Đào	400
10	Đường Long Điền Tiến	Bắt đầu từ đầu đường Long Điền Tiến (giáp Giá Rai - Gành Hào)	Đến Cầu Ngã Tư	500
11	Thạnh II - Cây Dương	Bắt đầu từ cầu Ngã Tư	Đến Cầu Đường Đào	500
12	Hòa I - Đại Điền	Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào	Đến Cầu Thanh Niên	340
13	Đại Điền - Công Điền	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	giáp Đường Long Điền Tiến (tên cũ: Đến Cầu Trường THCS Phan Ngọc Hiền)	340
14	Đường lộ Cây Dương A - Kênh Tư Cồ	Bắt đầu từ cầu Cây Dương (tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Duyên)	Đến giáp lộ Gành Hào - Hộ Phòng	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường Giá Cần Bẫy	Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp ranh Phường 1	340
16	Đường lộ khóm 6	Bắt đầu từ ranh đất Miếu Bà Thủy	Đến giáp phường Hộ Phòng	340
17	Đường Chà Là	Bắt đầu từ giáp Lộ chợ Cây Giang	Đến đường cống Chín Tài	340
18	Đường Chà Là	Bắt đầu từ đường cống Chín Tài	Đến giáp xã Đông Hải	340
19	Đường lộ cũ Cây Gianng (tên cũ Đường Cầu Đình)	Bắt đầu từ giáp lộ Chợ Cây Giang	Đến giáp ranh ấp 4, xã Đông Hải	340
20	Tuyến Thọ Điền	Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp co nhà Ba Trưởng	340
21	Đường GTNT Công Điền - Mười Xứ, xã Long Điền	Bắt đầu từ ngã ba 10 Xứ	Đến giáp ranh nhà Ông Bảy Xù	340
22	Đường GTNT Hòa Thạnh - Thạnh II, xã Long Điền	Bắt đầu từ cầu Hòa Thạnh	Đến Long Điền Tiến, lộ nhựa	340
23	Tuyến Đan Thạnh 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Châu Thanh Đồi	Đến Ngã 3 Sông Công Điền	340
24	Đường Hộ Phòng-Gành Hào	Bắt đầu từ Ấp Đầu Lá	Đến cầu kênh Chùa ấp Cây Dương A	1.100
25	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ cổng chào (nhà ông Tô Văn Tuấn)	Hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng (hai bên)	3.000
26	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng	Đến hết ranh đất Trường mẫu Giáo	4.200
27	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ hết ranh đất Trường mẫu Giáo	Đến cầu Trại Sò	3.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Trại Sò	Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Long Điền (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Điền Hải (Gò Cát))	3.000
29	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Long Điền (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Điền Hải (Gò Cát))	Đến hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải	2.400
30	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Bắt đầu từ hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải	Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)	1.400
31	Long Hà - Khâu (2 bên)	Bắt đầu từ đầu lộ HTX ấp Long Hà	Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)	600
32	Kinh Tư - Khâu	Bắt đầu từ tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiêm	3.000
33	Kinh Tư - Khâu	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiêm	Đến tiếp giáp đường Tư Cồ-chùa Linh Ứng (tên cũ: Đến đầu lộ mới)	2.400
34	Kinh Tư - Khâu	Bắt đầu tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điền	3.600
35	Kinh Tư - Khâu	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điền	Đến tiếp giáp đường Tư Cồ-chùa Linh Ứng (tên cũ: Đến tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu)	3.000
36	Kinh Tư - Khâu	Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)	1.600
37	Kinh Tư - Long Điền Đông	Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai- Gành Hào (tên cũ: Bắt đầu từ giáp Hương lộ)	Đến cầu Kinh Tư 2	2.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Kinh Tư - Long Điền Đông	Bắt đầu từ cầu Kinh Tư 2	Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Đông)	1.300
39	Ấp Bờ Cảng - Doanh Điền	Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà 5 Vinh	500
40	Ấp Bờ Cảng - Doanh Điền	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà 5 Vinh	Đến hết ranh đất nhà bà Hường	400
41	Đường dự án muối	Bắt đầu từ kinh Dân Quân	Đến trạm Bơm số 3	500
42	Đê Biển Đông (Ấp Gò Cát)	Bắt đầu từ ngã 3 Chùa Linh Ứng (đê Biển Đông)	Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Đông)	600
43	Ấp Gò Cát	Bắt đầu từ công ty Tôm giống số 1	Đến cầu Kênh Huyện Kê	800
44	Đường dự án muối	Bắt đầu từ cầu Trại Sò	Đến chùa Linh Ứng	600
45	Đê Trường Sơn - Gò Cát - Long Điền Đông	Từ giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: bắt đầu từ giáp ranh xã Long Điền Đông)	Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến kênh Huyện Kê)	700
46	Đường Trước UBND xã Long Điền (mới)	Bắt đầu từ vòng xoay nhà ông Trục	Đến vòng xoay nhà bà Tuyết	3.400
47	Đường 2 dãy nhà thu nhập thấp (nhà ở xã hội)	Hết tuyến		2.200
48	Đường Cầu Cháy	Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng	Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai - Gành Hào (ấp Diêm Điền)	Đến sông Kênh Tư - Khâu	1.800
50	Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng	Bắt đầu từ giáp sông Kênh Tư - Khâu	Đến kênh Trại Sò	1.000
51	Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng	Bắt đầu từ kênh Trại Sò	Đến đường Giá Rai - Gành Hào (ấp Long Hà)	600
52	Ấp Gò Cát	Giáp đường Giồng Nhãn – Gò Cát (nhà ông Cao Văn An)	Giáp Đê Trường Sơn (Trạm kiểm lâm)	500
53	Ấp Gò Cát	Giáp đường Giồng Nhãn – Gò Cát	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mười (đoạn dọc kênh Huyện Kệ)	500
54	Đường ấp Long Hà	Bắt đầu từ cầu Kênh Táo	Đến giáp đường Long Hà – Khâu (nhà ông Phùng Văn Tuấn)	380
55	Đường ấp Long Hà	Bắt đầu từ nhà ông Vũ Khánh Ninh	Đến nhà ông Trần Quang Sinh	360
56	Đường ấp Long Hà	Bắt đầu tiếp giáp đường Giá Rai – Gành Hào (nhà ông Vũ Đức Tỷ)	Đến nhà ông Trần Quang Sinh	380
57	Tuyến Đal Thanh An (đường nhà ông Dũng)	Giáp đường ông Trương Hùng Cứ	Đến nhà ông Cao Thanh Phong	250
58	Tuyến Đal Cây Giang – Lộ cũ	Cầu giáp ấp 4 xã Đông Hải	Đến nhà ông Mã Thanh Nhân (giáp ấp Châu Điền, xã Đông Hải)	300
59	Tuyến Đal Lung Củi – Thạnh 2	Cầu ông Nguyễn Hùng Em giáp đường Lung Củi	Đến giáp lộ nhựa cầu Đường Đào (đường Long Điền – An Trạch)	250
60	Tuyến Đal Xóm Vịnh Thạnh Trị	Cầu Vịnh	Đến cầu từ thiện An Khang giáp ấp 4 phường Giá Rai	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Tuyến Khóm 6 – Đầu Lá	Cầu khóm 6 xóm Vườn Mía	Đến giáp cầu kênh Thổ Lác – giáp ranh phường Giá Rai	250
62	Tuyến nhà ông Cao Thanh Phong – Đầu Lá	Giáp lộ đal khóm 6	Đường Hộ Phòng – Gành Hào	300
63	Đường ấp Phiên – Thạnh 1	Giáp lộ nhựa Long Điền Tiến (Phạm Bảy Đen)	Đến nhà bà Huỳnh Như Liên	250
64	Đường nhà ông Hai Cao – Thạnh 2	Giá đường Giá Rai – Gành Hào	Đến trường Tôn Đức Thắng	250
65	Đường nhà ông Trương Văn Trọng	Giáp lộ nhựa Cây Dương (cầu Đường Đào)	Đến nhà ông Mười Danh	250
66	Đường Lung Cây Xộp – Thạnh Trị	Giáp lộ nhựa Thạnh Trị	Giáp ấp Rạch Rắn	250
67	Đường ngang nhà Bảy Bến	Đầu lộ nhựa Thạnh 2 (nhà ông Nguyễn)	Giáp Lung Cui	250
68	Đường nhà Ba Khía – Hòa 2	Nhà ông Ba Khía (đường Giá Rai – Gành Hào)	Đến nhà ông Hồ Văn Khởi – Thạnh 1	250
69	Đường Kênh Bà Nguyệt – Rạch Rắn	Cầu Rạch Rắn (giáp đường Giá Rai – Gành Hào)	Giáp ấp Thạnh Trị	250
70	Đường cống XiMon – Rạch Rắn	Cầu Rạch Rắn (giáp đường Giá Rai – Gành Hào)	Giáp khóm 4 phường Giá Rai	250
71	Đường nhà ông Năm Máy Đền	Giáp lộ nhựa Thạnh Trị	Giáp khóm 4 phường Giá Rai	250
72	Đường nhà ông Tư Việt	Nhà ông Tư Việt	Đến cầu Bã Đầu	250
73	Đường nhà ông Ngàn – Thạnh Trị	Cầu Thạnh Trị	Đến giáp ấp Hòa Thạnh	250

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74	Đường 7 Túng – Hòa Thạnh	Cầu 7 Túng	Đến giáp đường nhà ông Ba Hữu ấp Cây Giang	250
75	Đường nhà Sáu Công – Thạnh 1	Nhà ông Hồ Văn Khởi	Đến giáp lộ nhựa Long Điền – An Trạch	250
76	Tuyến lộ đan dọc kênh Huyện Kê	Từ cầu Kinh Tư 2	Đến cầu chợ Cây Giang	250
77	Tuyến lộ đan Hoà Thạnh	Giáp đường Giá Rai - Gành Hào (cầu Hoà Trung)	Đến giáp ranh xã Đông Hải	250
78	Tuyến đường dự án thành phần số 7	Giáp ranh xã Đông Hải	Đến cầu nhà ông Ru Y (kênh Dân Quân)	250
79	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
80	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
81	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

43. XÃ ĐỊNH THÀNH*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc	Bắt đầu từ cầu Bà Tòa (giáp ranh xã An Phúc)	Đến công ông Thường (ấp Lung Chim)	600
2	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc	Bắt đầu từ công ông Thường (ấp Lung Chim)	Cổng Sáu Tiều	720
3	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc	Cổng 6 Tiều	Đến cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)	650
4	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc	Bắt đầu từ cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)	Đến cổng Sáu Chuân (Giáp ranh xã An Trạch)	650
5	Tuyến Lung Chim - Cây Giá	Bắt đầu Giáp đường An Trạch - Định Thành - An Phúc	Đến cầu ngã Ba Miếu	530
6	Tuyến Lung Chim - Cây Giá	Bắt đầu từ cầu ngã Ba Miếu	Đến cầu Tư Độ	350
7	Tuyến Lung Chim - Cây Giá	Bắt đầu từ cầu Tư Độ	Đến ngã ba Long Phú	350
8	Tuyến Lung Chim - Cây Giá	Từ cầu Tư Độ (tên cũ: Bắt đầu từ ngã ba Long Phú)	Đến nhà ông Út Dân (giáp xã An Trạch)	350
9	Tuyến Lung Xinh	Bắt đầu từ Cổng Sáu Tiều	Đến cầu bà Xia (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Đẩu)	300
10	Tuyến Lung Xinh	Bắt đầu từ cổng chào ấp Lung Xinh	Đến Cổng chào ấp Cây Thè	300
11	Tuyến Xóm Chùa - Lung Chim	Bắt đầu từ cầu ngã Ba Miếu (tên cũ: Bắt đầu từ Thánh tịnh Hắc Long Môn)	Đến Cầu Hai Sang ấp Cây Giá	360
12	Tuyến Xóm Chùa - Lung Chim	Bắt đầu từ nhà ông Lê Văn Toàn	Đến trụ sở Ấp Lung Chim	360

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Tuyến Kinh Xáng - Chòi Mòi	Bắt đầu từ Cầu Ba Tòa (giáp ranh xã An Phúc)	Đến Cầu xã Thành (Ngã ba Long Phú)	350
14	Tuyến Trạm cấp nước - Xóm chùa - Lung Chim	Bắt đầu từ giáp đường An Trạch - Định Thành - An Phúc	Đến tiếp giáp tuyến Xóm chùa - Lung Chim (Nhà ông Lê Văn Toàn đến trụ sở ấp Lung Chim)	700
15	Kinh Xáng Cống	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Nhạc-ấp Lung Rong (Giáp ấp 4, xã Tắc Vân, Thành phố Cà Mau)	Đến ngã 3 Đầu Xáng cống, ấp Kinh Xáng	520
16	Đường Lung Lá - Cây Sộp, xã Định Thành A	Bắt đầu từ UBND xã Định Thành A	Đến cầu BT (Ngã 3 Cây Sộp)	370
17	Tuyến Đầu Xáng Cống - Phan Mầu - Cái Xu	Bắt đầu kênh Xáng Cống	đến nhà ông Ba Nhạc	360
18	Tuyến kênh Sáng - kênh Ngang	Bắt đầu từ Đầu Kênh Sáng	Đến hết Kênh Ngang	330
19	Tuyến kênh Phan Mầu - Lung Lá	Bắt đầu từ đầu Cầu Phan Mầu	Đến rạch Lung Lá	320
20	Tuyến rạch Láng Xéo	Bắt đầu từ Cầu Lung Rong	Đến Cầu Hùng Liễu	330
21	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982)	Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)	Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phước	720
22	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phước	Đến Cầu Bà Tòa	600
23	Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982)	Bắt đầu từ Cầu Cái Keo	Đến Vàm Xáng	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Tuyến An Phúc - Định Thành ĐH.55	Bắt đầu từ cầu Cái Keo	Đến cầu Hai Miên	600
25	Tuyến An Phúc - Định Thành ĐH.56	Bắt đầu từ cầu Hai Miên	Đến cầu Xã Thàng	375
26	Tuyến Đông Cái Keo	Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)	Đến hết ranh đất nhà ông Tô Văn Giàu	340
27	Tuyến Đông Cái Keo	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Tô Văn Giàu	Đến hết kênh Huyện Tịnh (tên cũ: Đến Nhà ông Trần Liên An)	280
28	Tuyến Xã Thàng - Mười Chì	Bắt đầu từ cầu Xã Thàng	Đến ranh đất ông Trần Văn Sơn	280
29	Tuyến Xã Thàng - Mười Chì	Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sơn	Cầu Mười Chì	375
30	Đường Kênh Đê xã An Phúc	Bắt đầu từ cầu Rạch Bần	Đến kinh 773 Phước Thắng	375
31	Vàm Sáng - 6 Thước	Bắt đầu từ đường nhựa ĐT.982	Đến kênh Sáu Thước	280
32	Kênh Hai Nhiệm	Bắt đầu từ Cầu Phước Thắng A	Đến hết ranh đất nhà ông Hà Hồng Thanh	280
33	Kênh Hai Nhiệm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Văn Năm	Đến ranh đất nhà ông Tống Văn Thái	250
34	Kênh số 1	Bắt đầu từ ranh trường THCS Lương Thế Vinh (Điểm lẻ - ấp Minh Thìn)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lực	280
35	Cống Đá	Bắt đầu từ Cầu Trung Ương Đoàn	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Linh	280
36	Cựa Gà (Đường An Phúc - An Trạch: DH.53)	Bắt đầu từ Cầu Cựa Gà	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thúc (giáp xã An Trạch)	280

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Tuyến Khúc Chéo - Giếng Sen - 5 Quờn	Bắt đầu từ Cầu Khúc Tréo	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quờn	280
38	Kênh Gốc Khai	Bắt đầu từ Cầu Gốc Khai	Đến Chùa Lá (Tên cũ: Đến Cầu Ba Hòa)	375
39	Lung Su	Bắt đầu từ Cầu Lung Su	Đến kênh Nhà nước (giáp xã An Trạch)	280
40	Ngã Tư Lung Su - Kênh số 1	Bắt đầu từ Cầu Hội Đồng Hương	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khởi	280
41	Lợi Điền	Bắt đầu từ Cầu Lợi Điền	Đến bến phà ông Trần Văn Hiền	280
42	Ngã Tư Lợi Điền - Kênh số 1	Bắt đầu từ Cầu Bắc Lợi Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Quấn	375
43	Tuyến Láng Xéo (ấp Lung Rong)	Bắt đầu từ cầu Miếu ông Tà	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài	280
44	Tuyến ấp Lung Lá	Bắt đầu từ cầu Ba Chuôi	Đến nhà ông Chín Tươi (ấp Lung Lá)	280
45	Ấp Phan Màu, Lung Lá	Bắt đầu cầu ông Bảy Tấn (ấp Phan Màu)	Đến nhà ông Cao Minh Chánh (ấp Lung Lá)	280
46	Tuyến đường kênh Xáng	Bắt đầu cầu ánh sao (ấp kênh Xáng)	Đến nhà ông Phú Quốc Thới	300
47	Tuyến đường ấp Hòa Phong	Bắt đầu từ nhà ông Phạm Thành Nhung (ấp Hòa Phong)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hồng	250
48	Đường Bà Tòa	Bắt đầu giáp đường nhựa ĐT 982	Đến cầu kênh Ngang	280
49	Bảy An	Bắt đầu giáp đường nhựa ĐT 982	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chiến	280
50	Phạm Thế Hùng	Bắt đầu đất ông Huỳnh Văn Thum	Đến nhà bà Tạ Thị Lợi	280

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Tuyến Lung Chim- Chòi Mòi	Bắt đầu trụ sở ấp Lung Chim	Đến giáp lộ ĐT982	300
52	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

44. XÃ AN TRẠCH

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Thành Thường-Thành Thường A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Luyến giáp lộ nhựa tuyến An Trạch - Định Thành	Đến cầu Vàm Bộ Buổi (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng (Vàm Bộ Buổi))	600
2	Ấp Văn Đức A-Văn Đức B (tên cũ: Văn Đức A-Văn Đức B-Anh Dũng)	Từ kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tính	Đến cầu Chiêu Liêu (tên cũ: Đến hết ranh trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh)	400
3	Ấp Văn Đức B - Anh Dũng	Từ cầu Chiêu Liêu	Đến kênh Chín Căn	350
4	Ấp Văn Đức B Hoàng Minh A-Hoàng Minh	Từ cầu Chiêu Liêu (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng)	Đến cầu Bàu Chứa (Rạch Bàu Chứa) (tên cũ: Đến hết ranh trường Tiểu học Hiệp Thành (Hoàng Minh))	400
5	Ấp Văn Đức A-Văn Đức B-Hiệp Vinh	Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Võ Nguyên Giáp	Đến kênh Điền Cô Ba	300
6	Ấp Hoàng Minh A	Bắt đầu từ cầu Chiu Liêu (tên cũ: Bắt đầu từ cầu nhà bà Tạ Thị Gấm)	Đến kênh Hiệp Thành	300
7	Ấp Thành Thường-Văn Đức A	Bắt đầu từ đầu đường Thành Thường - Thành Thường A (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Ca Thị Bảnh)	Đến giáp ranh Cây Thẽ, xã Định Thành	700
8	Ấp Hiệp Vinh	Bắt đầu từ ngã Ba ấp Anh Dũng	Giáp lộ nhựa 3,5m Thành Thường - Thành Thường A	300
9	Đường GTNT Văn Đức A, xã An Trạch	Bắt đầu từ giáp lộ nhựa 3m5 (Nhà ông Tạ Văn Sáng)	Đến Ấp Lung Xinh	400
10	Đường liên ấp Thành hưởng B đến ấp Thành Thường C	Bắt đầu từ cầu Vàm Bộ Buổi (ấp Thành Thường B)	Đến cầu Kênh Bảy Gõ (ấp Thành Thường C)	600
11	Đường liên Ấp Thành Thường B đến ấp Ba Mến	Từ Đình Nguyễn Trung Trực (Thành Thường B)	Đến cầu ngã ba Kênh Tây (Ba Mến)	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Ấp 1, Đường kênh Giáo Quang	Bắt đầu từ Trường Tiểu Học Giáo Quang	Đến Cầu 10 Nghĩa	400
13	Đường liên ấp Ba Mến đến Ấp 2	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã	Đến kênh nhà nước	400
14	Ấp 2, Kênh Nhà Nước	Bắt đầu từ kênh 6 Thước (Nhà ông Lý Văn Mến)	Đến cầu Láng Đước (Nhà ông Võ Văn Lén)	300
15	Ấp Ba Mến đến ấp Quyết Chiến, Quyết thắng	Bắt đầu từ cầu Họa Đồ (tên cũ: Bắt đầu từ Đầu Họa Đồ)	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến Xóm Trà Thê, Gạch ông qua Trường học Kênh Xáng)	400
16	Tuyến Kênh Xáng Hộ Phòng - Gành Hào	Bắt đầu từ giáp ranh Khóm 3 - phường Giá Rai	Đến Cây Xăng Ấp 2	500
17	Đường GTNT Vàm Bộ Buổi - Kênh Tây, xã An Trạch A	Bắt đầu từ Lộ nhựa	Đến cầu Kênh Tây	400
18	Tuyến Kênh Giữa	Bắt đầu từ Lộ đan giáp đường bê tông 3,5 mét	Đến cầu Gạch Ong (tên cũ: Đến nhà ông Đường Văn Thừa)	400
19	Chệt Khọt - Bùng Binh - Giá Rít	Bắt đầu từ Cầu Chệt Thọt	Đến cầu Giá Rít (tên cũ: Đến Ngã Ba nhà ông Lê Minh Đáng, nhà ông Huỳnh Văn Tánh)	400
20	Đường Ấp Quyết Thắng	Bắt đầu từ Cầu Giá Rít	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào	
21	Tuyến Gạch Ong - Trà Thê	Bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Nghiệp	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc)	300
22	Ấp Thành Thường B, kinh Lung Nhất	Từ đường liên ấp Thành hưởng B đến ấp Thành Thường C (tên cũ: Bắt đầu từ nhà bà Trần Bé Hai)	Đến hết đường kênh Lung Nhất (tên cũ: Đến nhà ông Đào Văn Khởi)	300
23	Ấp Ba Mến A, Phía Bắc Kinh Tây	Bắt đầu từ cầu kênh Tây (tên cũ: Bắt đầu từ Nhà ông Nguyễn Văn Khởi)	Đến cầu trước UBND xã (tên cũ: đến Nhà bà Nguyễn Thị Chín)	300
24	Ấp 1, Kinh Sáu Thước Nhỏ	Bắt đầu từ cầu Mười Nghĩa (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Cuôi)	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà bà Lê Ngọc Thắm)	300
25	Ấp 1, kinh Ba Tỉnh	Từ cầu Vàm Ba Tỉnh (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Đào Văn Út)	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc)	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Ấp Quyết Chiến, Kinh Ba Tỉnh	Bắt đầu từ Đường liên ấp Ba Mến đến Ấp 2 (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Giáo Quan)	Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc)	300
27	Ấp 2, kinh Trà Ké	Từ đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Dương)	Đến nhà ông Lê Văn Chinh	300
28	Ấp 2, Kinh Thanh Niên	Bắt đầu từ kênh Thanh Niên Lớn tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Cường	Đến hết kênh Thanh Niên Nhỏ (tên cũ: Đến nhà ông Võ Văn Cận)	300
29	Ấp Ba Mến	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Nghét - sửa: Từ Cầu Họa Đồ	Đến nhà ông Huỳnh Văn Rợ nối dài ấp Thành Thương B	300
30	Ấp Ba Mến, tuyến Kinh Cùng	Bắt đầu từ cầu kênh Cùng	Đến nhà bà Giả Thị Ảnh	300
31	Tuyến Văn Đức A- cầu Cây Ót	Ngã 3 Nguyễn Thanh Bình	Cầu Cây Ót	300
32	Tuyến Kinh Cùng ấp Thành Thương A	Từ cầu Kênh Cùng	Đến hết đường	300
33	Tuyến Bào Chứa – Lung Lá	Từ cầu Bào Chứa	Đến giáp ranh xã Định Thành	280
34	Tuyến Vườn Cò – Lung Lá	Từ cầu Bào Chứa	Đến giáp ranh xã Định Thành	280
35	ấp Ba Mến A – Xóm Giữa	Từ cầu treo (kênh Điền Cô Ba)	Cầu Vàm Bộ Buổi	280
36	Tuyến kênh Láng Chảo	Từ cầu Láng Chảo	Đến kênh Máng Dơi	280
37	Tuyến kênh Thà	Từ cầu Khúc Tréo	Đến cầu Hữu Nghị	300
38	Ấp Ba Mến A, Phía Nam Kinh Tây	Từ UBND xã	Đến cầu Kinh Tây	400
39	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
40	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
41	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

45.Xã Hòa Bình

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Lê Thị Riêng (Trung tâm chợ)	Quốc lộ 1 (Chốt đèn đỏ)	Đến cầu Hoà Bình 2 (Phía TT thương mại)	7.800
2	Đường Lê Thị Riêng (Trung tâm chợ)	Quốc lộ 1 (Chốt đèn đỏ)	Đến hết Cầu Hoà Bình 2 (Phía nhà 2 Nghiêm)	7.800
3	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ cầu Cái Tràm (<i>Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Cái Tràm (Giáp ranh H. Vĩnh Lợi)</i>)	Đến đường Trần Huỳnh (Nhà ông Hồng Đông)	4.400
4	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ đường Trần Huỳnh (Nhà ông Hồng Đông)	Đến đường Trần Văn Lắm (Nhà ông Tôn Khoa)	6.200
5	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ đường Trần Văn Lắm (Nhà ông Tôn Khoa)	Đến đường Lê Thị Riêng (Đèn xanh đèn đỏ)	6.800
6	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ đường Lê Thị Riêng (Đèn xanh đèn đỏ)	Đến cầu Địa Chuối	6.200
7	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ qua cầu Địa Chuối	Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (<i>Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B</i>)	4.100
8	Hẻm 1 (Đường nhà ông Đoàn Thanh Bắc)	Quốc lộ 1A	Bờ sông kênh Bạc Liêu- Cà Mau	500
9	Đường Nhạc Khi (đường vào Láng Giài)	Quốc lộ 1A lộ dưới	Đến cầu Láng Giài	700
10	Đường Bàu Sen	Bắt đầu từ trụ sở ấp Láng Giài	Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (xã Minh Diệu cũ)	500
11	Đường Nguyễn Trung Trực (đường vào Láng Giài A)	Quốc lộ 1A lộ trên	Đến cầu Láng Giài	700
12	Hẻm 3 (nhà ông Suốt)	Quốc lộ 1A	Bờ sông kênh Bạc Liêu - Cà Mau	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường 30/4 (đường Trại tạm giam)	Quốc lộ 1A	Đến trại tạm giam	1.400
14	Đường Trần Huỳnh	Quốc lộ 1A	Đến bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.400
15	Đường Trần Huỳnh (Nội Ô Khu Dân Cư)	Quốc lộ 1A	Đến bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.400
16	Đường cặp Huyện Ủy	Quốc lộ 1A	Đến chùa cũ	1.200
17	Đường Lê Quý Đôn (Đường Trg. Tiểu học Hòa Bình A)	Quốc lộ 1A	Đến Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.400
18	Hẻm 2 (Lộ nhà ông Tư Thắng) ấp thị trấn A1	Quốc lộ 1A	Kênh Chùa cũ- Hẻm nhà ông Thầy Ngô Hán Uý	500
19	Đường Trần Văn Lắm - Đường Sân vận động (ấp thị trấn A)	Quốc lộ 1A	Đến bờ sông kênh Xáng Bạc Liêu- Cà Mau	1.000
20	Hẻm 4 (Lộ tẻ cặp Bưu Điện) ấp thị trấn A1	Quốc lộ 1A	Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Lợi	700
21	Đường cặp Hội Đông Y cũ ấp thị trấn A	Quốc lộ 1A	Đến bờ sông kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	1.200
22	Hẻm 6 (Hẻm Phòng Tài chính cũ) Ấp thị trấn A1	Bắt đầu từ phòng Tài chính cũ	Đến hết ranh đất nhà ông Quận	500
23	Hẻm 8 (Đường nhà ông Bùi Huy Chúc) Ấp thị trấn A1	Quốc lộ 1A	Đến kênh Chùa cũ	500
24	Hẻm nhà bà Ky	Quốc lộ 1A	Đến hết ranh đất nhà ông Trường	500
25	Hẻm 10 (Đường Hoà Bình-Minh Diệu)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Chấn	Đến giao lộ	1.000
26	Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh Diệu)	Quốc lộ 1A (Đèn xanh đèn đỏ)	Đến giao lộ	3.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh Diệu)	Bắt đầu từ giao lộ (ngã ba nhà ông Hào)	Đến cầu Hàng Bần	2.200
28	Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh Diệu)	Cầu Hàng Bần	Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Minh Diệu)	1.200
29	Đường 19/5 (Đường quây hàng Thanh niên)	Quốc lộ 1A	Đến kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu	4.800
30	Đường 1/5 (Đường chợ giữa)	Bắt đầu từ ranh đất nhà thầy Quý (Quốc lộ 1)	Đến cổng chợ mới	4.800
31	Hẻm 7 (Đường nhà Bác sĩ Lầu)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bác sĩ Lầu (Quốc lộ 1)	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Phước (lộ Kênh Xáng CM-BL)	500
32	Hẻm 9 (Đường cặp Chùa Mới) Ấp thị trấn B	Quốc lộ 1A	Đến kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	500
33	Đường cặp Bệnh Viện	Quốc lộ 1A	Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Tươi	700
34	Hẻm 12 (Cầu Đìa Chuối) Ấp thị trấn B1	Quốc lộ 1A	Đến giáp ranh ấp 15, xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh ấp 15, xã Vĩnh Mỹ B)	400
35	Hẻm 16 (Đường nhà ông Bành Út)	Quốc lộ 1A	Đến hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Phước	400
36	Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)	Bắt đầu từ cầu chợ Hoà Bình	Đến chùa Hòa Bình mới	1.100
37	Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)	Bắt đầu từ cầu chợ Hoà Bình	Đến sân vận động (ngã ba đường Trần Văn Lắm)	1.100
38	Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)	Bắt đầu từ sân vận động (ngã ba đường Trần Văn Lắm)	Đến hết ranh Khu Dân Cư ven sông	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Đường 3/2 (Đường cấp Kênh Xáng)	Bắt đầu hết ranh Khu Dân Cư ven sông	Đến vừa cát đá ông Hiệp	600
40	Đường Nhà Ba Công	Bắt đầu từ ranh đất trường mầm non Hoa Hồng	Đến đường Trần Huỳnh (Nhà Sáu Giáo)	1.000
41	Lộ giáp đường Trần Huỳnh	Bắt đầu từ ranh đất nhà Hai Niên	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Công Già	600
42	Đường nhà ông Liêu Tài Ngoánh	Bắt đầu từ sân vận động	Đầu lộ vào chợ Hòa Bình (nhà ông Bắc)	700
43	Bảy Tập Kết	Bắt đầu từ sông kênh Xáng Bạc Liêu Cà Mau	Đến hết ranh đất nhà ông Cao Cũ	700
44	Đường Đông Thắng	Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực	Đến hết ranh đất nhà ông Nhàn	500
45	Đường Cựa Gà	Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực	Đến hết ranh đất nhà ông Vũ	400
46	Lộ nhà ông Phước	Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực	Đến hết ranh đất nhà ông Một	500
47	Đường nhà ông Năm Thanh (DH15)	Bắt đầu giáp đường Trần Văn Hộ	Đến hết ranh đất Ấp thị trấn A1	600
48	Đường nhà ông Năm Thanh (DH15)	Bắt đầu hết ranh đất Ấp thị trấn A1	Đến cầu Đoàn Thanh Niên Láng Giài	500
49	Tuyến đường sau chùa cũ	Bắt đầu từ cầu Sơn Lợi	Đến chùa cũ	400
50	Đường Chùa cũ- Láng Giài	Bắt đầu từ cầu Lâm Út	Đến đường Nhạc Khị (Láng Giài)	700
51	Ấp Thị trấn B	Bắt đầu giáp đường 3/2	Đến hết ranh đất nhà ông Lượ (OL1)	500
52	Đường vào trụ sở Ấp thị trấn B	Bắt đầu giáp đường Trần Văn Hộ	Đến trụ sở ấp thị trấn B	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Hẻm cấp nhà ông Hai Nghiêm	Bắt đầu giáp đường Lê Thị Riêng	Đến hết ranh đất nhà bà Điệp	500
54	Đường bờ nam kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Bắt đầu từ giáp ranh xã Long Thạnh cũ (huyện Vĩnh Lợi)	Đến kênh 6 Tập (xã giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)	700
55	Đường kênh 30/4	Bắt đầu từ ranh đất Trại cây Năm Hiền	Đến Ấp Toàn Thắng - Vĩnh Hậu	600
56	Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)	Bắt đầu từ cầu Hoà Bình 2	Đến hết ranh đất điện lực	3.600
57	Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)	Bắt đầu hết ranh đất Điện Lực	Đến Đập Cây Trương (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)	1.400
58	Đường Phan Thị Tư (Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A cũ)	Bắt đầu từ ngã ba đường Lê Thị Riêng	Đến hết ranh đất trường Mầm Non Hoàng Oanh	2.400
59	Đường Phan Thị Tư (Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A cũ)	Đến hết ranh đất trường Mầm Non Hoàng Oanh	Đến giáp ranh ấp Châu Phú (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)	1.200
60	Ấp Chùa Phật	Bắt đầu từ cầu Dương Châu	Đến kênh ông Bầu	500
61	Tuyến Xóm Chạy	Bắt đầu từ lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A	Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Xưa	500
62	Rạch Miếu Bà	Bắt đầu từ cầu Cái Tràm	Đến kênh Cái Phóc	500
63	Kênh 18 Thước (ấp Thị trấn A1 ấp Láng Giài)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Cô Hạnh	Đến hết ranh đất nhà Cô Ba	360
64	Kênh 18 Thước (ấp Thị trấn A1 ấp Láng Giài)	Bắt đầu từ kênh 18 thước	Đến giáp ấp 21, xã Minh Diệu	340
65	Tuyến đường Ấp Láng Giài A - giáp Long Thạnh (Tên cũ: Tuyến đường Ấp Láng Giài A - giáp xã Long Thạnh)	Bắt đầu từ nhà ông Sáu Nhỏ	Đến hết ranh đất nhà ông Tám Quý	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu Trung Tâm Thương Mại			
66	Đường số 01	Quốc Lộ 1A	Cuối đường	6.000
67	Đường số 02	Quốc Lộ 1A	Cuối đường	6.000
	Khu dân cư lò gạch			
68	Đường số 27	Giáp đường Trần Huỳnh	Cuối đường	1.500
69	Đường số 28	Giáp đường Trần Huỳnh	Cuối đường	1.500
70	Các đường nội bộ trong dự án			1.500
	Khu dân cư ven sông			
71	Đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng)	Quốc Lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	2.300
72	Đường số 1	Giáp đường số 4	Hết ranh lô B15	1.500
73	Đường số 2	Giáp đường số 4	Giáp đường số 3	1.500
74	Đường số 3	Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng)	Giáp đường số 1	1.500
75	Đường số 4	Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng)	Hết ranh lô C08	1.500
76	Đường số 5	Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng)	Giáp đường 3/2	1.500
77	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến cầu ông Nghĩa	600
78	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến cầu Bánh Bò	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến hết ranh đất Trg. Tiểu học Vĩnh Mỹ A1	500
80	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến cầu Miếu Thành Hoàng	540
81	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến nghĩa địa Phước Hải	540
82	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ cầu chợ	Đến Chùa Hưng Mỹ Tự	500
83	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Bắt đầu từ ngã tư Đình	Đến ngã 3 hết ranh đất nhà ông Độ	540
84	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã tư nghĩa địa Phước Hải	Đến cầu Ông Sang	500
85	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu ông Sang	Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh)	400
86	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu 6 Tập	Đến nghĩa địa Phước Hải	600
87	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã tư nghĩa địa Phước Hải	Đến cầu Tào Lang	500
88	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Tào Lang	Đến cầu rạch Vinh	400
89	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu rạch Vinh	Đến cảng cầu cảng Bà Cồng	400
90	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu rạch Vinh	Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh)	340
91	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Sáu Tập (áp 15a)	Đến ngã Ba Xóm Lung	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ranh đất trường TH Vĩnh Mỹ A 2	Đến giáp ấp Vĩnh Bình- Xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ấp Vĩnh Bình- Xã Vĩnh Thịnh)	400
93	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã 3 Xóm Lung	Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh)	420
94	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã Ba Cầu treo (Tên cũ: Bắt đầu từ ngã Ba nhà ông Ruộng)	Đến nhà thờ ấp Châu Phú	420
95	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã ba cầu Bánh Bò (Tên cũ: Bắt đầu từ ngã 3 nhà ông Quân)	Đến nghĩa địa Đất Thánh (hết ranh đất ông Lê Văn Lâm)	340
96	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu 5 Đẩu	Đến cầu Ngọc Thanh 2 (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	340
97	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Lung Lớn	Đến Salaten Vĩnh Tân (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Tăng Bảy)	340
98	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu ông Rắn	Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính	340
99	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Ông Vạn	Đến giáp kênh Vĩnh Thành	340
100	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Kênh Ngang (ấp Vĩnh Tiến)	Đến cầu kênh Ngang (ấp Vĩnh Tân)	340
101	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu Châu Phú	Đến cầu Ông Rắn (Tên cũ: Đến giáp ngã ba kênh ông Liếm)	340
102	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ cầu ông Tuấn	Đến lộ Hòa Bình - Vĩnh Mỹ A	540
103	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Bắt đầu từ ngã tư Đình	Đến cầu ông Nghĩa	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Ấp Vĩnh Tiến	Bắt đầu từ ngã ba cầu Bánh bò (Châu Phú)	Đến hết ranh đất nhà ông Phan Văn Phần	340
105	Đường liên ấp xã Vĩnh Mỹ A	Bắt đầu từ cầu Cái Hươu Một (cầu 5 Thanh) (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Thanh)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến	340
106	Đường liên ấp xã Vĩnh Mỹ A	Bắt đầu từ cầu Cái Hươu Một (cầu 5 Thanh) (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Thanh)	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Hoàng Dũng	340
107	Ấp Vĩnh Tân	Bắt đầu từ cầu Ông Rắn	Đến hết ranh đất nhà ông Tăng Bảy	340
108	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Cái Hươu	Đến cầu 3 Chư	400
109	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu 3 Chư	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính	340
110	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ ngã 3 Xóm Lung (Tu muối củ)	Đến cầu Cây Vong	400
111	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Tào Lang	Đến giáp ngã 3 kênh Tào Lang - kênh 5 Đầu	340
112	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu 3 Chư	Đến hết ranh đất của ông Nguyễn Công Khanh	340
113	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Bà Thở	Đến cầu ông 5 An	340
114	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu 3 Bình	Đến hết ranh đất nhà ông Đoàn Văn Vui	340
115	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu ông Nghi	Đến cầu Đám Lá	340
116	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Út Lác	Đến hết ranh đất ông Trần Quốc Thái	340
117	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Bà Lan	Đến hết nhà ông Hùng	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
118	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu 4 Chà	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Trang	340
119	Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)	Đập Cây Trương (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh thị trấn Hòa Bình)	Đến Cầu Lung Lớn	1.400
120	Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)	Bắt đầu từ cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	Đến ngã 3 Huy Liệu	4.100
121	Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)	Bắt đầu từ ngã 3 Huy Liệu	Đến ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du	3.200
122	Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)	Bắt đầu từ ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du	Đến cầu Cái Tràm	4.100
123	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1 (trừ các tuyến đường đã có giá)	Bắt đầu từ cầu Sập	Đến cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)	740
124	Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa)	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến trạm Y tế xã Long Thành cũ (Tên cũ: Đến trạm Y tế xã Long Thạnh)	1.800
125	Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa (đoạn bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh đến giáp ranh huyện Hòa Bình cũ, theo địa giới hành chính xã Hòa Bình))	Bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh)	Đến cầu Bảy Phát (Tên cũ: Đến đường vào trụ sở mới xã Vĩnh Hưng)	1.400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
126	Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa (Lộ tế bờ sông Cầu Sập))	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Qũy tín dụng)	Đến cây xăng Minh Hoàng	1.000
127	Lộ ấp Trà Khứa	Bắt đầu từ cầu Trà Khứa	Đến ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa	900
128	Lộ ấp Trà Khứa	Bắt đầu từ ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa	Đến hết đường hiện hữu (Tên cũ: Đến hết ấp Trà Khứa (Nhà ông Châu))	700
129	Lộ ấp Trà Khứa	Bắt đầu từ cầu Trà Khứa	Đến cầu Bà Thuận	500
130	Lộ Béc Hen Lớn - Tân Long - Tràm Một	Bắt đầu từ giáp ranh phường Bạc Liêu (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu)	Đến cống Cầu Sập	900
131	Lộ Béc Hen Lớn - Tân Long - Tràm Một	Bắt đầu từ cống Cầu Sập (ngã tư đường)	Đến giáp xã Châu Thới	700
132	Lộ Béc Hen lớn-Cây Điều	Bắt đầu từ cống Cầu Sập	Đến cầu 5 Râu	500
133	Đường Cái Tràm A2- P.Thạnh 2	Bắt đầu từ cái Tràm A2 (Miếu Bà)	Đến sông Dàn Xây	700
134	Đường vào Đình Tân Long	Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đến đình Tân Long	600
135	Đường vào Đình Tân Long	Bắt đầu từ Đình Tân Long	Đến chùa Ông Bồn	400
136	Lộ Bầu Rán	Bắt đầu từ cầu 7 Cung	Đến Chợ Cái Tràm (QL1)	400
137	Lộ Bầu Rán	Bắt đầu từ cống 7 Phát	Đến ngã tư 7 Lốc	500
138	Lộ Thới Chiến	Bắt đầu từ cầu Ông Khém	Đến cầu Thanh Niên	500
139	Đường Béc Hen Nhỏ - Béc Hen Lớn	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến Nhà văn hóa ấp Béc Hen Nhỏ	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
140	Đường Béc Hen Nhỏ - Béc Hen Lớn	Bắt đầu từ Nhà văn hóa ấp Béc Hen Nhỏ	Đến cầu Bà Thủy	400
141	Lộ nhánh nhà ông Trương Văn Nói	Bắt đầu từ Lộ Năm Cua - Cầu Sập	Đến giáp lộ rẽ bờ sông Cầu Sập	900
142	Lộ Cái Tràm A1 (song song QL1)	Bắt đầu từ trường Tiểu học	Đến chùa Ông Bồn	600
143	Đường nhánh Cái Tràm A1- Phước Thạnh 1	Các Tuyến đường nhánh từ Quốc Lộ 1	Đến sông Bạc Liêu	700
144	Đường Phước Thạnh 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà ông Nguyễn Thành Thiệt)	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Dứa	700
145	Đường Cái Tràm A 2	Bắt đầu từ Miếu Bà	Đến hết ranh đất nhà ông Đặng Văn Phước	400
146	Đường Cái Tràm A 2	Bắt đầu từ cầu Ông Phước	Đến kênh 8 Thước (PT2)	340
147	Đường Long Hà (Cái Tràm 2)	Bắt đầu từ cầu Nguyễn Thành Ký	Đến giáp ranh Hòa Bình	400
148	Đường Dàn Xây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tho	Đến kênh 8 thước (đất ông Phan Thanh Bình)	400
149	Đường kênh ông Cấn	Bắt đầu từ cầu ông Cấn	Đến kênh 8 Thước (Nhà bà Lê Thị Kim Ba)	400
150	Đường Cây Điều Tràm Một (Tên cũ: Đường Cây Điều)	Bắt đầu từ cầu 5 Râu	Đến cầu Miếu Bà (Tên cũ: Đến nhà ông Lê Văn Ngừa)	400
151	Đường Béc Hen Nhỏ - Trà Khứa	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến cầu bà Thuận	400
152	Đường Tân Long - Béc Hen Lớn	Bắt đầu từ cầu 6 Tầng	Đến hết đường hiện hữu (Đất nhà ông Trương Lý Thạnh) (Tên cũ: Đến cầu ông Rê)	460

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
153	Đường Tân Long - Hòa Linh (2 bên) (Tên cũ: Đường Tân Long - Hòa Linh)	Bắt đầu từ cổng 6 Lợi	Đến cầu 7 Cung	460
154	Đường Hòa Linh - Bàu Ráng	Bắt đầu từ ngã tư Bảy Lốc	Đến cầu 7 Cung	460
155	Đường Hòa Linh	Bắt đầu từ chợ Cái Tràm	Đến cầu ông Huỳnh	400
156	Đường Béc Hen Lớn	Bắt đầu từ cầu ông Rê	Đến cầu ông Hường	460
157	Đường Béc Hen Nhỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Văn Tách	Đến hết ranh đất nhà ông Mã Văn Hấu	400
158	Lộ Kênh bà Hai Sinh	Bắt đầu từ Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa)	Đến nhà ông Ngô Hoàng Oanh	400
159	Lộ Hòa Linh - Bàu Ráng	Bắt đầu từ cầu ông Huỳnh	Đến cầu Ông Hiền	400
160	Lộ Cây Điều - Tràm Một	Bắt đầu từ Cầu Miếu (Tên cũ: Bắt đầu từ Cầu Út Đèo)	Đến cầu ông Liêm	340
161	Lộ kênh 8 Thước	Bắt đầu từ lộ Dàn Xây (nhà ông Phan Thanh Bình)	Đến đường Cái Tràm A2	340
162	Kênh Hàng Bần	Nhà bà Son	Đầu kênh 18 thước	350
163	Kênh hàng bần	Đầu kênh 18 thước	Đến giáp ranh ấp 21, xã Minh Diệu cũ	300
164	Đường trụ sở Ấp thị trấn A1	Từ trụ sở Ấp thị trấn A1	Đến nhà ông Hải	400
165	Đường nhà Ông Hiệp (vừa cát đá Ông Hiệp)	Quốc lộ 1A	Đến kênh xáng CM - BL	1.200
166	Đường kênh Chùa nhỏ (phía đông)	Giáp đường Phan Thị Tư	Đến Cầu Dương Châu (Kênh xáng CM - BL)	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
167	Đường Cặp Chùa cũ	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài (nhà Ông Tươi)	Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ(Nhà Ông Rô Be	400
168	Đường rạch miếu Bà	Đầu kênh Cái Phóc	Đến kênh cô tuyết (giáp Vĩnh Hậu)	300
169	Đường Trần Văn Lắm	Giáp đường Trần Văn Lắm (nhà bà Thu Ao làng)	Đến ranh đất nhà Ông Bao	400
170	Đường 3/2 (gần Chợ Hoà Bình)	Giáp đường 3/2 (nhà Bà Hải)	Đến ranh đất nhà Ông Danh	300
171	Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài (nhà Cô Sao Mai)	Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ (Nhà Ông Thuận)	300
172	Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài (nhà Ông Lâm Cường)	Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ (Nhà bà Huôl)	300
173	Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài (nhà Ông Thạch Du)	Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ (Nhà Ông Lâm Thiên)	300
174	Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài (nhà Ông Thoang)	Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ (Nhà Bà Jiếp)	300
175	Đường Trần Văn Hộ	Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà Ông Lý Phường)	Giáp hẻm 10 (Nhà Ông Giang)	500
176	Đường Trần Văn Hộ	Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà Bà Loan	Giáp hẻm 10 (Nhà Bà Quêl)	500
177	Quốc lộ 1A (ấp Thị Trấn B)	Giáp QL 1A (nhà Ông Danh)	Đến ranh đất nhà Ông Ngô Long	1.000
178	Quốc lộ 1A (ấp Thị Trấn B)	Giáp QL 1A (nhà Ông Côn gần Bến xe Mỹ nhung)	Đến ranh đất nhà Ông Út Hiền	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
179	Đường Trần Văn Hộ	Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà ông Thắng)	Đến ranh đất nhà Ông Vững	600
180	Hẻm 9 (Cặp Chùa Mới)	Giáp Hẻm 9 (nhà Ông Hiếu)	Đến hết ranh đất nhà Ông Quang	500
181	Quốc lộ 1 A (ấp Thị Trấn B1)	Giáp QL 1A (nhà Ông Chí Hùng)	Đến hết ranh đất bà Sậy	500
182	Đường kênh hàng bần (phía Bắc)	Từ ranh đất nhà Ông Tùng	Đến hết ranh đất nhà Ông Lai	300
183	Đường kênh Chùa nhỏ	Giáp đường Phan Thị Tư (Cầu Ông ruộng)	Đến ranh đất Vĩnh Mỹ A cũ (nhà Tạ Việt Thái)	500
184	Đường ông Cơ	Từ cầu ông Thạnh (giáp kênh 30/4)	Đến cầu Thanh Niên (kênh Quốc Trường)	280
185	Đường lòng chảo	Đầu cầu nhà bà Hào	Ranh đất nhà ông Ái	300
186	Đường Trường Trung học cơ sở	Giáp Đường Trần Văn Hộ	Đến Trường Trung học cơ sở	1.500
187	Đường cặp nhà gỗ xưa	Giáp Đường Phan Thị Tư	Đến ranh đất nhà ông Phạm Văn Huôi	280
188	Đường qua cầu nhà thờ Tin Lành	Giáp Đường Phan Thị Tư	Đến ranh đất nhà ông Dương Đức Thắng	280
189	Đường nhà ông Lý Thanh Phúc	Bắt đầu ranh đất nhà ông Lý Thanh Hiếu	Đến hết ranh đất nhà ông Trang Chí Linh	280
190	Đường kênh 5 Hùng (ấp Cái Tràm B)	Giáp đường kênh 30/4	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Chiến	280
191	Đường kênh quốc trường (ấp Cái Tràm B)	Giáp đường kênh xáng Cà Mau- Bạc Liêu	Ngã tư đường ông Cơ	280
192	Đường Cầu Lâm Út – Láng Giải	Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giải (nhà bà Tám)	Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Phách	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
193	Đường giáp Hẻm 9 (ấp Thị Trấn B)	Bắt đầu giáp hẻm 9 ông Hiếu	Đến hết ranh đất nhà ông Quan	300
194	Đường kênh giáp phường 8	Cổng phường 8	Nhà ông Phạm Văn Dũng	400
195	Lộ Béc Hen Nhỏ	Cầu ông Tách	Nhà bà Nguyễn Thị Nói	300
196	Ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Quốc Thái	Cầu Miếu	280
197	Kênh 6 Tây	Bắt đầu từ cầu 6 Tây	Cầu Hữu Nghị	280
198	Xóm Lớn B - 15A	Bắt đầu từ cầu Miếu	Đến hết đất ông Bình	280
199	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
200	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
201	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

46. XÃ VĨNH MỸ*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến đường ấp 21	Bắt đầu từ giáp ranh thị trấn Hoà Bình	Đến nhà ông Nghiêm	1.000
2	Tuyến đường ấp 22	Bắt đầu từ nhà ông Nghiêm	Đến nhà ông Thông	1.200
3	Tuyến đường ấp 23	Bắt đầu từ cầu xã Minh Diệu	Đến chùa Địa Chuôi đường đi xã Vĩnh Bình	500
4	Tuyến đường ấp Ninh Lợi	Bắt đầu từ nhà ông Thông	Đến cầu Đoàn Thanh Niên	1.000
5	Đường Trảng Bèo	Bắt đầu từ cầu nhà ông Dương Văn Thạch	Đến hết ranh đất nhà Ngô Thị Út Hồng (giáp ranh xã Châu Thới) (Tên cũ: giáp ranh xã Vĩnh Hưng-Vĩnh Lợi)	340
6	Tuyến đường ấp 21	Bắt đầu từ cầu giữa (nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)	Đến cầu Thanh Niên (nhà ông Trang Văn Út)	340
7	Tuyến đường ấp 22	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm	Đến giáp ấp Thị trấn B-Thị trấn Hoà Bình	340
8	Tuyến đường Ấp 33	Bắt đầu từ cầu xã Minh Diệu	Đến cầu Cẩm Vân	540
9	Tuyến xóm Trại	Đầu cầu nhà ông 3 Oai	Đến vàm Xã Xín (nhà ông Nhường)	340
10	Lộ nhựa ấp Trà Co -Hậu Bối	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hai Kia	Đến hết ranh đất nhà ông Thái Hoàng Giang	360
11	Đường Cầu Miếu ấp 33, ấp 36	Bắt đầu từ cầu Miếu ấp 33	Đến cầu nhà bà Lù	340
12	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Bảy Phát	Đến cổng nhà ông Bảo (Giáp ranh xã Châu Thới)	1.000
13	Tuyến ấp 36	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Đước	Đến Ấp 38 giáp Láng Giải	420
14	Tuyến ấp 33	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Kiều	Đến ngã tư Trà Co (nhà ông Kía)	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Tuyến cầu Ba Bồi	Bắt đầu từ cầu Bà Bồi	Đến hết ranh đất nhà bà Tú Anh	360
16	Tuyến ấp Trà Co	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến	Đến đầu cầu Tư Quân	340
17	Tuyến Ninh Lợi	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 3 Huy	Đến hết ranh đất nhà ông Chệt	340
18	Tuyến ấp Cá rô - 37	Bắt đầu từ cầu ông Cảnh	Đến hết ranh đất nhà ông 3 Thiện	340
19	Tuyến ấp Trà Co – Hậu Bồi	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Huân	340
20	Tuyến Hậu Bồi 1- Hậu Bồi 2	Bắt đầu từ đầu cầu nhà Sáu Lương	Đến đầu cầu ông Ngoặc (Tên cũ: Đến đầu cầu nhà ông Mạnh)	340
21	Tuyến Hậu Bồi 2	Bắt đầu từ đầu cầu nhà ông Mạnh	Đến đầu cầu nhà ông Trường	340
22	Tuyến ấp 37	Bắt đầu từ cầu nhà Sơn Đỉnh	Đến cầu nhà ông Tung, Giáp xã Hoa Bình (tên cũ: Giáp xã Long Thạnh, Vĩnh Lợi)	340
23	Tuyến ấp 38	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chót (Ngã tư Bàu Sen)	Đến hết ranh đất nhà ông Đèo	340
24	Đường ấp Hậu Bồi I	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bộ	Đến hết ranh đất nhà ông Út Chiến	340
25	Đường ấp 37	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn	Đến hết ranh đất nhà ông Lộc	340
26	Ấp Nam Hưng	Bắt đầu từ cầu nhà ông Oai	Đến hết ranh đất nhà ông Đoàn Văn Thanh	340
27	Ấp Nam Hưng-ấp Cá rô	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hậu	Đến cầu ông Phạm Thanh Hải	340
28	Ấp Hậu Bồi 1	Bắt đầu từ cầu Đoàn	Đến hết ranh đất nhà ông Gọn	310
29	Ấp 36	Bắt đầu từ Miếu ấp 36	Đến hết ranh đất nhà bà Chín Hiệm	310

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Ấp Cá Rô-ấp 36	Bắt đầu từ cầu Chùa	Đến cầu ông Ấn	310
31	Tuyến đường Cui, Ấp 37 - 38	Bắt đầu từ cầu ông Ba Thành	Đến nhà ông Long	310
32	Ấp 37-ấp 36	Bắt đầu từ cầu Tư Khiêu	Đến cầu ông Sung	500
33	Ấp Trà Co	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ứng	Đến hết ranh đất nhà ông Dũng	300
34	Tuyến đường ấp Trà Co - Hậu Bồi II	Bắt đầu từ nhà Bà Màu	Lộ mới mở (Tên cũ: Đến nhà Bà Út)	340
35	Tuyến đường Cá Rô, Ấp Cá Rô	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tư Hanh	Đến nhà ông Khởi (cầu Từ Thiện)	310
36	Tuyến đường ấp Trà Co - Cá Rô	Bắt đầu từ cầu Xà Nâu	Đến nhà ông Đường	310
37	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ giáp ranh xã Hòa Bình	Đến hết ranh đất Nhà Thờ	3.600
38	Quốc lộ 2	Bắt đầu từ hết ranh đất Nhà thờ	Đến cầu số 2	3.600
39	Quốc lộ 3	Bắt đầu từ cầu số 2	Đến cầu số 3	3.600
40	Quốc lộ 4	Bắt đầu từ cầu số 3	Đến cầu Xóm Lung	2.900
41	Lộ rẽ tránh dốc cầu số 2	Quốc lộ 1	Đến giao lộ (ngã 3)	4.600
42	Lộ cũ (dốc cầu số 2)	Quốc lộ 1	Đến giao lộ (Ngã 3)	1.700
43	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ giao lộ (Ngã 3)	Đến cổng Tư Lù	1.440
44	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cổng Tư Lù	Đến giáp Cầu Cây Dương (xã Vĩnh Bình cũ)	1.080
45	An Khoa – An Thành	Quốc lộ 1	Đến cầu ông Ót	620
46	An Khoa – An Thành	Bắt đầu từ cầu ông Nguon	Đến cầu ông Khel (Tên cũ: Đền cầu ông Kim)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	An Khoa – An Thành	Bắt đầu từ cầu ông Kim	Đến giáp xã Hòa Bình	400
48	An Khoa – An Thành	Bắt đầu từ cầu ông Ớt	Đến cầu Thanh Niên (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Tới)	400
49	Đường xóm Lung- Đồng Lớn 1	Bắt đầu từ cầu xóm Lung	Đến cầu Tư Chứa	400
50	Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 2	Bắt đầu từ cầu Chệt Niêu	Đến cầu Vĩnh Phong 21	500
51	Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 3	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Phong 21	Đến giáp ranh phường Láng Tròn (Tên cũ: Đến giáp ranh thị xã Giá Rai)	400
52	Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 4	Bắt đầu từ cầu Nhà ông Thi	Giáp ranh thị xã Giá Rai	400
53	Đường Đài Loan	Quốc lộ 1	Đến kênh HB 24	430
54	Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Quốc lộ 1	Đến cống cầu số 2	500
55	Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cống cầu số 2	Đến giáp ranh xã Vĩnh Bình kênh HB20 (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Bình)	500
56	Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cống chào HB24	Đến cầu nhà ông Đồi	400
57	Đường Cày	Bắt đầu từ cầu 3 Cuối	Đến cầu Cây Dương	400
58	Đường Cày	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tùng	Đến cầu nhà ông Nguơn	400
59	Đường Cày	Bắt đầu từ cầu Nhà ông Việt	Đến hết ranh trụ sở HTX Vĩnh Cường	400
60	Tuyến Hàng Me	Bắt đầu từ cầu số 3	Đến cầu Út Duy	400
61	Tuyến Hàng Me	Bắt đầu từ cầu Út Duy	Đến cầu Cây Dương	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62	Tuyến Hàng Me	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Công Tiến	400
63	Tuyến Hàng Me	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà Ông Việt (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Hải)	400
64	Đồng Lớn 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Thuyền	Đến cầu nhà bà Sương	400
65	Tuyến bờ kinh Vĩnh Phong 21	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hưng	Đến cầu Hàng Me	400
66	Tuyến đường cây	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Thất	Đến nhà ông Huỳnh Văn Khuôl	400
67	Tuyến kênh Vĩnh Phong 21 (bờ Nam)	Bắt đầu từ cầu Út Duy	Đến nhà ông Lý Văn Chạy	400
68	Tuyến sau nhà thờ	Bắt đầu từ giáp Quốc Lộ 1A (nhà Ông Chính)	Đến giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tuấn)	400
69	Tuyến An Khoa - An Thành	Bắt đầu giáp lộ An Khoa - An Thành	Đến nhà ông Võ Văn Nam	340
70	Tuyến cây Dương - Đồng Lớn 1	Bắt đầu từ cầu nhà ông Ngô Đồng Xĩa	Đến kênh 900	340
71	Tuyến Đồng Lớn 1	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Thanh Sang	Đến nhà ông Huỳnh Minh Điền	340
72	Tuyến Đồng Lớn 2	Bắt đầu từ Cầu Trường Học	Đến nhà ông Lý Văn Chạy (Tên cũ: Đến nhà bà Đặng Thị Lụa)	340
73	Tuyến đường Xóm Lung - Đồng Lớn 1	Bắt đầu từ cầu Láng Tranh	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tinh	340
74	Tuyến NT	Bắt đầu từ cầu Ba Châu	Đến kênh thủy nông nội đồng (Tên cũ: Đến kênh TNND)	340
75	Tuyến Hàng Me	Bắt đầu giáp cầu Ông Te	Đến cầu nhà ông Thành	340
76	Tuyến NT	Bắt đầu từ cầu nhà ông Thành	Đến giáp kênh Vĩnh Phong 17	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Cây Dương (giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B cũ)	Đến hết ranh đất nhà bà Dương Ánh Tuyết	1.100
78	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ ranh đất nhà bà Dương Ánh Tuyết	Đến lộ tẻ 18-19	1.500
79	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ lộ tẻ 18-19	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (huyện Phước Long cũ)	1.100
80	Lộ tẻ (vào UBND xã)	Bắt đầu từ lộ Vĩnh Mỹ-Phước Long	Đến hết ranh đất nhà ông Cường	1.000
81	Lộ tẻ (dốc cầu Bàu Sàng)	Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng	Đến cống Bảy Quân	1.000
82	Lộ tẻ đi Minh Diệu	Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng 2	Đến cầu Chùa Đìa Chuối	500
83	Lộ Kế Phòng- Mỹ Phú Nam	Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng 2	Đến trụ sở ấp Mỹ Phú Nam	500
84	Tuyến Kênh HB 16	Bắt đầu từ kênh HB 16 (đầu kênh)	Đến kênh HB 16 (cuối kênh)	500
85	Tuyến Kênh HB 18	Bắt đầu từ cầu ông Minh (kênh HB 18)	Đến kênh HB 18 (cuối kênh)	340
86	Lộ Minh Hòa	Bắt đầu từ cầu nhà ông Đầy	Đến cầu Trung Ương Đoàn	500
87	Lộ Thạnh Hưng II- Mỹ Phú Nam	Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn	Đến giáp xã Vĩnh Thanh (Tên cũ: Đến giáp xã Hưng Phú)	340
88	Đường Cây Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà 2 Miên	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyệt	340
89	Tuyến Cây Đông Cựa Gà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mót	Đến hết ranh đất nhà bà Lài	340
90	Lộ Minh Hòa	Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn	Đến giáp kênh HB	340
91	Lộ tẻ Thanh Sơn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lắm	Đến kênh HB20 (Tên cũ: Đến giáp Vĩnh Mỹ B)	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Tuyến ấp Thanh Sơn	Bắt đầu từ cầu Chùa Địa Chuối	Đến hết ranh đất nhà ông 4 Dứt (giáp Vĩnh Mỹ B cũ)	340
93	Lộ tế ấp 17-20	Bắt đầu từ cầu Đình 17-20	Đến giáp ranh xa Vĩnh Thạnh (Tên cũ: Đến hết ấp 20 (giáp xã Phong Thạnh Đông))	340
94	Tuyến Kênh Vĩnh Phong ấp 17	Bắt đầu từ ranh đất kho đạn	Đến ngã 3 cầu Châu	420
95	Tuyến đường ấp 17	Bắt đầu từ ngã 3 cầu Châu	Đến cầu Bàu Sàng	420
96	Lộ tế ấp Thanh Sơn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lắm	Đến kênh HB20 (Tên cũ: Đến giáp Vĩnh Mỹ B)	340
97	Đường 18-19	Bắt đầu từ cổng nhà 7 Quân	Giáp phường Láng Tròn (Tên cũ: Đến giáp xã Phong Thạnh Đông (Giá Rai)	600
98	Lộ Ninh Lợi	Bắt đầu từ cầu Chùa Địa Chuối	Đến cầu Trung Ương Đoàn	500
99	Đường Thanh Sơn	Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn	Đến hết ranh đất nhà ông Tuấn	340
100	Lộ 19	Bắt đầu từ trụ sở ấp 19	Đến hết ranh đất nhà ông Linh	340
101	Đường Mỹ Phú Nam	Bắt đầu từ cầu Nhà ông Nghiệp	Đến kênh Thủy nông nội đồng	340
102	Tuyến đường 17 - 19	Bắt đầu từ Cầu Trâu	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	340
103	Tuyến đường ấp Ninh Lợi	Bắt đầu từ nhà ông Khởi (Tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Khô)	Đến nhà ông Thạch Vệ (Tên cũ: Đến nhà ông Danh Vệ)	340
104	Tuyến đường Ấp Kế Phòng - Minh Hòa	Bắt đầu từ nhà ông Đầy	Đến nhà ông Trường	340
105	Tuyến đường 18 - 19	Bắt đầu từ chùa Ấp 18	Đến nhà ông Bét	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
106	Lộ tế ấp Mỹ Phú Nam	Từ giáp xã Hưng Phú	Đến kênh Thủy nông nội đồng	340
107	Tuyến đường kênh ông Cò	Từ đầu kênh	Đến cuối kênh	340
108	Tuyến Thạnh Hưng 2-Kế Phòng	Cầu bà Hai Huê	Đến tuyến kênh HB16	340
109	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
110	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
111	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

47. XÃ VĨNH HẬU*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến lộ Xóm Lung-Cái Cù	Bắt đầu từ cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc	Đến giáp ấp Vĩnh Hội - Xã Vĩnh Mỹ A	640
2	Chợ Cống Cái Cù	Bắt đầu từ đê Trường Sơn	Đến cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: đến Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc	1.600
3	Lộ dưới ấp Vĩnh Lạc	Bắt đầu từ cầu qua sông Cái Cù	Đến cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: đến Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc	720
4	Đường Trường An	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Tiến	Đến đê Trường Sơn	600
5	Đường Kinh Tế	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa	Đến đê Trường Sơn ấp Vĩnh Mới	600
6	Đường Kinh Tế	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa	Đến đê Trường Sơn ấp Vĩnh Mới (phía bên sông)	600
7	Đường Giồng Nhân-Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc	Đến giáp ấp Vĩnh Mâu - Xã Vĩnh Hậu	540
8	Tuyến Kênh Bảy Hồng	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Bình	Đến Ấp Vĩnh Hòa	340
9	Đường Kinh 4 ngang trụ sở xã cũ	Bắt đầu từ cầu ấp Vĩnh Lập	Đến cầu Vĩnh Hòa	500
10	Tuyến 500	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lạc	Đến Ấp Vĩnh Mới	340
11	Tuyến lộ nhựa	Bắt đầu từ cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc	Đến Lộ Đê Đông	600
12	Đường Vĩnh Hòa	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa	Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	340
13	Tuyến đường Vĩnh Hòa (phía bên sông)	Bắt đầu từ cầu kênh Ông Tà	Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	340
14	Tuyến Đê Đông	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh	Đến Cầu Muong I	600
15	Tuyến lộ Vĩnh Hòa - Vĩnh Kiều	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa giáp ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	Đến cầu Lung Lớn ấp Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Hậu	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Tuyến đường Kim Em	Bắt đầu từ kênh ấp Vĩnh Hòa	Đến mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)	340
17	Tuyến Ông Tà	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Mới	Đến mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)	340
18	Đường Bình Tiến	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Tiến	Đến giáp cầu Vĩnh Thành- xã Vĩnh Mỹ A	340
19	Đường hậu cơ quan	Đê Trường Sơn	Đến hạt Kiểm lâm liên huyện (ấp Vĩnh Lạc)	500
20	Đường Cống Đá	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập	Đến kênh 7 Hồng (ấp Vĩnh Bình)	340
21	Tuyến đường kênh Đốc Thiện	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Bình	Đến Ấp Vĩnh Hòa	340
22	Tuyến cặp kênh Trường Sơn	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Lạc	Đến đến lộ sau hậu - sửa : đến đường Hậu cơ quan	400
23	Tuyến cầu thừa	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập	Đến đường Bình Tiến	340
24	Tuyến kênh cạn	Bắt đầu từ đường Bình Tiến	đến cầu Hải Triều Âm	340
25	Tuyến đường mương 4	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Mới (đường Giồng Nhãn - Gành Hào)	Đến đê Đông (Vĩnh Mới)	340
26	Tuyến đường mương 7	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Tiến (đường Giồng Nhãn - Gành Hào)	Đến đê Đông (Vĩnh Tiến)	340
27	Tuyến đường Lái Hai	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	Đến kênh 500 (ấp Vĩnh Mới)	340
28	Tuyến đường Nông Trường	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	Đến kênh Học Máu (ấp Vĩnh Mới)	340
29	Tuyến đường Mương I	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào (ấp Vĩnh Mới)- sửa : Từ đường kênh Ông Tà	Đến cầu nhà ông Trần Hòa Bình (ấp Vĩnh Kiều) - sửa : đến cầu Lung Lớn	340
30	Tuyến đường Sua Đũa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Minh	Đến tuyến đường Kim Em	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Tuyến Đường điện gió	Bắt đầu từ đường Đê Đông	Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	400
32	Tuyến đường mương 6	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	đến đường Kênh 500	360
33	Tuyến đường Hữu Tính	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	đến đường Kênh 500	360
34	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu	Đến giáp ranh Phường nhà Mát	1.050
35	Đường Đê Đông (Đê Biển)	Bắt đầu từ giáp ranh Phường nhà Mát	Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu	1.000
36	Tuyến Kênh 7 (Phía Tây)	Đê Đông	Đến giáp Kênh Giồng Me ấp 17	500
37	Đường Kênh 7(phía Đông)	Bắt đầu từ đường Giồng Nhãn -Gành Hào	Đến giáp Kênh Giồng Me ấp 17	340
38	Đường Kênh 7(phía Đông)	Chợ tạm ấp 15	Đến đê Đông	340
39	Đường Kênh 9 (Phía Tây)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà năm Ánh	Đến giáp lộ Cây Gừa	500
40	Tuyến Kênh 9 (Phía Đông)	Bắt đầu từ Đê Đông	Đến đường Giồng Nhãn - Gành Hào	500
41	Tuyến phía Đông Kênh 12	Bắt đầu từ cầu 12 (đường Giồng Nhãn - Gành Hào)	Đến giáp trụ sở ấp Cây Gừa	500
42	Tuyến phía Tây kênh 12	Bắt đầu từ Cầu Kênh 12	Đến nhà ông Huỳnh Văn Hiền (ấp 13 xã Vĩnh Hậu)	420
43	Tuyến Đường Cây Gừa	Bắt đầu từ ấp Cây Gừa	Đến hết ranh đất nhà ông Lộc giáp Phường 2	340
44	Tuyến Đường Cây Gừa - Giồng Tra	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Phước Sơn	Đến cầu Thanh Niên	340
45	Tuyến phía Bắc Giồng Tra	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến kênh Cây Mết giáp Phường 8	340
46	Lộ bê tông phía Nam kênh Giồng Tra	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tân Đạt	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Tuyến Đông Kênh 12	Bắt đầu từ Đê Đông	Đến cầu Kênh 12	700
48	Tuyến Tây Kênh 12	Bắt đầu từ Đê Đông	Đến cầu Kênh 12	400
49	Tuyến Tây Giồng Tra	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ong Lộc ấp Cây Gừa	Đền giáp cầu nhà ông Lượm (ấp Giồng Tra)	340
50	Chợ tạm ấp 15	Bắt đầu từ chợ tạm ấp 15	Đến cầu Kênh 1 ấp 15	340
51	Đê Đông kênh 6 ấp 15	Bắt đầu từ Đê Đông	Đến kênh 2 ấp 15	340
52	Kênh ranh ấp 17	Bắt đầu từ kênh 7	Đến kênh 9	340
53	Khu dân tộc Khmer	Bắt đầu từ đường Giồng Nhãn -Gành Hào	Đến kênh 1 ấp 6	340
54	Lộ bê tông kênh 1 ấp 16	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khiết	Đến giáp Vườn Chim	340
55	Lộ bê tông kênh Cựa Gà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiền	Đến giáp kênh 5 ấp 12	340
56	Lộ bê tông kênh giáp ranh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông tám Hoàng	Đến giáp kênh phường 2	340
57	Kênh 4 Ấp 15	Bắt đầu từ kênh Trường Sơn	Đến đê Đông	340
58	Phía Tây kênh số 4 ấp 15	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nghĩa	Đến giáp kênh Trường Sơn 2	340
59	Kênh 6 Ấp 17	Bắt đầu từ giáp Kênh số 7	Đến giáp nhà ông Dur	340
60	Lộ bê tông kênh 7	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thu Ba	Đến giáp kênh 9	340
61	Lộ bê tông (Kênh 130)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nghĩa	Giáp đê Đông	340
62	Phía Tây cầu Dàn Xây	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Xuân	Giáp kênh Giồng Me - cây Dừa	340
63	Lộ bê tông	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Giáp nhà ông Tô Thành Lâm	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Lộ bê tông khu 37ha ấp Cây Gừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đào	Giáp kênh số 9	340
65	Tuyến kênh 10 (phía đông)	Bắt đầu từ Đê Đông	Đến đường Giồng Nhãn - Gành Hào	420
66	Tuyến kênh 11 phía đông kênh 12	Bắt đầu từ kênh 130	Đến giáp kênh Trường Sơn 2	420
67	Tuyến Vành Đai Sân Chim	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Quang	Đến giáp nhà ông Tiểu	420
68	Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Bắt đầu từ cầu Lung Lớn	Đến cây xăng ông Vạn	1000
69	Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Bắt đầu từ cây xăng ông Vạn	Đến kênh 5M4	1.200
70	Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Bắt đầu từ kênh 5M4	Đến đê Đông	1.000
71	Lộ Đê Đông	Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hậu A	Đến kênh mương I (nhà ông Hàn Lê)	1.000
72	Đường Giồng Nhãn-Gành Hào	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu A	Đến kênh mương I (nhà ông Hai Bắc)	1.200
73	Tuyến đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu (phía Đông Kênh)	Bắt đầu từ giáp Thị trấn Hòa Bình	Đến cầu 3 Thân	340
74	Tuyến đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu (phía Đông Kênh)	Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Hiến	Đến kênh 130	340
75	Đường Toàn Thắng	Bắt đầu từ ranh đất trường tiểu học Vĩnh Hậu C - sửa : Từ giáp lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh 12	430
76	Đường Miếu Toàn Thắng - Cái Tràm	Bắt đầu từ kênh Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến giáp ranh Vĩnh Hậu A	340
77	Đường Lung Lớn	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến mương I nhà ông Hàn Lê	500
78	Đường Cầu Trâu - sửa : Đường Cầu Trâu (phía Nam)	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh mương I	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Đường Cầu Trâu (phía Bắc)	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh mương I	350
80	Đường Mương 6	Bắt đầu từ kênh 5m4	Đến kênh 130	340
81	Đường Mương 8 - sửa : Đường Mương 8 (Phía Tây)	Bắt đầu từ kênh Trường Sơn	Đến kênh 130	340
82	Đường Mương 8 - sửa : Đường Mương 8 (Phía Đông)	Bắt đầu từ kênh Trường Sơn	Đến kênh 130	340
83	Đường Kênh Tế II - sửa : Đường Kênh Tế II (phía Đông)	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đê Đông	340
84	Đường Kênh Tế II - sửa : Đường Kênh Tế II (phía Tây)	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đê Đông	340
85	Đường Kênh Làng Hưu (phía Đông)	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đê Đông	340
86	Đường Kênh Làng Hưu (phía Tây)	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đê Đông	340
87	Đường Nam Kênh Trường Sơn	Bắt đầu từ cầu Xã	Đến kênh Mương 1	420
88	Đường 5M4	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh 8 - sửa : Mương 7	340
89	Đường ấp Thống Nhất (phía Đông)	Bắt đầu từ đê Trường Sơn II	Đến đê Đông	340
90	Đường ấp Thống Nhất (phía Tây)	Bắt đầu từ đê Trường Sơn II	Đến đê Đông	340
91	Đường khu Tái Định Cư	Bắt đầu từ Kênh Mương 1	Đến trường tiểu học Vĩnh Hậu C	340
92	Đường khu Tái Định Cư	Bắt đầu từ Kênh Thống Nhất	Đến giáp xã Vĩnh Hậu A (cũ)	340
93	Đường kênh Ba Vịt (2 bên lộ)	Bắt đầu từ kênh Trường Sơn II	Đến giáp khu Tái định cư	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Đường giáp ranh ấp 12 - ấp 13	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đê Đông	340
95	Đường kênh ông Tà (2 bên lộ)	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh I	340
96	Đường kênh Ba Quý (2 bên lộ)	Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến kênh I	340
97	Đường kênh Tây Mắt Đỏ (2 bên lộ)	Bắt đầu từ kênh Cầu Trâu	Đến đường kênh Lung Lớn	340
98	Đường kênh Mười Chuột (2 bên lộ)	Bắt đầu từ kênh Cầu Trâu	Đến đường kênh Lung Lớn	340
99	Đường kênh Năm Châm	Bắt đầu từ kênh Cây Gừa	Đến đường kênh Cô Tuyết	340
100	Đường kênh Cô Tuyết	Bắt đầu từ đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Đến đường Miếu Toàn Thắng - Cái Tràm	340
101	Tuyến sau hậu	Bắt đầu từ đường vô Trạm Y tế xã	Đến kênh Trường Sơn	300
102	Tuyến đường phía đông kênh 9	Bắt đầu từ nhà ông Chính	Đến giáp nhà ông Nga	400
103	Tuyến cầu thừa kênh cạn	Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập	Đến ấp Vĩnh Hòa	300
104	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
105	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

48. XÃ PHONG HIỆP*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, trên lộ	Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), trên lộ	780
2	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, dưới lộ	Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), dưới lộ	660
3	Ấp 1A - 8A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), trên lộ	Đến kênh 3.000, trên lộ	660
4	Ấp 1A - 8A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), dưới lộ	Đến kênh 3.000, dưới lộ	530
5	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, trên lộ	Đến trường THCS xã Phong Thanh Tây A về hướng 8A (Bờ Nam), trên lộ	960
6	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, dưới lộ	Đến trường THCS xã Phong Thanh Tây A về hướng 8A (Bờ Nam), dưới lộ	870
7	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ Trường THCS xã Phong Thanh Tây A, trên lộ	Đến kênh 1.000, trên lộ	870
8	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ Trường THCS xã Phong Thanh Tây A, dưới lộ	Đến kênh 1.000, dưới lộ	760
9	Ấp 2B - 8A (bờ Nam kênh Phong Thanh Tây) (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ kênh 1.000 bờ Nam, trên lộ	Đến kênh 4.000 bờ Nam, trên lộ	780
10	Ấp 2B - 8A (bờ Nam kênh Phong Thanh Tây) (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ kênh 1.000 bờ Nam, dưới lộ	Đến kênh 4.000 bờ Nam, dưới lộ	660

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Bờ Nam kênh Phong Thạnh Tây (ấp 8B)	Bắt đầu từ kênh 4.000 bờ Nam, trên lộ	Đến hết ấp 8B bờ Nam, trên lộ	660
12	Bờ Nam kênh Phong Thạnh Tây (ấp 8B)	Bắt đầu từ kênh 4.000 bờ Nam, dưới lộ	Đến hết ấp 8B bờ Nam, dưới lộ	530
13	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, trên lộ	Đến hết nhà ông Ngô Văn Khôi, trên lộ	960
14	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, dưới lộ	Đến hết nhà ông Ngô Văn Khôi, dưới lộ	780
15	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Hết ngã ba nhà ông Ngô Văn Khôi, trên lộ	Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), trên lộ	720
16	Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Hết ngã ba nhà ông Ngô Văn Khôi, dưới lộ	Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), dưới lộ	590
17	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, trên lộ	Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh, trên lộ	780
18	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, dưới lộ	Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh, dưới lộ	660
19	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Thuận Minh, trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phước Long), trên lộ	660
20	Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Thuận Minh, dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phước Long), dưới lộ	590

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Ấp 3 - 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Ba Lợi (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)), trên lộ	530
22	Ấp 3 - 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ cầu Ba Lợi (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)), dưới lộ	410
23	Ấp 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m ấp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai	340
24	Ấp 3 (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 100m ấp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai	650
25	Ấp 3 (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)	Vào 100m ấp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai	Đến giáp xã Phong Thạnh - Giá Rai	460
26	Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp - CM (Ấp 1B - ấp 3)	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây)	Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B)	900
27	Đường dẫn Cầu số 2 - QL Quản lộ Phụng Hiệp (Ấp 3)	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Đến kênh Xáng Phụng Hiệp	700
28	Đường dẫn Cầu số 2 - Quản lộ Phụng Hiệp (ấp 2B)	Bắt đầu từ chân cầu vượt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phong)	Đến đoạn tiếp giáp lộ Phước Long - Phong Thạnh Tây B (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Ngô Văn Khôi)	650
29	Kênh 1000 ấp 1B, ấp 3	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây)	Đến kênh Ba Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B)	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Kênh 1000 ấp 1A, ấp 2B	Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chính)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
31	Kênh 2000 ấp 1A, ấp 8A, 2B	Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chính)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
32	Kênh 3000 ấp 8A	Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chính)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
33	Kênh 4000 ấp 8A, 8B	Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chính)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
34	Kênh 5000 ấp 8B	Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chính)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
35	Kênh 6000 ấp 8B	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
36	Kênh 7000 ấp 8B	Bắt đầu từ giáp ranh kênh Phong Thanh Tây	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
37	Kênh 8000 ấp 8B	Bắt đầu từ giáp ranh kênh Phong Thanh Tây (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang)	Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng	340
38	Tuyến kênh Cô 9 (ấp 1A)	Bắt đầu từ đường Phước Long - Phong Thanh Tây B (nhà ông Trịnh Hoài Nhanh)	Đến kênh 1000	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Tuyến vào Miếu Vinh Ông (ấp 8A)	Bắt đầu từ Nhà Văn hóa (ấp 8A)	Đến Vinh Ông	340
40	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ cầu Chủ Chí (ấp 4), trên lộ	Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến hướng về Cà Mau, trên lộ	2.800
41	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ cầu Chủ Chí (ấp 4), dưới lộ	Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến hướng về Cà Mau, dưới lộ	2.200
43	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến, trên lộ	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, trên lộ	2.550
44	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến, dưới lộ	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, dưới lộ	1.850
45	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, trên lộ	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, trên lộ	1.500
46	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, dưới lộ	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, dưới lộ	1.150
47	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, trên lộ	Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung, trên lộ	980
48	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, dưới lộ	Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung, dưới lộ	670
49	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh Miếu nhà ông Trung, trên lộ	Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau), trên lộ	800
50	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ hết ranh Miếu nhà ông Trung, dưới lộ	Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau), dưới lộ	700
51	Đường nhánh	Cầu Trung ương Đoàn	Đến Cầu kênh 1	700
52	Đường nhánh	Bắt đầu từ Cầu kênh 1	Đến Cầu kênh 2	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ đầu cầu Chủ Chí (áp 9), trên lộ	Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi), trên lộ	2.850
54	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ đầu cầu Chủ Chí (áp 9), dưới lộ	Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi), dưới lộ	2.300
55	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi), trên lộ	Đến hết ranh đất nhà Đặng Văn Nghĩa, trên lộ	1.850
56	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi), dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà Đặng Văn Nghĩa, dưới lộ	1.200
57	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Đặng Văn Nghĩa, trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Hồng Vũ, trên lộ	1.500
58	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Đặng Văn Nghĩa, dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Hồng Vũ, dưới lộ	940
59	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Dương Hồng Vũ, trên lộ	Đến Kênh 2.001, trên lộ	760
60	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Dương Hồng Vũ, dưới lộ	Đến Kênh 2.001, dưới lộ	650

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ kênh 4.000, trên lộ	Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình (Cà Mau)), trên lộ	670
62	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ kênh 4.000, trên lộ, dưới lộ	Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình (Cà Mau)), dưới lộ	550
63	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)), trên lộ	Đến ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc), trên lộ	2.500
64	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)), dưới lộ	Đến ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc), dưới lộ	2.200
65	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ cầu Chủ Chí, trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, trên lộ	1.650
66	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ cầu Chủ Chí, dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, dưới lộ	1.300
67	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, trên lộ	1.350
68	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, dưới lộ	1.000
69	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê, trên lộ	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê, dưới lộ	700
71	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê, trên lộ	Đến Kênh 1000, trên lộ	960
72	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê, dưới lộ	Đến Kênh 1000, dưới lộ	720
73	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ Kênh 1000, trên lộ	Đến kênh 2000, trên lộ	780
74	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ Kênh 1000, dưới lộ	Đến kênh 2000, dưới lộ	660
75	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ kênh 4000, trên lộ	Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến kênh 8000, giáp ranh xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau), trên lộ	580
76	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ kênh 4000, dưới lộ	Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến kênh 8000, giáp ranh xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau), dưới lộ	520
77	Tuyến đường ấp 2A	Bắt đầu từ cống Ông Minh, trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, trên lộ	1.250
78	Tuyến đường ấp 2A	Bắt đầu từ cống Ông Minh, dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, dưới lộ	900
79	Tuyến đường ấp 2A	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, trên lộ	Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A), trên lộ	740

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
80	Tuyến đường ấp 2A	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, dưới lộ	Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A), dưới lộ	600
81	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trại Cây Ba Kiệt (ấp 12)	Đến hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng	800
82	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng	Đến cầu kênh 1000 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Từ Văn Phước về Hộ Phòng)	700
83	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ cầu kênh 1000 (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Từ Văn Phước về Hộ Phòng)	Đến giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh, phường Giá Rai)	500
84	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt), trên lộ	Đến ranh đất VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), trên lộ	900
85	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt), dưới lộ	Đến ranh đất VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), dưới lộ	700
86	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), trên lộ	Đến ranh trạm cấp nước (Tên cũ: Đến hết ranh nhà bà Mỹ A), trên lộ	660
87	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), dưới lộ	Đến ranh trạm cấp nước (Tên cũ: Đến hết ranh nhà bà Mỹ A), dưới lộ	530
88	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trạm cấp nước (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh nhà bà Mỹ A), trên lộ	Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)), trên lộ	540

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trạm cấp nước (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh nhà bà Mỹ A), dưới lộ	Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)), dưới lộ	430
90	Tuyến Quản lộ Phụng hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	Đến Đầu Cầu Chủ Chí	900
91	Đường dẫn móng cầu Chủ Chí (Bên Chợ)	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Dũng ấp 2A	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đen ấp 4	2.200
92	Tuyến kênh 8000 ấp 9C	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	400
93	Tuyến kênh 1000	Bắt đầu từ nhà bà Lê Thị Danh	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	500
94	Tuyến kênh 4000	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh văn Khôi	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	500
95	Tuyến kênh 2000	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Khá	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	500
96	Tuyến kênh 6000	Bắt đầu từ nhà ông Lê Văn Tuôi	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	420
97	Tuyến kênh 7000	Bắt đầu từ ông Trần Văn Tính	Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)	420
98	Tuyến kênh Lầu Quốc Gia	Bắt đầu từ cây xăng Trí Tỏa	Đến Quản lộ Phụng Hiệp (Áp 1B)	400
99	Tuyến kênh Lầu Quốc Gia	Bắt đầu từ cầu Trí Tỏa	Đến Quản lộ Phụng Hiệp (Áp 3)	420

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
100	Tuyến từ kênh 3000 (Áp 8A) đến kênh 8000 (Áp 8B) –Phía Bắc kênh Phong Thạnh Tây	Bắt đầu từ kênh 3000 (áp 8A)	Đến giáp tỉnh An Giang	540
101	Tuyến đường kênh Cây Gòn (Áp 8A) 2 bên	Bắt đầu từ chân cầu Cây Gòn	Đến cầu 3 Diên kênh 4000	340
102	Tuyến đường kênh Cô Chín (Đoạn 2)	Bắt đầu từ kênh 1000 (Áp 1A)	Đến kênh 3000 (Áp 8A)	340
103	Tuyến đường kênh 3 Lợi (Áp 3)	Bắt đầu từ chân cầu 3 Lợi (Quốc lộ PH)	Đến kênh 1000	500
104	Tuyến kênh Lầu Quốc Gia (Áp 1B)	Bắt đầu từ đoạn 1000m (áp 1B) từ Quốc lộ Phụng Hiệp vào	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh, Giá Gai (cũ)	340
105	Tuyến kênh Khạo Gạng (Bờ Nam gồm Áp 2A, Áp 9B, Áp 9C)	Từ giáp tuyến đường Phước Long – Phong Thạnh Tây B	Đến kênh 8000 giáp ranh xã Trí Phải	500
106	Tuyến kênh Khạo Gạng (Bờ Bắc gồm Áp 2B, Áp 8A, Áp 8B)	Từ giáp tuyến đường Phước Long – Phong Thạnh Tây B	Đến kênh 8000 giáp ranh xã Trí Phải	500
107	Tuyến kênh 3000 (áp 1B áp 3, áp 12)	Giáp ranh xã Vĩnh Phước (xã Vĩnh Phú Tây cũ)	Đến kênh xáng Hộ Phòng	500
108	Tuyến kênh 1000 (áp 3, áp 12)	Từ giáp kênh Lầu Quốc Gia	Đến kênh xáng Hộ Phòng	500
109	Tuyến kênh 2000 bờ Đông (Áp 9B)	Bắt đầu từ đất ông Lê Văn Kiệt	Đến giáp kênh Khạo Gạng	500
110	Tuyến kênh 4000 bờ Đông (Áp 9B)	Bắt đầu từ đất ông Huỳnh Văn Hợi	Đến giáp kênh Khạo Gạng	500
111	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			220

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
112	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			250
113	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

49. XÃ PHƯỚC LONG*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu 30/4 (kênh Cộng Hòa)	Đến kênh Tài Chính (khu Hành chính)	3.100
2	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Kênh Tài Chính (Ba Tụ); Trên lộ	Đến kênh Cầu Cháy; Trên lộ	2.000
3	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Kênh Tài Chính (Ba Tụ); Dưới lộ	Đến kênh Cầu Cháy; Dưới lộ	1.800
4	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Cầu Cháy; Trên lộ	Đến Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Trên lộ	1.500
5	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Cầu Cháy; Dưới lộ	Đến Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Dưới lộ	1.300
6	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Trên lộ	Đến cầu kênh Xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Trên lộ	1.300
7	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Dưới lộ	Đến cầu kênh Xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Dưới lộ	1.200
8	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Trên lộ	Đến giáp ranh xã Ninh Quới (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hồng Dân); Trên lộ	1.000
9	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Ninh Quới (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hồng Dân); Dưới lộ	900
10	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Tài Chính (ấp Hành Chính) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ Tây kênh cầu Tài Chính); Trên lộ	Đến kênh 1.000; Trên lộ	1.100
11	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Tài Chính (ấp Hành Chính) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ Tây kênh cầu Tài Chính); Dưới lộ	Đến kênh 1.000; Dưới lộ	1.000
12	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến ngã ba ông Bưng	850

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ bờ đông kênh cầu Tài Chính (ấp Long Hậu) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ đông kênh cầu Tài Chính)	Đến kênh 1.000	750
14	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến giáp xã Hồng Dân	500
15	Đường Yên Mô	Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa	Đến kênh Tài Chính (tên cũ: Đền kênh Tài Chính (đường Yên Mô phía Bắc)	1.850
16	Phía đông kênh Cộng Hòa (ấp Hành Chính)	Bắt đầu từ cầu 30/4; Trên lộ	Đến kênh 1.000 vào trong (ấp Hành Chính); Trên lộ	1.100
17	Phía đông kênh Cộng Hòa (ấp Hành Chính)	Bắt đầu từ cầu 30/4; Dưới lộ	Đến kênh 1.000 vào trong (ấp Hành Chính); Dưới lộ	900
18	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ cầu 30/4; Trên lộ	Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Tây); Trên lộ	1.000
19	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ cầu 30/4; Dưới lộ	Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Tây); Dưới lộ	800
20	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa; Trên lộ	Đến hết Cầu Phước Long 2 ; Trên lộ	1.600
21	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa; Dưới lộ	Đến hết Cầu Phước Long 2; Dưới lộ	1.200
22	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ hết Cầu Phước Long 2 ; Trên lộ	Giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Hoà); Trên lộ	1.150
23	Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)	Bắt đầu từ hết Cầu Phước Long 2 ; Dưới lộ	Giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Hoà); Dưới lộ	1.000
24	Tuyến đường kênh 2000	Bắt đầu từ kênh 2.000 (từ giáp lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (bờ Bắc ấp Long Thành)	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ cầu Xã Tá	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (bờ Bắc ấp Long Thành)	550
26	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Xã Tá: Trên lộ	Đến hết ranh Nghĩa Trang; Trên lộ	1.100
27	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Xã Tá; Dưới lộ	Đến hết ranh Nghĩa Trang; Dưới lộ	830
28	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ hết ranh Nghĩa Trang; Trên lộ	Đến hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Trên lộ	1.490
29	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ hết ranh Nghĩa Trang; Dưới lộ	Đến hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Dưới lộ	1.160
30	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Trên lộ	Đến ranh Cầu Phước Long; Trên lộ	1.820
31	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Dưới lộ	Đến ranh Cầu Phước Long; Dưới lộ	1.540
32	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ ranh Cầu Phước Long; Trên lộ	Đến Cầu Sắt; Trên lộ	3.470
33	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ ranh Cầu Phước Long; Dưới lộ	Đến Cầu Sắt; Dưới lộ	3.030
34	Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ	Bắt đầu từ cầu Sắt; Trên lộ	Đến cầu Phước Long 2; Trên lộ	1.210
35	Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ	Bắt đầu từ cầu Sắt; Dưới lộ	Đến cầu Phước Long 2; Dưới lộ	1.050
36	Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ	Bắt đầu từ cầu Phước Long 2; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Thành); Trên lộ	900
37	Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ	Bắt đầu từ cầu Phước Long 2; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Thành); Dưới lộ	730

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Tuyến bờ tây kênh Cộng Hoà (đoạn còn lại)	Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến kênh 4.000 (giáp ranh xã Vĩnh Phước)	800
39	Tuyến bờ tây kênh Cộng Hoà (đoạn còn lại)	Bắt đầu từ cầu Kênh 1.000 (bờ Đông)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (đường vô vườn cò)	800
40	Tuyến kênh Vĩnh lộc (Phước Long - Hồng Dân)	Bắt đầu từ cầu kênh Xáng Hòa Bình (cầu Trắng)	Đến giáp ranh xã Hồng Dân (bờ Tây)	800
41	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ trụ sở ấp Nội Ô; Trên lộ	Đến lộ Ba Rô (Lộ trước chợ); Trên lộ	6.000
42	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ trụ sở ấp Nội Ô; Dưới lộ	Đến lộ Ba Rô (Lộ trước chợ); Dưới lộ	5.400
43	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân (Bờ Đông)	1.700
44	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân (Bờ Tây)	1.900
45	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân	Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô)(Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Nam	1.600
46	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân	Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô)(Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Bắc	1.300
47	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Ba Rô (Hoa Rô, Quản lộ Phụng Hiệp)	Đến Kênh Miếu Bà ấp Long Đức	700
48	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Miếu Bà ấp Long Đức	Đến Cầu Ba Phát	700
49	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Ba Phát	Đến Cầu Mười Hai	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ lộ Ba Rô (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Ba Rô (Hoa Rô); Trên lộ	Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông (cũ); Trên lộ	1.000
51	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ lộ Ba Rô (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Ba Rô (Hoa Rô); Dưới lộ	Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông (cũ); Dưới lộ	800
52	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Thầy Thép (kênh Xáng Phụng Hiệp) ấp Phước Thuận 1	Đến Cầu Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	400
53	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ trụ sở ấp Nội Ô; Trên lộ	Đến cầu Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; Trên lộ	3.600
54	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ trụ sở ấp Nội Ô; Dưới lộ	Đến cầu Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; Dưới lộ	3.100
55	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp	Đến hết ranh Kênh 1000 khu III (ấp Long Đức)	1.400
56	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ hết ranh Kênh 1000 khu III (ấp Long Đức)	Đến Cầu Hai Niệm	1.100
57	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Hai Niệm; Trên lộ	Đến rạch Địa Châm; Trên lộ	800
58	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ cầu Hai Niệm; Dưới lộ	Đến rạch Địa Châm; Dưới lộ	700
59	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (ấp Nội Ô)	3.800
60	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (ấp Long Đức)	3.300
61	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Bắt đầu từ ngã tư đường Trần Hồng Dân	Đến Ngã ba Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên)	2.100
62	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ lộ ấp Phước Thuận 1 đi xã Vĩnh Phú Đông (cũ)	Đến giáp Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên)	1.400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ranh nhà Bác sĩ Đức	Đến lộ Ba Rô (2 bên lộ)	3.400
64	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Trường Mẫu giáo	2.800
65	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã 3 lộ nhà Bác sĩ Đức - lộ Ba Rô	2.600
66	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ lộ cầu Đức Thành I	Đến hết ranh Trường cấp I B (Lộ sau 2 bên)	4.400
67	Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp IB	Đến lộ Hoa Rô (2 bên lộ)	2.400
68	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Thầy Thép	Đến cầu Hoa Rô	1.800
69	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Hoa Rô	Đến hết ranh cửa hàng Xăng Dầu PVoil	2.350
70	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ hết ranh cửa hàng Xăng Dầu PVoil	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước	1.800
71	Đường Nho Quan	Bắt đầu từ Lộ Vĩnh Mỹ - Phước Long	Đến giáp Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	2.600
72	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ cầu Phước Long 2	Đến vòng xoay Quản lộ Phụng Hiệp (Bệnh viện mới)	2.350
73	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ vòng xoay Quản lộ Phụng Hiệp (Bệnh viện mới)	Đến hết ranh Kênh 1000	2.350
74	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ hết ranh Kênh 1000	Đến Ngã 3 Phước Long Vĩnh Mỹ	1.850
75	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ đường dân cầu Phước Long 2	Đến kênh 500 ấp Long Hòa	1.500
76	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ kênh 500 ấp Long Hòa	Đến kênh 1000	1.400
77	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ ngã 3 ông Bưng	Đến ngã 3 Năm Cù (bờ Nam)	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ ngã 3 ông Bưng	Đến giáp ranh xã Hồng Dân	340
79	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ Cầu kênh Miếu Bà	Đến Ngã 3 Năm Cù (bờ Bắc)	340
80	Đường Hành Chính 1	Bắt đầu từ công An xã	Đến đường Yên Mô	1.140
81	Đường Hành Chính 2	Bắt đầu từ kho bạc Nhà nước	Đến đường Yên Mô	1.140
82	Đường Hành Chính 3	Bắt đầu từ ngân Hàng Nông Nghiệp	Đến đường Yên Mô	1.140
83	Tuyến Trung tâm thương mại	Bắt đầu từ Ngã 3 đường Trần Hồng Dân	Đến Quản lộ Phụng Hiệp ấp Long Đức	2.600
84	Đường cầu Ba Rô (Hoa Rô)	Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã 4 đường Trần Hồng Dân (Hai bên lộ)	2.000
85	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ kênh 250 từ kênh Cộng Hòa	Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Hai bên lộ)	800
86	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ kênh 250 (giáp đường dẫn Cầu Phước Long 2, bờ Bắc)	Đến Kênh 500 (đến nhà ông Mười Te)	600
87	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 500 từ Kênh Cộng Hòa	Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Bờ Bắc)	800
88	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ kênh 500 từ đường dẫn Cầu Phước Long 2	Đến giáp ranh Kênh 750 (Bờ Bắc)	600
89	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 750 từ Kênh Cộng Hòa	Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Bờ Nam)	600
90	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 750 từ đường dẫn Cầu Phước Long 2 (bờ Nam)	Đến Kênh Vườn Cò (Bờ Bắc)	600
91	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 2000 từ Kênh Cộng Hòa	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Bờ Bắc)	600
92	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 3000 từ Kênh Cộng Hòa	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Bờ Nam)	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ nhà ông Trương Văn Lắm	Đến hết ranh nhà ông Trần Văn Minh (Kênh Miếu Bà)	600
94	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B	Đến Kênh 1000 (Bờ Tây, tuyến kênh Vườn Cò)	700
95	Lộ sau trường Võ Văn Kiệt	Bắt đầu từ đường dẫn cầu Phước Long	Đến kênh Cộng Hòa	1.400
96	Lộ sau chợ đêm	Bắt đầu từ đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B	Kênh thủy lợi	1.000
97	Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979)	Từ kênh 1000	Đến kênh 2000	1.300
98	Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979)	Từ kênh 2000	Đến kênh 3000	1.150
99	Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979)	Từ kênh 3000	Giáp ranh xã Vĩnh Phước	1.000
100	Phía Đông kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 1000	Đến kênh 3000	700
101	Phía Đông kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ Kênh 3000	Đến kênh 6000	600
102	Kênh Tài Chính	Bắt đầu từ Kênh 750 từ Kênh Tài Chính	Đến giáp Kênh Cộng Hòa (tuyến lộ bê tông nhà ông Út Nhỏ)	600
103	Kênh Tài Chính	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Hải	Đến Kênh 1000 (Bờ Đông)	600
104	Kênh Tài Chính	Bắt đầu từ kênh 1000 Kênh Tài Chính	Đến Kênh 1000 Kênh Cộng Hòa (Bờ Nam)	600
105	Kênh Tài Chính	Bắt đầu từ kênh 750 Kênh Tài Chính (Bờ Nam)	Đến Kênh 500 Kênh Cộng Hòa (Bờ Bắc)	600
106	Kênh Cầu Cháy	Bắt đầu từ đường Phước Long - Ninh Quới	Đến Kênh Tài Chính (Bờ Nam)	1.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Phía Đông Cầu sô 02 (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	Bắt đầu từ Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Đến Cầu Ba Phát (Bờ Bắc)	600
108	Phía Đông Cầu sô 02 (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	Bắt đầu từ Miếu Bà (Khu tư Long Đức)	Đến giáp ranh Kênh 2000 (Bờ Đông)	600
109	Tuyến đường Cựa Gà (ấp Long Đức)	Đoạn từ Miếu Bà	Đến nhà ông Sơn Khuê	450
110	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ	Đến cầu Thầy Thép Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Bắc)	600
111	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ; Trên lộ	Đến kênh Hòa Bình; Trên lộ	600
112	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ; Dưới lộ	Đến kênh Hòa Bình; Dưới lộ	500
113	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Đến kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (bờ Bắc)	500
114	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh 1.000 nhà bà Tư Nhiều	Đến ngã tư Mười Khịch	400
115	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức; Trên lộ	Đến Cây Nhâm; Trên lộ	600
116	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức; Dưới lộ	Đến Cây Nhâm; Dưới lộ	500
117	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ Cây Nhâm; Trên lộ	Đến cầu Tám Ngọ; Trên lộ	700
118	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ Cây Nhâm; Dưới lộ	Đến cầu Tám Ngọ; Dưới lộ	500
119	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ cầu Hoà Bình Kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến kênh 500 (bờ Đông)	400
120	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh Hòa Bình; Trên lộ	Đến kênh 500 (bờ Tây); Trên lộ	500
121	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh Hòa Bình; Dưới lộ	Đến kênh 500 (bờ Tây); Dưới lộ	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
122	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh 500	Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Đông)	400
123	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh 500; Trên lộ	Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Tây); Trên lộ	400
124	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ kênh 500; Dưới lộ	Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Tây); Dưới lộ	400
125	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ cầu Hòa Bình; Trên lộ	Đến đập Kiểm Đê; Trên lộ	500
126	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ cầu Hòa Bình; Dưới lộ	Đến đập Kiểm Đê; Dưới lộ	500
127	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ cầu Rạch Cũ; Trên lộ	Đến nhà ông Võ Thanh Đức; Trên lộ	1.200
128	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ cầu Rạch Cũ; Dưới lộ	Đến nhà ông Võ Thanh Đức; Dưới lộ	900
129	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Đức; Trên lộ	Đến cầu đập Kiểm Đê; Trên lộ	800
130	Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Đức; Dưới lộ	Đến cầu đập Kiểm Đê; Dưới lộ	700
131	Tuyến đường ĐT 978	Bắt đầu từ giáp ranh xã Ninh Quới (cầu giáp ranh); Trên lộ	Đến cầu Hai Giỏi; Trên lộ	900
132	Tuyến đường ĐT 978	Bắt đầu từ giáp ranh xã Ninh Quới (cầu giáp ranh); Dưới lộ	Đến cầu Hai Giỏi; Dưới lộ	800
133	Tuyến đường ĐT 978	Bắt đầu từ cầu Hai Giỏi; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (nhà Lâm Văn Điện); Trên lộ	700
134	Tuyến đường ĐT 978	Bắt đầu từ cầu Hai Giỏi; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (nhà Lâm Văn Điện); Dưới lộ	500
135	Tuyến lộ ấp Mỹ Tân	Bắt đầu từ miếu Mỹ Tân	Đến cầu 9 Xì	600
136	Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Bắt đầu từ cầu Ngan Dừa ấp Vĩnh Phú A	Đến cầu Thầy Thép (Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp)	1.300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
137	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Từ cầu chùa Địa Muồng	Đến cầu Địa Muồng (Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp)	550
138	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ nhà Út Nhàn	Đến Quản lộ Phụng Hiệp (hướng đi chùa Địa Muồng)	700
139	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Đông)	400
140	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình); Trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Tây); Trên lộ	500
141	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình); Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Tây); Dưới lộ	400
142	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ hết ranh nhà Ong Năm Trăm	Đến cầu đập Kiểm đê	500
143	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ (Vĩnh Mỹ - Phước Long); Trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Cầu Xáng Cụt); Trên lộ	500
144	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ (Vĩnh Mỹ - Phước Long); Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Cầu Xáng Cụt); Dưới lộ	400
145	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ	Đến trường Tiểu học "B"	500
146	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ cầu Mười Khịch	Đến miếu Mỹ Tân	400
147	Tuyến đường đi chùa Địa Muồng	Bắt đầu từ Cầu nhà bà Nga	Đến Miếu ấp Mỹ Tân	400
148	Lộ Nông Thôn	Bắt đầu từ giáp ranh thị trấn Phước Long cũ	Đến ngã tư nhà ông Danh (ấp Phước 3A)	400
149	Lộ Nông Thôn	Bắt đầu từ cầu nhà 2 Rở ấp Huê 3	Đến cầu nhà 9 Huỳnh ấp Phước 3A	400
150	Tuyến Kênh Tây Lác	Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức	Đến ngã tư nhà ông Châu Văn Nhanh . (Kênh Tây Lác)	340
151	Tuyến Kênh Tây Lác	Bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Hiền	Đến giáp ranh nhà ông Mai Văn Nhất	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
152	Tuyến Kênh Tây Mập	Bắt đầu từ ranh nhà ông Mai Văn Nhất	Đến nhà ông Hải (ngã ba ấp Tường 1)	400
153	Tuyến Kênh Quảng Ất	Bắt đầu từ Cầu nhà ông Hải (ngã ba ấp Tường 1)	Đến Cầu ngã tư nhà bà Thùy (ấp Tường 1)	400
154	Tuyến Kênh Quảng Ất	Bắt đầu từ Cầu ngã tư nhà bà Thùy (ấp Tường 1)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Nhẫn (Ngã tư kênh Cây Nhâm)	400
155	Tuyến Kênh Chòm Tre	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Kháng (ấp Huê 3)	Đến nhà ông Dương Văn Phấn (ngã ba ấp Tường 1)	400
156	Tuyến đường bờ Cỏ Bông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Em (Cầu ông Hoàng)	Đến hết ranh nhà ông Đặng Văn Lợi	340
157	Tuyến đường bờ Cỏ Bông	Bắt đầu từ cầu chùa Địa Muồng	Đến cầu hợp tác xã Trung Tính (đoạn nhà ông bà Thùy Vũ)	400
158	Tuyến đường bờ Cỏ Bông	Bắt đầu từ đường kênh Thầy Thép (nhà ông Lê Văn Tám)	Đến đường kênh Hòa Bình (nhà ông Phan Văn Hồng)	340
159	Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)	Từ cầu Cựa Gà (nhà ông Thìn)	Đến nhà ông Hoàng	400
160	Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)	Bắt đầu từ ngã ba Năm Cừ	Đến kênh 6.000 (nhà ông Phan Văn Đơ)	400
161	Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)	Các tuyến đường còn lại		280
162	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			400
163	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 2m đến $\leq 3\text{m}$			350
164	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

50. XÃ VĨNH PHƯỚC*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Trên lộ	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Trên lộ	3.800
2	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Dưới lộ	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Dưới lộ	3.330
3	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Trên lộ	Đến hết ranh Trạm Y Tế; Trên lộ	3.800
4	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Dưới lộ	Đến hết ranh Trạm Y Tế; Dưới lộ	3.330
5	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh Trạm Y Tế; Trên lộ	Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Trên lộ	2.000
6	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh Trạm Y Tế; Dưới lộ	Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Dưới lộ	1.550
7	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Trên lộ	Đến hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Trên lộ	1.320
8	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Dưới lộ	Đến hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Dưới lộ	950
9	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Trên lộ	Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Thoàn; Trên lộ	900
10	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Dưới lộ	Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Thoàn; Dưới lộ	720
11	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Trên lộ	Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ	1.040
12	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Dưới lộ	Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ	780
13	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ	Đến Cầu xã Thoàn; Trên lộ	1.410

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Dưới lộ	Đến Cầu xã Thoàn; Dưới lộ	1.180
15	Khu vực cầu xã Thoàn	Cầu xã Thoàn	Đến hết ranh nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	650
16	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi	Đến kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	520
17	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ kênh 500, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Bắt đầu từ kênh 500)	Đến kênh 1.000, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Đến kênh 1.000)	490
18	Khu vực cầu xã Thoàn	Đến kênh 1.000, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Đến kênh 1.000)	Đến kênh 3.000 ấp Phước Hậu (tên cũ: Đến kênh 3.000)	450
19	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ nhà Miếu cầu xã Thoàn	Đến hết ranh nhà Út Triều (trên, dưới)	450
20	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ cầu hết ranh nhà Út Triều	Đến Kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	450
21	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ nhà ông Quách Chuối	Đến hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên)	420
22	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Trên lộ	Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Trên lộ	1.040
23	Khu vực cầu xã Thoàn	Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Dưới lộ	Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Dưới lộ	800
24	Khu vực cầu xã Thoàn	Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Trên lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long); trên lộ	840
25	Khu vực cầu xã Thoàn	Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long); dưới lộ	720

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Trên lộ	Đến hết ranh VLXD Thanh Hải; Trên lộ	3.330
27	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Dưới lộ (nhà ông Phạm Hoàng Tân)	Đến hết ranh VLXD Thanh Hải; Dưới lộ	2.980
28	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thanh Hải ; Trên lộ	Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành); Trên lộ	2.370
29	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thanh Hải; Dưới lộ	Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành); Dưới lộ	1.660
30	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành); Trên lộ	Đến kênh 1.000; Trên lộ	1.660
31	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành); Dưới lộ	Đến kênh 1.000; Dưới lộ	1.180
32	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ kênh 1.000; Trên lộ	Đến Kênh 2.000; Trên lộ	1.040
33	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ kênh 1.000; Dưới lộ	Đến Kênh 2.000; Dưới lộ	900
34	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ Kênh 2.000; Trên lộ	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi (Phước Trường); Trên lộ	520
35	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ Kênh 2.000; Dưới lộ	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi (Phước Trường); Dưới lộ	470
36	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Trên lộ	1.500
37	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Dưới lộ	1.180
38	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Trên lộ	Đến Kênh 2.000; Trên lộ	1.040

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Dưới lộ	Đến Kênh 2.000; Dưới lộ	800
40	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ kênh 2.000; Trên lộ	Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Ninh); Trên lộ	520
41	Khu vực chợ (xã Phước Long cũ)	Bắt đầu từ kênh 2.000; Dưới lộ	Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Ninh); dưới lộ	450
42	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ	Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Trên lộ	1.660
43	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ	Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Dưới lộ	1.320
44	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Trên lộ	Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Trên lộ	1.410
45	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Dưới lộ	Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Dưới lộ	1.120
46	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Trên lộ	Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Trên lộ	860
47	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Dưới lộ	Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Dưới lộ	630
48	Nhánh đi Cà Mau	Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Trên lộ	Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp (tên cũ: Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp); Trên lộ	650
49	Nhánh đi Cà Mau	Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Dưới lộ	Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp (tên cũ: Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp); Dưới lộ	560
50	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ đầu Trường tiểu học C (ranh Thị trấn)	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi (Đầu kinh 3.000)	410

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Nhánh kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ hết ranh kênh 4.000 (giáp ranh xã Phước Long)	Đến Kênh 6.000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Hồng Dân)	760
52	Cầu Phó Sinh - Trạm Y tế	Bắt đầu từ đầu cầu nhà ông Dương Văn Vũ (Phía sau)	Đến hết ranh trạm Y tế xã	2.230
53	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Đầu Cầu Phó Sinh 2	đường nối từ cầu Phó Sinh 2	1.410
54	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Bắt đầu từ đường nối từ cầu Phó Sinh 2	Đến lộ Phước Tân-Phước Ninh	1.370
55	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Bắt đầu từ kênh 3000 (Bờ Tây)	Đến kênh 6000 (Bờ Tây) Phước Hậu (tên cũ: Đến kênh 6000 (Bờ Tây) Phước Thọ Tiền)	420
56	Đường về khu căn cứ tỉnh Uy	Bắt đầu từ đầu kênh 3000	Đến giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Thọ Hậu)	450
57	Tuyến áp Phước Tân	Bắt đầu từ kênh 1000 (nhà ông Huỳnh Văn Minh)	Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)	590
58	Tuyến áp Phước Ninh	Bắt đầu từ kênh 3000 (nhà ông Nguyễn Văn Thống)	Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)	350
59	Tuyến áp Phước Ninh	Bắt đầu từ kênh 4000 (nhà ông Đoàn Văn Lợi)	Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)	350
60	Tuyến áp Phước Ninh	Bắt đầu từ kênh 5000 (nhà ông Lê Văn Thắng)	Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)	350
61	Tuyến áp Phước Ninh	Bắt đầu từ kênh 6000 (nhà bà Lê Thị Muội)	Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Sang	350
62	Tuyến áp Phước Thành	Bắt đầu từ đầu kênh Sóc Kha	Đến hết khu đất nhà ông Lê Văn Dũng	350
63	Tuyến áp Phước Thành, ấp Phước Thọ	Bắt đầu từ kênh 1000 (nhà ông Nguyễn Văn Thương)	Đến Công ông Lê Văn Cẩn	350
64	Tuyến áp Phước Thọ Tiền	Bắt đầu Công ông Lê Văn Cẩn	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi	590

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Tuyến ấp Phước Trường, Phước Hậu	Bắt đầu từ kênh 2000 (nhà ông Đặng Văn Minh)	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi	350
66	Tuyến ấp Phước Trường	Bắt đầu từ kênh 3000 (nhà bà Trương Thị Phú)	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi	350
67	Tuyến ấp Phước Trường	Bắt đầu từ kênh 4000 (nhà ông Nguyễn Văn Viễn)	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi	350
68	Tuyến ấp Phước Thạnh	Bắt đầu từ kênh 1000 (nhà ông Lê Văn Ký)	Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long)	350
69	Tuyến ấp Phước Thọ Hậu	Bắt đầu từ kênh 2000 (nhà bà Lê Thị Nhi) (tên cũ: nhà ông Huỳnh Văn Khui)	Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long)	350
70	Tuyến ấp Phước Thọ Hậu	Bắt đầu từ kênh 4000 (nhà ông Trần Văn Vũ)	Đến kênh Cộng Hòa (tên cũ: Đến kênh Thọ Hậu cũ)	350
71	Tuyến ấp Phước Thọ Hậu	Bắt đầu từ kênh 5000 (nhà ông Lý Thanh Tuấn)	Đến kênh Thọ Hậu cũ	350
72	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ (bờ Tây)	Đến kênh 1.000	450
73	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ Kênh 1.000	Đến cầu Trường Học	400
74	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ; Trên lộ	Đến cống Ông Bọng; Trên lộ	450
75	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ; Dưới lộ	Đến cống Ông Bọng; Dưới lộ	400
76	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lực; Trên lộ	Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lực; Trên lộ	760
77	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lực; Dưới lộ	Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lực; Dưới lộ	650
78	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ	Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Trên lộ	560
79	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ	Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Dưới lộ	410

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
80	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Trên lộ	Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ	400
81	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Dưới lộ	Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ	330
82	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ	Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ	350
83	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ	Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ	330
84	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ	Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Trên lộ	650
85	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ	Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Dưới lộ	520
86	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Trên lộ	Đến kênh 1.000 về Phường Giá Rai (Bờ Tây); Trên lộ	560
87	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Dưới lộ	Đến kênh 1.000 về Phường Giá Rai (Bờ Tây); Dưới lộ	400
88	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây); Trên lộ	Đến ranh Phường Giá Rai; Trên lộ	420
89	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây); Dưới lộ	Đến ranh Phường Giá Rai; Dưới lộ	330
90	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ	Đến kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Trên lộ	650
91	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ	Đến kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Dưới lộ	510
92	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Trên lộ	Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Hiệp; Trên lộ	510

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh Thuỷ Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Dưới lộ	Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Hiệp; Dưới lộ	400
94	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây (cũ)	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp (bờ tây)	510
95	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp; Trên lộ	Đến kênh 1.000, kênh Vĩnh Phong; Trên lộ	420
96	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp; Dưới lộ	Đến kênh 1.000, kênh Vĩnh Phong; Dưới lộ	330
97	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ Kênh 1.000 (Cầu Vĩnh Phong)	Đến giáp xã Vĩnh Thanh	330
98	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây; Trên lộ	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông); Trên lộ	450
99	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây; Dưới lộ	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông); Dưới lộ	330
100	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông)	Đến kênh 500 (bờ đông) hướng Vĩnh Phong	400
101	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Kênh Nhỏ; Trên lộ	Đến kênh 6 Hạo; Trên lộ	800
102	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ cầu Kênh Nhỏ; Dưới lộ	Đến kênh 6 Hạo; Dưới lộ	640
103	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 6 Hạo; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long; Trên lộ	640
104	Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ	Bắt đầu từ kênh 6 Hạo; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long; Dưới lộ	530
105	Khu vực chùa CosĐon	Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh (chùa CosĐon)	Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 2000)	400
106	Khu vực chùa CosĐon	Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh	Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 6000)	400
107	Khu vực chùa CosĐon	Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh	Đến hết ranh xã Phước Long	530
108	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long	Đến Cầu Kinh mới (2 Đạo)	1.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
109	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ Cầu Kinh mới (2 Đạo)	Đến Cống Út Hạnh	950
110	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ Cống Út Hạnh	Đến giáp ranh xã Phong Hiệp	1.320
111	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Ba Âu	Đến cầu trường học Bình Tốt A (Tên cũ: Đền Cầu giáp xã Vĩnh Thanh (Chủ Đóng)	330
112	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ nhà ông Út Dân	Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh (Chủ Đóng)	330
113	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu Kênh 2.000 (Út Ri)	Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh	330
114	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ Cầu kênh Nhỏ Trường học	Đến cầu Trung ương Đoàn 4.000 (Vườn Cò)	330
115	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Đầu Cầu Phó Sinh 2	Đến cây Xăng Lâm Xiệu	890
116	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	cầu sáu nơi	giáp ranh xã Phước Long (kênh 2000)	400
117	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	từ sáu quốc	tư nghiệp	300
118	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	nhà ông Ngô Minh Truyền	giáp ranh xã Phước Long (kênh 3000)	350
119	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	cầu Tà Nữ (kênh 2000)	kênh 3000 nhà bà Nguyễn Thị Cam	350
120	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (bờ đông kênh nhỏ)	300
121	ĐT.979	Kênh 4000	kênh 6000	800
122	ĐT.980	Cầu Phó Sinh	Kênh 1000	1.200
123	ĐT.980	Kênh 1000	Kênh 3000	1.000
124	ĐT.980	Kênh 3000	Kênh 6000	800
125	ĐT.980	Hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên	Kênh 3000 (ấp Phước Thọ Hậu)	450

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
126	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			220
127	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
128	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

51. XÃ VĨNH THANH

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (Rọc lá 1); Trên lộ	Đến hết ranh Trường cấp II; Trên lộ	1.600
2	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (Rọc lá 1); Dưới lộ	Đến hết ranh Trường cấp II; Dưới lộ	1.200
3	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp II; Trên lộ	Đến cầu Đất Phèn giáp xã Châu Thới (Tên cũ: Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A): Trên lộ	1.060
4	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp II; Dưới lộ	Đến cầu Đất Phèn giáp xã Châu Thới (Tên cũ: Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A): Dưới lộ	800
5	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ cầu Ba Phong; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (nhà Phùng Văn Thao) (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Trên lộ	840
6	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)	Bắt đầu từ cầu Ba Phong; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (nhà Phùng Văn Thao) (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ	660
7	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1); Trên lộ	Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ	1.600
8	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1); Dưới lộ	Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ	1.350
9	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2)	Đến cầu Tư Tuyền	500
10	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Ấp Mỹ Tường I đường Cầu Sập - Ninh Quới)	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ	910
11	Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Ấp Mỹ Tường I đường Cầu Sập - Ninh Quới)	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ	800
12	Đường Nguyễn Thị Mười	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1)	Đến hết ranh Trạm Y Tế	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Đường Nguyễn Thị Mười	Bắt đầu từ Trạm Y tế	Đến cầu ông Phương (Tường 2)	720
14	Tuyến đôi diện đường Nguyễn Thị Mười	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Minh Dương (ấp Vĩnh Tường)	Đến nhà ông 8 Hà (ấp Tường 2)	400
15	Tuyến đường Vàm Thập (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Xương	Đến cầu Bảy Việt (Mỹ Hoà)	500
16	Tuyến Tư Hảo - 5 Thủy (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thủy	Đến cầu Tư Hảo (Mỹ Hoà-Mỹ Trinh)	500
17	Tuyến đường Vành Đai (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)	Bắt đầu từ Đất Phèn	Đến Cầu ông Quân (ấp Tường 2)	400
18	Tuyến đường nhà Ông Phước - xã Phước Long (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đàm	Đến giáp ranh Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh Vĩnh Phú Đông)	400
19	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ Nhà Nguyễn Văn Phương; Trên lộ	Đến hết ranh Trường Tiểu Học; Trên lộ	900
20	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ Nhà Nguyễn Văn Phương; Dưới lộ	Đến hết ranh Trường Tiểu Học; Dưới lộ	670
21	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu Học; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hòa Bình); Trên lộ	660
22	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu Học; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Hòa Bình); Dưới lộ	440
23	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ Cầu nhà bà Mười Y; Trên lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông); Trên lộ	660
24	Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II)	Bắt đầu từ Cầu nhà bà Mười Y; Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ	540

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Tuyến đường Hoà Bình - Phước Long ĐH.17, kênh xáng Hòa Bình (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Trên lộ	Đến giáp ranh xã Châu Thới (bên lộ bê tông) (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (bên lộ nhựa); Trên lộ	540
26	Tuyến đường Hoà Bình - Phước Long ĐH.17, kênh xáng Hòa Bình (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ	Đến giáp ranh xã Châu Thới (bên lộ bê tông) (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (bên lộ nhựa); Dưới lộ	460
27	Tuyến kênh Ranh (nhà ông Cư đến đất ông Quách Xia) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)	Bắt đầu từ công ông Cư	Đến đất ông Xia (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông (kênh Thầy Thép) - Mỹ Tường 1)	460
28	Tuyến đường Hưng Phú - Phong Thạnh (ĐH.10) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)	Bắt đầu từ Cầu Biện Tôn	Đến Cầu ông Thiết - Mỹ Tường 1	460
29	Tuyến kênh Chòm Tre, ấp Vĩnh Tường (Lộ bê tông 3m) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)	Bắt đầu từ cầu Tây Mập (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Tư Mập)	Đến kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long (nhà 10 Suôi) (Tên cũ: Đến kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ (giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông)	400
30	Tuyến đường dọc kênh Tân An (ấp Tường Tư) (Tên cũ: Đường Cặp kênh Tân An)	Đường Nguyễn Thị Mười	Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông)	340
31	Tuyến đường kênh Cơ Sáu	Bắt đầu từ cầu nhà 3 Thu	Đến giáp ranh xã Châu Thới (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng A)	660
32	Tuyến kênh Tư Đen	Bắt đầu từ Cầu Nhà ông Phong (ấp Mỹ Tường 2)	Đến Cầu 3 Quý (giáp lộ bê tông ấp Mỹ Trinh)	420
33	Tuyến kênh 3 Phong	Bắt đầu từ đường Cầu Sập - Ninh Quới (Nhà ông Lâm Thanh Phong)	Đến giáp ranh xã Phước Long (nhà ông 6 Sóng) (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông (nhà ông 6 Sóng)	420
34	Tuyến kênh Xáng Cụt	Bắt đầu từ Cầu 3 Cứng ấp Vĩnh Tường (lộ bê tông nhà ông Trần Văn Út)	Đến lộ bê tông nhà ông Dương Văn Liêm (ấp Tường Tư)	400
35	Tuyến vô chợ Rọc Lá	Bắt đầu từ đầu lộ tuyến Nguyễn Thị Mười	Đến giáp lộ 2 Huệ - Tư Tuyền	1.100
36	Tuyến đường ấp Tường 1	Bắt đầu từ cầu 9 Chuột	Đến hết ranh đất ông Đủ (cầu Tư Tiên), hai bên lộ	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Tuyến đường ấp Tường 1	Bắt đầu từ cầu 5 Sồm	Đến nhà ông Thi (hai bên lộ)	400
38	Tuyến đường ấp Tường 2	Bắt đầu từ nhà 8 Hà	Đến nhà ông Vũ (hai bên lộ)	400
39	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh huyện Hoà Bình); Trên lộ	Đến Cầu Vĩnh Phong; Trên lộ	900
40	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Mỹ. (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh huyện Hoà Bình); Dưới lộ	Đến Cầu Vĩnh Phong; Dưới lộ	720
41	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ Cầu Vĩnh Phong; Trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lập; Trên lộ	1.200
42	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ Cầu Vĩnh Phong; Dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lập; Dưới lộ	950
43	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lập; Trên lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Văn Công Ý - Cầu Trường Tòa; Trên lộ	1.700
44	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lập; Dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Văn Công Ý - Cầu Trường Tòa; Dưới lộ	1.400
45	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Kim Ba - cầu Trường Tòa; Trên lộ	Đến hết ranh đất cây xăng Đức Thành; Trên lộ	1.700
46	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Kim Ba - cầu Trường Tòa; Dưới lộ	Đến hết ranh đất cây xăng Đức Thành; Dưới lộ	1.300
47	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất cây xăng Đức Thành; Trên lộ	Đến ranh cống Hai Tiệm; Trên lộ	1.300
48	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ ranh đất cây xăng Đức Thành; Dưới lộ	Đến ranh cống Hai Tiệm; Dưới lộ	1.100
49	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ cống Hai Tiệm; Trên lộ	Đến Cầu xã Tá; Trên lộ	900

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50	Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979) (Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)	Bắt đầu từ cống Hai Tiệm; Dưới lộ	Đến Cầu xã Tá; Dưới lộ	700
51	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Cầu 3 Tâm (ấp Tường Thắng B, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 3 Thiết (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)	600
52	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Chợ Trường Toà (ấp Vĩnh Hoà, bên Lộ bê tông 2,5m)	Đến Cầu nhà Ông Hà (ấp Tường Thắng B, bên Lộ bê tông 2,5m)	590
53	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Cầu 3 Thiết (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Ngã 3 Trường học (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)	450
54	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Ngã 3 Cầu Tường Thắng A nhà Ông Tính (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)	Đến giáp ranh ấp 18, xã Vĩnh Mỹ (bên Lộ bê tông 3m)	400
55	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Ngã 3 Trường học (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 6 Tài (ấp 10, bên Lộ bê tông 3m)	350
56	Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10 Trí (T01)	Bắt đầu từ Cầu 6 Tài (ấp 10, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 10 Trí (ấp Tường 3B, bên Lộ bê tông 3m)	350
57	Tuyến đường dọc kênh Hai Tiệm (Lộ bê tông 3m)	Bắt đầu từ Cầu 3 Tâm (ấp Tường Thắng B, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 9 Chánh (ấp Tường 3B, bên Lộ bê tông 3m)	450
58	Tuyến đường dọc kênh Hai Tiệm (Lộ bê tông 3m)	Bắt đầu từ nhà ông Do (ấp Vĩnh Bình A, lộ bê tông 2,5m)	Đến Cầu 3 Thanh (ấp Vĩnh Bình A, lộ bê tông 2,5m)	350
59	Tuyến đường dọc kênh Lung Trâu (Cống Hai Tiệm, T02)	Bắt đầu từ Cống Hai Tiệm (ấp Vĩnh Hoà, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 3 Tàng (ấp Huê 2A, bên Lộ bê tông 3m)	450
60	Tuyến đường dọc kênh 8000 - 2 Hiền (T10)	Bắt đầu từ Cầu 8000 (ấp Vĩnh Đông, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Ông Hiền (ấp Vĩnh Bình B, lộ bê tông 3m)	450

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành	Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Vĩnh Đông, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 9 Chánh (ấp ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)	450
62	Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành	Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Vĩnh Đông, bên Lộ bê tông 2,5m)	Đến Cầu 9 Chánh (ấp Vĩnh Bình B, bên Lộ bê tông 2,5m)	350
63	Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành	Bắt đầu từ Cầu 9 Chánh (ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Ngã 4-8000 (nhà 3 Nghĩa ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)	400
64	Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành	Bắt đầu từ Cầu Ngã 4 - 8000 (nhà 3 Nghĩa ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Trường Tiểu học C (ấp Tường 3B, bên Lộ bê tông 3m)	350
65	Tuyến đường 2 Kiệt - 10 Trí (T08)	Bắt đầu từ Cầu 2 Kiệt (ấp Vĩnh Bình A, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 10 Trí (ấp Tường 3B, bên lộ bê tông 3m)	350
66	Tuyến đường Giồng Thành - kênh Chủ Đồng	Bắt đầu từ Cầu Trường Tiểu học C (ấp Tường 3B, bên lộ bê tông 2,5m)	Đến Cầu nhà Ông Bé (ấp Bình Thiện, bên lộ bê tông 2,5m)	340
67	Tuyến đường Cống Tư Quán - kênh 6000, ấp Huê 2 (T07)	Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 2,5)	Đến kênh thủy lợi nhà ông Dữ (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 2,5)	340
68	Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)	Bắt đầu từ Cống Cây Nhâm (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Trạm bơm (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	450
69	Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)	Bắt đầu từ Cầu Trạm bơm (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Ông Thờ (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	400
70	Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)	Bắt đầu từ Cầu Ông Thờ (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Địa Dừa (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	350
71	Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)	Bắt đầu từ Cầu Địa Dừa (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu 5 Dư (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	340
72	Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)	Bắt đầu từ Cầu Xã Tá (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Tư Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	450
73	Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)	Bắt đầu từ Cầu Tư Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu thủy lợi 6 Ngọc (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	400
74	Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)	Bắt đầu từ Cầu thủy lợi 6 Ngọc (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cầu Ông Sen (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	350

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
75	Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)	Bắt đầu từ Cầu Từ Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)	Đến Cổng chào Cầu giáp Huê 2B (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)	350
76	Tuyến đường dọc kênh Cựa Gà	Bắt đầu từ Cầu Ông Trường (ấp Huê 1, lộ 1,5m)	Đến Cầu thủy lợi Ông Tùng (ấp Huê 1, lộ 1,5m)	300
77	Tuyến đường dọc kênh Cựa Gà	Bắt đầu từ Cầu Ông Trường (ấp Huê 1, lộ 1,5m)	Đến Cầu thủy lợi Ông Hùng (ấp Huê 1, lộ 1,5m)	300
78	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			220
79	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
80	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

52. XÃ VĨNH LỢI*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ giáp ranh Cần Thơ	Đến giáp ranh Cần Thơ + 200m (Cầu Nàng Rền)	3.600
2	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ giáp ranh Cần Thơ + 200m (Cầu Nàng Rền)	Đến cầu Xa Bảo	4.200
3	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ cầu Xa Bảo	Đến cách tim lộ tế Châu Thới 500m về hướng Cần Thơ	4.800
4	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ cách tim lộ tế Châu Thới 500m về hướng Cần Thơ	Đến tim lộ tế Châu Thới	5.400
5	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ tim lộ tế Châu Thới	Đến cầu Cái Dầy	3.800
6	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ giáp mé sông cầu Cái Dầy	Đến tim đường Lê Thị Mạnh	4.400
7	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ tim đường Lê Thị Mạnh	Đến cách ranh phường Bạc Liêu 400m	1.800
8	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ cách ranh phường Bạc Liêu 400m	Đến giáp ranh phường Bạc Liêu	2.100
9	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ cầu Xa Bảo	Đến cách tim lộ tế Châu Thới 500m về hướng Sóc Trăng	2.500
10	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cách Quốc Lộ 1 500 m	700
11	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 500m	Đến giáp ranh trường mẫu giáo Phong Lan	450
12	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ giáp ranh trường mẫu giáo Phong Lan	Đến cầu Nhà Dài A	400
13	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ cầu Nhà Dài A	Đến giáp ranh xã Hưng Hội	350
14	Đường Trà Ban 2- Nhà Dài A	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà Bảy An (đê bao Đông Nàng Rền)	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường Trà Ban 2- Nhà Dài A	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy An (Trà Ban 2)	Đến hết ranh đất nhà Năm Nai	300
16	Đường Trương Thị Cường	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cầu Thông Lưu B1	750
17	Đường Trương Thị Cường	Bắt đầu từ cầu Thông Lưu B1	Đến cầu Hà Đức (giáp ấp Mác Dâu)	450
18	Đường Trương Thị Cường	Bắt đầu từ cầu Hà Đức (giáp ấp Mác Dâu)	Đến giáp đường Huyện lộ 28	400
19	Đường Lê Thị Mạnh	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến hết ranh Trường Mầm non Sơn Ca	2.400
20	Đường Lê Thị Mạnh	Bắt đầu từ giáp ranh Trường Mầm non Sơn Ca	Đến cầu Sáu Thanh	1.700
21	Đường Lê Thị Mạnh	Bắt đầu từ cầu Sáu Thanh	Đến hết ranh đất nhà Ông Trọng	500
22	Đường Lê Thị Mạnh (phía nam kênh Tư Bal)	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến hết Khu Nhà ở xã hội	650
23	Đường 19/5	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cầu Trường Yên	1.200
24	Đường 19/5	Bắt đầu từ cầu Trường Yên	Đến giáp ranh xã Châu Thới	1.000
25	Đường 19/5	Bắt đầu từ đường 19/5	Đến hết ranh Trường THPT Lê Văn Dầu	1.000
26	Đường Huỳnh Thị Hoa	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cầu Ông Hải	1.300
27	Đường Huỳnh Thị Hoa	Bắt đầu từ cầu Ông Hải	Đến giáp ranh phường Bạc Liêu	400
28	Đường Mác Dâu - Bà Chăng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Việt	Đến hết ranh đất nhà Bà 2 Mèo	400
29	Đường Mác Dâu - Bà Chăng (đường 10 Hưng)	Bắt đầu từ cầu 8 Đơ	Đến Miếu Ông Tà	400
30	Đường Tân Tạo	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến bãi rác	650
31	Đường Tân Tạo	Bắt đầu từ Đường Tân Tạo	Đến hết ranh Lò Hoả Táng	400
32	Đường Tân Tạo	Bắt đầu từ cầu Công Tâm	Đến giáp bãi rác	400
33	Đường Xẻo Chích	Bắt đầu từ lộ rẽ ngoài	Đến cầu Xẻo Chích cũ	850

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Đường Xéo Chích	Bắt đầu từ cầu Xéo Chích cũ	Đến lộ rẽ trong	400
35	Đường Huỳnh Thị Ngó (Cô Hai Ngó)	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cầu Chùa Giác Hoa	600
36	Đường Xéo Chích	Bắt đầu từ cầu Ông Triều	Đến cầu Trường Yên	900
37	Đường Xéo Chích	Bắt đầu từ ranh nhà Ông Quậy	Đến giáp ranh xã Châu Thới	400
38	Đường Xéo Chích	Bắt đầu từ cống Bản	Đến hết ranh đất nhà Ông Thông	400
39	Đường Cái Dây (ngang nhà Ông 5 Thành)	Bắt đầu từ ranh đất nhà kho Bà Kiều	Đến hết ranh đất nhà út Hết	400
40	Đường Thông Lưu B (ngang nhà 2 Tuấn)	Bắt đầu từ cầu Thông Lưu 1	Đến giáp xã Châu Hưng A	400
41	Đường Thông Lưu B	Bắt đầu từ cầu 6 Nghiêm	Đến phà 3 Lộ Mới	400
42	Đường Thông Lưu B	Bắt đầu từ cầu Thông Lưu 1	Đến hết ranh đất nhà ông 5 Thọ	400
43	Đường Thông Lưu B	Bắt đầu từ cầu ông Tráng	Đến cầu 2 Lớn	400
44	Đường Thông Lưu B	Bắt đầu từ cầu 9 Nhiều	Đến hết ranh đất nhà 2 Tươi	400
45	Đường Xéo Lá (ngang nhà 6 Thanh)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khải	Đến cầu 7 Định	400
46	Đường Xéo Lá	Bắt đầu từ cầu 4 Mạnh	Đến hết ranh đất nhà 3 Miên	400
47	Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Thọ)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn Dương	Đến hết ranh đất nhà ông 8 Sơn	400
48	Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Chuông)	Bắt đầu từ Điểm Trường Xéo Lá	Đến hết ranh đất nhà ông Điểm	400
49	Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Chính)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Khương Em	Đến hết ranh đất nhà 4 Nghiêm	400
50	Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Tiện)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hòa	Đến hết ranh đất nhà ông Chiến	400
51	Đường Xéo Lá	Bắt đầu từ cầu Ông 5 Lập	Đến hết ranh đất nhà Thạch Trắng	400
52	Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Nhộn)	Bắt đầu từ cầu 5 Kiềm	Đến cầu Bà Sáng	400
53	Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông Mãnh)	Bắt đầu từ cầu Ông Trường	Đến hết ranh đất nhà ông Yết	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54	Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông Dũng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Guôl	Đến giáp xã Châu Hưng A	400
55	Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông 6 Chiên)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dẫn	Đến cầu Ông Ngân	400
56	Đường Mặc Dây	Bắt đầu từ cầu Mặc Dây	Đến gáp ranh xã Châu Hưng A	400
57	Đường Mặc Dây	Bắt đầu từ cầu Mặc Dây	Đến hết ranh đất nhà ông Sương Dương	400
58	Đường Bà Chăng (ngang nhà Ông Khải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hà	Đến hết ranh đất nhà Ông Dũ	400
59	Đường Bà Chăng (Xalatel)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hà	Đến cầu Thanh Niên	400
60	Đường Bà Chăng (ngang nhà bà 9 Đò)	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến Miếu Ông Tà	400
61	Đường Bà Chăng (ngang nhà Chệt Nhíp)	Bắt đầu từ cầu Bà Chăng	Đến giáp ranh xã Châu Hưng A	400
62	Đường Nhà Thờ (ngang nhà bà Điệp)	Bắt đầu từ cầu Ông Cha	Đến giáp ranh xã Hưng Thành	450
63	Đường Nhà Thờ (Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ cầu Thanh Tùng	Đến giáp ranh xã Hưng Thành	450
64	Đường Nhà Thờ (Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ lộ Nhà Thờ	Đến hết ranh đất nhà 6 Vinh	500
65	Đường Nhà Thờ	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tỷ	Đến hết ranh đất nhà Ông Sơn	400
66	Đường Nhà Thờ	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hưng	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Ga	400
67	Đường Nhà Thờ	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tùng	Đến hết ranh đất nhà ông 3 kiên	400
68	Khu dân cư Hoài Phong (Đoạn chính) cách QL 30m	Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 30m	Đến hết Đường số 1	800
69	Khu dân cư Hoài Phong (các đoạn còn lại)	Bắt đầu từ Đường nội bộ trong khu dân cư		500
70	Khu dân cư Huy Thống	Bắt đầu từ Đường nội bộ trong khu dân cư		500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Đường Bùi Văn Viết	Đường Nguyễn Thị Dần	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	3.600
72	Đường Lê Thị Quý	Đường Bùi Văn Viết	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	3.600
73	Đường Võ Văn Kiệt	Quốc Lộ 1	Giao đường Hoa Lư	3.600
74	Đường Nguyễn Thị Tiền	Đường Ngô Quang Nhã	Đường Hoa Lư	3.600
75	Đường Ngô Quang Nhã	Đường Lê Thị Quý	Đường Nguyễn Thị Tiền	3.600
76	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Bùi Văn Viết	Đường số 17	3.600
77	Đường Ngô Văn Ngộ	Đường Lê Thị Quý	Đường Nguyễn Thị Tiền	3.600
78	Đường Hoa Lư	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Dần	3.600
79	Đường Phạm Thị Chử	Đường 19/5	Trung tâm y tế	3.600
80	Đường Nguyễn Thị Dần	Đường Bùi Văn Viết	Đường Hoa Lư	3.600
81	Đường khu nhà ở xã Hội Xẻo Lá	Các tuyến đường nội bộ trong khu Nhà ở Xã Hội		400
82	Cuối đường Trương Thị Cương	Bắt đầu từ cầu Sơn Dương	Đến giáp ranh xã Hưng Hội	500
83	Lộ Nhà Dài A - Công Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Thượng	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Hậu	340
84	Lộ Nhà Dài B - Bàu Lớn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Nai	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thắng	340
85	Lộ Chác Đốt - Cầu Sáu Sách	Bắt đầu từ cầu Thanh Tùng	Đến cầu nhà ông Sáu Sách (cổng 6 Sách)	500
86	Lộ Trà Ban 2 - Quang Vinh	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Hết ranh đất nhà bà Út Liễu (Quang Vinh)	400
87	Lộ Thông Lưu A	Bắt đầu từ cầu Tư Gia	Đến cầu Sáu Liễu	450
88	Lộ Thông Lưu A	Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A-Hưng Thành (cầu Ông Tòng)	Đến giáp Thông Lưu B	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Lộ Thông Lưu A	Bắt đầu từ cầu Tư Gia	Đến hết ranh đất nhà ông Ut Hoàng	340
90	Đường Thanh Long	Đường Thanh Long	Đến hết ranh đất nhà Ông Bảo	340
91	Đường Thanh Long	Bắt đầu từ cầu 10 Ty	Đến hết ranh đất nhà 10 Lớn	340
92	Đường Thanh Long	Bắt đầu từ cầu 10 Ty	Đến hết ranh đất nhà Ông Quyền	340
93	Đường Thanh Long	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bảy Tròn	Đáp Năm Nguyên	340
94	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Bắt đầu từ trường mẫu giáo Phong Lan	Đến cầu Nhà Dài A	800
95	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)	Đến Chùa Châu Quang	340
96	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)	Đến hết ranh đất nhà thạch Út	340
97	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ cầu 6A	Đến trạm bơm kênh Tư Báo	340
98	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ cầu 5 Diệp	Đến hết ranh đất nhà 4 Oai	340
99	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ cầu Ông Thượng	Đến hết ranh đất nhà Ông Hết	340
100	Lộ Trà Ban 2	Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)	Đến giáp ranh Sóc Trăng (Nhà ba Tám)	340
101	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ cầu Ông Thượng	Đến hết ranh đất nhà Ông Oanh	340
102	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà 8 Giang	340
103	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Nhà Tuấn Anh)	Đến hết ranh đất nhà Ông Vui	340
104	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Miếu Thạch Thần)	Đến hết ranh đất nhà Ông Hùng	340
105	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Cổng Trà Hát)	Đến kênh Nội Đồng	340
106	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà 3 Sang)	Đến hết ranh đất nhà Ông Lý Đức	340
107	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà Ông Xuôi)	Đến hết ranh đất nhà Ông Vinh	340
108	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà Ông Ái)	Đến hết ranh đất nhà Ông Út Em	340
109	Lộ Hà Đức	Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Lộ xã)	Đến cầu 2 Cồn	340
110	Lộ Hà Đức	Bắt đầu từ cầu Ông Khanh	Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Quyền	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
111	Lộ Hà Đức	Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Cầu 2 Kêu)	Đến hết ranh đất nhà Bà Thúy	340
112	Lộ Hà Đức	Bắt đầu từ cầu Út Lê	Đến cầu 2 Bửu	340
113	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hải	Đến cầu 5 Y	340
114	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ Lộ xã Châu Hưng A - Hưng Thành	Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Ích	340
115	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ cầu Nhà Dài A	Đến đê Bao Đông Nàng Rền	340
116	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành (Nhà Bích Trị)	Đến hết ranh đất nhà Ông Cọp	340
117	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ cầu 3 Chấn	Đến cầu 6 Sành	340
118	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ cầu Vũ Hoàng	Đường 3 Tình	340
119	Đông Nàng Rền	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1	Đến cổng 6 Sách	500
120	Lộ Nhà Dài A - Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ cầu 5 Hổ	Đến cầu 4 Hoàng	340
121	Lộ Nhà Dài A - Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành	Đến cầu Ông Hổ	340
122	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ ranh nhà Ông Hai Hậu	Đến hết ranh đất nhà Ông Nhanh	340
123	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành	Đến cầu Nhà Dài B	340
124	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ cầu 5 Lắm	Đến hết ranh đất nhà Ông Phụng	340
125	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ cầu 3 Triều	Đến hết ranh đất nhà Ông Cường	340
126	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Minh	Đến hết ranh đất nhà 3 Xệ	340
127	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Tuấn	Đến hết ranh đất nhà Bà Chênh	340
128	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Chủ	Đến giáp ranh Thị Trấn	340
129	Lộ Chắc Đốt	Điểm trường Tiểu học Chắc Đốt	Đến hết ranh đất nhà Ông Tông	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
130	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Thiện	Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Thạch	340
131	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà Lâm	Đến cầu Thạnh Long (6 Đê)	340
132	Lộ Chắc Đốt	Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A- Hưng Thành	Đến cầu 9 Tuấn	340
133	Lộ Thông Lưu A - Trà Ban 2	Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A- Hưng Thành	Đến cầu 6 A	340
134	Lộ Hà Đức - Nhà Dài A	Bắt đầu từ cầu 5 Trường	Đến lộ Nhà Dài A	340
135	Lộ Nhà Dài B - Chắc Đốt	Bắt đầu từ cầu 3 Triều	Đến cầu 7 Bưởi	340
136	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ nhà bà Út Tích	Đến nhà ông 10 Vồn	340
137	Lộ 10 Hương	Bắt đầu từ đê bao Đông Nàng Rền	Đến nhà ông Măng	340
138	Lộ Nhà Dài B - Chắc Đốt	Bắt đầu từ nhà ông 9 Tuấn (Chắc Đốt)	Đến giáp nhà ông Văn	340
139	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
140	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
141	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

53. XÃ HƯNG HỘI

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ giáp ranh phường Bạc Liêu (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh thành phố Bạc Liêu)	Cách ranh phường Bạc Liêu 200m (Tên cũ: Cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m)	2.150
2	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ cách ranh phường Bạc Liêu 200m (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m)	Đến hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu	1.900
3	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu	Đến giáp công nước mặn (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Hưng Thành)	1.600
4	Cù Lao - Cái Giá	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Cầu)	Đến ngã 3 Chùa Chót	670
5	Phú Tòng - Giá Tiểu	Bắt đầu từ trụ Sở Ấp Phú Tòng	Đến hết ranh đất nhà ông Trọng	570
6	Giá Tiểu - Đay Tà Ni	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Điện	Đến cầu Chùa Chót	360
7	Lộ Sóc Đồn - Giá Tiểu	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Đầu lộ Giá Tiểu)	Đến cầu nhà ông Tấn	400
8	Lộ Cả Vĩnh - Phú Tòng	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cổng Cả Vĩnh)	Đến cầu nhà ông Năm Phù	400
9	Lộ Nước Mặn - Phú Tòng	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Sơn Nhàn)	Đến hết ranh đất nhà Máy Bà Yên	360
10	Lộ Nước Mặn - Phú Tòng	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Công Nước Mặn)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Thắng	660
11	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni - Giá Tiểu	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Trụ sở ấp Sóc Đồn)	Đến cầu nhà Bà Hoa	460
12	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Dương	Đến hết ranh đất nhà Thầy Lành	460
13	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà thầy Viễn	Đến Miếu Ông Bồn	300
14	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ Trạm cấp nước	Đến Miếu Ông Bồn	300
15	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Tùng)	Đến Miếu Ông Bồn	340
16	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất Kho Sáu Diệu	Đến hết ranh đất nhà bà Hiền	300
17	Lộ Cù Lao- Cái Giá	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Đào Dên)	Đến hết ranh đất nhà Ông Phan Sua	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Cường)	Đến hết ranh đất nhà ông Lý Huông (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Sól)	340
19	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lễn	Đến hết ranh đất nhà bà Lâm Thị ChuôL	340
20	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Kim Chung)	Đến sau nhà Bà Hương	400
21	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Bình Dinh	Đến hết ranh đất nhà Bà Huỳnh Thị Hường	420
22	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 9 Thân	Đến trạm Y Tế	700
23	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Chánh	Đến hết ranh đất nhà bà Thuỷ	700
24	Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà Lý Dũng	Đến cầu Chùa Chót	400
25	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cầu Sóc Đồn)	Đến cầu Chùa Chót	400
26	Lộ Đay Tà Ni	Bắt đầu từ cầu Chùa Chót	Đến cầu ông Dũng (Tên cũ: Đến cầu Nhà Ông Danh Sai)	300
27	Lộ Cái Giá - Đay Tà Cao	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Sơn By	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (đường Bãi Rác)	360
28	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thanh Thủy	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Mảo	340
29	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Minh Hoa	Đến hết ranh đất nhà bà Trịnh Ngọc Phú	340
30	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Mi	Đến ngã 3 hết kho Văn Hiến	340
31	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Văn Hoá	Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Huỳnh Tha	400
32	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Quang Trung	Giáp đất Chùa Đầu	340
33	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Hiếu Thảo	Cầu Nhà ông Hiệp	340
34	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Triệu Núp	Cầu nhà ông Huỳnh Na Si	340
35	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hoa Ry	Cầu nhà Bánh Tốt	340
36	Lộ Phú Tòng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Đáng	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chánh	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Giá Tiểu	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Văn Sơn	Đến cầu giáp ấp Mặc Đây	340
38	Phú Tòng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hội	Đến cầu Nhà Hòa giáp ranh Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến cầu Nhà Hòa giáp ranh Châu Hưng)	400
39	Lộ Giá Tiểu	Bắt đầu từ cầu nhà ông Dũng	Đến hết ranh đất nhà ông Bảy	300
40	Lộ Cả Vĩnh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 8 Tiến	Đến hết ranh đất nhà ông Chiêu	340
41	Lộ Cả Vĩnh - Nước Mặn	Bắt đầu từ ranh đất nhà Cống Cả Vĩnh	Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Mết	340
42	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thương	Đến giáp Chùa Đầu	340
43	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ Chùa Chót (phía sau)	Đến cầu nhà ông Quên	300
44	Lộ Nước Mặn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Mến (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Vui)	Đến hết ranh đất nhà ông Đông	340
45	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (hương lộ 6)	Đến hết ranh đất nhà Sáu Tâm (Kho Tài Nguyên 2)	500
46	Lộ Cả Vĩnh	Bắt đầu từ cống Cả Vĩnh	Đến hết ranh đất nhà ông Tám Bực	340
47	Lộ Nước Mặn	Bắt đầu từ tỉnh lộ 976 (hương lộ 6)	Sông Bạc Liêu	340
48	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tha	Đến hết ranh đất nhà Sơn Sà Miêl	340
49	Lộ Phú Tòng	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Thanh (Thanh Mập)	Đến cầu Ông Chênh	300
50	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ cống nước mặn	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Đúng	1.300
51	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ cầu Gia Hội	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Hoàng Thu	1.600
52	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 500 m	Đến Gia Hội (giáp đất bà Trần Thị Hoàng Thu)	500
53	Lộ Gia Hội- Quốc Kỳ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Thành	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Hiền	340
54	Đường Đê Bao	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà Ông Thê)	Đến cầu Treo Vàm Lèo	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Đường Đê Bao	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Phạm Văn Đệ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tới	400
56	Đường Đê Bao	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bành Văn Phén	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập	600
57	Lộ Quốc Kỳ	Bắt đầu từ tỉnh lộ 976 (nhà Bà Hồng)	Đến cầu 4 Bal	600
58	Lộ Quốc Kỳ - Phú Tòng	Bắt đầu từ cầu Ông Nhiều	Đến cầu Ông Móm	760
59	Lộ Phú Tòng - Nhà Thờ	Bắt đầu từ cầu Ông Móm	Đến cầu 6 Lành	500
60	Kênh Thông Lưu	Bắt đầu từ cầu Thông Lưu	Đến hết ranh đất nhà Bà Loan	340
61	Lộ Xẻo Nhào	Bắt đầu từ ranh đất trường cấp 2	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập	700
62	Lộ ấp Ngọc Đước	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ánh Hồng	Đến cầu ông Thảo	350
63	Lộ ấp Ngọc Đước	Bắt đầu từ cầu ông Chuối	Đến cầu Út Dân	350
64	Lộ ấp Ngọc Đước	Bắt đầu từ cầu Út Dân	Đến hết ranh đất nhà Ông 9 Bé	350
65	Lộ Vườn cò	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hăng	Đến cầu Hai Nguon	350
66	Lộ Vườn cò-Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Hai Nguon	Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hòa	350
67	Lộ ấp Gia Hội	Bắt đầu từ trạm Y Tế (Cũ)	Đến hết ranh đất nhà Bà Kim Thuận	400
68	Lộ ấp Xẻo Nhào-Hoàng Quân 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hai Rầy	Cổng Hoàng Quân III	400
69	Lộ Vườn cò-Hoàng Quân 1	Bắt đầu từ cầu Ông 5 Thoại	Cầu Hoàng Quân I (Nhà Ông Út Gờ)	350
70	Lộ ấp Năm Căn-Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Ông 3 Tiễn	Cầu Thanh Niên	340
71	Lộ Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Cầu Ông Bảnh	340
72	Lộ Hoàng Quân 2	Bắt đầu từ cầu Ông Toàn (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Ông Thảo)	Cầu Ông Bình	340
73	Đê Bao Ấp Năm Căn	Kênh nội đồng (giáp với phần đất nhà Ông Mã)	Cổng Nước Mặn	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74	Lộ Quốc Kỳ	Kênh nội đồng (giáp với phần đất nhà Ông 5 Đức)	Đền kênh ông cha (Hết phần đất nhà Ông Cường)	340
75	Lộ ấp Hoàng Quân 2	Bắt đầu từ nhà ông 3 Quận	Đến cầu 7 Nhi	270
76	Lộ ấp Nhà Thờ	Huyện lộ 28 (Cầu 6 Lành)	Huyện lộ 28 (Nhà ông Trần Văn Nhung)	300
77	Lộ ấp Nhà Thờ	Bắt đầu từ phần đất ông Võ Văn Thay	Phần đất nhà ông Lê Tấn Ty	280
78	Lộ ấp Năm Căn	Bắt đầu từ ranh đất ông Cao Hồng Hạnh	Đến giáp kênh Thông Lưu	250
79	Lộ Út Phén	Cầu ông Diển	Cầu ông Biểu	320
80	Lộ Gia Tiểu	Bắt đầu từ ranh nhà ông Điện	Đến nhà ông Thắng	280
81	Lộ Phú Tòng	Bắt đầu từ ranh ông Út Bá	Đến đất ông Mọc	280
82	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			220
83	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
84	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

54. XÃ CHÂU THỜI

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường đi Vĩnh Hưng	Bắt đầu từ đền Thờ Bác	Đến hết ranh đất nhà ông Phan Văn Nam	950
2	Khu vực chợ (xã Châu Thới)	Bắt đầu từ cách UBND xã 300 m về hướng QL1	Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	1.100
3	Đường 19/5	Bắt đầu từ giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng	Cách UBND xã 300 m về hướng QL1	950
4	Đường 19/6	Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	Đến Đền Thờ Bác	850
5	Đường Bào Sen (Tên cũ: Đường Bàu Sen)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hui (Cổng Văn Hóa)	Đến cầu Thanh Niên	400
6	Đường Trà Hát	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiền	Đến cầu Trà Hát	350
7	Đường ấp Trà Hát-Bàu Sen	Bắt đầu từ cầu Ba Cùm	Đến cầu Thợ Võ	400
8	Đường Bà Chăng A-B1-B2	Bắt đầu từ ranh trường Nguyễn Bình Khiêm	Đền cầu Thanh Niên (Tên cũ: Đến cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng))	340
9	Đường Nhà Việc	Bắt đầu từ ranh đất nhà Sáu Miếu	Đến cầu Ba Cùm	500
10	Đường Giồng Bướm A.B	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thu	Đến cầu Dù Phịch	500
11	Đường Giồng Bướm B	Bắt đầu từ ngã 3 Lung Sen	Đến cầu Xá Xính	340
12	Đường Công Điền-Cai Điều	Bắt đầu từ cầu nhà Ông Thọ	Đến đường học Cai Điều	340
13	Đường Giồng Bướm A-Tràm 1	Bắt đầu từ cầu Bảy Sên	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Việt (bà Kiều)	340
14	Đường Cái Điều-Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh đất trường học Cai Điều	Đến cầu miếu Đá Trắng	340
15	Đường Bà Chăng A- Bà Chăng B	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Oanh	Đến cầu ngã ba Trần Nghĩa	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường B2- Giồng Bướm B-Tràm 1	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng))	Đến Miếu Bà Tràm 1 (Giáp ranh xã Hòa Bình) (Tên cũ: Đến Miếu Bà Tràm 1 (Giáp ranh xã Long Thạnh))	500
17	Đường Bàu Sen-Bà Chăng A-Bà Chăng B	Bắt đầu từ cầu Chữ Y	Đến cầu Kênh Cùng	340
18	Đường Bàu Sen (Tên cũ: Đường Bàu Sen)	Bắt đầu từ cầu Thợ Vỡ	Đến hết ranh đất nhà ông Việt	340
19	Đường Bà Chăng B	Bắt đầu từ ranh trụ sở ấp Bà Chăng B	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thuận	340
20	Đường Bà Chăng A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến	Đến trường Nguyễn Bình Khiêm	340
21	Đường Bà Chăng B	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến cầu Tư Nam	340
22	Đường Xóm Lớn	Bắt đầu từ ranh nhà máy bà Chín Léo	Đến giáp ranh xã Long Thạnh	340
23	Đường Công Điền- Nàng Rền	Bắt đầu từ cầu Ông Lác	Đến Miếu bà Nàng Rền	340
24	Đường Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh Trường Ngô Quang Nhã	Đến cầu Ông Tuệ	340
25	Đường Lung Sen	Bắt đầu từ cầu Ông An	Đến cầu Ông Lợi (Kinh Xáng)	340
26	Đường kênh Thanh Niên	Bắt đầu từ ranh Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đến Ấp B2 (Nhà ông Phúc)	340
27	Đường Trà Hắt	Bắt đầu từ cầu Trà Hắt	Đến hết ranh đất nhà Bà Chợ	340
28	Đường Cai Điều	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sáng	340
29	Đường Bà Chăng A-B1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Ngọc	Đến hết ranh đất nhà ông Út Hai	340
30	Đường Nàng Rền - Cai Điều	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mùi	Đến hết ranh đất nhà ông Đục	340
31	Đường Bà Chăng A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông An	Đến hết ranh đất nhà ông Xuân	340
32	Đường Nhà Việc	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tấu	Đến cầu nhà ông Dũng	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Đường Hàn Bân	Bắt đầu từ ranh trường tiểu học Châu Thới	Đến cầu nhà ông 6 Ngộ	340
34	Tuyến Giồng Đế	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tỏa	Đến giáp ranh ấp Công Điền	340
35	Tuyến Bào Sen - Bà Chăng A (Tên cũ: Tuyến Bàu Sen - Bà Chăng A)	Bắt đầu từ cầu Bà Sanh	Đến hết ranh đất nhà ông Công	340
36	Đường ấp Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh nhà bà Hoa	Đến hết ranh đất nhà ông 7 Sên	340
37	Đường ấp Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh nhà ông 5 Đá	Đến hết ranh đất nhà ông Thủ	340
38	Đường ấp Tràm 1	Bắt đầu từ ranh nhà ông Bộ	Đến hết ranh đất nhà bà Kim Hai	340
39	Đường ấp Cai Điều	Bắt đầu từ ranh nhà ông Khanh	Đến cầu Bà Lãng	340
40	Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)	Bắt đầu từ ranh nhà ông Thanh	Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa	340
41	Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)	Bắt đầu từ Miếu Bà	Đến hết ranh đất nhà ông Đê	340
42	Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)	Bắt đầu từ cầu Ông Nam	Đến giáp Sóc Trăng	340
43	Đường ấp Nhà Việc	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà bà Sang	Đến hết ranh đất nhà ông Hiền	340
44	Đường ấp Xóm Lớn	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hưng	Đến hết ranh đất nhà ông Hường	340
45	Đường ấp Giồng Bướm B	Bắt đầu từ cầu Lung Sen	Đến hết ranh đất nhà ông Thiên	340
46	Đường ấp Nhà Việc	Bắt đầu từ cầu ông Dũng	Đến hết ranh đất nhà Ông Bích	340
47	Đường ấp Nhà Việc	Bắt đầu từ cầu Ông Nhiên	Đến hết ranh đất nhà Ông Khoa	340
48	Đường ấp Nhà Việc	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Đáng	Đến hết ranh đất nhà Ông Ngọc Tỏi	340
49	Đường ấp Nhà Việc	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Sang	Đến hết ranh đất nhà Ông Việt (giáp ấp Xóm Lớn)	340

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50	Đường Bào Sen - Trà Hắt (Tên cũ: Đường Bào Sen - Trà Hắt)	Bắt đầu từ cầu bà Nga	Đến cầu Ông Nghĩa	340
51	Đường Bào Sen (Tên cũ: Đường Bào Sen)	Bắt đầu từ cầu Ông Sáng	Đến giáp Tỉnh Sóc Trăng	340
52	Đường Nhà Việc Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu Ông Dũng	Đến hết ranh đất nhà Ông Hưng	340
53	Đường B1	Bắt đầu từ cầu Ông Hai	Đến hết ranh đất Nhà văn hóa ấp B1	340
54	Đường Cai Điều - Công Điền	Bắt đầu từ cầu Bà Lãng	Đến hết ranh đất nhà Ông Khanh	340
55	Đường Cai Điều	Bắt đầu từ cầu Ông Nam	Đến hết ranh đất nhà Ông út	340
56	Đường ấp B2	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hằng	Đến hết ranh đất nhà Bà Minh	340
57	Đường Giồng Bướm A	Bắt đầu từ bến xe xã Châu Thới	Đến cầu 7 Sên	340
58	Đường Bà Chăng A	Bắt đầu từ nhà ông Lý Văn Ớn	Đến cầu trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (cũ)	600
59	Đường Xóm Lớn	Bắt đầu từ cầu nhà ông Quân	Đến cầu nhà ông Ba Giò (ấp Nàng Rền)	340
60	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan	Bắt đầu từ trạm Y tế xã	Đến cầu 3 Phụng	1.400
61	Đường Cầu Sập - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Ba Phụng	Đến cách cầu Mới Vĩnh Hưng 100m	3.000
62	Lộ tẻ	Bắt đầu từ Ba Tân	Đến Tám Em - Chín Đình	500
63	Đường Vĩnh Hưng - Thạnh Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Vàm Đình	Đến hết ranh đất nhà Út Bồn (Lê Văn Bồn)	360
64	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tám Em	Đến cầu Am	360
65	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Am	Đến cầu Trần Nghĩa	340
66	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Am	Đến giáp xã Vĩnh Hưng A	340
67	Đường Trần Nghĩa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải	Đến hết ranh đất nhà ông Rạng	370

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Đường Trần Nghĩa- Đông Hưng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải	Đến cầu 3 Gồm	370
69	Đường Vĩnh Hưng - Đền Thờ Bác	Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng	Đến Cầu kênh Mợ Hai	1.100
70	Tuyến HB15	Bắt đầu từ cầu Ba Phụng	Đến giáp ranh Kinh Xang Hòa Bình	500
71	Rạch Cây Giông	Bắt đầu từ ranh đất Nhà Ông Thông	Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tòng	340
72	Đường Út Bồn - Tư Bá	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Út Bồn	Đến hết ranh đất nhà Tư Bá	340
73	Đường Chín Đô - 3 Ngươi	Bắt đầu từ cầu Vàm Đình	Đến hết ranh đất nhà Ông Sua	400
74	Đường Miếu Chủ Hai - 8 Hổ	Bắt đầu từ Miếu Chủ Hai	Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Hổ	340
75	Đường Bà Bé - Ông On	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Bé	Đến hết ranh đất nhà Ông On	340
76	Đường Cầu Thanh Niên - Giáp ranh Minh Diêu	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến giáp Ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp Ranh xã Minh Diêu)	340
77	Tuyến Đường Bà Quách	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tư Lũy	Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Lý	340
78	Đường Thạnh Hưng 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy Tàu	Đến giáp ranh Vĩnh Hưng A	340
79	Đường Trần Nghĩa giáp xã Vĩnh Hưng A	Bắt đầu từ cầu Trần Nghĩa	Đến cầu ông Ba Giai	340
80	Đường kênh Xáng Hòa Bình	Bắt đầu từ ranh đất nhà 2 Tây	Đến hết Ranh Đất Nhà Ông Bảnh	340
81	Đường khu nhà lồng chợ Vĩnh Hưng	Các tuyến đường nội bộ khu nhà lồng chợ Vĩnh Hưng		1.800
82	Tuyến Tam Hưng- ấp Trung Hưng 1A	Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hưng	Đến giáp ranh ấp Trung Hưng 1A, xã Châu Thới (Tên cũ: Đến giáp ranh ấp Trung Hưng 1A, xã Vĩnh Hưng A)	500
83	Đường Ông Quang - ông Nền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Quang	Đến hết ranh đất nhà ông Nền	310
84	Tuyến đường ấp Trung Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến hết ranh đất nhà ông Hoàng Em	310

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	Lộ Tháp Cỏ	Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đến hết ranh đất nhà Ông Hoàng Chiến	840
86	Đường Trung Hưng 1A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sách	Đến cổng Chèo Trung Hưng 1A	400
87	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ cổng Chèo Trung Hưng 1A	Đến hết ranh đất nhà ông Bảy Quýt	340
88	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng	Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía Vĩnh Hưng cũ) (Tên cũ: Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía xã Vĩnh Hưng A))	2.100
89	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng	Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía Vĩnh Hưng A cũ) (Tên cũ: Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía xã Vĩnh Hưng A))	2.100
90	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía Vĩnh Hưng A cũ) (Tên cũ: Bắt đầu từ cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía xã Vĩnh Hưng A))	Đến hết ranh đất nhà Ông Lê Quang Rinh	1.600
91	Đường Trung Hưng - Bắc Hưng	Bắt đầu từ cầu Ngang Kênh Xáng	Đến giáp Ranh xã Vĩnh Hưng	340
92	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Lê Quang Rinh	Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Hưng Phú huyện Phước Long)	1.000
93	Đường Trung Hưng III - Mỹ Trinh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 3 Nhuận	Đến hết ranh đất nhà ông 3 Khanh	340
94	Đường Mỹ Trinh	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông 3 Khanh	Đến cầu Thanh Niên	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Đường Trung Hưng 1B-Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Chiến	Đến hết ranh đất nhà Ông Dạn	400
96	Đường Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Mỹ Linh	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Non	340
97	Đường Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 4 Quân	Đến hết ranh đất nhà Ông Phạm Chí Nguyên	340
98	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Quýt	Đến hết ranh đất nhà Ông Đỗ Văn Mẫn	340
99	Đường Trung Hưng - Trung Hưng III	Bắt đầu từ cầu Kênh Xáng	Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tính	340
100	Đường Trung Hưng III	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 5 Tính	Đến hết Cầu 2 Nghé (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông 2 Nghé)	340
101	Đường Trung Hưng III - Nguyễn Điền	Bắt đầu từ Cầu 2 Nghé (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 2 Nghé)	Đến Cầu Ông Tuổi (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng)	340
102	Đường Nguyễn Điền - Trung Hưng	Bắt đầu từ Cầu Ông Tuổi (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng)	Đến hết ranh đất nhà Ông Kỳ Phùng	340
103	Đường Bắc Hưng	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 10 Lạc	Đến hết ranh đất nhà Bà Cứng	340
104	Đường dẫn lên Cầu Mới Vĩnh	Bắt đầu từ Lộ Nấn Cua - Cầu Sập	Đến cầu Mới Vĩnh Hưng	1.100
105	Tuyến Bắc Hưng - Nguyễn Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà Út Tịnh	Đến cầu Bà Đô	340
106	Lộ Nguyễn Điền	Bắt đầu từ cầu Bà Đô	Đến giáp ranh Sóc Trăng	340
107	Lộ Mỹ Trinh - Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ ranh đất nhà Chín Là	Đến nhà văn hóa ấp Trung Hưng 1 B	340
108	Lộ Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà Chín Hương	Đến hết ranh đất nhà Ông Ba Nhân	340
109	Đường Bắc Hưng	Bắt Đầu từ nhà Út Anh	Đến nhà ông Chiến	340

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
110	Đường Trung Hưng 3	Bắt đầu từ cầu 2 Nghé	Đến nhà ông Tư Công	340
111	Đường Bắc Hưng - Nguyễn Điền	Bắt đầu từ trường tiểu học điểm Bắc Hưng	Đến cầu Ông Tuội (Tên cũ: Đến cầu Ông Cuội)	340
112	Đường Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ cầu Út Mân	Đến Cầu Ông Sanh	340
113	Đường Phú Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ cầu Tám Hương	Đến Cầu Hy Vọng (Tên cũ: Đến nhà ông Nhật)	340
114	Đường Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hưng	Đến cầu từ thiện số 97	340
115	Đường Mỹ Trinh	Bắt đầu từ cầu Út Biều	Đến Nhà Năm Thanh	340
116	Đường Nguyễn Điền	Bắt đầu từ cầu Hai Lóc	Đến cầu Chín Thù	340
117	Đường Trung Hưng 1B - Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ cầu Ba Phương	Đến nhà ông Hời	340
118	Đường Bắc Hưng	Bắt đầu từ cầu Quýt Xiêm	Đến nhà ông Loan Đi	340
119	Đường Trung Hưng 1A	Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hưng	Đến nhà bà Cúc	340
120	Đường Mỹ Trinh	Bắt đầu từ nhà ông Vệ	Đến nhà ông Thor	340
121	Đường Trung Hưng	Bắt đầu từ cầu Cà Ba	Đến nhà Bảy Minh	340
122	Đường Nguyễn Điền - Trung	Bắt đầu từ cầu Bà Đô	Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng	340
123	Đường Mỹ Trinh	Bắt đầu từ Cầu Ông Điện	Đến Nhà Năm Thanh	340
124	Đường dẫn vào Tháp Cỏ	Giáp đường Tháp Cỏ	Đến khu di tích Tháp Cỏ	300
125	Đường Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ nhà ông Non	Đến Nhà ông Tâm	300
126	Đường Trung Hưng 1A	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn	Đến Nhà ông Bảnh	300
127	Đường Trung Hưng 1A	Bắt đầu từ nhà ông Hai Hồng	Đến Nhà ông Hai Thức	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Đường Trung Hưng	Bắt đầu từ cầu Trung tâm văn hóa xã	Đến Kênh ông Ánh	340
129	Đường Trung Hưng 3	Bắt đầu từ cầu Hai Nghé	Đến hết ranh đất bà Lộc	340
130	Đường Bắc Hưng	Bắt đầu từ nhà ông Duyên	Đến nhà bà Đầy	340
131	Đường Bắc Hưng	Bắt đầu từ cầu Cà Ba	Đến nhà Ông Khởi	340
132	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ nhà bà Choáng	Nhà bà Thành	340
133	Đường dẫn vào Trường Mầm non Vàng Anh	Bắt đầu từ giáp lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đến hết ranh trường mầm non Vàng Anh	400
134	Đường ông Chính - ông Rầy (ấp Trung Hưng 2)	Bắt đầu từ cầu Am	Đến ranh đất ông Đen	300
135	Đường ông Trung - ông Thiên (ấp Trần Nghĩa)	Bắt đầu từ Cầu ông Trung	Đến ranh đất ông Dũng	300
136	Đường cầu 3 Phụng - Vĩnh Hưng A (ấp Tam Hưng)	Bắt đầu từ cầu Ba Phụng	Đến nhà ông Khải	300
137	Rạch Cây Giông - ông Thới (ấp Thanh Hưng 2)	Bắt đầu từ Cầu ông Thới	Đến Cầu 3 Đây	300
138	Đường 2 Tây - cầu Út Bồn - cầu ông Tiện (ấp Thanh Hưng 2)	Bắt đầu từ đất nhà ông Ngô Văn Tiện	Đến cầu Út Bồn - 2 Nheo	300
139	Đường ông Công - ông Kiệm (ấp Thanh Hưng 1)	Bắt đầu từ nhà ông Quang	Đến cầu ông Công	300
140	Đường Miếu Chúa Hai - trường Lê Văn Tám (ấp Nam Thanh - Thanh Hưng 1)	Bắt đầu từ Miếu Chúa Hai	Đến trường Lê Văn Tám	300
141	Đường ông Hoàng - ông Beo (ấp Nam Hưng)	Bắt đầu từ nhà ông Beo	Đến ông Thân - nhà ông Phụng	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
142	Đường cầu Thanh Niên - ông Minh (ấp Thanh Hưng 2)	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến ông Minh - 2 Tây	300
143	Đường cầu 7 Lý - 4 Lũy (ấp Đông Hưng 2)	Bắt đầu từ cầu 7 Lý	Đến đất ông Quang	300
144	Đường Cầu trường học - ông Đạo (ấp Tam Hưng)	Bắt đầu từ nhà bà Hoa	Đến nhà ông Đạo	300
145	Đường ông Hồ - ông Út (ấp Thanh Hưng 2)	Bắt đầu từ nhà bà Ba	Đến nhà bà Phấn	300
146	Đường tránh chợ Vĩnh Hưng	Bắt đầu từ đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan	Đến đường dẫn lên cầu vượt	800
147	Đường D7	Bắt đầu từ giáp đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đến cuối tuyến	800
148	Đường vào Trường cấp 3	Bắt đầu từ giáp đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Trường THPT Vĩnh Hưng (Tên cũ: Trường cấp 3)	1.000
149	Đường hẻm chợ Vĩnh Hưng	Giáp Đường Cầu Sập	nhà ông Huấn	800
150	Đường Đông Hưng	Bắt đầu từ nhà ông Cảnh	Đến hết ranh nhà bà Vàng	300
151	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2m$			220
152	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$			250
153	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

55. XÃ PHONG THẠNH*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc Lộ 1	Giáp ranh Phường Hộ Phòng (Km 2217 + 525m)	Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy	6.600
2	Quốc Lộ 1	Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy	Đến ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)	4.800
3	Quốc Lộ 1	Từ ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)	Đến hết ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))	3.600
4	Quốc Lộ 1	Từ cuối ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))	Đến tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)	2.600
5	Quốc Lộ 1	Từ tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)	Đến hết ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong))	3.000
6	Quốc Lộ 1	Từ cuối ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong))	Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))	2.600
7	Quốc Lộ 1	Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))	Cầu Láng Trâm	3.000
8	Đường tránh tuyến Quốc Lộ 1A	Quốc Lộ 1A	Đến ranh phường Giá Rai	4.800
9	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)	Đến cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)	1.300
10	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)	Hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc)	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc)	Đến đường Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: hết tuyến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây)	500
12	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Giáp ranh Phường Hộ Phòng	Hết ranh nhà thờ	1.100
13	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Hết ranh đất nhà thờ	Cầu Đen (giáp Phong Thạnh Tây)	800
14	Đường vào trường tiểu học Tân Hiệp	Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)	Cổng Khúc Tréo	800
15	Đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội	Quốc Lộ 1	Hết đường (giáp trung tâm)	500
16	Cổng Nhân Dân (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
17	Cổng Cây Gừa (Khúc Tréo) (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
18	Cổng Lâu Bàng (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
19	Cổng Sư Sơn (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	600
20	Đường lộ cũ ấp 2A (ấp 2 cũ)	Giáp ranh Hộ Phòng	Quốc Lộ 1	700
21	Tuyến Trung Tâm Bảo Trợ - Kênh Hang Mai	Giáp Trung Tâm Bảo Trợ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Giàu	400
22	Tuyến Kênh Đào	Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thùy Dương (hết đường)	400
23	Tuyến Kênh 2 Lương	Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tòng (hết đường)	400
24	Tuyến Láng Trâm	Quốc Lộ 1	Cổng Láng Trâm	500
25	Tuyến công Sư Sơn (Phía Tây)	Từ công Sư Sơn	Đến đường kênh C12	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Tuyến cống Sư Sơn (Phía Đông)	Từ cống Sư Sơn	Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm	400
27	Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm	Từ đường Hộ Phòng - Chủ Chí	kênh Láng Trâm	400
28	Quốc Lộ 1	Cầu Láng Trâm	Đến giáp ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	3.000
29	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Từ ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	Cầu kênh Lung Thành	1.800
30	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu kênh Lung Thành	Cầu Vàm Bóm (tên cũ: Giáp Phong Thạnh Tây)	1.400
31	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Vàm Bóm (Kênh Giồng Bướm) (tên cũ: Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Giồng Bướm))	Cầu Hai Thanh (Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp) (tên cũ: Cầu Hai Thanh)	1.100
32	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Hai Thanh	Cầu vượt Hộ Phòng-Chủ Chí (hết ranh Phong Thạnh Tây)	1.100
33	Đường kênh Láng Trâm	Quốc lộ 1	Cống Láng Trâm	1.100
34	Đường kênh Láng Trâm	Cống Láng Trâm	Cầu số 1	1.000
35	Đường kênh Láng Trâm	Cầu số 1	Ngã 5 ấp 8	800
36	Đường kênh Láng Trâm	Ngã 5 ấp 8	Đến giáp ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	600
37	Ấp Xóm Mới	Cống Láng Trâm	Đập Láng Trâm	500
38	Đường Kênh Lung Cặp (Ấp Xóm Mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thắng	Kênh Sáu Vàng	600
39	Ấp Xóm Mới	Cầu Số 1	Cầu Xã Xứ	600
40	Ấp Xóm Mới	Cầu Xã Xứ	Cầu Ông Cẩm	600
41	Ấp Xóm Mới	Cầu Ông Cẩm	Giáp ấp 3 Tắc Vân	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường Gò Muồng	Cầu nhà ông Minh Mười	Cầu ông Thi (nhà Trần Thị Tuyền)	500
43	Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)	Bến đò (Việt Tân)	Cầu Tư Hải	500
44	Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Anh	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Quốc Tuấn	500
45	Đường ấp Gò Muồng - ấp 9	Cầu ông Sử	Cầu Xã Xứ (tên cũ: Cầu Trường tiểu học ấp 9)	600
46	Đường ấp 9	Cầu Trại Cưa (tên cũ: Cầu nhà ông Trọng)	Kênh Xóm Càng (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Văn Bé)	500
47	Đường ấp kênh Lớn	Cầu Bến Than (tên cũ: Cầu ông Bình (Bu))	Đến ranh miếu Bà Chúa Xứ (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Út Hộ)	500
48	Đường ấp 8	Cầu Đồng Thiện (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hai Cũ (Láng Trâm 3))	Kênh Lung Thành (tên cũ: Kênh Lung Thành (nhà Ngọc Anh))	500
49	Lộ Công ty Thiên Phú (lộ Quy	Quốc Lộ 1	Đường Láng Trâm - ngã 5	1.100
50	Kênh Long Thành	Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Khuyên)	Giáp ấp 3 xã Tắc Vân	600
51	Kênh Nước Mặn	Cầu Lung Nước Mặn	Cầu số 3	500
52	Tuyến Bờ Đông	Từ cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Đường Quản lộ Phụng Hiệp)	Đập Láng Trâm	500
53	Tuyến Bờ Đông	Cầu Khảo Xén	Kênh Láng Trâm 2 (2 bên lộ)	400
54	Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp	Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp	Đến sông Phụng Hiệp	900
55	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Đen (giáp Tân Phong)	Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)	500
56	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)	Đến hết ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công)	600
57	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cuối ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công)	Cầu Hai Thanh	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Hai Thanh	Đến cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy)	300
59	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy)	Đến cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)	400
60	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)	Đến cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Ngã 5 Vàm Bóm (giáp xã Tân Thạnh))	500
61	Đường Đường trục 11 (ĐT 11)	Cầu Vàm Bóm	Đến đường Khúc Tréo - Tân Lộc	280
62	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			220
63	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
64	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.